MINH THU - NGUYỄN HÒA

LUYỆN DỊCH

VIỆT - ANH

Lời giới thiệu

Dịch là một kỹ năng khó trong việc học ngoại ngữ nói chung và Anh ngữ nói riêng. Trong nhiều trường hợp, ta thấy rằng dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt thì dễ dàng hơn vì có sự trợ giúp của từ điển. Nhưng lý do quan trọng hơn của ưu thế này chính là sự hiểu biết sâu sắc ngôn ngữ mẹ đẻ và bản sắc văn hóa dân tộc mình.

Ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc của con người. Do đó, khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh thì ta phải đứng ở góc độ người Anh để dịch. Làm sao để chuyển ngữ được chính xác, trung thành với bản gốc mà vẫn giữ được ý của người viết khi dịch. Nghĩa là đạt được cả 3 yêu cầu: chân – thiện – mỹ.

Nhằm giúp bạn nâng cao kỹ năng dịch Việt – Anh, chúng tôi xin giới thiệu cuốn: "Luyện dịch Việt – Anh". Cuốn sách gồm 4 nội dung chính.

PHẦN 1: **Một số nguyên tắc cơ bản khi dịch Việt – Anh**

PHẦN 2: **Một số từ khó dịch từ Việt sang Anh**

PHẦN 3: **Luyện dịch Việt – Anh**

PHẦN 4: **Từ vựng**

Mong rằng cuốn sách sẽ là cẩm nang giúp bạn ngày càng hoàn thiện vốn tiếng Anh của mình.

TÁC GIẢ

PHẦN I:

MỘT SỐ NGUYÊN TẮC KHI DỊCH CÂU TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG ANH

Khi dịch câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh, sau khi đã chọn thời thích hợp ta cần thực hiện một số bước sau đây:

Bước 1: chọn mẫu câu cơ bản

Bước 2: chọn yếu tố mô tả - từ bổ nghĩa (hay cấu trúc chức năng) thích hợp

Bước 3: áp dụng luật tương cận hay song hành.

CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN

Khi dịch một câu từ tiếng Việt sang tiếng Anh, ta thường đối chiếu một từ ngữ giữa hai ngôn từ. Sau khi biết được từ loại của từ tiếng Anh, ta mới lựa chọn mẫu câu cần sử dụng và chọn một thì thích hợp cho động từ.

Trong tiếng Anh, mỗi câu thường bao gồm 2 phần: chủ ngữ (the subject) và vị ngữ (the predicate).

Chủ ngữ gọi tên một người, một đồ vật hoặc sự kiện. Vị ngữ luôn nói lên một điều gì đó về chủ ngữ.

Chủ ngữ luôn là một danh từ, đại từ, một cụm từ được dùng như danh từ hoặc một mệnh đề dùng như danh từ. Vị ngữ trong câu luôn bắt đầu bằng một động từ. Phần còn

lại của câu (phần nằm trong vị ngữ, theo sau động từ) được gọi là bổ ngữ (the complement).

Tất cả các câu cơ bản gồm có danh từ, theo sau là động từ và bổ ngữ. Tuy nhiên, bổ ngữ gồm nhiều từ loại khác nhau. Do đó ta xếp câu cơ bản tuỳ theo từ loại của bổ ngữ. Có 7 mẫu câu cơ bản sau:

Mẫu 1: Noun + Verb + (Adverbial)

Ví dụ: Everybody (n) laughed (v)

The dogs (n) are barking (v) at the boys (adv)

He (n) arrived (v)late (adv).

Nhận xét: Mẫu này chỉ cần 1 danh từ làm chủ ngữ và một động từ. Động từ có thể được bổ nghĩa bởi một trạng từ, trạng từ có thể là một từ đơn hay cụm từ.

Động từ ở mẫu số 1 này được gọi là nội động từ (the intransitive verb), nghĩa là động từ không cần một tân ngữ đi kèm.

Mẫu 2: Noun + Verb + Adverbial

Ví dụ: John (n) is (v) at the party (adv).

Mary (n) was (v) out (adv).

My parents (n) are (v) in Hatay (adv).

Nhận xét: Động từ ở mẫu này luôn là một dạng của động từ BE, và complement nằm sau động từ BE là trạng từ chỉ thời gian hoặc nơi chốn.

Mẫu 3: Noun + Verb + Adjective

Ví dụ: The clerk (n) was (v) rude (adj).

The coffee (n) tastes (v) good (adj).

The sky (n) became (v) cloudy (adj).

Nhận xét: Động từ trong mẫu số 3 chỉ trạng thái. Có rất nhiều nội động từ nhưng chỉ có hơn chục nội động từ chỉ trạng thái, chẳng hạn: be, seem, appear, sound, remain, smell, taste...

Mẫu 4: Noun + Verb + Noun

Ví dụ: He (n) is (v) a teacher (n)

The books (n) have become (v) the best sellers (n)

Toan (n) remained (v) a secretary (n)

Nhận xét: 3 động từ: be, become, remain là những động từ duy nhất được dùng ở mẫu số 4. Những động từ này còn được gọi là state verbs hay linking verbs.

Mẫu 5: Noun + Verb + Noun

Ví dụ: Peter (n) asked (v) several questions (n)

Her friend (n) visited (v) Hongkong (n)

Carelessness (n) causes (v) the accidents(n)

Nhận xét: Mẫu 4 và 5 có cùng cách cấu tạo nhưng vì có chứa 2 loại động từ khác nhau nên ta tách ra làm 2. Động từ trong mẫu số 4 tạo nên những câu trong đó danh từ ở vị trí chủ ngữ và danh từ ở vị trí complement cùng ám chỉ một người hoặc vật, sự việc. Còn ở mẫu số 5, động từ tạo nên những câu trong đó 2 danh từ ở vị trí chủ ngữ và bổ ngữ ám chỉ 2 người, 2 vật khác nhau. Các động từ này được gọi là ngoại động từ (transitive

verb).

Mẫu 6: Noun + Verb + Noun + Noun

Ví dụ: We (n) told (v) our mother (n) the news (n)

My uncle (n) sent (v) me (n) a telegram (n)

The sun (n) give (v) us (n) the light (n).

Nhận xét: Động từ dùng trong mẫu câu này là transitive verb. Sau động từ là 2 danh từ đi liền nhau. Danh từ đi liền sau động từ được gọi là tân ngữ gián tiếp và danh từ kế tiếp được gọi là tân ngữ trực tiếp. Hai danh từ ở mẫu 6 ám chỉ 2 người hoặc vật khác nhau.

Mẫu 7A: Noun + Verb + Noun + Noun

Ví dụ: They name the ship "Titanic"

His mother considers him a genius

Her classmates elected Maria president.

Nhận xét: Động từ dùng trong mẫu này là transitive verb. Sau động từ cũng có 2 danh từ đi liền nhau. Danh từ đứng liền sau động từ được gọi là tân ngữ trực tiếp; danh từ tiếp theo có tác dụng giải thích cho tân ngữ nên được gọi là object complement-bổ nghĩa tân ngữ. Hai danh từ ở mẫu này ám chỉ cùng một người hoặc một vật hay một sự việc.

Với một số động từ ở mẫu câu 7A, một tính từ có thể thay thế danh từ thứ hai, và tính từ này cũng được gọi là object complement như ở mẫu 7B dưới đây:

Mẫu 7B: Noun + Verb + Noun + Adjective

Ví dụ: His mother considers him quite handsome.

The meat made our dog very happy.

The news made her dissapointed.

They found the machine useless.

YẾU TỐ MÔ TẢ - MODIFIER

Ta dịch modifier là yếu tố mô tả. Trong tiếng Anh, modifier có thể là một từ ngữ đơn độc, một cụm từ hoặc một mệnh đề có chức năng mô tả hoặc bổ nghĩa cho một từ ngữ khác trong câu nói nhằm làm cho ý nghĩa của câu trở nên rõ ràng hơn, đầy đủ hơn.

Nói đến yếu tố mô tả thì rất nhiều, ở đây ta xét tới một số modifier của danh từ chủ yếu và thường được sử dụng. Các từ loại sau đây có thể là yếu tố mô tả của một danh từ:

1 Mạo từ (the article): a, an, the

Ex: a factory, an employer

2 Tính từ chỉ thị (the demonstrative adjective): This, that, these, those.

Ex: This center, that car.

3 Tính từ sở hữu (the possessive adjective): my, your, his, her, our, their, its

Ex: his job, the man's office

4 Tính từ bất định (the indefinitive adjective): some, many, several, much...

Ex: some books, many products

5 Tính từ chỉ số đếm (The numberal adjective): one, nine, second, third...

Ex: the second time, two factories

6 Tính từ (the adjective): young, small, difficult...

Ex: a young man, some big companies

7 Danh từ (the noun): tea, history, return, college...

Ex: a tea cup, a history book,

8 Phân từ (the participle): running, coming, spoken...

Ex: the following sentences; a swimming pool, an invited guest, a stolen car

9 Động từ nguyên mẫu (the infinitive): to finish, to do, to come...

Ex: a report to finish, the right to vote

10 Trạng từ (the adverb): down, above, then, here, after...

+ Trường hợp trạng từ đứng sau danh từ:

Ex: the boy upstair, the sky above

+ Trường hợp trạng từ đứng trước danh từ:

Ex: the down train, the up train, a black and white TV

Ngoài ra, trong tiếng Anh, yếu tố mô tả còn có thể là một P-group (prepositional phrase); một V-ing group (present participle) hay một V-ed group (past participle phrase); hay to-group (infinitive phrase). Tuỳ thuộc vào từng câu tiếng Việt khi dịch sang tiếng Anh mà ta áp dụng cho phù hợp.

QUI TẮC TƯƠNG CẬN, SONG HÀNH

I/ Qui tắc tương cận

Trong tiếng Anh, từ Proximity có nghĩa là gần. The rule of proximity được dịch là qui tắc tương cận. Qui tắc tương cận qui định rằng, khi một yếu tố mô tả bổ nghĩa cho một từ mào, thì nó phải được đặt gần từ đó.

Ví dụ: The morning paper; garden flowers; the coming year; a used car...

Hãy xét ví dụ dưới đây. Khi ta thay đổi vị trí của từ only, ý nghĩa của câu hoàn toàn thay đổi:

Only Gary hit his classmate on the nose.

Chỉ có Gary đánh bạn cậu ta vào mũi.

Gary only hit his classmate on the nose.

Gary chỉ đánh bạn cậu ta vào mũi thôi.

Gary hit only his classmate on the nose.

Gary chỉ đánh mình bạn cậu ta vào mũi.

Gary hit his only classmate on the nose.

Gary đánh người bạn duy nhất của cậu ta vào mũi.

Gary hit his classmate only on the nose.

Gary đánh bạn cậu ta chỉ vào mũi thôi

Gary hit his classmate on his only nose.

Gary đánh vào cái mũi duy nhất của bạn mình.

II/ Qui tắc song hành

Từ Parallelism trong tiếng Anh có nghĩa là sự tương đồng, song song hoặc đi đôi. Ta dịch Rule of Parallelism là qui tắc song hành.

Liên từ AND nối các yếu tố giống nhau trong câu nói. Nó nối 2 danh từ, 2 cụm từ hoặc 2 mệnh đề lại với nhau. Các yếu tố như vậy được gọi là tương đồng.

Qui tắc song hành qui định: các yếu tố trong câu nói có cùng chức năng ngữ pháp như nhau phải được trình bày bằng những hình thức cấu tạo giống nhau. Hình thức cấu tạo giống nhau đó có thể là một từ đơn hay một cụm từ.

Các từ sau thường được sử dụng trong qui tắc song hành:

11 Các liên từ (and, but, or)

Ex: He enjoys reading plays and poetry.

She sings and dances beautifully.

12 Các liên từ cặp đôi (either...or; neither...nor; both...and; not only...but also; whether...or)

Ex: He came both in the morning and in the afternoon.

He not only sings songs but also composes music.

13 And who, and which: Một số người thường mắc lỗi liên quan tới đại từ who, which, that. Nên nhớ rằng, liên từ AND không bao giờ được sử dụng trước những từ này trừ khi who, which, that đã xuất hiện trước đó trong câu.

Ex: Sai: He is an engineer and who works for a big company

Đúng: He is an engineer who works for a big company

Sai: There is a sign at the crossroads and which will derect you to our farm.

Đúng: There is a sign at the crossroads which will derect you to our farm.

PHẦN II:

MỘT SỐ TỪ TIẾNG VIỆT KHÓ DỊCH SANG TIẾNG ANH

1. **Ai: Those who (không dùng để hỏi mà để nói trống không)**

   Vd: Ai mong đợi điều xấu nhất hầu như là người ít bị tuyệt vọng.

   Those who expect the worst are less likely to be disappointed.

2. **Phải chi: That (dùng để diễn tả ước muốn)**

   Vd: Phải chi tôi có thể gặp lại anh ấy.

   That I could see him again.

3. **Giá mà: if only (động từ đi sau chia ở thì quá khứ đơn giản**

   Vd: Giá mà tôi giàu có.

   If only I were rich.

   Giá mà tôi biết tên anh ấy.

   If only I knew his name

4. **Nếu không thì: if not**

   Vd: Tôi sẽ đi nếu anh cùng đi, nếu không thì tôi thà ở nhà còn hơn.

   I will go if you are going, if not, I'd rather stay at home.

5. Chỉ khi nào: only if (đảo chủ ngữ ra sau động từ)

Vd: Chỉ khi nào thầy giáo cho phép thì sinh viên mới được vào phòng.

Only if the teacher has given permission are students allowed to enter the room.

6. Coi, xem: if, whether (dùng trong câu gián tiến, thuật lại các câu hỏi)

Vd: Anh ấy hỏi xem chúng ta có muốn uống chút gì không.

He asked whether we wanted a drink.

7. Dẫu có...hay không: whether or not

Vd: Dẫu có yêu được cô ấy hay không anh ta cũng vui vẻ.

He will be happy whether or not she loves him.

8. Có nên: whether

Vd: Tôi không chắc có nên nghỉ việc hay là tiếp tục làm.

I am not sure whether to resign or stay on.

9. Liệu: do you think hay if hay whether

Vd: Liệu trời có sắp mưa hay không?

Do you think it is going to rain?

10. Thà: Would rather ... than, better.

Vd: Bà ấy thà chết còn hơn mất con gái.

She would rather die than lose her daughter.

11. Nên làm gì đó thì hơn/Có khôn thì: do better to do something.

Vd: Đừng mua bây giờ, nên chờ để giá hạ thì hơn.

Don't buy now, you would do better to wait for the reduced price.

12. Thà rằng: better

Vd: Thà rằng muộn còn hơn không.

Better late than never.

13. Hoá ra: as it turned out; turn out to be sth/sb; turn out that.

Vd: Hoá ra tôi không cần đến ô.

I didn't need my umbrella as it turned out.

Hoá ra cô ấy là người yêu của anh trai tôi.

It turned out that she was my older brother's girlfriend.

Hoá ra công việc vất vả hơn tôi tưởng.

The job turned out to be harder than we thought.

14. Thành thử, thành ra: therefore, that is why, hence.

Vd: Hôm qua tôi bị ngã xe đạp thành thử mới bầm

I fell off my bicycle yesterday, hence the bruises.

15. Đến mức đó: That

Vd: Trời không lạnh đến mức đó đâu.

It isn't all that cold

16. Thế tất, thế nên: evidently

Vd: Thế nên ông ta quyết định ra đi.

Evidently he has decided to leave.

17. Phàm: no matter whether, as, being

Vd: Phàm làm người thì không sống ngoài xã hội được.

Being a man, one can't live apart from society.

18. Chứ: But

Vd: Anh đã mua nhầm cái áo sơ mi rồi. Tôi cần cái màu xanh chứ không phải cái màu vàng.

You have bought the wrong shirt. It is the blue one I wanted but the red one.

19. Không ai mà không: no man but

Vd: Không ai mà không cảm thấy tội nghiệp cho người ăn mày đó cả.

There is no man but feels pity for that begger.

20. Trừ phi: unless, but that

Vd: Tôi đã bị chết đuối rồi, trừ phi anh không nhìn thấy tôi dưới nước.

I would have drowned, but that you had seen me in the water.

21. Xong: finish

Vd: Tôi đã ăn sáng xong.

I have finished my breakfast.

Chúng tôi đã xây xong ngôi nhà đó.

We have finished that house.

22. Lại còn...nữa: yet more

Vd: Lại còn một điển hình nữa về việc buông lỏng tội phạm.

Yet one more example of criminal negligence.

Lại một đứa bé ra đời mà không có cha nữa.

Yet one more newly born-child without having father.

23. Sở dĩ: if, that is way

Vd: Sở dĩ chúng ta phải đấu tranh là vì quân xâm lược

If we had to put up a fight, it was because of aggressors.

Sở dĩ cô ấy mệt là vì đã làm việc quá vất vả.

If she was tired, it was because she worked too hard.

24. Thậm chí không: without so much as.

Vd: Hắn đã bỏ đi thậm chí không một lời chào tạm biệt.

Off he went without so much as 'goodbye"

25. Không cần nói thêm nữa: so much for sth/sb

Vd: Không cần nói thêm về kỳ thi đại học vừa qua nữa, chúng ta hãy cố gắng đợi kỳ thi năm sau.

So much for last university entrance exams, we can wait for the next year exams.

26. Không hẳn là: not so much sth as sth

Vd: Cô ta không hẳn là nghèo mà chính là phung phí tiền bạc.

She is not so much poor as careless with money.

Chị ấy không hẳn là đẹp mà chính là mặc quần áo đắt tiền.

She is not so much beautiful as wearing expensive clothes.

27. Vừa mới...thì: no sooner....than

Vd: Anh ta vừa mới đến thì lại bị sai đi ngay.

No sooner had he arrived than he was asked to leave again.

28. Vừa muốn...vừa muốn: just as soon do sth as do sth.

Vd: Tôi vừa muốn ở nhà, vừa muốn đi xem phim.

I'd just as soon stay at home as go to the cinema.

29. Mới: Just (after)

Vd: Mới ăn cơm xong đừng làm việc gì nặng.

Not to do any heavy work just after having a meal.

30. Hoạ hoằn: once in a while

Vd: Hoạ hoằn lắm chúng tôi mới đi ăn nhà hàng.

Once in a while we go to a restaurant.

PHẦN III:

LUYỆN DỊCH VIỆT - ANH

MỤC 1: KINH TẾ

BÀI 1. GỖ CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU

1. *Trong những năm gần đây do quản lý và bảo vệ kém, tài nguyên rừng bị tàn phá rất nghiêm trọng.*

2. *Sản lượng gỗ khai thác dành cho chế biến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu trong những năm 1992 và 1993 đã giảm rất nhiều .*

3. *Để thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ban hành ngày 12/8/1991 và đặc biệt là chỉ thị 462/ TTg ngày 11/3/1993 của Thủ Tướng Chính phủ về quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ, ngành lâm nghiệp đã thực hiện biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi sinh, đồng thời ổn định và phát triển nguồn nguyên liệu gỗ dành cho công nghiệp chế biến, trong đó có chế biến xuất khẩu.*

4. *Sản lượng khai thác gỗ năm 1998 theo dự kiến kế hoạch của Bộ Lâm nghiệp sẽ tăng lên 690.000m^3 so với 638.000m^3 năm 1996 và 618.000m^3 năm 1997.*

5. *Cũng theo dự kiến kế hoạch đó, năm 1998 sẽ dành 299.000m^3 gỗ từ nhóm 1 cho đến nhóm 8 để chế biến xuất khẩu (trừ một số loại đặc biệt quý hiếm đã bị Nhà nước cấm khai thác và sử dụng tại Nghị định số 18/HĐBT ngày 17/1/1992).*

6. *Chỉ cách đây vài năm gỗ cao su được cho là loại tồi, chỉ dùng để làm chất đốt.*

7. *Hiện nay đó lại là nguyên liệu rất có giá trị trong việc sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng gỗ đang rất ưa chuộng tại các thị trường các nước tư bản phát triển (Châu Á, Châu Úc, Châu Âu, Bắc Mỹ).*

8. *Hàng năm ngành cao su phải thanh lý khoảng 7.000-8.000 có khi đến 10.000 ha cây cao su già để trồng mới.*

9. *Ước tính bình quân hàng năm có thể thu được vài ba trăm ngàn mét khối gỗ cao su già thanh lý có chất lượng dùng cho chế biến xuất khẩu.*

10. *Ngoài ra cũng nên lưu tâm các nhà nghiên cứu, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm gỗ về một nguồn nguyên liệu khá dồi dào nhưng chưa được khai thác sử dụng đó là gỗ dừa.*

11. *Một số nước như Indonesia, Philippin, Malaysia đã thành công trong việc chế biến gỗ dừa làm vật liệu xây dựng, sản xuất hàng mộc, trong đó có hàng mộc xuất khẩu mang lại hiệu quả đáng khích lệ.*

NOTES:

- *Chế biến:* ***to process (= to treat material in order to preserve it).***

Như vậy đầu đề có thể dịch: To process wood for export = processing wood for export (chế biến gỗ để xuất khẩu). Nếu dịch: ***processed wood for export = gỗ (được) chế biến gỗ để xuất khẩu.***

Câu 1:

- *Do = due to: owing to; because of; caused by; on account of...*

E.g: The accident was due to careless driving *= tai nạn do lái xe bất cẩn (due to = owing to; caused by).*

- *Quản lý và bảo vệ kém: ill management and protection. Ill = kém, tồi (nghĩa thông thường = ốm đau). Một vài ví dụ khác:*

- ***She has ill luck*** *= nàng kém may mắn.* ***Ill fame*** *= tiếng xấu.* ***Ill health*** *= sức khoẻ kém, (sức khoẻ kém chứ không phải bệnh hoạn).*

Câu 2:

- *Sản lượng gỗ khai thác = the exploited wood production.*

- *Cho chế biến tiêu dùng nội địa... = chỉ cần dịch =* ***for domestic use****. Có thể thay* ***domestic = inland; interior; internal...***

- *Rất nhiều: Very much; a lot... ở đây ta có thể dịch bằng* ***"dramatically"*** *(=* ***một cách thảm hại, một cách thê thảm****) để câu văn thêm sống động hơn.*

Câu 3:

- *Nghiêm chỉnh:* ***strict (adj.)****; stern (adj.); severe [siviə] (adj.) (= demanding and enforcing obedience) ⇒* ***adverbs; strictly****; sternly; severely.*

- *Be strict with yourself: hãy nghiêm khắc với chính bản thân (anh, chị...) bạn.*

- ***A strict (= stern) rule against smoking at a petrol station:*** *luật lệ nghiêm khắc chống hút thuốc tại trạm xăng dầu.*

- *Để thực hiện nghiêm chỉnh: to strictly carry out... hoặc to severely implement...*

- *Chỉ thị: instructions (p.l); directions; orders.* ***Verbs: to instruct; to order; to direct...***

E.g: ***Instruct them to start early*** *= hãy chỉ thị bọn chúng khởi hành sớm.*

- *Môi sinh =* ***ecosystem*** *(n) (môi sinh = môi trường sinh thái =* ***an ecological unit consisting of a group of plants and living creatures interacting with each other and with their surroundings.****).*

- *Sự chế biến: processing (= verbal noun; gerund).*

Câu 4:

- *Sản lượng khai thác gỗ: the production of exploiting wood.*

- *Kế hoạch: plan (n); arrangement (n); project (n); outline (n)...*

- *Dự kiến: to estimate (vt & vi); to calculate; to target (thường dùng ở dạng "passive")...* ***So với*** *nên dịch* ***"against"*** *(trong bài này).*

Câu 5:

- *Cũng theo dự kiến kế hoạch đó: chỉ dịch đơn giản* ***also according to that plan.***

- *Loại quý hiếm (bỏ bớt, "đặc biệt")* ***rare and precious kind*** *(=sort).*

- *Cấm: to prohibit; to forbid; to ban...*

- ***To forbid a marriage:*** *ngăn cấm cuộc hôn nhân.*

- ***Smoking is strictly prohibited at gas stations:*** *hút thuốc bị triệt để (ngăn) cấm tại các cây xăng.*

Câu 6:

- *Được cho là: to be considered; to be regarded; to be seen...*
- *Gỗ tồi: **poor quality wood** đừng dịch bằng "bad wood".*
- *Chất đốt: fuel (n); material for burning.*

Câu 7:

- *Có giá trị: **valuable** (adj) hoặc useful; of **great** value (= use)...*
- *Các mặt hàng gỗ: **wood items.***
- *Đang rất ưa chuộng tại...: are highly appreciated (= evaluated) at... (= **được đánh giá cao vì chất lượng tốt).***

*We greatly appreciate all your help** = chúng tôi đánh giá (rất) cao mọi sự giúp đỡ của bạn.*

- *Thị trường các nước tư bản: the markets of capitalist countries.*

Câu 8:

- *Ngành cao su: **the rubber branch.***
- *Thanh lý: (nghĩa trong bài) = to destroy; to make useless; to demolish, to pull down...*

Eg: *Đừng phá cái hộp đó, nó có thể hữu ích đấy = **don't destroy that box, it may be useful.***

- *Để trồng mới = để trồng lại những cây mới = ...**to re plant new ones.***
- *Trồng cây: to plant trees.*

- *Trồng răng:* ***to put in false teeth.***

- *Trồng chuối:* ***to stand on one's head.***

Eg: *Look at! Nam is standing on his head, (nhìn kìa, Nam đang trồng chuối [= đứng bằng đầu; đi đầu xuống đất]).*

Câu 9:

- *Bình quân:* ***average*** *(adj.)*

- *Sự ước tính: estimation; judgement; calculation...*

- *... ước tính bình quân hàng năm...: people estimate (= calculate) that ... hoặc* ***The approximate judgement*** *(=* ***average estimation)*** *is that ...*

- *Được dùng cho chế biến xuất khẩu* = ***to be treated for export; to be processed for export...***

Câu 10:

- *Ngoài ra: Besides: in addition; moreover; further (also furthermore)...*

Eg: She said that the key was lost and further, that there was no hope of its being found *= nàng bảo rằng chìa khoá đã bị mất và ngoài ra chẳng có hy vọng tìm thấy được (chìa khoá).*

- *Lưu tâm: to call the attention of sb, to something. Có thể thay* ***to call = to attract*** *(trong bài này mà thôi) và attention = respect (n); heed (n); interest (n)... nếu dùng* ***"interest" thì đổi giới từ "to" = "in"..... interest... in sth.***

- *Nhà nghiên cứu: a researcher.*

- *Nhà sản xuất: a producer; a manufacturer...*

Câu 11:

- *Một số: some (chỉ dùng trong câu xác định). Trong câu nghi vấn và phủ định* ***Some*** *nên thay bằng* ***ANY****)...*

Eg: I have some milk; give me some tea.

- ***Do you have any milk? (hoặc have you ...?)***

- ***I haven't any milk...***

- *Như = like (preposition). E.g:* ***Don't talk like that*** *(= đừng nói như vậy) (...* ***in that way****).*

- ***If everyone worked hard like you ...*** *= nếu mọi người làm việc chăm chỉ như bạn...*

Lưu ý: ***trước các danh từ riêng chỉ tên nước thường không có "THE" tuy nhiên có một số nước phải có mà ta cần học thuộc:***

Ví dụ:	*Phi-lip-pin*	*= The Philippines*
	Mỹ	*= The United States*
	Liên Xô	*= The Soviet Union*
	Hà Lan	*= The Netherlands*
	Cộng hoà Đô-mi-nic	*= The Dominican Republic*
	Vương quốc Anh	*= The United Kingdom...*

- *Thành công:* ***to succeed in****: to be successful in; E.g:* ***Tuyet succeeded in that examination*** *(= Tuyết đã đậu kỳ thi ấy).*

. ***Thành công quá sức (hoặc mức) mong đợi = to succeed beyond one's hopes.***

- *Hàng mộc: furniture (n); wood items.*

- *<u>Hiệu quả</u>: efficiency (n); effect; result (n); output (n)...*

- *Phương pháp hiệu quả nhất để làm điều gì:* ***the most effective method of doing sth***

Bài dịch tham khảo:

PROCESSED WOOD FOR EXPORT

1. Due to ill management and protection, forest resources have, in recent years, been seriously destroyed.

2. The exploited wood production for domestic use and export decreased dramatically in 1992 and 1993.

3. To strictly carry out the law on Protecting and Developing Forests proclaimed on 12 August 1991 and specially Instruction 462. TTg dated 11 Sept.- 1993 of the Prime Minister about keeping tight control on exploiting, transporting and exporting wood, the forestry branch has taken several measures to manage and protect forest resources and ecosystem and at the same time to stabilise and develop the source of wood material reserved for processing industry, of which there is processing for export.

4. The production of exploiting wood- in 1998, according to targeted plan of the Ministry of Forestry, will increase to 690,000 m^3 against 638,000m^3 of 1996 and 618,000m^3 of 1997.

5. Also according to that plan in 1998. 299,000m^3 of wood from group 1 to group 8 will be used in processing for export (except a number of rare and precious kinds which have been prohibited for exploitation and use at Decree <u>No</u> 18 HĐBT dated 17 Jan. 1992).

6. Just a few years ago, rubber wood in our country was considered poor quality wood and was used as fuel.

7 At present, it is very valuable material used in producing and exporting wood items which are highly appreciated at the markets of developed capitalist countries (Asia, Australia, Europe, North America).

8. Every year the rubber branch has to destroy about 7,000-8,000. or sometimes 10,000 ha of old trees to re-plant new ones.

9. The average estimation is that every year there will be about 300,000 or 400,000 m^3 of good quality wood of old rubber trees, which are destroyed, can be used or processing for export.

10. In addition, we would like to call the attention of researches, producers and exporters of wood products to an abundant source of material which has not yet been exploited: **coconut wood.**

11. Some countries like Indonesia, the Philippines, Malaysia have succeeded in processing coconut wood into building material, producing furniture, of which there are exported furniture bringing encouraging efficiency.

BÀI 2. THỊ TRƯỜNG XE HƠI TẠI VIỆT NAM

1. *Theo số liệu thống kê của Bộ Giao thông Vận tải trong bốn năm trở lại đây trung bình mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 20.000 xe hơi các loại.*

2. *Tổng cộng hiện nay cả nước Việt Nam có khoảng 280.000 xe hơi.*

3. *Với 70 triệu dân đem tính bình quân đầu người thì chỉ mới đạt được 0,04 chiếc.*

4. *Thực tế hiện nay trên một nửa số xe hơi đang lưu hành tại Việt Nam quá cũ kỹ, không đảm bảo được các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh môi trường, do đó nhu cầu thay thế các loại xe mới là điều hiển nhiên.*

5. *Trên lĩnh vực thương mại hãng TOYOTA của Nhật đã bước đầu khá thành công.*

6. *Hãng này trong vòng 4 tháng từ tháng 4 đến tháng 7/2000 đã bán sang Việt Nam gần 2.500 chiếc xe hơi mới với một số kiểu chủ yếu: HIACE, CORONA, COROLA, CROWN, LANDCRUSER.*

7. *Những người thông thạo trong giới bán xe hơi ở TP Hồ Chí Minh cho biết, trong vài năm gần đây, gần một nửa số xe hơi nhập vào Việt Nam mang nhãn hiệu TOYOTA, tiếp theo là một số loại xe khác cũng được người Việt Nam ưa dùng như HONDA (ACCOR, CIVIC), NISSAN (BLUEBIRD, SUNNY, STANZA), MITSUBISHI (LANCER) MERCEDES-BENZ là những nhãn hiệu xe hơi bán chạy ở thị trường Việt Nam.*

8. *Ngoài ra, HYUNDAI và KIA của Hàn Quốc cũng là những nhãn hiệu dễ tiêu thụ vì giá cả tương đối rẻ.*

9. *Sở dĩ các loại xe hơi Nhật tiêu thụ được ở Việt Nam là do người Việt Nam thích những xe nhỏ gọn, tốn ít nhiên liệu, kiểu dáng phong phú và giá cả tương đối phù hợp.*

10. *Xe Mercedes-Benz, BWN chỉ có một số trong giới kinh doanh có mức thu nhập cao mới mua.*

11. Nếu nhìn bề ngoài thì thị trường xe hơi tại Việt Nam không sôi động như các thị trường khác; thế nhưng bên trong nó là một cuộc chạy đua ngấm ngầm và quyết liệt giữa các công ty chế tạo xe hơi lớn của thế giới.

NOTES:

- *Xe hơi: Nên dùng từ "Automobile" thông dụng hơn. Automobile nói gọn là ['ɔ:təʊ]... Miền Bắc cũng gọi "xe hơi" là ô tô (đọc theo cách đọc của người Pháp: [une] auto).*

  • *Car = xe hơi con, xe du lịch.*

- *Xe cộ* = **Vehicle:** *Người Anh đọc ['viəkl] hoặc ['vi:hikl]. Người Mỹ thì đọc [vihikl]. Vehicle dùng chỉ tất cả các loại xe cộ có động cơ cũng như thô sơ do súc vật hoặc người kéo, đẩy...*

Câu 1:

- *Theo: according to (prep); on the authority of...*

Eg: ***On the authority of the Bible, God created the earth in six days*** *= theo Thánh Kinh, Chúa đã tạo ra trần thế trong (vòng) 6 ngày.*

- *Số liệu thống kê: Statistical figures hoặc Statistics(n).*

  Statistics *(dùng với Verb ở số nhiều [pl.v] = các dữ kiện, các tài liệu đã được thống kê (**facts shown in numbers**).*

Eg: ***Statistics suggest that the population of our city will be doubled in twenty years' time*** *= các dự kiện thống kê nêu lên ý kiến là dân thành phố chúng ta sẽ tăng gấp đôi trong vòng 20 năm nữa.*

- ***Statistics*** *(with sing.V) = Khoa học thống kê, khoa thống kê học (=* ***the Science of Statistics****)* *<u>Eg:</u>* ***She's studying statistics at Open University*** *= chị ấy đang học môn thống kê tại trường Đại học Mở.*

- *<u>Bộ Giao thông vận tải:</u>* ***The Communications and Transport Ministry.*** *<u>Bộ Giao thông Công chánh</u> = The Ministry of Communications and Public Works. <u>Xe hơi đủ loại:</u> Đừng dịch =* ***automobiles of all kinds*** *mà nên thay* ***all kinds = different kinds; various types*** *hoặc* ***assorted sorts...***

Câu 2:

- *Có thể dịch nhiều cách:* ***Presently,*** *(hoặc Currently; At present...)* ***Vietnam has about 280.000 automobiles.*** *Hoặc: At present, the total of autos in VN is... hoặc Currently, there are about 280,000 autos in VN...*

Câu 3:

- *<u>Bình quân đầu người</u>: per capita (adv.) & (adj)* *<u>Eg:</u>* ***Per capita income of the Vietnamese has risen considerably*** *= lợi tức bình quân đầu người của nhân dân Việt Nam đã và đang gia tăng đáng kể.*

<u>... mới đạt được</u> = tỷ lệ chỉ mới đạt được = ***the ratio*** *(hoặc proportion)* ***is 0.04 auto.***

Câu 4:

- *<u>Thực tế hiện nay trên</u>... có thể dịch:* ***In reality, at present, over a half of the autos...*** *hoặc: In actual fact, over a half of the autos currently circulating in Vietnam...*

- *Tiêu chuẩn về kỹ thuật* = ***The standards of techniques:*** *the criteria of techniques; the technical standards...*

- *Vệ sinh môi trường:* ***environmental hygiene; enviornmental sanitation...***

- *Điều hiển nhiên:* ***evidence*** *(n); clearness (n); obviousness (n); conspicuousness...*

- *Hiển nhiên (adj.)* = ***evident;*** *clear; obvious; conspicuous; manifest; plain; patent; easily seen; noticeable; remarkable... Và để cho ý câu văn thêm mạnh hơn ta có thể thêm tiếp đầu tố* ***"SELF"*** *đứng trước danh từ hoặc tính từ.*

Eg: ***Important*** *= quan trọng.* ***Self-important*** *= lên mặt ta đây, tự cho mình là quan trọng.*

- ***Invited*** *= được mời.*

- ***Self-invited*** *=* ***không mời*** *mà đến (tự mình mời mình).*

Eg: ***They are self-invited guests*** *= bọn chúng là (những) khách không ai mời mà cũng đến.* ***Self-evident*** *(adj) = tự bản thân đã rõ ràng, hiển nhiên không cần chứng minh, lý luận. (các bạn nên tập sử dụng thuần thục tiếp tố này): introduction.*

self introduction... *(tự giới thiệu);* ***control*** *(n) ⇒* ***self-control*** *(sự tự chủ);* ***help*** *(n) ⇒* ***self-helf*** *(sự tự giúp)...*

Câu 5:

- *Trong lãnh vực thương mại = in the field of commerce; in the domain of business (= trade)...* ***đã bước đầu khá thành công*** *= has made a rather successful start (= beginning) hoặc...* ***has caried out a first step forward...***

Câu 6:

Nên dịch xuôi: Trong vòng 4 tháng từ... đến 7-1996 = within four months, from... to July 1996, this firm sold nearly... to Vietnam.

- *Với một số kiểu chủ yếu: with such marks as... cũng có thể thay "**marks**" = **designs; patterns; models...***

Câu 7:

- *Người thông thạo: **a connoisseur** (= **a person with good judgment on matters in which taste is needed**).*

Eg: ***He is a connoisseur of** (hoặc in) **old porcelain** = ông ta là người thông thạo đồ sành sứ cổ. **A connoisseur of wine...***

- *Giới bán xe hơi: **car selling circle.***

  ** Business circle = giới thương mại, kinh doanh*

  ** Theatrical circle = giới kịch nghệ...*

Eg: ***He is well - known in political***

***circle** = ông ta rất nổi tiếng trong giới chính trị (= **well known among people connected with politics**).*

- *Một số loại xe khác cũng được người Việt Nam ưa dùng = favourite ones by the Vietnamese (**favourite** (adj) = **best liked**) hoặc... cars favoured by the Vietnamese like HONDA...) những nhãn hiệu xe hơi... = những xe hơi này bán chạy = **which are best sellers...** hoặc These (autos) are best sellers on the Vietnamese market SELLER (n) = ngoài nghĩa "người bán" còn có nghĩa "món hàng được bán ra" (**sth that is sold**).*

<u>Eg:</u> Đây là quyển tiểu thuyết bán (rất) chạy = ***this novel is a best seller (= ... is a book that sells in large number).***

Câu 8:

- *<u>Ngoài ra</u>:* ***besides*** *(adv):* ***moreover; in addition...***

*<u>Eg:</u> * Đi rảo bộ bây giờ trễ quá rồi, ngoài ra trời đang bắt đầu mưa =* ***it's too late to go for a walk, besides, it's beginning to rain.***

- *Nên bỏ "**những nhãn hiệu**": HYUNDAI and KIA of Korea are easily consumed...*

- *<u>Vì giá cả tương đối rẻ</u>* = ***because of rather cheap price; due to fairly cheap cost...***

Câu 9:

Có thể dịch: ***Japanese cars can be used in Vietnam because the Vietnamese like small and economical cars of various forms*** *hoặc:* ***The reason why Japanese autos can be consumed in VN is that the Vietnamese favour small and...*** *(Nhớ:* ***The Vietnamese*** *không thay đổi hình dạng dù ở "**sing form**" hoặc "**pl. form**".*

- *<u>Giá cả tương đối phù hợp</u>:* ***The price is relatively within their reach*** *hoặc* ***the price is moderately reasonable*** *(Reach [n] = tầm với tới [đen & bóng].*

Câu 10:

Nên hiểu: ***Mercedes... chỉ được mua bởi giới kinh doanh có mức thu nhập cao.***

- *<u>Có mức thu nhập cao:</u>* = ***to have high income; to receive high revenue.***

Câu 11:

Có thể dịch nhiều cách: ***If we look at the surface, the Vietnamese auto market is not...*** *hoặc: looked at the surface... hoặc Examined from the outside, the Vietnamese auto market... Hoặc thay nhóm từ "**looked at the surface...** = "**superficially; on the surface...** Và thay "**Examined = observed; seen; considered; regarded; deemed...***

*Thay **surface = appearance; superficies (n) (pl. unchanged)...***

Eg: ***Don't judge sb by appearances** = đừng xét đoán người ta qua bề ngoài .*

*Một cuộc chạy đua ngấm ngầm và quyết liệt = a harsh and silent race. **[Hearsh (adj)]: stern; severe; cruel; violent; drastic [dræstik]...).***

- *Giữa các công ty "**giữa** nên dịch = **AMONG (nhiều hơn 2 công ty)** chứ không = **between.** Có thể thay "**auto**" **companies = auto firms** hoặc = **auto manufacturers...***

Bài dịch tham khảo:

AUTOMOBILE MARKET IN VIETNAM

1. According to the statistical figures of the Communications and Transport Ministry, within four years,. Vietnam annually imports about 20,000 automobiles of different kinds.

2. At present, the total of autos in Vietnam is about 280,000...

3. With a population of 70 million, if we base on per capita, the ratio is 0,04 - auto

4. In reality, at present, over a half of the autos circulating in Vietnam is too old so they cannot guarantee the standards of techniques and environmental hygiene. The need to replace them with new ones is selfevident.

5. In the field of commerce, Japanese TOYOTA has made a rather successful start.

6. Within four months, from April to July 2000 this firm sold nearly 2,500 new cars to Vietnam with such marks as HIACE, CORONA, COROLA, CROWN, LANDCRUSER.

7. A number of connoisseurs in car - selling circles in HCM City say that in recent years, nearly half of imported cars into Vietnam bear TOYOTA mark and coming next are favourite ones by the Vietnamese like HONDA (Accord, Civic), NISSAN (Bluebird, Sunny, Stanza), MITSUBISHI (Lancer). MERCEDES - BENZ. which are best sellers on. the Vietnamese market.

8. Besides, HYUNDAI and KIA of Korea are easily consumed because of rather cheap price.

9. The reason why Japanese cars can be consumed in Vietnam is that the Vietnamese like small and economical cars of different forms and the price is relatively within their reach.

10. MERCEDES - BENZ and BMW are only bought by business circles having high income.

11. Looked at the surface, the Vietnamese auto market is not so busy as other markets, but inside it is a harsh and silent race among big world auto companies.

BÀI 3. KHÍ ĐỐT HOÁ LỎNG TRÊN THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

1. *Khí đốt hoá lỏng (LPG) là hỗn hợp chủ yếu gồm PROPANE (C_3H_8). BUTANE (C_4H_{10}) thu được từ khí đồng hành khi khai thác dầu thô, hoặc từ khí thiên nhiên sau khi đã qua nhà máy tách khí, hoặc trong quá trình tinh luyện tại nhà máy lọc dầu.*

2. *LPG được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1930 và sau đó đã phát triển nhanh chóng, rộng rãi trên khắp thế giới với 1.500 ứng dụng khác nhau như bếp gas, đèn gas, thanh trùng, sấy, cắt, hàn, nhiên liệu cho ô tô...*

3. *Tại Việt Nam, LPG được đưa trước tiên vào miền Nam năm 1957 với mức tiêu thụ ban đầu là 400 tấn, tăng dần 1.900 tấn vào năm 1964 và 15.000 tấn vào năm 1975.*

4. *Việc nhập LPG đã ngừng từ năm 1984 và không còn cung ứng cho lãnh vực dân dụng từ sau năm 1975.*

5. *Thực ra việc sử dụng LPG trong dân dụng hay trong công nghiệp đều vừa tiện lợi, vừa tiết kiệm nhiều lần hơn so với các loại năng lượng khác.*

6. *Điều này vừa hạn chế nạn phá rừng, vừa góp phần mở rộng các hoạt động dịch vụ sản xuất, dịch vụ phụ đi kèm như: sản xuất toàn bộ hoặc một phần bình chứa, các dụng cụ LPG như đèn gas, sưởi ấm, ấp trứng, đốt cỏ...*

7. *Trong năm 1993, các công ty ELF Gas Saigon, Saigon Petro và Petrolimex đã bước đầu đưa LPG trở lại thị trường Việt Nam.*

8. *Giá trị kinh doanh ban đầu là 12.000 đồng/kg nay đã xuống dưới mức 6.500 đồng/kg.*

9. *Có những dấu hiệu cho thấy thị trường LPG sẽ tăng nhanh trong những năm sắp tới.*

10. *Trong tương lai không xa, khi dự án thu khí đồng hành ngoài khơi vào bờ hoàn tất thì việc nhập khẩu LPG sẽ chấm dứt.*

11. *LPG sản xuất tại Việt Nam không những có thể đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn có thể xuất khẩu sang các nước lân cận.*

NOTES:

- *Khí đốt hoá lỏng* = ***Liquefied Petrolium Gas*** *thường viết tắt LPG để phân biệt với các loại khí khác. Ví dụ: Khí Hê-li-um (dùng trong hệ thống làm lạnh) = Helium gas. Khí Oxy =* ***Oxygen gas.*** *Khí độc =* ***poisonous gas*** *(= hơi độc). Một cuộc tấn công bằng hơi độc =* ***a gas attack.***

  Chị ấy được gây mê khi giải phẫu = ***She was given gas when she had an operation.*** *(gas = hỗn hợp khí dùng làm thuốc gây mê trong giải phẫu [=* ***a mixture of gases used as an anesthetic in surgery****]).*

  Gas *(US) = dầu xăng =* ***Petrol*** *(Brit)*

Eg: ***a gallon of gas*** *= một galông xăng. In Britain, a gallon = 4 litres. In the United States, a gallon = 3,79 litres.*

Câu 1:

- *Khí đốt* = *Petroleum gas* - ***PETROLEUM*** *là dầu mỏ (=* ***oil which found underground or under the sea bed****). Còn* ***PETROL*** *là dầu xăng, sản phẩm có được từ dầu mỏ (****Petrol*** *[Brit] is a product* ***obtained from petroleum.****)*

- *Hoá lỏng* = ***to liquefy****; to cause to become liquid.* ***Liquified*** *(p.p) use as adj. Eg: Nhập 200 ngàn tấn khí thiên nhiên hoá lỏng cho thành phố =* ***To import 200,000 tons of liquefied natural gas for the city.***

  Hỗn hợp = *mixture; combination; mingling.*

* ***The mingling of the water and wine*** = *hỗn hợp (sự phân trộn) nước và rượu.*

* ***The mingling of truth and falsehood*** = *thật hư lẫn lộn pha trộn giả chân.*

- *Thu được từ khí đồng hành* = ***to be got*** *(hoặc gotten (US)* ***from the gas****. Có thể thay "got" = obtained; gained; received; taken...*

- *Dầu thô* = ***crude oil; raw oil...***

- *Sau khi đã qua nhà máy tách khí* = *after it has been processes (= manufactured, prepared...)* ***in the gas separating plant****.*

- *Quá trình tinh luyện* = ***the process of refining; the method of manufacturing...***

Câu 2:

- *Phát triển* = ***to develop****. Động từ này vừa là "tự động từ- hay nội động từ" (intransitive verb) vừa là* ***tha động từ*** *- hay ngoại động từ (transitive verb).*

*a/ (vi): **Her friendship with Nam developed very slowly** = Tình bạn của chị ấy với Nam đã phát triển rất chậm chạp.*

*b/ (vt): **We must develop the natural resources of our country** = Chúng ta phải phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước chúng ta.*

- *Ứng dung* = ***to application*** ⇒ *sự ứng dụng.*

Eg: ♦ ***To apply a new method*** = *ứng dụng (= áp dụng) một phương pháp mới.* ♦ ***To apply for a job*** = *nộp đơn xin việc.*

♦ *Thuốc này chỉ áp dụng cho điều trị ngoại khoa =* ***This medicine is only applied for external treatment = this medicine is for external application only*** *(= it is used only on the surface).*

- *Thanh trùng* = ***to sterilize*** *(-se); to make sterile....* ***STERILE*** *(adj.) US: [stérǝl] = vô trùng; không sinh sản, sanh đẻ (=* ***completely clean and free from germs; not able to produce young or children****).*

Eg: • *Tại Việt Nam ngày nay nhiều phụ nữ có trên 3 con được triệt sản =* ***In Vietnam today, a lot of women of more than 3 children have been sterilized.***

• *Các xét nghiệm y khoa chứng tỏ anh ta bất lực (= không có khả năng sinh con) =* ***Medical tests showed that he was sterile.***

- *Sư thanh trùng hoăc triệt sản* = ***sterilization.***

Ví du: • *Sự thanh trùng các dụng cụ y khoa này là rất cần thiết cho cuộc giải phẫu kế tiếp =* ***The sterilization of these medical Instruments is extremely necessary for the next operation.***

- *Tại Ấn Độ, việc triệt sản có tính cách bắt buộc đối với các cha mẹ có trên 2 con* = ***In India, sterilisation is compulsory for parents of more than two children.***

Câu 3:

- *<u>Mức tiêu thu ban đầu</u> = The early consumption level*
- *<u>Tăng dần 1,900 tấn</u>* = ***then it** (=that level) **inereased to 1,900 tonnes...***
- *<u>Cung ứng</u>* = ***to supply sth to** (hoặc for) sb, to supply sb with sth. Có thể thay **to supply** = **to provide; to furnish...** Eg: **To supply food for (hoặc to) children** = **to supply** children with food...*

Câu 4:

- *<u>Lãnh vưc dân dung</u> = civil field; civil domain...*
- ***Civian** (n) & (adj): dân sự. Cả hai tính từ "**Civil**" và "**Civilian**" nhiều từ điển đều dịch là **DÂN SỰ**, nhưng cần lưu ý để phân biệt rõ ràng:*

***Civil:** Liên quan đến một xã hội, một cộng đồng (of human society; **of people living together**). Bởi vậy LUẬT DÂN SỰ hoặc DÂN LUẬT phải dịch là **Civil Law. Nội chiến** = civil war (war between two parties of the same State).*

- *<u>Công chức:</u> Civil servant (= đầy tớ nhân dân).*

***<u>Civilian</u>** (n) & (adj): nói về cá nhân không phục vụ trong lực lượng vũ trang hoặc lực lượng cảnh sát ([person] **not servicing in the armed forces or the police force**).*

<u>Ví du:</u> ♦ *Có hai quân nhân và một dân thường bị giết trong vụ nổ đó* = ***Two soldiers and one civilian were killed in that explosion.***

♦ *Anh ta đã rời quân ngũ và trở lại cuộc sống dân sự* = ***He left the army and returned to civilian life.***

Câu 5:

- *<u>Thât ra</u>* = ***In fact; in reality; really; actually; it is true that...; the fact is that...*** *<u>Ví du:</u>* ♦ *Thật ra anh ta đã chết ở Đức, phải vậy không?* = ***He actually died in Germany, didn't he?***

- *<u>Viêc sử dung LPG trong dân dụng hoăc trong công nghiêp</u>* = *The use of LPG in houses or industry hoặc ... for household purpose or industry (Household (n) = hộ gia đình - việc nội trợ.*

- ***Househol appliances*** = *đồ dùng gia đình.*

- ***Househol art*** = *(nghệ) thuật tề gia, nội trợ.*

- ***Con gái tôi quản lý (trông coi) toàn bộ việc tề gia nội trợ*** = ***My daughter manages the entire household...***

- *<u>Vừa tiên lợi vừa tiết kiệm nhiều lần hơn</u>* = ***Both far more convenient and economical than...***

Far dùng ở đây là (adv) chứ không phải (adj) và có nghĩa = ***much; considerably...*** *<u>Eg</u>* ♦ ***This is far better*** = *Cái này tốt hơn nhiều.* ***Your story is far different from hers*** = *Câu chuyện của bạn khác xa chuyện của chị ấy (khác xa = khác nhiều = much different...)*

Câu 6:

- *Vừa... vừa* = *both... and; not only... but also*
- *Mở rộng hoạt động sản xuất* = ***to expand production activities; to increase** (= to speed up) **production situations...***
- *Dịch vụ phụ đi kèm* = *secondary services.*
- *Đốt cỏ* = ***hay burning; dried grass burning...***

Câu 7:

... *đưa trở lại (= đưa vào sử dụng trở lại; giới thiệu trở lại)* = ***to bring sth into use again; to introduce sth again...***

Câu 8:

- *Giá kinh doanh* = ***business price; trade price...***
  - *Giá mua = buying price*
  - *Giá bán = selling price*
- *Giảm xuống dần dưới mức...* = ***it gradually to under 6,500 đ/kg. "Under"** ở đây có nghĩa* = ***less than; lower than.***

Eg: • *Trẻ em dưới 16 tuổi = Children under sixteen years of age.*

- *Lợi tức dưới 300.000đ một tháng* = ***incomes under 300,000 VND per month.***

Câu 9:

Có những dấu hiệu cho thấy = ***There are signs showing that...***

Câu 10:

- *Trong tương lai không xa* = ***In the near future.***

- *Dự án thu khí đồng hành ngoài khơi vào bờ (= dự án đưa khí đồng hành vào bờ)* = ***The project of bringing the gas to shore... hoặc the plan of carrying*** *(= leading; driving...)* ***the gas to shore.***

- *Hoàn tất (= được hoàn tất)* = ***to be completed;*** *to come to an end; to be finished;* ***to reach an end...***

Câu 11:

- *Đáp ứng* = ***to meet; to answer; to satisfy; to respond to; to fulfil...***

- *Nhu cầu = needs (used in pl.); requirements; demand (dùng ở số ít, số nhiều nghĩa khác)...*

  Ví dụ: • *Nhà hàng chúng tôi rất cần tiếp viên nữ chứ không cần thư ký* = ***Our restaurant has a great demand for waiteresses, but no demand for clerks.***

• *Nhu cầu xi măng tháng này vượt quá mức cung (cấp)* = ***The demand for cement this month exceeds the supply.***

Bài dịch tham khảo:

LIQUEFIED PETROLEUM GAS ON THE VIETNAMESE MARKET

1. The liquefied petroleum gas **(LPG)** is the combination mainly including propane (C_3H_8) and Butane (C_4H_{10}) got

from the gas during the exploitation of crude oil or from the natural gas after it has been processed in the gas separating plant or during the process of refining at the refinery.

2. LPG was first used in 1930 and after that it developed quickly and widely throughout the world with more than 1,500 different applications like gas stove, gas lamp, sterilisation, drying, cutting, welding, fUel for automobiles. etc.

3. In Vietnam. LPG was first introduced to the South in-1957 with early consumption level of 400 tonnes, then it increased to 1.900 tonnes in 1964 and 15,000 tonnes in 1975.

4. The import of LPG has stopped since 1984 and has not been supplied to the civil field since after 1975.

5. In fact, the use of LPG for household purposes or industry is both far more convenient and economical than other kinds of energy.

6. This both prevents forest destruction and contributes to expending production activities and secondary services like producing part or the whole of containers, and LPG instruments like gas lamp, heating, egg warming, hay burning, etc.

7. In 1993 ELF Gas Saigon, Saigon Petrol and Petrolimex began introducing LPG into the Vietnamese market again.

8. The business price was 12,000 dong/kg at first but now it decreased to under 6,500 dong/kg.

9. There are signs showing that the consumption of LPG will increase quickly in the coming years.

10. In the near future, when the project of bringing the gas to shore is completed, the import of LPG will stop.

11. LPG made in Vietnam can meet not only the domestic needs but can be also exported to the neighboring countries.

BÀI 4. SỰ PHÁT TRIỂN Ồ ẠT KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN

1. *Thời gian qua đã có lúc Nhà nước cho phép phát triển nền kinh tế nhiều thành phần một cách ồ ạt để thử nghiệm và thời gian đó qúa đủ để Nhà nước thấy rằng phát triển nhiều mà không quản lý (do thiếu chuẩn bị và thiếu đội ngũ cán bộ quản lý giỏi) đã gây ra những thiệt hại không sao sửa được và những sai sót nghiêm trọng.*

2. *Cũng may Nhà nước đã sớm thấy được và đã kiên quyết sửa, để đến hôm nay mới có được cảnh "trời quang mây tạnh".*

3. *Vậy muốn có được đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, để thực hiện thành công chính sách mới trong nền kinh tế thị trường cho tương lai, Nhà nước nên gấp rút có một chính sách đào tạo quy mô về con người.*

4. *Con người là yếu tố quyết định trong mọi lĩnh vực.*

5. *Về mặt pháp luật, để tạo được niềm tin và kỷ cương cho giới kinh doanh trong toàn quốc. Nhà nước nên gấp rút ban hành luật đầu tư quốc nội, lập toà án kinh tế (chứ không phải trọng tài kinh tế) giúp tiếp tay quản lý tốt, nắm sát mọi hành vi sai trái của các doanh nhân, kịp thời răn đe uốn nắn, chứ không để xảy ra sự cố rồi mới sửa.*

6. *Trong quản lý Nhà nước, vấn đề bất hợp lý nổi lên là thuế. Chủ trương của Nhà nước là dùng thuế làm đòn bẩy để phát triển sản xuất, nhưng có lúc Nhà nước thực hiện chủ trương này không đúng.*

7. *Theo luật thì tất cả các đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu đều được miễn thuế doanh thu để khuyến khích, nhưng trong thực tế các cơ quan thuế đã không đồng ý miễn, giảm thuế cho các nhà máy dệt ra vải, dù vải này được dùng để may hàng xuất khẩu.*

8. *Nhà nước cần tạo điều kiện để các nhà doanh nghiệp tư nhân được vay vốn dài hạn lãi suất thấp của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài để phát triển.*

9. *Rất mong Nhà nước hãy lắng nghe và giải quyết những nguyện vọng của các nhà sản xuất và doanh nghiệp ngoài quốc doanh, nếu xét thấy đúng và cần thiết.*

NOTES:

- *Ồ ạt:* ***impetuous; hasty; full***

- *Thành phần:* ***sector; branch; part.***

- *Nhiều thành phần:* ***multi - sectored; multi - branched; multi-parted.***

- *Đầu bài có nhiều cách dịch:* ***the impetuous formation of an economy of various parts (sectors); the full development of multi - sectored economy.***

Câu 1:

- *Đã có lúc Nhà nước cho phép = chỉ dịch đơn giản:* ***the State has allowed...*** *Phát triển (= sự phát triển) =* ***development.***

- *Để thí nhiệm:... **as a test; as an experiment...***

- *Do thiếu chuẩn bị* = ***due to lack of preparation.*** *Đừng dịch thêm một mệnh đề...* ***because the state did not prepare...*** *để bớt rờm rà.*

- *Phải chăng đã gây ra... nghiêm trọng* = ***has caused irreparable losses and grave mistakes.*** *Có thể thay "**irreparable**" bằng "**regrettable**" và "**grave mistakes**" bằng "**serious faults**".*

Câu 2:

- *Cũng may:* ***fortunately, luckily*** *(adv)* ***by good chance.***

Eg: *Cũng may cho tôi, tàu đến trễ nên tôi đáp được tàu* = ***luckily for me, the train was late so I caught it.***

- *Thấy được* = *(nhận thức được, hiểu được)* ***to realize; to understand; to be fully conscious of...***

- ... *để đến hôm nay... "cảnh trời quang mây tạnh". Đừng dịch* = ... ***so today there is "a fine weather"*** *mà nên dịch* ***...there are "favourable conditions".***

Câu 3:

- *Một đội ngũ:* ***a contingent of; a body of; a group of; a quantity of; a number of; an amount of...***

- *Quy mô* = ***overall (adj); including everything; complete (adj)...***

Eg: - *Đứng đây anh có thể có một cái nhìn quy mô về thành phố* = ***standing here you can have an overall view of the town.***

- *Chúng ta nên có một giải pháp quy mô cho vấn đề đó = we should have an overall solution for that problem.*

- *Chính sách đào tao quy mô về con người* = ***an overall training programme for man.***

Câu 4:

- *Yếu tố:* ***feature; factor; element.***

Eg: ***Justice is an important element in good government*** *= công lý là yếu tố quan trọng trong chính quyền tốt.*

- *Quyết định* = ***decisive (adj.); definite (adj.); firm (adj.)...***

Câu 5:

- *Về mặt pháp luật:* ***As far as law is concerned (= related)****. Nếu ta dịch:* ***In the lawful fields:*** *thì nghĩa sẽ là: trong các lãnh vực luật pháp cho phép (= hợp pháp). Nếu ta dịch* ***"In the field of law"*** *thì tạm được nhưng không ổn lắm.*

- *Niềm tin* = ***trust (n).***

- *Toà án kinh tế: The Economy Tribunal.*

- *Kỷ cương* = ***discipline (n); order (n)...***

- *Trọng tài kinh tế:* ***The economic auditor****. Đừng dịch trọng tài bằng các từ thông thường như:* ***umpire, referee; arbitrator****. Trọng tài kinh tế có quyền kiểm tra sổ sách và cấp giấy phép hoạt động cho xí nghiệp...* ***Auditor*** *phát sinh từ động từ* ***"to audit" = to examine accounts officially*** *(kiểm tra sổ sách kế toán).*

- *Nắm sát mọi hành vi sai trái* = ***to follow up*** *(= to find out; to investigate...)* ***all wrong doings.***

- *Kịp thời răn đe uốn nắn* = ***to take precautions.***

- *Không để xẩy ra sự cố rồi mới sửa sai* = ***not to correct what had happened.***

Câu 6:

- *Bất hợp lý:* ***illogical (adj), without logic...*** *Bất hợp lý nổi lên. Ta nên dịch xuôi là... vấn đề bất hợp lý nổi cộm là thuế* = ***tax as an illogical issue...***

  Issue (n): *vấn đề nổi cộm cần đem ra thảo luận* ***(question that arises for discussion).***

- *Đòn bẩy* = ▪ ***lever*** *(dùng trong nghĩa đen lẫn nghĩa bóng).*

- ***Thực hiện không đúng*** = ***to malpractise.***

Câu 7:

- *Được miễn:* ***to be exempt from, to be freed from*** *(nhớ dùng giới từ* ***FROM****).*

Eg: ***Nam is exempt from military service*** *= Nam được miễn nghĩa vụ quân sự.*

- *Thuế doanh thu:* ***the turnover tax.***

- *Để khuyến khích: không nên dịch =* ***"to encourage"*** *vì* ***"to encourage"*** *là* ***"transitive verb"*** *đòi phải có* ***"object"*** *theo sau.*

  Bởi vậy ta nên dịch là... ***as a sign (= a token) of encouragement (n)...***

- *Các cơ quan thuế* = ***the tax agencies.***

- *Đồng ý miễn giảm thuế:* ***to agree to give tax exemption or to reduce tax.***

- *Nhà máy dệt ra vải:* ***textile plant. (Plant = factory; mill) (To exempt [vt]** = miễn giảm ⇒ **(n): exemption).***

Câu 8:

- *Tạo điều kiện:* ***... to create condiontions; to form conditions...***

- *Tiền cho vay dài hạn:* ***a long-term loan (long-term # short term).***

- *Tổ chức phi chính phủ:* ***the non-governmental organization.***

- *Được vay vốn dài hạn lãi suất thấp* = ***to get long-term loans at low interest rate.***

Câu 9:

- *Rất mong:* *có thể dịch nhiều cách:* ***We hope that...; We desire that...; It's our hope that...***

- *Lắng nghe:* ***to land an ear to; to listen to; to pay attention to; to give head to...***

Eg: ***That Korean manager did not give heed to what Vietnamese workers requested*** *(Tên giám đốc Triều Tiên ấy đã chẳng thèm quan tâm đến những gì công nhân Việt Nam yêu cầu).*

- *Nếu xét thấy đúng và cần thiết:* ***if the State*** *(có thể dịch bằng* ***"it")*** ***deems it a right and necessary thing. To***

deem = to believe, to consider. "It" sau "deem" là "extra object".

- *Giải quyết những nguyện vọng = to solve the aspirations; to find the answer to the desires...*

Bài dịch tham khảo:

THE FULL DEVELOPMENT OF MULTI-SECTORED ECONOMY

1. In the past few years, the State has allowed the full development of multi-sectored economy as a test- and that time is long enough for the State to see that the full development without management (due to lack of preparation and of good managing cadres) has caused irreparable losses and- grave mistakes.
2. Fortunately, the State has soon realized this and corrected it; so today there are favourable conditions.
3. Thus, if we want to have a contingent of good managing cadres to carry out the new policy successfully in the market economy in the future, the State should urgently have an overall training programme for man.
4. Man is the decisive factor in all fields.
5. As far as law is concerned, to create trust and discipline for business circles in the whole country, the State should urgently promulgate the domestic law of investment; the economy tribunal (not the economic auditor)- to well manage and follow up all wrong-doings of business persons, take pre-cautions and not to correct what had happened.

6. In State management, tax is an illogical issue. The policy of the State is to use tax as a lever to develop production, but sometimes this policy is malpractised.

7. According to the law all units producing exported goods are exempt from turnover tax as. a token of encouragement, but in reality the tax agencies do not agree to give tax exemption or to reduce tax for textile plants although this cloth is used to make exported goods.

8. The State should create conditions for private businesspeople to get long-term loans at low interest rate from overseas non-governmental organizations in order to develop.

9. We hope that the State will land an ear to and solve the aspirations of non-state producers and businesspersons if it deems it a right and necessary thing.

BÀI 5. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ TẠI VIỆT NAM

1. Theo số liệu của tổ chức lương thực và nông nghiệp thế giới (FAO) Việt Nam là một trong số 20 nước sản xuất nhiều chè trên thế giới.

2. Diện tích đất đai có thể trồng chè ở Việt Nam là 300.000 hécta và được phân bố trên gần 30 tỉnh. Trong đó miền trung du và miền núi phía Bắc có khoảng 200,000 hécta, vùng Tây Nguyên khoảng 70.000 hécta, vùng khu bốn cũ khoảng 20.000 hécta.

3. *Diện tích chè đã trồng đến cuối năm 1995 là 66 ngàn hécta.*

4. *Sản lượng chè búp tươi là 170 ngàn tấn tương đương với 34 ngàn tấn chè búp khô.*

5. *Sản lượng chè xuất khẩu đạt 14.000 tấn.*

6. *Khả năng phát triển cây chè ở Việt Nam còn rất lớn nhưng chưa được khai thác hết vì thiếu vốn để xây dựng các vườn chè mới, chăm sóc các vườn chè đã có, xây dựng đường xá đến các vùng trồng chè, đến các xí nghiệp chế biến chè.*

7. *Theo kế hoạch phát triển ngành kinh tế xã hội 1996-2000, diện tích chè được trồng thêm là 30.000 hécta để đến năm 2000 tổng diện tích chè toàn quốc là 90.000 hécta và đến năm 2005 tổng diện tích chè là 140.000 hécta, trong đó diện tích có thể thu hoạch là 100.000 hécta; sản lượng chè búp khô 90.000 tấn (có 50.000 tấn xuất khẩu).*

8. *Việc trồng chè không những tạo ra thêm việc làm, mang lại thu nhập ngoại tệ mà còn có tác dụng phủ xanh đồi trọc, chống xói mòn, bảo vệ đất, cân bằng môi trường sinh thái.*

9. *Do đó đây là một ngành kinh tế được Nhà nước Việt Nam khuyến khích phát triển.*

NOTES:

Đầu đề có thể dịch nhiều cách:

Developing tea production in Vietnam *hoặc To develop tea production in Vietnam, the development of tea production in Việt Nam; the tea production is being developed in VN,etc...*

Câu 1:

- Theo = *according to (prep); on the authority of...*

Eg: ***According to the Bible, God created the earth in six days*** = *theo Kinh Thánh, Chúa đã tạo ra thế gian trong 6 ngày.*

- *Số liệu: figure (= sign for a number).*

- *Tổ chức lương thực và nông nghiệp thế giới* = ***Food and Agriculture Organization of the United Nations.*** *Viết tắt: FAO [ef ei ou] không cần dịch "thế giới" hoặc của Liên hiệp quốc.*

Câu 2:

- *Diện tích đất đai có thể trồng chè* = ***the tea cultivable...*** *hoặc the tea growing land; the tea planting land...*

- *được phân bố: to be distributed. Có thể thay* ***distributed = divided; seperated; shared...***

- *Miền trung du* = ***midland*** *[midlənd] (n).*

- *Miền thượng du, vùng cao = highland (s); upland (s); mountainous area; mountainous region... (= miền núi).*

- *Đồng bằng: plain (n). Eg:* ***Đường này chạy qua vùng đồng bằng có đến 20km = For 20 kilometers this road runs across the plain.***

- *Vùng Tây Nguyên = the Western Highlands.*

- *Vùng khu bốn cũ = the former fourth Zone. Nên dịch "cũ" =* ***former*** *(= trước đây) hơn =* ***old; ancient****. Liên xô cũ:* ***the former Soviet Union...***

Câu 3:

- *...đến cuối năm 1993: up to late in 1993, up to the end of 1993.*

- *Diện tích chè đã trồng:* ***the cultivated area for tea plants...*** *Có thể thay "to be" (trong bài này) bằng các động từ khác như:* ***"to reach"; "to attain"...*** *(= đạt đến) để câu văn thêm sống động hơn.*

Câu 4,5:

- *Chè búp tươi:* ***fresh tea bud*** *[bʌd].*
- *Chè búp khô:* ***dried tea bud.***

Bud (n) *= chồi, nụ, búp...* ***To be in bud*** *= đang ra nụ, búp. Eg:* ***The trees are in bud*** *= các cây đang ra búp (...* ***are having or sending out buds).***

Câu 6:

- *Khả năng phát triển cây chè ở Việt Nam* = ***The capacity = (ability) to develop tea plants in VN ...*** *hoặc the potential (= possibility) of developing tea plants in VN ...*
- *Nhưng chưa được khai thác hết* = ***but*** *(hoặc however)* ***it has not been fully exploited yet...***
- *Vì thiếu vốn: because of (= due to; owing to...) shortage (= lack [n]) of capital. Nếu dùng "Because" phải thêm "Mệnh đề"... because there is shortage of capital...*
- ***Cây chết vì thiếu nước = the plant died for lack of water (for = due to).***
- ***Các vườn chè đã có = already existed tea gardens.***
- ***Các vùng trồng chè = tea-planting areas (= zones; regions).***
- ***Các xí nghiệp chế biến chè: tea processing enterprises***

Câu 7:

- *<u>Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 1995 - 2000</u> = the plan of socio-economic development from 1995 to 2000 hoặc thay from 1995-2000 = for 1995-2000 hoặc ... the 1995-2000 plan of socio-economic development...*

- *<u>Diện tích chè được trồng thêm là 30.000 hécta</u> = diện tích đã được canh tác (trồng) sẽ thêm 30.000 hécta = **the planted area will be 30,000 more ha...** hoặc cultivated area will get 30,000 additional hectares to... (**more [adj.]** = thêm = **additional**).*

<u>Eg:</u> ***I need more time (help, men, ect...)*** *= Tôi cần thêm thì giờ (sự giúp đỡ, người...)* ***A more exercise*** *= Bài tập làm thêm;* ***a more day...***

- *<u>Diện tích có thể thu hoạch</u> = the area under exploitation... đừng dịch: ...**under reaping** hoặc ... **under harvesting** mặc dù reaping và harvesting (verbal nouns) = sự thu hoạch, gặt hái...*

Câu 8:

- *<u>Việc trồng chè:</u>* ***tea cultivation*** *(= planting; growing...)*

- *<u>thu nhập ngoại tệ</u> = ngoại tệ (foreign currencies; foreign bills...)*

- *... <u>mà còn có tác dụng phủ xanh đồi trọc</u> = mà còn phủ xanh đồi trọc ... =* ***but also covers bald hills with green trees.***

- ***Bald hill*** *= đồi trọc.* ***Bald tree*** *= cây trụi lá.* ***Bald bird*** *= chim trụi lông.*

- *Chống xói mòn:* ***to prevent erosion***

- *Bảo vệ đất:* ***to protect the soil.***

- *Cân bằng môi trường sinh thái = (giữ cân bằng cho môi trường sinh thái)* ***to keep balance for ecological environment*** *(= surroundings [n.pl.]).*

- *Môi trường sinh thái =* ***ecological environment*** *(collective noun);* ***ecological surroundings; eco-system.*** *(Nói tắt: môi sinh).*

Câu 9:

- *Do đó: for that reason; therefore...*

- *Nhà nước Việt Nam =* ***the State of Vietnam.*** *Câu này có thể dịch ... Therefore, this is an economics branch which has received support (or help) from the Vietnamese Government...*

Bài dịch tham khảo:

DEVELOPING TEA PRODUCTION IN VIETNAM

1. According to the figures of Food and Agriculture Organization (FAO), Vietnam is one of twenty countries producing a lot of tea in the world.

2. The tea cultivable area in Vietnam is 300,000 ha distributed in nearly 30 provinces, at which the midlands and the mountainous areas in the North occupy about 200,000ha. the western highlands about 70,000 ha and the former fourth zone about 20,000ha.

3. Up to late in 1995, the cultivated area for tea plants attained 66,000 ha.

4. The production of fresh tea bud was 170,000 tonnes, equivalent to 34.000 tonnes of dried tea bud.

5. The production of exported tea was 14,000 tonnes.

6. The capacity to develop tea plants in Vietnam is still very great, but it has not been fully exploited yet because of shortage of capital to build new tea gardens, to take care of already existed tea gardens, to build roads to tea planting areas and to tea processing enterprises.

7. According to the plan of socio-economic development from 1996 to 2000, the planted area will be 30,000 more ha to attain the total area of tea cultivation of 90,000 ha in 2000 and 140,000 in 2005, of which the area under exploitation is 100,000 ha and the production of dried tea bud is 90,000 tonnes (with 50,000 tonnes for export).

8. Tea cultivation not only creates more jobs, brings foreign currencies but also covers bald hills with green trees, prevents erosion, protects the soil and keeps balance for ecological environment.

9. For that reason, this is a branch of economy encouraged by the State of Vietnam (or: Therefore, this is a branch of economy supported by the Vietnamese Government...)

BÀI 6. SẢN PHẨM TỪ DẦU CỦA TOTAL TẠI VIỆT NAM

1. *Theo số liệu điều tra của Viện hoá dầu Việt Nam kết hợp với Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc, Việt Nam có dầu nhưng vẫn phải nhập các sản phẩm từ dầu như: dầu xăng, dầu lửa, dầu nhờn...*

2. Và mức tiêu thụ hiện nay chắc chắn còn tăng nhiều trong tương lai.

3. Với tiềm năng thị trường như vậy, Việt Nam hiện đang là điểm nóng trong cuộc chạy đua phân chia thị trường của gần 10 hãng sản xuất nổi tiếng của Pháp, Anh, Ý, Nhật, Singapore...

4. Thế nhưng theo các nhà phân phối ở Việt Nam, lợi thế không tuỳ thuộc vào việc "khởi hành" trước hay sau mà chính là vào kỹ thuật cạnh tranh.

5. Hiện nay BP, CASTROL... (Anh), FINA (Ý) COSMO, DIANA (Nhật), SINO (Singapore)... đều đang ở mức đưa sản phẩm vào bán thông qua một số đơn vị nhập khẩu của Việt Nam.

6. Về lâu dài, ưu thế thuộc về TOTAL (Pháp), bởi chính TOTAL đã được Chính phủ Việt Nam chọn xây dựng nhà máy lọc dầu số 1 tại Việt Nam.

7. Những sản phẩm từ dầu sẽ được TOTAL điều hành để sản xuất và phân phối tại Việt Nam.

8. Ông BRUNO J.MALIVEL trưởng đại diện TOTAL về phân phối tiếp thị tại Việt Nam cho biết: TOTAL hiện có hơn 10,000 cây xăng hiện đại trên thế giới phục vụ đủ các nhu cầu của khách hàng.

9. TOTAL hy vọng rằng những cây xăng có tiêu chuẩn quốc tế này sẽ được xây dựng tại Việt Nam khi nhà máy lọc dầu số 1 được xây dựng xong.

10. Chỉ trong tương lai gần, các sản phẩm từ dầu mang nhãn hiệu TOTAL "Made in Vietnam" không chỉ xuất hiện tại Việt Nam mà còn có mặt ở các quốc gia lân cận khác nữa.

NOTES:

- *Sản phẩm từ dầu:* ***oil products. Products** và **produce (n)** đều có nghĩa là "sản phẩm" nhưng cần lưu ý một số khác biệt sau:*

- ***Produce (n) = sản phẩm có được từ trồng trọt, canh tác. (that which is produced by farming).***

E.g: • ***Garden produce:*** *sản phẩm của vườn*

- ***The produce of labour*** *= kết quả lao động*
- ***The produce of efforts*** *= kết quả cố gắng*
- ***Product (n)*** *= sản phẩm do con người hay thiên nhiên sản sinh* ***(sth. produced by nature or by man). The chief products of Vietnam*** *= những sản phẩm chính của Việt Nam. Như vậy ta thấy "product" được dùng rộng rãi hơn "produce".*
- ***Manager of produce (n)*** *= Giám đốc (cửa) hàng rau quả.*

Câu 1:

- *Số liệu điều tra:* ***the investigation figures; the study figures.***
- *Viện hoá dầu Việt Nam:* ***Vietnam Petrol Chemical Institute.***
- *Kết hợp với:* ***in combination with; in association with...***
- *Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hiệp Quốc:* ***The United Nations Industry Development Organization*** *(viết tắt UNIDO).*

Câu 2:

- *Mức tiêu thu hiên nay* = ***the present consumption level.***

- *Tiêu thu = to consume.*

- *Người tiêu thu (tiêu dùng):* ***consumer (n).***

- *Cái máy này tiêu thu 10 lít xăng 1 giờ* = ***this engine consumer 10 liters (U.S: liters) of gasoline per hour.***

- *Tại Việt Nam sức tiêu thu rượu bia tăng lên hàng năm* = ***In Vietnam, the consumption of beer increases every year.***

Câu 3:

- *Tiềm năng:* ***capacity (n); potential (.adj. and n.). Eg: The potential sales of a new book; potential energy (waiting to be released)...***

- *Điểm nóng:* ***a hot point; a hot position...***

- *Cuôc chạy đua phân chia thi trường* = ***The race of dividing markets.***

- *Hãng sản xuất:* ***production firm; production company.*** *Hãng buôn* = ***commercial firm; business house; business establishment.***

Câu 4:

- *Phân phối* = ***to distribute; to allot...***

E.g: ***They were allotted a house to live in = họ đã được phân phối một ngôi nhà để ở.***

- *Sự phân phối:* ***distribution; allotment.***

- *Nhà phân phối:* ***(= người phân phối) = distributor.***

Eg: ***This distributor has 50 parcels to be distributed at companies all over HCM city = Nhà phân phối này có 50 kiện hàng cần phân phối đến các công ty trên toàn TP.HCM.***

- *Lợi thế: advantage; superiority; better position; benefit...*

Câu 5:

- *... đều đang ở mức đưa sản phẩm vào bán: dịch đơn giản: đang bán sản phẩm của họ thông qua sự giúp đỡ của một số đơn vị...*

- *Thông qua: through (prep)*

Ví dụ: Thông qua ai mà anh biết được cái chết của nàng = Through whom did you know her death?

- ***He did so through ignorance = Anh ta hành động như vậy vì dốt nát.***

Câu 6:

- *Về lâu dài:* ***In the long run: ultimately; finally; in the end...***

- *... ưu thế sẽ thuôc về TOTAL: có thể dịch nhiều cách: ... the superiority will belong to TOTAL... hoặc TOTAL will get the upper hand (= will obtain an advantage over)...*

- *Nhà máy loc dầu:* ***an oil refinery.***

- *Nhà máy (tinh luyện) đường:* ***a sugar refinery.***

- *Nhà máy đường Biên Hoà: Bien Hoa Sugar Refinery. (Refinery: place building, etc... where sth is refined). To refine (vt & văn thư): lọc, tinh luyện.*

- *Xây dựng:* *to build; to construct; to set up... Ở đây nên dịch bằng động từ TO DEVELOP, vì ngoài việc xây dựng TOTAL còn giúp phát triển, hoàn chỉnh.*

Câu 7:

Câu này phải hiểu là TOTAL chỉ điều hành và phân phối phần (dầu) của họ mà thôi. Câu này nên dịch ở dạng chủ động (active form) thì dễ hơn.

Câu 8:

- *Trưởng đại diện:* *Chief representative.* ***Chief (adj)*** *= đứng đầu; trưởng.* ***(first in rank)****; trọng yếu, chính yếu, chủ yếu...* ***(principal; most important).***

- *The chief thing to remember = Điều chính yếu cần ghi nhớ.*
- *The chief priest = tu sĩ trưởng; thầy trưởng tế*
- ***Chief (n) = thủ lĩnh, lãnh tụ (leader; ruler)***
- *A Red indian Chief = thủ lĩnh người da đỏ.*
- *Chief (n) of staff = tham mưu trưởng (= Senior Staff Officer)*

- *... đủ các nhu cầu = đủ loại nhu cầu, đủ thứ nhu cầu.*
- *Cây xăng:* *a filling station: a gas station.*

Câu 9:

- *Cây xăng có tiêu chuẩn quốc tế* = ***an international standard filling station (hoặc thay filling station = gas station).***

- *Khi nhà máy lọc dầu ... xong: ... when the construction of (oil) refinery N⁰ 1 comes to an end...* ***(không cần lập lại "oil" refinery người đọc vẫn hiểu là nhà máy lọc dầu vì "oil" đã được nhắc đến nhiều lần).***

Câu 10:

- *Có mặt: to appear, to be present; to be existing; to exist, to be real...*

- *Các quốc gia lân cận: neighbouring countries.*

Bài dịch tham khảo:

TOTAL'S OIL PRODUCTS IN VIETNAM

1 According to the investigation figures of Vietnam Petrol Chemical Institute in combination with the- United Nations Industry Development Organization (UNIDO), Vietnam has oil but has to import oil products gasoline, petroleum, lubricating oil (...=lubricant' [c & u]), etc...

2. And the present consumption level will certainly increase much more in the future.

3 With such capacity of market. Vietnam has become a "hot point" in the race of dividing markets of nearly 10 famous production firms of France, Britain. Italy. the Netherlands. Japan. Singapore, etc...

4.. However, according to distributors in Vietnam, advantage will not depend on the time of operating early or late but on the technique of competition.

5. At present. BP. CASTROL (Britain). FINA (Italy), COSMO, DIANA (Japan). SINO (Singapore), etc... are selling, their products in Vietnam through the help of some Vietnamese import-export units.

6. It. the long run, TOTAL (France) will get the upper hand because the Vietnamese Government has chosen TOTAL to develop the first oil refinery in Vietnam.

7. TOTAL will obviously manage and distribute its part of refined products in Vietnam.

8. Mr. Bruno J. Malivel. chief representative of distribution and marketing in Vietnam said that at present, TOTAL has more than 10,000 modern filling stations in the world serving the various needs of customers.

9. TOTAL hopes that these international standard filling stations will be built in Vietnam when refinery No 1 is completed.

10. Only in the near future, oil products bearing TOTAL label "Made in Vietnam" do not only appear in Vietnam. but also in neighbouring countries.

BÀI 7. KODAK MỸ ĐÃ TRỞ LẠI VIỆT NAM

1. *Ngày 20/4/1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh công ty Eastman Mỹ đã khánh thành văn phòng đại diện tại Việt Nam.*

2. *Theo ông Rober L.Smith, Phó Chủ tịch và Tổng Giám đốc khu vực Châu Á Thái Bình Dương, bộ phận phim ảnh của*

Kodak cho biết: Kodak rất vui mừng lại được kinh doanh ở Việt Nam sau gần 20 năm.

3. *Kodak hy vọng gặp được nhiều bạn mới và có được nhiều khách hàng mới ở Việt Nam.*

4. *Ông Narong Chivangkur đã được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc điều hành văn phòng đại diện.*

5. *Kodak là công ty sản xuất phim ảnh đầu tiên thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, nhận được giấy phép của Bộ Thương mại vào ngày 6/1/1994, chỉ một vài tuần trước khi lệnh cấm vận về thương mại của Hoa Kỳ đối với Việt Nam hoàn toàn được bãi bỏ.*

6. *Các sản phẩm của Kodak cũng như các sản phẩm khác của Mỹ đã vắng mặt trên thị trường Việt Nam gần 20 năm qua vì lệnh cấm vận.*

7. *Tuy nhiên cái tên Kodak và các sản phẩm có chất lượng của nó vẫn còn tồn tại trong tâm trí của nhiều người tiêu dùng Việt Nam.*

8. *Văn phòng đại diện Kodak sẽ hỗ trợ những mặt hàng khác của Kodak ngoài phim ảnh như: in ấn và chế bản, trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế...*

9. *Cũng ngày 20/4, ông Robert L.Smith đã đến UBND thành phố Hồ Chí Minh và đã được ông Phạm Chánh Trực, Phó Chủ tịch UBND thành phố đón tiếp.*

10. *Ông Robert L.Smith bày tỏ lòng cảm ơn đối với chính quyền thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi để Kodak tham gia kinh doanh tại Việt Nam.*

NOTES:

- *Trở lại = to come back; to get back; to go back; to return...*

Eg: • ***She got back to ask me about that problem*** *= nàng đã trở lại để hỏi tôi về vấn đề ấy.*

• ***When did they returned from the journey?*** *= họ đã trở về từ cuộc hành trình khi nào?*

Câu 1:

- *Khánh thành:* ***to inaugurate****; to open with formalities; to introduce with formalities.*

• *This 4 star hotel was inaugurated last year = khách sạn 4 sao này đã được khánh thành năm rồi.*

- *Văn phòng đại diện tại Việt Nam = (nên hiểu của công ty)* ***its Vietnam Representative Office*** *hoặc: its Representative Office in HCM city of Vietnam hoặc bỏ "of"... In HCM, Vietnam.*

Câu 2:

Bỏ chữ "Theo" ở đầu câu. Khu vực Châu Á Thái Bình Dương = ***The Asia Pacific Area.***

- *Bộ phận phim ảnh của hãng Kodak =* ***Kodak Film division.*** *(Có thể thay* ***division = unit****)... cho biết Kodak rất vui mừng = ...****said (= made known; declared,*** *stated...)* ***that Kodak would be very happy to...*** *(Nhớ phối hợp các "tenses" cho đúng).* ***Would*** *ở đây diễn tả tương lai trong quá khứ (****future in the past****) = sẽ (rất vui mừng)...*

- *Kinh doanh:* ***to do business; to do economy; to trade*** *(vi & vt);* ***to resume one's business...***

Câu 3:

- *Có thể dịch xuôi (xem "bài dịch tham khảo" ở cuối sách, hoặc dịch ngược: **to meet new friends and have new patrons in VN is Kodak's hope.** Hope (n) = desire (n); expectation...*

- ***Patron** = regular customer*

Câu 4:

- *<u>Được bổ nhiệm làm</u> = to be appointed as: to be named as: to be assigned as... ở đây "**to be**" nên dùng "**present perfect**".*

- ***Tổng giám đốc điều hành văn phòng đại diện** = **General Director managing** (= controlling; regulating; administering; looking after...) **the Representative Office** hoặc: General Managing Director of the Rep. Office.*

Câu 5:

Khá dài, cần chia thành 3 đoạn ngắn để dễ dịch hơn. a) Kodak là... VN. b) Nhận được giấy...1994. c) Chỉ một vài... được bãi bỏ.

- *<u>Công ty sản xuất phim ảnh</u> = **film production Company**. Đoạn b) có thể dịch: **The Company** (hoặc It) **got a license** (= an approval; a permit...) **from the Ministry of Commerce...** c): **This occurs** (= happens; takes place...) **only several weeks before the USA'S trade stoppage against VN was completely removed.***

Câu 6:

- *Thị trường VN = the Vietnamese market; the market in VN...*

- *Vắng mặt: (to be) absent form; not present at...*

Câu 7:

- *Các sản phẩm có chất lượng của nó* = ***its high quality products; its products of high degree, of special goodness; its superior goods...***

- *Tồn tại = to be in; to remain in; to stay in; to continue in; to exist in...*

Eg: • ***Laws that have existed for hundreds of years*** = *Luật pháp đã tồn tại hàng trăm năm trước.*

• ***We cannot exist without food and water*** = *Chúng ta không thể tồn tại mà không có thực phẩm và nước uống.*

Câu 8:

- *Hỗ trợ: to support, to help...*

Eg: • ***Will you support her business ?*** = *Anh sẽ hỗ trợ công việc kinh doanh của chị ấy chứ ?*

- *Nên bỏ "**ngoài phim ảnh**" và chỉ cần dịch: ...những mặt hàng khác của Kodak như...*

- *In ấn:* ***to print.*** *Nhà in = printing house. Mực in: printing ink. Máy in: printing-press; printing-machine. Việc in ấn: printing (n) (= action or art of printing). Chế bản (in)* = ***to stereotype (= To make a printing plate from a mould of a set piece of, movable printing type.*** *Sự chế bản (in)* = ***Stereotyping (n).***

*In ấn và **chế bản** phải được hiểu là tất cả các trang thiết bị như mực in, giấy in, máy đóng tập, cắt xén...*

♦ ***The invention of printing caused important changes in society*** *= việc phát minh (ra) in ấn đã gây nên những thay đổi quan trọng trong xã hội.*

- *Trang thiết bị* = ***equipment*** *(collective noun)*

Câu 9:

- *UBND thành phố = The HCM City People's Committee.*

- *Phó chủ tịch:* *Vice - Chairman; Vice President.*

- *Tiếp đón: to receive; to greet; to welcome...*

• ***Her parents received me with open hands:*** *cha mẹ nàng đã đón tiếp tôi niềm nở.*

• ***They welcomed me warmly*** *= họ đã đón tiếp tôi nồng thắm.*

• ***We were greeted at the door by the children*** *= chúng tôi đã được các cháu nhỏ đón tiếp tại cửa.*

Câu 10:

- *Bày tỏ: to express; to say; to state; to show; to make known...*

Eg: ***I can't express to you how grateful I am for your help*** *= tôi không thể bày tỏ đến bạn (rằng) tôi biết ơn sự giúp đỡ của bạn đến chừng nào.*

- *Lòng biết ơn = gratitude; thankfulness... to sb for sth.*

Eg: ***I feel eternal gratitude to you for saving my family*** *= em cảm thấy đời đời biết ơn anh vì đã cứu vớt gia đình em.*

- <u>*Tạo điều kiện thuận lợi*</u> = ***to make good conditions; to create favourable conditions...***

Bài dịch tham khảo:

KODAK [USA] CAME BACK TO VIETNAM

1. On the 20th of April 1994, the Eastman KODAK (USA) inaugurated its "Vietnam Representative Office in Ho Chi Minh City.

2. Mr. Robert L.Smith. Vice-President and General Director in the Asia Pacific area, Kodak Film division said that Kodak would be very happy to resume its business in Vietnam after nearly 20 years.

3. KODAK also hoped to meet new friends and have new customers in Vietnam.

4. Mr. Narong Chivangkur has been appointed as General Managing Director of the Representative Office.

5. KODAK is the first film production Company that has established its representative office in Vietnam. The license was approved by the Ministry of Commerce on the 6th Jannuary 1994. It is only several weeks before the American embargo against Vietnam was completely lifted.

6. Kodak [redacted] well as other American products were absent from the market in Vietnam about 20 years because of the embargo.

7. However, the name KODAK and its high-quality products have always been in the mind of many Vietnamese customers.

8. KODAK Representative Office will support its other products such as printing and stereotyping, office equipment, medical equipment...

9. On the same day, 20 April 1994, Mr. Robert L.Smith came to the HCM City People's Committee and he was received by Mr.Pham Chanh Truc, Vice-Chairman of the City People's Committee.

10. Mr.Robert L.Smith expressed his gratitude to die City people's Committee for making good conditions so that KODAK would be able to do business in Vietnam.

BÀI 8. LIÊN DOANH VINAGEN-SAN MIGUEL

1. *Nhà máy bia SAN MIGUEL đầu tiên được thành lập tại Đông Nam Á vào năm 1890.*

2. *Từ lâu San Miguel được công nhận trong số những tên tuổi bia hàng đầu thế giới, thị trường tiêu thụ bao trùm khắp nơi.*

3. *Hiện nay San Miguel có 9 nhà máy tại Philipin, Hồng Kông, Trung Quốc, Indônêxia, Nêpal.*

4. *Trên thị trường Việt Nam khoảng 2 năm trở lại đây, mức tiêu thụ của San Miguel đã giảm sút.*

5. *Có nhiều nguyên nhân, trong đó một phần vì nạn bia nhập lậu và giá thành cao do phải nhập bia sản xuất tại Philipin.*

6. *Trong khi đó thị trường bia nhộn nhịp, rộn ràng khiến San Miguel phải liên kết với Vinagen.*

7. *Vinagen là liên doanh giữa công ty Bia Khánh Hoà và Bà Trần Thị Hường với vốn đầu tư ban đầu 14 triệu USD, đã chính thức đi vào sản xuất từ tháng 9-1993.*

8. *Ra đời vào thời điểm và bối cảnh này, Vinagen đã gặp rất nhiều khó khăn. Việc cạnh tranh với các loại bia hợp "gu" Bắc Mỹ không tránh khỏi gian nan.*

9. *Gần đây Vinagen và San Miguel đã thoả thuận liên doanh sản xuất đồng thời hai nhãn hiệu bia Vinagen và San Miguel, theo hai dây chuyền công nghệ khác nhau tại nhà máy ở huyện Diên Khánh tỉnh Khánh Hoà.*

NOTES:

Câu 1:

- *Nhà máy bia:* ***Brewery [brúəri]*** *beer, plant; beer factory.*

Eg: *Nhà máy bia và nước ngọt Nha Trang:* ***Nha Trang soft drink and beer factory.***

Plant = *Nhà máy, thường phổ biến ở Mỹ và chỉ áp dụng cho các nhà máy chế biến (more common in US and relates especially to industrial processes).*

FACTORY là từ thông dụng nhất và được áp dụng rộng rãi cho nhiều ngành nghề nhất. Tuy nhiên các bạn cũng nên tham khảo tự điển lớn để có thể sử dụng phong phú và chính xác hơn các từ sau đây: (Cùng có nghĩa là "nhà máy"). ***Factory; works; plant; mill...***

- *Bia hơi:* ***draught beer.*** *Eg:* ♦ *Loại bia hơi này vừa thơm ngon vừa bổ dưỡng =* ***This (kind of) draught - beer is both aromatic and nutritious.***

- *Nhà máy rượu:* ***distillery*** *(= place where gin, whisky, etc... are distilled) Eg:* ***Nhà máy rượu Bình Tây = Binh Tay Distillery.***

Câu 2:

- *Công nhận = to acknowledge; to allow; to recognize (hoặc - see; to concede; to approve... Ex:* ***• I allow that they are right*** *= tôi công nhận bọn họ có lý.* ***• She concedes this point in your argument*** *- chị ấy công nhận điểm này trong bài tranh luận của anh.*

- *Từ lâu:* ***for a long time; long (adv)...*** *LONG có nhiều từ loại (parts of speech):* ***adjective; noun; adverb; verb.*** *Ở đây ta dùng "long" như "adverb"*

Eg: ***• Were you in this city long?*** *= bạn đã ở thành phố này (từ) lâu rồi chớ ?*

• Stay as long [redacted] you like *= bạn cứ ở lại bao lâu tuỳ ý bạn thích.*

- *Từ lâu... đầu thế giới: Có thể dịch: For a long time. S.M has been acknowledged as one of the most famous beer in the world hoặc S.M has long been recognized [redacted] of the leading names in the world. Ta cũng có thể dùng* ***"possessive case": ... as one of the world's leading names.***

- *Thi trường tiêu thụ... khắp nơi =* ***its markets of consumption everywhere*** *(= in every place).*

Câu 3:

San Miguel *nên thay = it để tránh lập lại nhiều lần từ này.*

Nhớ: Phi-líp-pin trong tiếng Anh phải có ***"THE"*** *đứng trước.*

Câu 4:

- *Khoảng 2 năm trở lại đây* = *in the two recent years, in two years not long ago (= before)...*

- *Mức tiêu thụ:* ***The consumption; the quantity consumed; the consuming...***

- *Giảm sút: To decrease; to go down; to become less...*

Câu này nên dịch ngược thì dễ hơn và hợp cấu trúc tiếng Anh hơn. ***The consumption of S/M in the two recent years has gone down on the Vietnamese market.***

Câu 5:

- *Nguyên nhân:* ***reason*** *(n)* ***cause*** *(n);* ***justification; ground*** *(n)* ***motive*** *(n) đề nghị các bạn tham khảo thêm từ điển lớn để sử dụng chính xác hơn các "**từ**" này). Ở đây tôi chỉ nói đến 2 từ "**Reason**" và "**Cause**".*

Reason *(n) = lý do ⇒* ***to reason*** *= tranh luận...* ***Cause*** *(n) = nguyên nhân ⇒* ***to cause*** *= gây ra.*

Eg: ***She din't give any reasons for leaving*** *= Chị ấy đã không cho biết bất cứ lý do nào chị đã ra đi -* ***We are resoning with Nam about that problem*** *= chúng tôi đang thảo luận với Nam.*

- ***Do you know the causes of the Second World War?*** *= Bạn có biết các nguyên nhân của Đệ nhị thế chiến không?*

- ***What caused her death ?*** *= Điều gì đã gây ra cái chế của nàng ?*

Qua các ví dụ trên ta thấy:

Reason = *lời giải thích người ta đưa ra vì sao một điều gì đó lại được làm **(The explanation that people give for why something is done).***

Cause = *là cái gì đó nó khiến cho sự việc xẩy ra **(is what makes something happen).***

- *Môt phần = partly (adv); in part; to some extent.*

Eg: ***That tool is made partly of wood and partly of iron*** = *dụng cụ đó được làm một phần bằng gỗ, một phần bằng sắt.*

- *Vì nạn bia nhập lậu* = ***because of illegally imported beer.***

- *Giá thành = prime cost; production cost...*

(Prime có 3 từ loại: (adj) & (n); (vt). Ở đây ta dùng nó như (adj) = ***fundamental ; primary****).*

Câu 6:

- *Trong khi đó:* ***meanwhile,*** *meantime (adv.), at the same time, in the time between two events... Eg:* ***She continues working, Meanwhile*** *(hoặc meantime),* ***they go out shopping*** *= Chị ấy tiếp tục làm việc trong khi đó bọn họ lại đi mua sắm.*

- *Nhộn nhịp, rộn ràng = busy; occupied; animated; lively (adj); full of activity...*

Eg: • ***Could I have a word with you if you're not too busy?*** *= tôi có thể nói với bác một lời nếu bác không quá bận rộn (được không ạ) ?*

• ***That's a busy office; street; town...*** *= Đó là một văn phòng, đường phố, thị trấn... nhộn nhịp.*

Câu này có thể dịch thành 2 mệnh đề độc lập hoặc 1 mệnh đề phức: ***Meanwhile, the beer market is full of activities. This obliges S.M to cooperate with Vinagen.*** *hoặc theo cách của "bài dịch tham khảo" cuối sách.*

Câu 7:

- *Vốn đầu tư ban đầu:* ***initial invested capital.***

- *Chính thức:* ***officially*** *(adv); with* ***official*** *authority; in an official manner...*

- *Đi vào sản xuất = to come* ***into*** *production; to go into operation; to operate; to work...*

Câu 8:

- *Ra đời =* ***to be born; to come into being; to be established*** *hoặc to be set up; to be* ***founded****... (nghĩa trong bài).*

- *Gặp = to face; to meet; to encounter...*

Eg: ***Can you meet*** *(= face)* ***misfortune with a smile ?*** *= Bạn có thể vui vẻ đối đầu với nghịch cảnh chăng ?*

- *Các loại bia hợp "gu" Bắc Mỹ =* ***the type of favoured North American Beer*** *hoặc không dùng* ***"the types of"*** *cũng được.*

- *Gian nan:* ***harsh*** *(adj);* ***cruel; severe*** *(adj),* ***hard*** *(adj);* ***difficult*** *(adj)...*

Câu 9:

- *Thoả thuận:* ***to agree, to consent...***

•

- ***They agreed to start early*** = *họ thoả thuận khởi hành sớm.*
- ***Duyen's father would not consent to her marrying a foreigner*** = *Bố (của) Duyên hẳn không thoả thuận (đồng ý) với việc nàng lấy người nước ngoài.*

- *Đồng thời:* ***simultaneously*** *(adv); at the same time...*
- *Theo hai dây chuyền công nghệ khác nhau* = ***at two different lines*** *(khỏi cần dịch "industrial").*

Câu này có thể dịch: Lately, Vinagen and S.M has agreed to simultaneously produce... hoặc Recently, Vinagen and S.M has come into a joint venture to...

Bài dịch tham khảo:

VINAGEN-SAN MIGUEL JOINT VENTURE

1. The first SAN MIGUEl Brewery was founded in Southeast Asia in 1890.
2. San Miguel has long been recognised as one of the leading names in the world with markets of consumption everywhere.
3. At present, it has 9 plants in the Philippines, Hongkong, China, Indonesia, Nepal etc...
4. The consumption of San Miguel in the two recent years has decreased on the Vietnamese market.
5. There are a lot of reasons, of which, partly because of illegally imported beer and of high prime cost of beer imported from the Philippines.

6. Meanwhile, the beer market is busy with activities which induce San Miguel to come into co-operation with Vinagen.

7. Vinagen is the joint venture between Khanh Hoa Brewery and Mrs.Tran Thi Huong with an initial invested capital of US$ 14 million. It has officially gone into operation since September 1993.

8. Coming into being at this time and this situation, Vinagen faced a lot of difficulties. The competition with favoured North American beer is certainly very harsh.

9. Recently VINAGEN and SAN MIGUEL has entered into a joint venture to simultaneously produce Vinagen and San Miguel beer at two different lines in a plant in Dien Khanh District, Khanh Hoa Province.

BÀI 9. VMEP ĐÃ VÀ ĐANG THÀNH CÔNG TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

1. **"Nếu có một lời khen xin hãy mang đến cho khách hàng".** *Đó là lời khẳng định của Ban lãnh đạo VMEP tại hội chợ Quang Trung tháng tư vừa qua.*

2. **"Người tình trăm năm và thiên thần may mắn".** *Hai sản phẩm mang cùng một nhãn hiệu VMEP dường như muốn nói: Những điều may mắn nhất trong cuộc sống sẽ không bao giờ xa lánh bạn, những khách hàng thân quen của VMEP.*

3. *Cho đến giờ phút này VMEP không còn xa lạ gì với người tiêu dùng thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung.*

4. *Thậm chí gần đây VMEP còn được ví von như một hiện tượng thành công nhất về mặt tiếp thị, khi mà giữa lòng các đơn vị kinh doanh mặt hàng động cơ xe gắn máy 2 bánh VMEP đã thu hút được một lượng khách hàng đông như vậy trong thời gian ngắn nhất.*

5. *Để có một vị trí tương đối khá vững vàng trên thương trường không phải là điều đơn giản.*

6. *Và bởi lẽ trên thị trường hiện nay có khá nhiều loại xe gắn máy 2 bánh: Dream II, Astrea, Honda, Simson, Yamaha. City... nên cuộc cạnh tranh hẳn phải rất cam go.*

7. *Vương miện chiến thắng sẽ nghiêng về những sản phẩm được người tiêu dùng tín nhiệm.*

8. *VMEP bước vào cuộc đua tại thị trường Việt Nam khá muộn màng so với các hãng khác.*

9. *Tuy nhiên, VMEP đã và đang chứng tỏ sẵn sàng cho cuộc đua với một chiến lược lâu dài bao gồm các biện pháp tiếp thị, chất lượng sản phẩm và giá cả hợp lý.*

NOTES:

Đã và đang thành công = dùng ***"to succeed"*** *ở thì "Present perfect". Đầu đề có thể dịch = VMEP has succeeded in Vietnam hoặc VMEP and its early success in Vietnamese market... VMEP là các chữ cái viết tắt của* ***Vietnam Manufacturing and Export Processing Co., Ltd*** *(= Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn chế tạo Công nghiệp và Gia công chế biến hàng xuất khẩu Việt Nam).*

Câu 1:

Lời khẳng định = statement (n); declaration; affirmation (n); indication (n)...

Eg: ***Clearness of statement is more important than beauty of language** = diễn đạt rõ ràng quan trọng hơn văn hoa trong lời nói.*

Khẳng định: ***to state** (vt); **to declare** (vt); **to affirm** (vt); **to indicate** (vt); **to say with confidence...***

- *Ban lãnh đạo VMEP = VMEP's Leaders; VMEP's Leading Board; Board of Managers of VMEP...*

Câu 2:

- *Người tình trăm năm: a centennid lover. Centennial = **Centenary** [sentí:nəri] cả **2** từ này vừa là (n) vừa là (adj) và có nghĩa = sống trăm năm, trăm tuổi (adj); lễ kỷ niệm trăm năm (n). Đây là tên sản phẩm của VMEP nên phải dịch theo họ chứ không thể dịch khác đi được.*
- *Khách hàng thân quen = **familiar client; regular customer; patron...** Nên dùng "**Patron**" hơn.*

Eg: *Patrons are invited to enter the hall = xin mời quý khách hàng vào đại sảnh.*

***Patronage (n)** = sự ủng hộ của khách hàng dành cho một cửa hiệu, một công ty... **(Customer's support for a shop, a company)**, chẳng hạn như thường xuyên mua hàng, giới thiệu bạn bè thân quen cùng mua...*

Eg: ***We thank you for your patronage** = chúng tôi xin cám ơn quý vị về sự ủng hộ mua hàng của quý vị.*

Câu 3:

<u>*Cho đến giờ phút này*</u> = ***up to now; so far; until now...***

<u>*Xa lạ*</u> = *foreign (adj); alien [éiljən] (adj.)...*

Eg: ***Cruelty is quite alien to his nature*** = *tính côn đồ hoàn toàn xa là với bản chất anh ta.*

- <u>*Không còn nữa*</u> = *no longer, not... any longer.* **Lưu ý:** *"**No longer**" luôn đặt trước các động từ thường (ordinary verbs) và sau "**to be**" cũng như các trợ động từ. Còn ... **any longer** phải để ở cuối câu.*

<u>*Eg:*</u> ***No. I no longer love you*** = *không, tôi không còn yêu anh nữa* = ***No, I don't love you any longer*** *(= any more).*

- <u>*Nói riêng:*</u> *in particular.*
- <u>*Nói chung:*</u> ***in general.***

Câu 4:

<u>*Thậm chí*</u>*: even (adv)*

- ***It was cold there even in Summer...***
- *Even a child can understand your letter...* <u>*được ví von:*</u> ***to be*** *regarded as; to be compared with; to be considered...*

*(<u>Lưu ý:</u> ... **regarded as** còn **considered** không cần có giới từ theo sau).*

<u>*Eg:*</u> ***Tuyet is considered the best student in my class*** = *... is regarded as the best...*

- ***They consider themselves very important*** = *bọn chúng tự coi mình là rất quan trọng.*

- ***They will be considered weak leaders of our Company*** = *họ sẽ bị coi là những người lãnh đạo yếu kém của công ty chúng ta.*

  <u>Hiện tượng:</u> phenomenon [finɔminɔn] (pl: - na [n]).

<u>*Eg:*</u> • ***The phenomena of nature*** = *những hiện tượng thiên nhiên...*

  Phenomenon *trong bài dịch này phải được hiểu là "**remarkable thing**".*

- *<u>Khi mà:</u> When, because; since... (= bởi vì).*
- *<u>Các đơn vị kinh doanh</u>* = ***trading units****; hoặc dịch = các nhà kinh doanh (dealers; traders...).*
- *<u>Mặt hàng động cơ xe gắn máy 2 bánh</u>* = ***motorbikes.***

Câu 5:

- *<u>Vị trí:</u> position; standing (n)...*

- ***Men of high standing*** *(= position) = những người có địa vị (vị trí) cao.*
- ***A member in full standing****: một hội viên (với) đầy đủ tư cách.*

- *<u>Có:</u> nên dịch bằng các động từ* ***to obtain; to get; to occupy...*** *hơn là TO HAVE.*

- *<u>Trên thương trường</u> = in the market.*

Câu 6:

Dịch theo cách thông thường: ***Since in the market nowadays, there are so many motorbikes bearing the marks...***

In the market nowadays = in the present market; in the current market...

Câu 7:

<u>Vương miện chiến thắng</u> = the winning crown. ***To wear the crown*** *= làm vua (= to rule as a sovereign).*

- ***She refused the crown*** *= bà ta từ chối làm nữ hoàng (= she refused to become queen).*

Câu 8:

- *<u>Vào cuộc đua</u>* = ***to enter the race****. (Enter = come into; go into...).*

- *<u>So với</u>: to compare "**to**" thay vì "with".* ***So sánh****, ví von... thì dịch với "**with**" diễn tả ý niệm bằng nhau, tương tự nhau. Ở đây không phải vậy nên ta phải dùng giới từ "to". <u>Một vài ví du khác:</u> •* ***Compare*** *your translation* ***with*** *the model translation on the blackboard.*

- ***Poets have compared sleep to death*** *= Các thi sĩ thường so sánh giấc ngủ với cái chết (Thường = từ trước đến giờ ⇒ have compared).*

Câu 9:

- *<u>Chứng tỏ sẵn sàng</u>* = ***to prove ready*** *(= to be seen or found ready).*

- *<u>Chiến lược lâu dài</u> = a lasting strategy. Lasting (adj) =* ***enduring*** *(adj) (lâu dài) =* ***temporary; provisional*** *(tạm thời, lâm thời).*

Bài dịch tham khảo:

VMEP HAS SUCCEEDED IN VIETNAM

1. "IF THERE'S A PRAISE PLEASE GIVE IT TO THE CUSTOMMER". That is the statement of VMEP'S leaders at Quang Trung fair last April.
2. "CENTENNIAL LOVER and LUCKY ANGEL" two products bearing the same trademark VMEP - seem to state: "The luckiest strings in life will never leave you VMEP'S patrons.
3. So far, VMEP has no- longer been alien to consumers in Hanoi, HCM City in particular and in Vietnam. in general.
4. VMEP has even been considered the most success ful phenomenon in marketing. When among the motorbike dealers it has attracted such a large patronage in the shortest time.
5. To obtain a fairly good standing in the market is not a simple matter.
6. Since, in the market nowadays, there are so many motorbikes bearing the marks Dream II, Astrea; Honda, Simson, Yamaha, Citi... the competition would certainly be very hard.
7. The- winning crown will belong to the products most trusted by consumers.
8. VMEP entered the race in Vietnamese market rather late as compared to other companies..
9. However, VMEP has proved ready for the race with a lasting strategy including marketing measures, product quality and reasonable prices.

BÀI 10. CALTEX TRỞ LẠI VIỆT NAM

1. *Caltex một liên doanh giữa hai công ty dầu khí Mỹ: CHEVRON và TEXACO, đã trở lại Việt Nam đầu năm 1994 sau 19 năm vắng mặt.*

2. *Công ty Caltex Trading Pte Ltd., đóng tại Singapore đã mở văn phòng đại diện ở Hà Nội vào tháng 7 năm 1994.*

3. *Chi nhánh văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh đã dọn đến trụ sở mới nằm ngay giữa trung tâm thành phố vào đầu tháng 9 năm 1994.*

4. *Ra đời năm 1936, ngày nay, Caltex đang hoạt động tại 65 quốc gia.*

5. *Các lãnh vực hoạt động chủ yếu bao gồm: Lọc, phân phối, kinh doanh và tiếp thị các sản phẩm dầu khí.*

6. *Công ty có cổ phần tại 14 nhà máy lọc dầu với công suất tổng cộng trên 1 triệu thùng/ngày.*

7. *Caltex chiếm 64% cổ phần trong một dự án trị giá tới 1,7 tỉ đô la.*

8. *Công ty cũng có liên doanh hay sở hữu 100% trong số 526 hải cảng xăng dầu và kho chứa ở khắp châu Á và châu Phi.*

9. *Công ty tiếp thị sản phẩm của mình thông qua mạng lưới hơn 17.500 cửa hàng bán lẻ.*

10. *Trước đây, Caltex đã hoạt động tại Việt Nam từ năm 1936 mãi đến năm 1975.*

11. *Sau khi lệnh cấm vận của Mỹ chống Việt Nam được bãi bỏ, Caltex là công ty Mỹ đầu tiên đã mua dầu thô Bạch Hổ của Việt Nam vào tháng 2 năm 1994.*

12. *Số dầu này đã được tinh chế tại nhà máy lọc dầu của Công ty ở Singapore.*

13. *Hiện nay, các văn phòng Đại diện ở Việt Nam có nhiệm vụ đánh giá và phát triển các dự án đầu tư trong lãnh vực dầu khí.*

14. *Họ cũng đảm nhận việc khuyến mãi các sản phẩm của công ty, giai đoạn đầu tập trung vào nhựa đường, dầu nhớt và gas.*

15. *Với vị trí là Công ty dầu khí lớn thứ nhì trong khu vực xét về mặt lọc, phân phối và tiếp thị dầu khí, hiện nay Caltex cũng rất mong muốn tham gia vào sự phát triển bùng nổ tại Việt Nam.*

NOTES:

Đầu có thể dịch nhiều cách ***CALTEX returns to Vietnam*** *hoặc:* ***Caltex comes*** *(= goes...)* ***back to Vietnam.*** *Hoặc dùng "****return****" như danh từ:* ***The return of Caltex to Vietnam; Caltex's return to Vietnam...***

- *Sự trở lại của mùa xuân = the return of spring; the arrival back of spring...*

- *Khi tôi đi làm về, tôi thấy nhiều món quà Nô-en trên bàn làm việc của tôi =* ***On my return from work (= when I got back from work) I saw a lot of Christmas presents (= gifts) on my desk.***

- *Những cánh hoa này là sự đền đáp bé nhỏ đối với lòng tốt của em =* ***These flowers are a small return for your kindness.*** *(Return (n) = sign (n); token (n); evidence ... of thanks).*

Câu 1:

<u>Liên doanh</u> = a joint venture

Venture (n) = *dự án hoặc công việc kinh doanh, nhất là dự án thương mại, mà kết quả chưa lấy gì làm chắc chắn. Rủi ro mất trắng, thất bại hoặc lợi lộc, thành công công đều có thể có (=* ***project or undertaking, especially a commercial one, of which the result is uncertain and there is a risk of loss or failure as well as a chance of gain or success****).*

<u>To venture</u> = to be brave enough (= dare) to go somewhere; to do or to say sht. (có gan [= dám] đến một nơi nào đó, làm hoặc nói một điều gì đó...)

<u>Eg:</u> ***She never ventured far from her mother's door*** *= Cô nàng chưa bao giờ dám liều lĩnh đi chơi xa.*

- ***I ventured a visit to her parents last week*** *= Tuần rồi, tôi đã liều thăm bố mẹ nàng.*
- ***Nothing venture, nothing gain*** *(or win) [idiom] = Không vào hang hùm sao bắt được cọp.*

Venturesome (adj) = *cả gan; dám nghĩ dám làm (=* ***daring****).*

Eg: • *Giám đốc Công ty chúng tôi là người có đầu óc dám nghĩ dám làm =* ***Our Company's director is of a venturesome spirit*** *(= he is ready to take risks).*

- *<u>Đầu năm 1994</u> = at the beginning of 1994; in early 1994.*
- *<u>Sau 19 năm vắng mặt</u> = after an absence of 19 yeas; after a 19 year absence...*

Câu 2:

*Pte. viết tắt của **Private***

*Ltd. viết tắt của **Limited.***

- *Đóng tại Singapore = to have its headquarters in Singapore; to be based in Singapore...*

Eg: • *Hầu hết các cửa hàng bán sỉ (= bán buôn [Bắc]) của công ty chúng tôi đều đóng tại TP Hồ Chí Minh = **Most of our Company's whole-sales shops are based in Ho Chi Minh City.***

• *Bây giờ, cô nàng được bố trí làm việc ở đâu = **Where is she based now?***

Lưu ý: *to be based on hoặc upon = được xây dựng trên, được đặt trên; được dùng làm cơ sở (= nền tảng, cho... (= to be used as a basis for...)*

Eg: • *Mọi hy vọng của tôi đều được đặt vào tin tức mà tôi sẽ nhận được vào ngày mai = **All my hopes are based on** (or upon) the news (that, which) **I will receive tomorrow.***

• *Thuế trực thu thường được tính dựa vào mức thu nhập = **Direct taxations are usually based on (or upon) income.** (= a person's income is used to calculate the amount of tax he has to pay). Như vậy, câu này có thể dịch: Caltex Trading Pte. Ltd., with its headquarters inaugurated the representative office in Ha noi in July 1994.*

Hoặc: ***Based** in Singapore, Caltex Trading Pte Ltd. opened the Company's representative office in Hanoi. Có*

thể thay ***based = situated; located; placed; established; built; constructed; founded...***

Hoặc: Having the headquarters in Singapore, Caltex Trading Pte Ltd...

Câu 3:

- *Chi nhánh văn phòng đại diện = the branch representative office; the division (hoặc subdivision) representative office...*

Eg: • *Gần đây có chi cục (= quầy) bưu điện nào không ạ ? =* ***Is there any branch post office near here?***

• *Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam có chi nhánh khắp mọi nơi trong nước =* ***Vietnam Agricultural Bank has branches in all parts of the country.***

To branch (vi) *= đâm cành; chia làm nhiều nhánh ... (= to send out or divide into branches). Eg:* • *Cây cối đâm ra nhiều cành trên dòng sông =* ***The trees branch over the river.***

• *Từ đây, con đường dẫn vào quê tôi chia làm nhiều ngã =* ***The road to my native village branches here.***

• *Công ty của bà ta khởi đầu chuyên doanh về Ra-điô và Tivi, nhưng nay đã quyết định nới rộng sang cả máy điện toán =* ***Her Company began by specializing in radios and TVs but has now decided to branch out into computers.*** *(To branch out into sth = to extend or expand one's activities or interests in a new direction).*

• *Dời về = to move; to go; to come; to arrive...*

Eg: *Tháng tới, gia đình nàng sẽ dọn về quận Tân Bình = Her family will move to Tan Binh District next month.*

- *Không thể trả được tiền thuê nhà nên họ đã phải dọn đi và những người mướn mới cũng đã dọn đến =* ***They couldn't pay their rent, so they had to move out and the new tenants moved in.***

- *Tru sở* = ***quarters*** *(pl.); lodgings (pl.); residence (n)...*

Câu 4:

- *Ra đời năm 1936 = born in 1936; established (= founded; formed; created ...) in 1936... Eg:* • *Tổ chức đó đã ra đời được tám năm =* ***That organization was born*** *(= established; founded...)* ***eight years ago.***

- *Phong trào công đoàn đã ra đời vào những năm đầu thế kỷ 20, phải vậy không ? =* ***The Trade Union*** *(also Trades Union = Labor Union [US]) movement was born in the early years of the 20 th century, wasn't it?*

- *Anh ta ra đời và lớn lên ở Cần Thơ =* ***He was Can Tho born and bred.***

- *Chị ấy được sinh ra và được nuôi dạy thành tín đồ Thiên Chúa =* ***She was born and bred a Catholic*** *(= a Christian).*

- *Hoạt động = to operate (vt & vi); to have operations (= activities); to work...*

Eg: • *Có nhiều Công ty đa quốc gia đang hoạt động tại thành phố chúng ta =* ***There are a lot of multinational Companies which operate in our City.***

Câu 5:

- *Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu" = the main activities; the chief operations...*

- *Bao gồm = to include; to consist of ; to comprise; to embrace...*

Eg: *Khoá học bao gồm các môn Anh văn, toán, lý và hoá =* ***The course embraces*** *(= comprises; includes...)* ***English, Maths, Physics and Chemistry.***

- *Tuy nhiên, ở đây chúng ta cũng có thể sử dụng* ***"to be"***.

- *Sản phẩm dầu khí = an oil product.*

Câu 6:

- *Cổ phần =* ***equities*** *(thường dùng ở số nhiều) (equities là cổ phần không hưởng lãi cố định [ordinary stocks and shares that carry no fixed interest]),* ***share*** *(n); stocks (pl,n). Cổ phần ký danh:* ***registered share; personal share****. Cổ phần vô ký danh (cổ phần có thể chuyển nhượng) =* ***a fully paid-up share****. Cổ phần ưu tiên =* ***preference share****. Cổ phần sáng lập =* ***founder's share.***

- *Tacombank là ngân hàng thương mại cổ phần =* ***TACOMBANK is a joint-stock commercial Bank.***

... *14 nhà máy lọc dầu với công suất tổng cộng trên 1 triệu thùng / ngày = ... a day. Hoặc: ...14 refineries totalling (= amounting to) more than one million...* ***14 refineries with a capacity of over one million barrels.***

Câu 7:

- *Dự án trị giá 1,7 tỷ đô la = project costs 1,7 billion US dollar, a project worth 1,7 billion US dollar; a project having the value of 1,7 -* ***a 1.7 billion US dollar project.***

*Caltex chiếm 65% cổ phần ... ("chiếm ở đây nên dịch = có hoặc sở hữu [= to have; to posess; **to own**...] = CALTEX **owns** 64% of the shares invested in a project **worth** 1,7 billion US dollar...*

Câu 8:

- *Sở hữu = to own (vt); to possess... Eg: ♦ Bà ấy sở hữu một chiếc Mercedes màu đen rất đẹp nhưng bà ta ít khi lái nó = **She owns a very nice black Mercedes but rarely drives it.***

♦ *Ai sở hữu cao ốc này ? = **Who owns this building ?** (= To whom does this building belong ? hoặc whose building is this ?...).*

- *Người sở hữu = **owner** (n) → **ownerless** (adj) = vô chủ, không có chủ. Eg: ♦ Ai là chủ chiếc xe hơi hư này ? = **Who is** hoặc **who's) the owner of this wrecked car ?** - Nó vô chủ = **it's ownerless.***

- *Quyền sở hữu = **ownership** (n) possession (n)...*

- *Quyền sở hữu nhà này có bị tranh chấp không ? is the ownership of this house disputed? Tại đất nước các bạn, quyền sở hữu đất đai có được Nhà nước thừa nhận không? = **Is the private ownership of land legal in your country ?** (có thể thay legal (adj) = allowed by law hoặc authorized by the State...)*

- *Khi ba chị ấy qua đời , chị đã sở hữu một tài sản lớn = **On her father's death, she came into possession of a vast fortune.***

- *Hải cảng xăng dầu = ocean terminal (n)*

- *Kho chứa* = ***depot*** *[depəʊ];* ***storehouse*** *(n);* ***warehouse...***

- *Sở hữu 100%...* = *có 100% cổ phần trong... possess 100%...*

- *Cũng có liên doanh ...* = *cũng có quyền lợi do liên doanh mang lại trong ... (Ta nói: to have joint venture with ... và ... joint venture interests in ...).* ***Interests*** *(usu. pl.) = quyền hợp pháp được chia phần trong một cơ sở doanh nghiệp, nhất là lợi tức của cơ sở đó* ***(legal right to share in a business, especially in its profits).***

Câu 9:

- *Tiếp thị* = ***to market (vt) ; to sell; to offer for sale...*** *Eg: ♦ Tại Việt Nam, sản phẩm này do Công ty chúng tôi tiếp thị đầu tiên =* ***In Vietnam, this product was first marketed by our Company.***

♦ *Hãng bà ta đang tiếp thị nhiều mặt hàng =* ***Her firm is marketing many types of goods.***

♦ *Nếu quyển sách của bạn khéo tiếp thị nó sẽ bán rất chạy =* ***If your book is properly marketed, it should sell very well.***

♦ *Thông qua* = *through (prep) (also THRU[US]; by mean of; thanks to; as the result of; owing to... Eg: ♦. Thông qua Tuyết mà chúng tôi đã có thể gặp lại nhau =* ***It was through Tuyet*** *(... thanks to Tuyet... ; as the result of Tuyet's help...)* ***that we were able to meet again.***

♦ *Tôi đã có được việc làm này thông qua một văn phòng tìm việc =* ***I got this job through an employment office*** *(hoặc: ... agency).*

- *Cửa hàng bán lẻ* = *a retail shop)= store); a retail outlet.*

Nên dùng "outlet" vì đây là từ chuyên dùng trong thương mại. OUTLET (n) = cửa hàng tiêu thụ hoặc cửa hàng đại lý chuyên bán các mặt hàng do một công ty nào đó làm ra ***(shop or agent shop that sells goods made by a particular company).***

Eg: *Hãng mỹ phẩm chúng tôi có 5 cửa hàng bán lẻ tại Kampuchia =* ***Our cosmetics firm has five retail outlets in Cambodia.***

Câu 10:

- *Trước đây = previously (adv.); formerly (adv.); in former times in earlier times...*

Eg: • *Trước đây, anh ta từng làm việc tại nhà máy này, nhưng nay là giảng viên tại Đại học Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh =* ***Formerly*** *(= previously...),* ***he worked in this factory, bot now he is a lecturer at Ho Chi Minh City University of Technology.***

• *Kỷ lục này trước đây do một vận động viên Việt Nam nắm giữ =* ***This record was previously held by a Vietnamese athlete.***

Câu 11:

Có thể dịch: After the lifting (= removal) of the U.S embargo against Vietnam, CALTEX was the first American Company... hoặc: After the U.S economic blockade against Vietnam had been removed (= taken off; lifted...). Caltex was the first American Company to buy...

• *Ông ta từ chối việc nước ông sẽ áp đặt cấm vận kinh tế đối với Cuba =* ***he refuses*** *(= denies...)* ***that his country will impose an economic blockade on Cuba.***

Câu 12:

- *Số dầu này = this load of oil; this cargo... (**cargo** (n) (pl: cargoes hoặc cargos [us]) = lượng hàng chở trên một chuyến tàu [= **goods caried in a ship**]).*

- *Được tinh chế = to be refined; to be made pure; to be processed...*

Eg: • *Dầu thô phải được tinh chế trước khi nó được sử dụng =* ***Crude oil has to be made pure*** *(= refined...)* ***before it can be used.***

Câu 13:

... Có nhiệm vụ đánh giá và phát triển dự án đầu tư ... = are in charge of evaluating and developing investment projects hoặc: ... undertake (= assume...) the evaluation and development of investment projects...

- *Trong lãnh vực dầu khí =* ***in the petroleum sector****; in the petroleum domain (= field...)*

- *Trong kinh tế và thương mại, người ta thường dùng từ SECTOR hơn. Sector là một phần của lãnh vực hoạt động kinh doanh thương mại nào đó (Sector is a part of a field of activity, especially of business trade etc...). Eg:* • *Lãnh vực ngân hàng =* ***the banking sector****. Lãnh vực điện tử =* ***the electronics sector****. Lãnh vực chế tạo =* ***the manufacturing sector...***

Câu 14:

- *Đảm nhận = to be responsible for; to assume; to undertake; to shoulder the responsibility for... Eg:* ♦ *Ông Nam và bà Nhung cùng đảm nhận điều hành công ty chúng ta =* ***Mr. Nam and Mrs. Nhung have joint responsibility***

for the ***running of our Company*** *(= they share the responsibility for the control (= direction ...) or ...*

- *Khuyến mãi các sản phẩm của công ty = to promote the Company's products.*
- *Họ đang phát động một chiến dịch quảng cáo rầm rộ để khuyến mãi loại kem đánh răng mới của họ =* ***They are launching a big advertising campaign to promote their new toothpaste.***
- *Nhựa đường = bitumen (n); asphalt (n); tar (n)...*

Câu 15:

Bỏ "với vị trí", chỉ dịch: là công ty dầu khí = ... As the second largest oil Company in the region...

- *Rất mong muốn làm điều gì =* ***to be very keen*** *(adj) =* ***eager*** *[adj.])* ***to do sth; to have hoặc to show strong desire to do sth)...***
- *Tham gia vào = to participate in; to take part in; to have a share in...*
- *Sự phát triển bùng nổ =* ***the blooming growth;*** *the increasing development... (cũng có thể dùng* ***flourishing*** *= đâm hoa kết trái muôn màu muôn sắc).*

Bài dịch tham khảo:

CALTEX'S RETURN TO VIETNAM

1. Caltex, a joint venture between American Oil Companies CHEVRON and TEXACO, returned to Vietnam in early 1994 after a 19 year absence.

2. Caltex Trading Pte Ltd., based in Singapore, opened the Company's representative office in Hanoi in July 1994.

3. In early September, the branch representative office in Ho Chi Minh City moved into its new quarters in the center of the City.

4. Founded in 1936, CALTEX today has operations in 65 countries.

5. Its main activities are the refining, distribution, trading and marketing of oil products.

6. The Company has equities in 14 refineries totalling more than one million barrels a day.

7. CALTEX has a 64% share of the 1,7 billion US dollar project.

8. The Company also has joint venture interests or 100% equity in 526 ocean terminals and depots throughout Asia and Africa.

9. It markets its products through more than 17,500 retail outlets.

10. CALTEX previously operated in Vietnam from 1936 until 1975.

11. After the lifting of the US embargo against Vietnam, Caltex was the first American Company to purchase Vietnamese Bach Ho crude oil in February 1994.

12. This cargo was processed at its Singapore refinery.

13. Today the representative offices in Vietnam are in charge of evaluating and developing in vestment projects in the petroleum sector.

14. They are also responsible for promoting the Company's products, initially concentrating on bitumen, lubricants and LPG (Liquefied Petroleum Gas).

15. As the second largest oil Company in the region in terms of refining, distribution and marketing CALTEX is very keen to participate in the blooming growth in Vietnam.

MỤC II: TÀI CHÍNH - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

BÀI 1. VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN

1. Theo số liệu thống kê thì từ nay đến năm 2006 Việt Nam cần được đầu tư khoảng 40 tỉ USD để giữ vững tốc độ phát triển từ 7-8% mỗi năm, trong đó vốn đầu tư trong nước chiếm hơn 20 tỉ USD, ngân sách cáng đáng 10 tỉ USD và các nguồn đầu tư nhân dân sẽ không ít hơn 10 tỉ USD.

2. Nhu cầu vốn cho nền kinh tế là như vậy, nhưng làm sao huy động và điều hành được tất cả các nguồn vốn đang là vấn đề "nóng bỏng" của Việt Nam.

3. Trước hết có 4 loại thị trường cần được tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm thực hiện chiến lược tạo vốn cho nhiều nền kinh tế. Đó là:

- *Thị trường liên ngân hàng.*
- *Thị trường hối đoái.*
- *Thị trường tín phiếu kho bạc.*
- *Và Thị trường chứng khoán.*

4. Đối với thị trường liên ngân hàng, trước hết là liên ngân hàng nội tệ cần nâng cao hiệu quả hoạt động để hình thành ở đây tỉ lệ lãi suất thích hợp làm cơ sở xác lập các lãi suất khác và cũng để hợp lý hoá việc sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại.

5. *Về thị trường liên ngân hàng ngoại tệ thì trước mắt phải nâng cấp hai trung tâm giao dịch ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh trở thành hai thị trường ngoại tệ. Chính nơi đây sẽ trở thành chỗ giao dịch của các ngân hàng mua bán ngoại tệ, đồng thời góp phần vào việc hình thành tỉ giá ngoại tệ tốt hơn.*

6. *Về thị trường tín phiếu kho bạc cần phải hình thành để người dân có thể thực hiện việc mua bán tín phiếu ngay trên thị trường hoặc thế chấp với ngân hàng để vay vốn.*

7. *Thị trường tín phiếu kho bạc còn là "thị trường mở" để Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo yêu cầu chi tiêu của ngân sách.*

8. *Về thị trường chứng khoán, Ngân hàng Nhà nước đã có những dự án trình Chính phủ sớm xúc tiến hình thành để huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế.*

NOTES:

Đề bài có thể dịch nhiều cách:

- ***Vietnam and the issue of mobilizing capital for its development hoặc: Vietnam and the mobilization of capital for its growth...***

- *Huy động: to **mobilize** (cũng có thể viết mobilise) →(n): mobilization (hoặc - sation). Có thể thay: To mobilize = to gather; to collect...*

Eg: ***Croatia announced that it would mobilize its militia reserves...*** *= Croatia đã tuyên bố họ sẽ huy động lực lượng dân quân trừ bị.*

*(**Militia** [miliʃə] = **lực lượng dân quân**] = force of civilians trained as soldiers but not part of **regular army**].*

Câu 1:

- *Theo số liệu thống kê ...* ***According*** *to the* ***statistical figures*** *... as* ***shown*** *in statistics...*

- *Việt nam cần được đầu tư khoảng... = nên dịch: Việt Nam cần một sự đầu tư khoảng... = Vietnam needs an investment of about...*

- *Để giữ vững tốc độ phát triển từ 7-8% mỗi năm = to keep (= to maintain; to continue...) the yearly rate of development at 7-8%.*

- *Vốn đầu tư nước ngoài = foreign-invested capital.*

- *Vốn đầu tư trong nước = domestic-invested capital.*

- *Cáng đáng* = ***to take charge of; to bear; to support; to have responsibility for; to undertake; to assume...***

Ex: • *Việc xây dựng chiếc cầu đó đã bắt đầu vào tháng 9 năm 1994 và mọi phí tổn sẽ do ngân sách Nhà nước cáng đáng* = ***The construction of that bridge began in September 1994 with all costs borne*** *(= supported; undertaken...)* ***by the National Budget.***

- *Ai sẽ cáng đáng sứ mang nặng nề này ? =* ***Who will undertake this heavy mission?***

Câu 2:

- *Nhu cầu vốn cho nền kinh tế là như vậy = such is the capital requirement (= demand (********) for the economics.*

  Cũng có thể dịch: such is the amount of money ***required*** *(= needed; wanted...) for the economics... (Lưu ý:*

economics vừa có nghĩa "Kinh tế học" vừa có nghĩa nền kinh tế" của một cộng đồng.

Eg: • *Ông ta là giảng viên khoa kinh tế tại trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh =* ***He is the economics lecturer at the Open University of Ho Chi Minh City.***

• *Nền kinh tế của thế giới thứ ba đang từng bước cải tiến =* ***The third World economics is step-by-step improving.***

• *Tại quốc gia kém phát triển, một nền kinh tế được cải tiến là cực kỳ cần thiết =* ***In underdeveloped countries, an improved (= a bettered) economics is extremely needed.*** *"Như vậy" không nên dịch = so (adv. & conj.) mà phải dịch =* ***such*** *(adj. & pron.)*

Such *được dùng ở đây là "**pronoun**".*

Eg: *Đời là (như) vậy! =* ***Such is life.***

• *Có thể anh đã làm tổn thương tình cảm của em, nhưng như vậy chắc chắn không phải là ý định của anh =* ***I may have hurt your feelings, but such was certainly not my intention*** *(trong trường hợp này* ***Such = that****).*

• *Ông ta là một học giả uyên bác và đâu đâu cũng công nhận ông như vậy =* ***He is a brilliant scholar and is everywhere recognized as such*** *(= as a brilliant scholar).*

(Đề nghị các bạn tham khảo thêm sách giáo khoa hoặc các từ điển Oxford cỡ lớn).

• *Điều hành* = ***to handle; to manage; to deal with; to control...***

Eg: ♦ *Cấp sĩ quan phải biết cách điều hành nhân sự* = ***An officer must know how to handle men.***

- *đang là = nên dịch ở thì "present perfect" (has been) hơn là* ***present continuous.***

- *Vấn đề nóng bỏng của Việt Nam* = ***the burning issue of Vietnam*** *hoặc* ***Vietnam's burning issue.***

Câu 3:

Muốn tạo được vốn đòi hỏi phải hình thành được các thị trường tài chánh. (Câu này có thể dịch nhiều cách và vận dụng cả "passive voice" lẫn "active voice" = to obtain (= get; gain; accumulate...) ***capital, we must establish*** *(= set up...)* ***financial markets*** *hoặc getting capital requires us to set up financial markets... Hay đơn giản hơn financial markets must be established to gain capital...*

Câu 4:

Có thể dịch: there are four types of markets in need of being organised and raising operational effectiveness to carry out the strategy creating capital for the economy. Those are; ...

Hoặc: The 4 following kinds of markets need to be born and their operational effectiveness must be augmented to implement the strategy producing capital for the economics: Thị trường liên ngân hàng = ***interbank market****. Tiếp đầu tố (prefix) INTER có nghĩa là "liên" "liên đới"... Nó có thể kết hợp với cả ĐỘNG TỪ, DANH TỪ, và TÍNH TỪ.*

<u>Ví du:</u> ***inter + act (v) → to interact*** *= tác động qua lại, ảnh hưởng liên đới (= to act an effect on each other).*

<u>Eg:</u> ***Chemicals that interact to form a new compound*** *= Các hoá chất tác động qua lại để tạo ra một chất mới.*

- ***inter + national (adj) → international (adj.)*** *= (liên quốc gia) quốc tế.*
- *inter + stellar (adj.) → interstellar (adj.) = liên vì sao (= between the stars)*
- *inter + school (n) → interschool (n) = liên trường.*

Eg: interschool competitions = các cuộc thi đấu liên trường.

- *inter + class (n) → interclass (n) = liên lớp*
- *inter + city (n) → intercity (n) = liên thành phố*
- *inter + province (n) → interprovince (n) = liên tỉnh...*

<u>Eg:</u> ***This interprovince coach is going to start at 7 o'clock*** *= Chiếc xe đò liên tỉnh này sẽ khởi hành vào đúng 7 giờ.*

- *<u>Thi trường hối đoái</u>* = ***currency exchange market.***
- *<u>Thi trường tín phiếu kho bac</u>* = ***treasury bond market.***

Câu 5:

- *<u>Đối với</u> = concerning (prep.); about; as to... <u>Eg:</u> Đối với các câu hỏi về đời tư, ông ta từ chối trả lời =* ***Concerning*** *(= about...)* ***his private life, he refused to answer questions...***
- *<u>Liên ngân hàng nội tê</u> = domestic currency interbank.*
- *<u>Hiệu quả hoat động</u>* = ***the effectiveness of its operations;*** *the intended result of its activities...*

- *Tỉ lệ lãi suất thích hợp* = *suitable (= appropriate; proper...) interest rate.*

- *Làm cơ sở xác lập các lãi suất khác* = ***as foundation** (= starting-point; principle; basis (n); **the most important part...) to fix other interests.***

- *Và để hợp lý hoá việc sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại* = ***and to rationalize capital use of trade banks.***

*Có thể thay **To rationalize** (vt) = to reform; **to adjust**; to justify; to make more efficient...*

Câu 6:

- *Liên ngân hàng ngoại tệ* = ***foreign currency interbank***. *Trung tâm giao dịch* = ***transaction center.***

"Giao dịch" ở đây có nghĩa = sự mua và bán. (Transaction = business involving buying and selling something).

Eg: • *Việc mua bán toà cao ốc này đòi hỏi phải có cả người mua lẫn người bán* = ***The transaction of this building requires both a buyer and a seller.***

• *Chúng tôi không có (quan hệ) giao dịch gì với hãng đó cả* = ***We have had no transactions with that firm.***

- *Nâng cấp* = *to upgrade; to better; to improve; to ameliorate...*

Ex: ♦ *Đường Trần Hưng Đạo đã được nâng cấp từ hai lên bốn luồng xe chạy* = ***Tran Hung Dao street had been upgraded from two to four lanes.*** ♦ *Chính phủ đã quyết định nâng cấp lãnh sự lên thành đại sứ* = ***The***

Government decided to upgrade the consulate to embassy status.

- *Ngân hàng mua bán ngoại tệ* = ***foreign currency trading bank...*** *(To trade = mua bán [= to buy and sell]. Eg: • Đó là những thương thuyền mua bán lông và da thú giữa Việt Nam và các bến cảng ở Hồng Kông =* ***Those are the ships that trade in furs and skins between Vietnam and ports in Hong Kong.).***

Câu 7:

Ở đây có quá nhiều từ "về" nên ta khỏi cần phải lặp lại nữa.

*Câu này có thể dịch: "Treasury bond market must **be** established so that people can buy and sell bonds straight (= right (**adv**); directly...) in the market... hoặc: Treasury bond market must be set up to help people trade bonds...*

- *Thế chấp* = ***to mortgage sth*** *(to sb)* ***for sth; to use sth as a guarantee (= a security) to borrow sth...***

Eg: • *Muốn vay tiền anh sẽ phải thế chấp mảnh đất của anh cho công ty chúng tôi =* ***You will have to use your land as a security to our Company to borrow money...***

- *Ngôi nhà của anh ta đã thế chấp cho ngân hàng Tân Việt để vay 200 triệu đồng Việt Nam =* ***His house was mortgaged to TACOM BANK for two hundred million Vietnamese dong.***

- *để vay vốn* = ***to borrow capital;*** *for a sum of money; for loaned (= lent) capital...*

Eg: • *Cô nàng chẳng bao giờ cho ai mượn chiếc xe gắn máy của nàng cả = **She never loaned** (lent) her motor-bike to anybody.*

Câu 8:

• *Thị trường mở = **an open market.** "Open" được dùng ở đây là adj. chứ không phải Verb.*

Eg: ♦ *Bố nàng thường tỏ ra cởi mở với những tư tưởng mới = **Her father has usually shown himself open to new ideas.** hoặc her father has usually been open to new ideas...*

• *Cuộc thi đấu mở rộng là cuộc thi đấu mà bất cứ ai cũng có thể tham dự vào = **An open competition is one which anyone can take part in.***

• *Chính sách tiền tệ = monetary policy.*

• *Đảm bảo = **to guarantee** (vt); to ensure (US insure); to make safe or certain; to secure...*

Eg: • *Chúng tôi không thể đảm bảo việc làm thường xuyên cho công nhân chúng tôi = **We cannot guarantee our workers regular employment.** Hoặc: We cannot guarantee regular employment for our workers. Một vài ví dụ khác có cấu trúc câu tương tự:*

• *Con không để lại gì cho em con sao ? = **Have you left your sister any ?** Hoặc: **have you left any for your sister ?***

• *Anh ta đã cho bạn mình mượn quyển từ điển đó = **He lent his friend the dictionary,** hoặc: He lent the dictionary to his friend.*

(Lưu ý: Người Việt thường nói: đảm bảo "với" nhưng khi dịch sang tiếng Anh nhớ bỏ giới từ "với". Eg: ♦ Tôi đảm bảo "với" anh rằng mọi ngọn đèn đã được tắt = ***I ensure you that all the lights were switched off.****).*

- *Yêu cầu chi tiêu của ngân sách = the demand for expenditures of the budget; the firm request for spending (n) of the budget...*

Nhớ: ***the demand for sth; the request for sth,*** *không thể dùng "of" hoặc "about" thay cho for được. Eg: ♦ Nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ là vô hạn =* ***The demand for health care is unlimited.*** *♦ Nhu cầu về xi măng: the demand for cement...*

Bài dịch tham khảo:

VIETNAM AND THE ISSUE OF MOBILISING CAPITAL FOR ITS DEVELOPMENT

1. As shown in statistics from now to the year 2006, Vietnam needs an investment of about 40 billion USD to keep the yearly rare of development at 7-8%, of which foreign invested capital occupies 50%, of the remainder, domestic invested capital occupies over 20 billion USD, the budget takes charge of 10 billion USD and people investment sources will not be less than 10 billion USD.

2. Such is the capital needed for the economy, but how to mobilise and handle all the sources of capital has been Vietnam; burning issue financial markets must be established to get capital.

3. First of all, there are 4 types of markets in need of being organised and raising operational effectiveness to carry out the strategy of creating capital for the economy. Those are:

- interbank market
- currency exchange market.
- treasury bond market
- and stock market.

4. As to interbank market, above all domestic currency interbank needs to raise the effectiveness of its operations by establishing suitable interest rates here as foundation to fix other interests and to rationalize capital utilization of commercial banks.

5. As to foreign currency interbank market, two transaction centres in-Hanoi and Ho Chi Minh City first of all must be upgraded to become two foreign currency markets where foreign currency trading banks carry out transactions; meanwhile contributing to the formation of better foreign exchange rates.

6. Treasury bond market must be set up to help people trade bonds right in the market or mortgage them at the banks for loaned capital.

7. Treasury bond market is also an "open" market for State Bank to carry out its monetary policies and guarantee the demand for expenditures of the budget.

8. As to stock market, the State Bank already presented its projects to the Government for an early formation so that it can mobilize long-term capital for the economy.

BÀI 2. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. *Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng đối với các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước, làm uỷ thác các nguồn vốn dài hạn, trung hạn, ngắn hạn của chính phủ, các tổ chức kinh tế xã hội, cá nhân trong và ngoài nước, thực hiện tín dụng tài trợ chủ yếu cho nông nghiệp và nông thôn.*

2. *Ngoài hoạt động bằng vốn huy động, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam cũng đã nhận vốn uỷ thác của một số tổ chức nước ngoài như* ***Chương trình của Cộng đồng EC*** *"tạo công ăn việc làm cho người hồi hương", chương trình* ***"cho vay hộ nông dân của chính phủ Hà-Lan"****, chương trình* ***"tín dụng của tổ chức phụ nữ thế giới,*** *chương trình FAD...*

3. *Vào những năm cuối thập kỷ 80, từ chủ trương khoán sản phẩm cho người lao động và xác định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, đã tạo ra động lực mạnh mẽ phát triển nông nghiệp và các vùng nông thôn. Nhu cầu vốn để phát triển sản xuất nông nghiệp tăng lên rất lớn.*

4. *Song một mặt do thiếu những chính sách khuyến khích cụ thể, mặt khác do yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý, Nhà nước chủ trương xoá bỏ phương thức "ứng trước" vật tư cho nông dân. Điều này khiến cho nhu cầu vốn sản xuất của nông dân càng trở nên bức bách, nạn cho vay nặng lãi có đất phát triển mạnh cả về quy mô và lãi suất.*

5. *Trước tình hình gay gắt đó, Ngân hàng Nông nghiệp đã thực hiện làm thử chương trình cho vay trực tiếp đến các hộ nông dân vơí lãi suất dương.*

6. *Cho vay hộ sản xuất của Ngân hàng nông nghiệp trong mấy năm qua đã phát huy tác dụng sâu xa về kinh tế và xã hội nông thôn, đặc biệt về các mặt: tăng năng suất và sản lượng cây trồng, súc vật nuôi, đa dạng hoá sản phẩm, tạo công ăn việc làm, xoá bỏ cơ bản nạn cho vay nặng lãi.*

7. *Quy mô cho vay mở rộng đồng đều trên phạm vi cả nước, đặc biệt là tỉnh miền núi. Nhờ mở rộng cho vay mà nhiều hộ sản xuất mới dần dần thoát khỏi cảnh làm ăn thua lỗ và nguy cơ giải thể.*

8. *Những kết quả trên mới chỉ là bước đầu nhưng cũng đã khẳng định được một thực tế rằng cho vay trực tiếp đến các hộ sản xuất là đúng đắn, phù hợp với đường lối đổi mới và phát triển nông nghiệp, địa bàn nông thôn của Đảng, cũng như khẳng định được sự lớn mạnh của Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.*

NOTES:

- *Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam* = ***Vietnam Bank for Agriculture* hoặc *Vietnam Agricultural Bank*;** *the Agricultural Bank of Vietnam; the Vietnamese Bank for Agriculture...*
- *Ngân hàng tái thiết và phát triển* = ***Bank for Reconstruction and Development.***
- *Ngân hàng phát triển Châu Á* = ***Asian Development Bank.***
- *Ngân hàng địa ốc* = ***Land Bank***
- *Ngân hàng ký thác* = ***Bank of Deposit.***

Câu 1:

- *<u>Doanh nghiệp Nhà nước</u> = State business.*

◆ *Anh ta cố gắng không để công việc làm ăn ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình =* ***He tries not to let business influence*** *(hoặc interfere with)* ***his home life.***

- ***Business is business:*** *Kinh doanh là kinh doanh (= ăn cho, buôn so) (= trong chuyện tiền bạc, làm ăn buôn bán không được để tình bạn hoặc lòng thương hại ảnh hưởng đến.* ***[in financial and commercial matters one must not be influenced by friendship, pity etc...].*** *◆ Rạp hát này có còn hoạt động kinh doanh không? = Does this theatre stay (= remain) in business? Không, nó đã ngừng kinh doanh hai năm về trước =* ***No, it went out of business two years ago*** *hoặc:* ***No, it stopped trading...***

- *<u>Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng</u> =* ***to trade in currency, credit and banking services...***

- *<u>Các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước</u> = the economic sectors at home and abroad.*

- *<u>Làm uỷ thác</u> =* ***to act as trustee;*** *to be entrusted with; to be made responsible for; to have charge of... (Trustee (n) = người được uỷ thác tức người có quyền quản lý hợp pháp tiền bạc hoặc tài sản được cất giữ cho một cá nhân hoặc một tổ chức nào đó... [=* ***someone*** *(or firm...)* ***with legal control of money or property that is kept for another person*** *(or organization)].*

◆ *Những đứa bé này quá trẻ để được giúp đỡ uỷ thác tiền bạc của gia đình =* ***these children are too young to be entrusted with family money.***

- *Đó là sứ mạng nặng nề mà Ngài Bộ trưởng đã uỷ thác cho anh ta =* ***It was the heavy mission (that) the Minister had entrusted to him.***

- ***Các nguồn vốn dài hạn, trung hạn, ngắn hạn =*** *long, middle, and short-term capital sources.*

- *Các tổ chức kinh tế xã hội, cá nhân trong và ngoài nước: domestic foreign socio-economic organisations and individuals.*

- *Thực hiện tín dụng tài trợ (= cung cấp tín dụng tài trợ) = to provide (= to supply; to furnish...) credit support for... Eg:* ***To provide a library with books*** *= Cung cấp sách cho một thư viện (=* ***To provide books for a library****).*

- *Nông thôn = rural areas; country areas (= regions; zones...) Eg: • Hơn 200 triệu đồng đã được chi dùng để nâng cấp việc cung cấp nước sạch tại nông thôn =* ***Over 200 million dong was used to upgrade*** *(= to improve) clean water supplies in rural areas.*

Câu 2:

- *Ngoài hoạt động bằng vốn huy động (= ngoài hoạt động bằng cách huy động vốn) = besides its operation by mobilising capital.*

- *Nhận vốn uỷ thác =* ***to receive capital in trust.*** *(Lưu ý: in trust = (gởi) uỷ thác; giữ cho cá nhân hoặc tổ chức khác] = kept as a trust; kept for another person or organization. On trust: tin đại vào mà chẳng cần bằng chứng hoặc kiểm tra, điều tra gì hết = without proof or investigation) Eg: • Thật không khôn ngoan chút nào*

để tin bừa những gì hắn nói = ***It would be unwise to take what he says on trust.***

- *Tài sản đó được gởi uỷ thác cho con gái tôi đến khi nó hai mươi tuổi* = ***That property is being kept in trust for my daughter until she is twenty.***

- *Chương trình của cộng đồng EC* = ***the programme of European Community.***

- *Tạo công ăn việc làm* = *to settle (= to supply; to furnish; to provide...)* ***employment for; to create occupations for; to give jobs to...***

- *Những người hồi hương: the repatriated; the people sent back to Vietnam; the returnees...*

- *To repatriate = hồi hương, gởi trả về quê nhà (= to send back to their own country).*

- *Repatriation (n) = Sự hồi hương (act of sending people back to their own country). Eg: ♦ Việc hồi hương những tù binh chiến tranh này sẽ được thực hiện vào tháng tới* = ***The repatriation of these prisoners of war is going to be carried out next month.***

- *Chương trình cho vay hộ nông dân = the programme of providing loans for farmer households.*

Household (n) = hộ (= tất cả những người sống chung trong một gia đình kể cả những người tạm trú ***[all the people living in a house including lodgers...]).*** *Eg ▪ Chỉ 10% các hộ dân tại TP Hồ Chí Minh đã có tủ lạnh* = ***Only 10% of households in Ho Chi Minh City owned a fridge.***

Householder (n) = *Chủ hộ (=* ***head of household).***

Eg • *Uỷ ban nhân dân Quận đã kêu gọi các chủ hộ giúp đỡ các nạn nhân lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long =* ***The district people's Committee appealed to householders to help flood victims in Mekong Delta.***

• *Chương trình tín dụng của tổ chức phụ nữ thế giới = the programme of credit of the world women Organization.*

Câu 3:

• *Chủ trương khoán sản phẩm cho người lao động =* ***the policy of implementing product-based contract with workers.***

- *Xác định = to affirm; to declare firmly, to assert; to state confidently (hoặc forcefully...)....*

Eg • *Mọi người đều xác định sự vô tội của anh ấy =* ***Everybody asserted his innocence.***

• *Việt Nam đã hơn một lần xác định chủ quyền của mình trên các hòn đảo đó =* ***Many a time, Vietnam has firmly declared its sovereignty over those islands.***

• *Đơn vị kinh tế tự chủ =* ***self-governing*** *(= autonomous [adj.]* ***economic units.***

... *đã tạo ra động lực... = nên dùng* ***this*** *hoặc* ***that (pron.)*** *để làm* ***Subject*** *cho "đã tạo ra" =* ***this had created*** *(= produced...)* ***a strong motive for the development...*** *Có thể thay* ***motive*** *(n) =* ***impetus*** *(n); impulse (n) nhưng phải lưu ý "prepositions" theo sau. Ta nói: motive for, nhưng "impetus" hoặc impulse to.*

Eg: ▪ ***Jealousy was his motive for attacking her*** *= Sự ghen tuông đã là động lực của hắn tấn công nàng (= ... his impetus to attack her).*

▪ *Động lực của cuộc mưu sát có lẽ là chính trị = The motive for the murder was probably political. (= impulse to the murder...). Cũng có thể dịch động lực = driving force...*

• *Nhu cầu = requirement (n); need (n); (= demand (n).*

Eg: ♦ *Nhu cầu nhà ở tại TP. Hồ Chí Minh đang gia tăng = The need (= demand (n)...)* ***for housing in Ho Chi Minh City is increasing.***

Câu 4:

- *Do = due to;* ***owing to****; because of...*

Eg: ♦ *Chị ấy đã đến trễ do xe cộ đông đúc =* ***She arrived late due to*** *(owing to; because of...)* ***heavy traffic*** *(= lots of vehicles on the street).*

• *Chính sách khuyến khích cụ thể = concrete encouraging policy. Ta có thể thay:* ***encouraging = promoting; supporting****... Trong ý nghĩa hạn hẹp, ta có thể thay policy = principles (pl.n); rules (pl.n); practices (pl.n); regulations; instructions (pl.n); ways (pl.n)...*

Eg: ▪ *Chính sách của công ty chúng ta về việc sử dụng bộ đội phục viên thế nào? =* ***What is our Company's policy on employing demobilised soldiers ?*** *hoặc = What are our Company's principles (= rules; intructions...) on employing... Hội đồng hoạch định chính sách =* ***policy planning council.***

- *Cơ chế quản lý = managing mechanism; management structure...*

- *Nhà nước chủ trương xoá bỏ phương thức "ứng trước vật tư cho nông dân* = *the Government decides (= determines; resolves...) to put an end to the procedure of lending general materials to peasants hoặc dịch đơn giản hơn: ...* ***the State decides not to advance general materials to farmers.***

- *Ứng trước = to advance; to lend...*

Eg: • *Anh ta đã xin ông chủ ứng trước cho mình một tháng lương =* ***He asked his employer to advance*** *(= lend)* ***him a month's salary.***

• *Các Ngân hàng nông nghiệp tỉnh thường ứng trước tiền để nông dân mua hạt giống và phân bón =* ***The Agricultural Banks in Provinces often advance money to farmers for the purchase of seed and fertilizers.***

- *Bức bách = pressing (adj.); urgent (adj.).*

Eg: • *Những vấn đề kinh doanh bức bách đã ngăn cản anh ta đi xa tiêu khiển =* ***Pressing business matters prevented him from taking a holiday*** *(= business matters that need to be dealt with immediately prevented...)*

- *Cho vay nặng lãi = to lend money at heavy interest rate. Có thể thay "heavy" = exorbitant (adj.); unreasonable (adj); unusual (adj.); unexpected...*

- *Cho vay cắt cổ =* ***to lend money at an excessive*** *(= unbearable)* ***rate of interest..***

- *Cả về quy mô và lãi suất = in terms of* ***scale*** *and interest rate. Có thể thay* ***in terms of = in respect of; with special reference to*** *(sth.)* ***as regards sth*** *(idiom)...*

Eg: • *Chúng tôi có ít thông tin về quá khứ cô nàng* = ***We have little information as regards her past.*** • *Về điểm này, tôi đồng ý với các bạn* = ***As regards this point, I agree with you.***

Câu 5:

- *Trước tình hình gay gắt đó* = ***facing this critical situation.*** *Có thể thay* ***facing*** *= coping with; dealing with; meeting with... và* ***critical situation*** *= serious situation; difficult condition; decisive fact (event... thực tế, biến cố có tính cách quyết định).*

Eg: • ***We are at a critical*** *(= decisive)* ***time in our history*** = *Chúng ta đang ở vào thời kỳ quyết định của lịch sử.*

• ***The patient's condition is critical*** = *Tình trạng của bệnh nhân thật nguy kịch (= He is very ill and may die).*

- *Thực hiện làm thử chương trình cho vay trực tiếp đến các hộ nông dân* = ***to carry out a pilot programme by supplying direct loans for farmer households hoặc đơn giản hơn:*** *to make an experiment.*

(= a trial; a test...) on furnishing farmer households with direct loans... (Lưu ý: pilot được dùng ở đây là (adj.) [attributive] = thử nghiệm (= done as a test on a small scale in oder to see whether it will be successful). Eg: A pilot project = một dự án thử nghiệm. • ***We're doing a pilot survey on this product; if it sells well, we'll go into full production*** = *Chúng tôi đang tiến hành khảo sát thử nghiệm sản phẩm này; nếu có bán chạy, chúng tôi sẽ đi vào sản xuất đại trà.*

- *Với lãi suất dương* = **at plus interest rate**. *Ta nói: at a rate; at the rate; at that/this rate... Eg:* • *Công ty chúng tôi sản xuất thùng nhựa tròn với mức 50 chiếc một ngày* = **Our Company produces, platic barrels at a rate for 50 a day** *(hoặc per day).*

Câu 6:

- *Cho vay hộ sản xuất* = *Việc cho các hộ sản xuất vay thông qua các Ngân hàng Nông nghiệp...* = **The lending to production households by Agricultural Banks...**

- *Phát huy tác dụng sâu xa về kinh tế và xã hội nông thôn* = *to deeply influence the socio-economic conditions in rural areas hoặc dịch đơn giản hơn:* **to exert** *(= to make...)* **a deep influence** *(= a profound effect...)* **on the rural society.** *Lưu ý: to have, to exert... an influence hoặc an effect on sth. Khi dùng to influence; to affect phải bỏ giới từ "on".*

Eg: **The climate affected** *(= influenced...)* **his health** = *the climate had an influence (= effect...) on his health.*

- *Tăng năng suất và sản lượng cây trồng, súc vật nuôi* = **to increase** *(= to augment; to speed up; to raise...)* **the capacity and production of trees and cattle.**

- *Đa dạng hoá sản phẩm* = **to diversify products;** *to give variety to products; to make products become diverse (= various; different...); to vary the kinds of products; to make different products...*

Eg: • *Nhà máy của bà ta đang cố gắng đa dạng hoá sản phẩm* = **Her factory is trying to diversify products** *(=... trying to make different products).*

- *Chính sách của Nhà nước là đa dạng hoá sản xuất và trồng nhiều cây xanh để bảo vệ môi trường = The Government policy is to diversify production and grow trees to protect the environment.*

- *Xoá bỏ cơ bản nạn cho vay nặng lãi* = ***to basically eradicate the lending at high interest rate;*** *to fundamentally stop the lending at heavy interest rate. Ta cũng có thể thay thế to stop hoặc to eradicate = to prevent; to hinder; to obstruct... Eg:* • ***To obstruct the passage of a bill through parliament*** *= Ngăn cản việc thông qua dự luật tại Nghị viện. = (to try to prevent a law being passed).*

- ***I have much business that has hindered my answering your letter*** *= Tôi có nhiều công việc đã ngăn cản tôi trả lời thư bạn.*

Câu 7:

- *Quy mô cho vay* = ***the scale of lending.***

- *Được mở rộng đồng đều trên phạm vi cả nước = to be evenly (= equally...) expanded (= broadened; widened...) throughout the country.*

Eg: • ***You could widen your knowledge by attending such courses*** *= Bạn có thể mở rộng kiến thức của bạn bằng cách tham dự các khoá học như thế.*

- ***Our foreign trade has been expanded*** *(= broadened...)* ***during recent years*** *= Nền ngoại thương của chúng ta đã được mở rộng trong các năm qua.*

- *Đặc biệt các tỉnh miền núi* = ***exceptionally in mountainous provinces;*** *especially in provinces having lots of mountains...*

- *Nhờ mở rộng cho vay... nguy cơ giải thể* = ***thanks to (= owing due to...) expansion of lending, production households can gradually get out of unsuccessful business and out of the danger of being dissolved.***

Hoặc: the expansion (= enlargement...) of lending helps production households to avoid unsuccessful affairs and the threat of being broken up. Cũng có thể thay threat (n) (nguy cơ, mối đe doạ) = misfortune (n); bad luck (n) (nỗi bất hạnh.)...

Câu 8:

Có thể dịch: The above results are merely initial steps but they have affirmed the fact that the lending to production households is right agreeing with the way of renovating (= improving...) and developing agriculture and rural areas of the party as well as affirming the growth of the Vietnamese Bank for Agriculture.

Hoặc: The mentioned achievements are only the beginning stages but they have firmly (= definitely) denoted that the lending to production families is right and suitable for the way of renewing and developing agriculture and rural zones of the party as well as the growth of Vietnam Agricultural Bank.

- *Một vài ví dụ khác về as well (= also, too...) và as well as (idiom) (= in addition to being / doing sth).*

- *Ông ta dạy tiếng Anh cũng giỏi như ông đã dạy tiếng Hoa vậy* = ***He teaches English as well as he taught Chinese.***

- *Chị ấy trồng hoa cũng giỏi như trồng rau cải vậy* = ***She grows flowers as well as vegetables.***

- *Chị ấy tốt lại còn biết điều* = ***She is kind as well as sensible.***

- *Tuyết là giáo viên dạy văn có tài cũng như là ca sĩ vậy* = ***Tuyet is a talented literature teacher as well as being a singer.***

- *Nam muốn cải thiện vốt tiếng Anh cũng như tiếng Hoa của mình* = ***Nam wants to improve** (= to better) **his English and his Chinese as well.***

- *Tôi sắp đi Vũng Tàu và con gái tôi cũng vậy* = ***I am going to Vung Tau** (seaside town) **and my daughter is coming as well.***

Bài dịch tham khảo:

VIETNAM AGRICULTURAL BANK

1. Vietnam Bank for Agriculture is State business trading in currency, credit and banking services to the economic sectors at home and abroad, acts as trustee for long, middle and short-term capital sources of the government, domestic foreign socio-economic organisations and individuals and provides credit support mainly for agriculture and rural areas.

2. Besides its activity by mobilizing capital Vietnam Agricultural Bank receives capital in trust from such foreign organizations as the program of European Community (EC) to "create jobs for the repatriated", the

program of "providing loans for farmer households of the Netherlandish government", the programme of "credit of the World Women Organization" , the IFAD programme, etc...

3. In the late 1980s from the policy of implementing product-based contract with workers and affirming farmer households a self-governing economic units, this had created a strong motive for the development of agriculture and rural areas. The requirement of capital for development of agricultural production is greatly increased.

4. However, due to lack of concrete encouraging policies on the one hand and at the requirements of renovating the managing mechanism, the State has the policy to eradicate the measure of 'advancing' general materials to farmers. This will make the need of capital for production of farmers more pressing, leading to widespread development of lending money at exorbitant interest rate in terms of scale and interest rate.

5. Facing this critical situation, the Agricultural Bank has carried out a pilot programme by supplying direct loans for farmer households at plus interest rate.

6. The lending to production households by Agricultural Bank has, in recent years, deeply influenced the socio-economic conditions in rural areas, especially in increasing the capacity and production of trees and cattle diversifying products, creating jobs and eradicating the lending at high interest rate basically.

7. The scale of lending is evenly expanded throughout the country, exceptionally in mountainous provinces. Thanks to expansion of lending, production households can gradually

get out of unsuccessful business and out of the danger of being dissolved.

8. The above results are merely initial steps but they have affirmed the fact that the lending to production households is right, agreeing with the way of renovating and developing agriculture and rural areas of the Party as well as affirming the growth of the Vietnamese Bank for Agriculture.

BÀI 3. VIETCOMBANK VÀ CÁC LOẠI THẺ THANH TOÁN

1. *Đa dạng hoá hoạt động kinh doanh là một trong những chiến lược của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).*

2. *Dịch vụ thanh toán thẻ tín dụng quốc tế và gần đây việc phát hành thẻ thanh toán của riêng Vietcombank đã khẳng định quyết tâm của Vietcombank trong hiện đại hoá công nghiệp ngân hàng để phát triển và hoà nhập với thị trường quốc tế.*

3. *Ông Nguyễn Duy Lộ, Phó Tổng giám đốc thứ nhất Vietcombank kiêm Giám đốc Vietcombank TP Hồ Chí Minh cho biết: hiện nay có khoảng 70% lượng tiền mặt còn lưu thông ngoài ngân hàng và chỉ có 30% được thanh toán qua ngân hàng.*

4. *Việc dùng thẻ thanh toán sẽ dần dần thay thế tỷ lệ nói trên.*

5. *Từ năm 1991 đến nay, Vietcombank đã làm tổng đại lý thanh toán cho các ngân hàng nước ngoài để đưa bốn loại thẻ tín dụng quốc tế thông dụng nhất vào sử dụng ở Việt Nam là VISA, MASTERCARD, JCB và AMERICAN EXPRESS.*

6. *Ngày nay, thẻ tín dụng không còn là một phương thức thanh toán mới lạ đối với các doanh nghiệp Việt Nam, kể cả doanh nghiệp tư nhân.*

7. *Với hơn 500 điểm tiếp nhận thẻ trong cả nước (TP Hồ Chí Minh: 330 điểm, Hà Nội: 140 điểm, các thành phố khác: 30 điểm) đủ tạo thuận lợi cho các nhà kinh doanh, khách du lịch đến Việt Nam.*

8. *Chỉ riêng 9 tháng đầu năm rồi, Vietcombank đã nhận thanh toán bằng các loại thẻ thanh toán quốc tế hơn 100,6 triệu đô la Mỹ.*

9. *Dịch vụ này đã mang lại cho Vietcombank 439.350 đô la Mỹ.*

10. *Thanh toán thẻ tín dụng quốc tế là một dịch vụ mang lại hiệu quả kinh tế cao và hầu như không có rủi ro.*

11. *Vì vậy, các ngân hàng thương mại, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đang ráo riết cạnh tranh với Vietcombank.*

12. *Mặt khác, từ 1/7/1993 đến nay, Vietcombank bắt đầu phát hành thẻ thanh toán của mình.*

13. *Sau hơn một năm triển khai, Vietcombank đã có hơn 240 điểm tiếp nhận thẻ (loại A, loại B) và phát hành được 325 thẻ với số tiền phát hành là 8,4 tỉ và số tiền thanh toán là hơn 5 tỉ đồng.*

14. *Tuy nhiên, theo ông Nguyễn Duy Lộ, việc phát hành thẻ thanh toán mới chỉ là "quá trình tự làm" của Vietcombank chứ chưa được phổ cập trong các doanh nghiệp và rộng rãi trong nhân dân.*

15. *Muốn việc thanh toán thẻ trở thành pháp lệnh thì cần phải có cơ chế chung của Nhà nước.*

16. *Đồng thời với quyết định mới của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi một số điểm về quản lý ngoại hối để tiến tới mục tiêu "trên lãnh thổ Việt Nam chỉ dùng tiền đồng Việt Nam", Vietcombank sẽ phát hành thêm nhiều thẻ cho các đối tượng người nước ngoài được thuận tiện.*

NOTES:

- *Thẻ thanh toán* = ***payment card.***

Câu 1:

- *Đa dạng hoá* = ***to diversify; to give variety to; to make diverse*** *(= various; abundant; plentiful...).*

Ví dụ: • *Chúng tôi muốn các bữa ăn của chúng tôi được đa dạng hoá* = ***We want to have our meals diversified.***

• *Ông giám đốc đã hứa sẽ đa dạng hoá các sản phẩm* = ***The director promised to give variety to the products.***

• *Một trong những chiến lược: One of the strategic objectives (= targets; purposes; aims...). Cũng có thể dịch: ...* ***is in the strategy of...***

Câu 2:

- *Dịch vụ thanh toán thẻ tín dụng quốc tế* = ***The service of payment by international credit card.***

... của riêng Vietcombank = ... of Vietcombank (bỏ từ "riêng".

- *Đã khẳng định* = ***have affirmed*** *(dùng pres.perfect vì trong câu có adv. "recently").*

- *Quyết tâm* = ***determination; decision; resolution...***

  Ví dụ: Quyết tâm rút lui (= về hưu) của anh ấy đã làm tất cả bọn chúng tôi sững sờ = ***His decision to retire surprised all of us.***

- *Công nghiệp ngân hàng = bank technology. (Banking [n] = công việc ngân hàng* ***[business of keeping a bank] - Technology (n)*** *= kỹ thuật. (= công nghệ)* ***[study of using scientific knowledge for practical purposes]).***

♦ ***Banking hours*** *= giờ hoạt động của ngân hàng.*

- *Hoà nhập* = ***to integrate into; to mix with; to become a member*** *(hoặc a part) of...*

  Ví dụ: • *Họ đã hội nhập với dân địa phương =* ***They mixed with the local inhabitants.***

• *Hãy giúp đỡ những người tị nạn Việt Nam này nhanh chóng hội nhập vào cộng đồng =* ***Help these Vietnamese refugees integrate quickly into the Community.***

Câu 3:

• *Phó Tổng Giám đốc thứ nhất:* ***First deputy Director General.***

• *Kiêm (= kiêm nhiệm) =* ***Concurrently*** *(adv.).*

  Ví dụ: • *Ông ấy kiệm nhiệm nhiều chức vụ (= Ông ấy nắm giữ nhiều chức vụ) =* ***He holds a plurality of offices = He holds serveral positions at the same time.***

• *Hai đề tài này sẽ được nghiên cứu cùng một lúc* = ***These two subjects will be studied concurrently.***

• *Tiền mặt:* ***cash*** *(n). Trả bằng tiền mặt:* ***to pay in cash.*** *Trả bằng chi phiếu* = ***to pay by cheque*** *(hoặc check [US]).* ***To have cash in hand*** *= có sẵn tiền.* ***To be in cash*** *= có tiền;* ***to be out of cash*** *= hết tiền.*

• *Lưu thông* = ***to circulate; to pass round...*** *Ví dụ:* • *Một số lượng lớn nhật báo và tạp chí đang được lưu thông trong dân chúng* = ***A great number of newspapers and magazines are being circulated*** *(= passed round)* ***among the people.***

• *Thanh toán* = ***to liquidate; to pay; to settle...***

• *Thanh toán các món nợ = to liquidate (= to pay; to settle...) the debts. "To liquidate" còn có nghĩa dứt điểm, trừ khử, giết chết (=* ***to put an end to, to kill...****).*

Vídu: • *Nàng đã thanh toán tất cả các tình địch của nàng = She liquidated all her rivals in love.*

• *Ông ta đã và đang cố gắng thanh toán các đối thủ chính trị của mình* = ***He has tried to liquidate his political opponents.***

Câu 4:

- *Dần dần* = ***Step-by-tep; gradually; by degrees; progressively; increasingly...*** *Ví du:* • *Tình bạn của họ đã dần dần phát triển thành tình yêu* = ***Their friendship by degrees grew into love.***

- *Tỷ lệ nói trên = the above ratio; the mentioned proportion...*

Ví dụ: • *Hàng nhập khẩu sẽ được cho phép theo tỉ lệ hàng xuất khẩu* = ***Imports will be allowed in proportion to exports.***

• *Việc chi trả sẽ theo tỷ lệ công việc làm được chứ không theo tỷ lệ thời gian* = ***The payment is in proportion to work done, not in proportion to time.***

Câu 5:

- *Đại lý* = ***agent*** *(n)* ***(= person who acts for another or others).***

  Đại lý vận tải đường thuỷ = ***a shipping agent*** *(= one who sends goods by shop or by other means of transport for merchants and manufacturers). Tổng đại lý* = ***sole agent*** *[sole (adj.) = duy nhất (one and only)]. Ví dụ:* • *Sự bất cẩn là nguyên nhân duy nhất của tai nạn* = ***Carelessness is the sole cause of the accident*** • *Chúng tôi có độc quyền bán các sản phẩm của Toshiba* = ***We have the sole right of selling Toshiba products (= the right restricted to us).***

- *Đưa vào sử dụng* = ***to put sth into use.***

- *Bốn loại thẻ tín dụng quốc tế thông dụng nhất* = ***The four most common international credit cards.***

Câu 6:

- *Phương thức thanh toán tiền mới lạ... tư nhân* = ***New modes of payment****; alien way of payment to Vietnamese commercial establishments, including the private ones.*

- *Không còn... nữa* = ***no longer*** *(dùng trước động từ thường và sau các trợ từ);* ***not... any more*** *(hoặc longer).*

Ví dụ: • *Tôi không còn yêu anh nữa* = *I no longer love you* = ***I don't love you any more*** *(hoặc* ***any longer****).*

Câu 7:

- *Với hơn 500 điểm* = *with over 500 places; with more than 500 spots.*

Ví dụ: • *Anh có biết chỗ ông ta bị ám sát không ?* = ***Do you know the spot where he was murdered?***

• *Đủ tạo thuận lợi cho* = ***there are favourable conditions for...*** *suitable circumstances for... proper surroundings for...*

Câu 8:

Nên hiểu: chỉ trong 9 tháng... Vietcombamk đã thanh toán bằng các loại thẻ... một số tiền lớn... = ***Only in the first nine months of last year, Vietcombank liquidated*** *(= paid; settled...)* ***by international credit cards a total or more than US$ 100.6 million.***

Câu 9:

- *Mang lại* = ***to bring (sb) (sth)*** *hoặc* ***to bring sth for sb. Mang đi to take.*** *Ví dụ:* • *Mang (hoặc đem) mấy cái chai không này đi đi và mang lại cho tôi một ly rượu* = ***Take these empty bottles away and bring me a glass of wine*** *(hoặc: ...* ***bring a glass of wine for me****).*

• *Mang cho ông ấy một cái ghế* = ***Bring him a chair*** *(hoặc ...* ***bring a chair for him****).*

- *Phí dịch vụ* = ***fee of service; charge*** *(= payment) for service.*

Câu 10:

Hiệu quả kinh tế cao = High economic efficiency (= result).

... Và hầu như không có rủi ro = ... ***and bears almost no risks.*** *Có thể thay "**to bear**" = "**to have**". Ví dụ: • Tôi có phần hùn trong Công ty này =* ***I bear** (= have)* ***a part in this Company.***

Câu 11:

- *Ráo riết cạnh tranh với =* ***to compete very harshly with; to be in a very severe rivalry*** *(= competition; struggle...)* ***with*** *(hoặc against);* ***to contend very strictly*** *(= strongly; keenly, sternly; severely...)* ***with.***

Câu 12:

- *Mặt khác =* ***On the other hand; on the contrary; on the opposite...***
- *Thẻ thanh toán của mình =* ***its own payment card. Ta có thể nói: this is my own house hoặc This house is my own.***

Câu 13:

- *Sau hơn một năm triển khai =* ***after more than a year of implementation*** *(có thể thay = development)...*
- *Với số tiền phát hành là 8,4 tỉ = with a total money of issuance reaching 8.4 billions; with an issued money of 8.4 billions.*

Câu 14:

Quá trình tự làm = ***The process of self-development...*** *Lưu ý cách sử dụng tiếp đầu tố (prefix) SELF - Self thêm vào*

đầu các DANH TỪ, QUÁ KHỨ hoặc HIỆN TẠI PHÂN TỪ để tạo ra các danh từ hoặc tính từ mới với nghĩa "Chủ thể tự làm" (done itself, themselves...). Ví dụ: • ***Adjustment** (n) = sự điều chỉnh.*

⇒ - ***Self-adjustment** (n) = sự tự điều chỉnh.*

- ***Invited** (p.p.) = được mời ⇒ **Self-invited** (adj.) = tự mời.*

Eg: *Bọn chúng là những người khách không ai mời cũng đến = **They are self-invited guests.***

***Sealing (pres.p.used as adj.)** = đóng kín, bịt kín, vá ⇒ **Self-sealing (adj.)** = tự bịt kín, tự vá...*

- *Lốp xe (vỏ xe) tự vá = **a self - sealing pneumatic tyre** (US:tire)*

Vỏ đặc: **Solid tyre.** *Vỏ bơm hơi* = ***pneumatic tyre.***

- *... Chứ chưa được phổ cập trong giới doanh nghiệp = ... and this has not yet been popularized in the contigent of traders and the public hoặc **this has not yet become popular in the crowd of merchants, producers and the society...***

Câu 15:

- *Muốn việc thanh toán bằng thẻ trở thành pháp lệnh = để đưa việc thanh toán bằng thẻ vào sắc lệnh do Thủ tướng ký, có các điều khoản (Articles) quy định rõ ràng...)] = To turn (= to change) **the payment by card into decree.***

*Ta nói: To **turn** sth into sth. Ví dụ: **Đừng biến niềm vui của nàng thành nỗi buồn = Don't turn her glee into sadness.***

- <u>*Phải có*</u> = ***there must be.*** <u>*Trước đây có, bây giờ không còn nữa*</u> = ***There used to be.*** <u>*Eg:*</u> • ***There used to be a market near this pagoda*** = *Trước đây có một cái chợ gần ngôi chùa này.* • ***There must be a solution for that problem*** = *Phải có một giải pháp cho vấn đề đó.*

- <u>*Cơ chế chung*</u> = ***The common mechanism.***

Bài dịch tham khảo:

VIETCOMBANK AND PAYMENT CARDS

1. To diversify business activities is one of the strategic objectives of Vietnam Foreign Commerce Bank (VIETCOMBANK).

2. Bài dịch tham khảo:determination of Vietcombank in modernizing banking technology to develop and integrate into the world market.

3. Mr. Nguyen Duy Lo, First Deputy Director General of Vietcombank concurrently Director of HCM City Viercombank said: At present, 70% of cash is being circulated outside banks and only 30% of cash is liquidated through banks.

4. The use of payment cards will gradually replace the above ratio.

5. Since 1991 Vietcombank has acted as sole agents of payment for foreign banks to put the four most common international credit cards into use in Vietnam: VISA. MASTER CARD - JCB and AMERICAN EXPRESS.

6. Nowadays, credit cards are no longer new modes of payment to Vietnamese businesses, including even private businesses.
7. With over 500 places to receive cards in the whole country (HCM City, 330; Hanoi, 140; other cities. 30), there are favourable conditions for businesspeople and tourists coming to Vietnam.
8. Only in the first nine months of last. years, Vietcombank liquidated by international credit cards an amount of over US$ 100.6 million.
9. This service has brought Vietcombank US$ 439,350 fees of service.
10. Payment by international credit cards is a service bringing high economic efficiency and bears almost no risks.
11. For that reason, commercial banks, foreign bank branches in Vietnam are competing very harshly with. Vietcombank.
12. On the other hand, since 1 July 1993 Vietcombank has begun issuing its own payment cards. -
13. After more than a year of implementation. Vietcombank has had 240 places of receiving cards (type A, type B) and issued 325 cards with on amount of money of issuance reaching 8.4 billion and the sum of payment is over 5 billion dong.
14. However, according to Mr. Nguyen Duy Lo, the issuance of payment cards is merely the "process of self - development" of Vietcombank and this has not yet been used in business, circles, and the people.
15. To turn the payment by card into decree, there must be the common mechanism of the State.

16. At the same time with the new decision of the Prime Minister about supplementing and amending a number of articles on managing foreign currencies to proceed to sole use of Vietnamese dong in the territory of Vietnam Vietcombank will issue more cards to foreigners for their convenience.

BÀI 4. THỊ TRƯỜNG HÀNG ĐIỆN TỬ GIA DỤNG TẠI VIỆT NAM

1. *Cách đây hơn 5 năm, mua một TV màu hay một đầu máy video là cả một vấn đề lớn. Làm sao mua được loại tốt? Giá cả liệu có hợp lý không? Nhưng đến bây giờ thì người mua có thể hoa mắt trước hàng chục nhãn hiệu TV, Casette, Video... đang bày bán khắp mọi nơi.*

2. *Theo nguồn tin của Liên hiệp Điện tử và Tin học Việt Nam thì nhu cầu về hàng điện tử gia dụng của Việt Nam hàng năm gia tăng trên 17%.*

3. *Chỉ trong khoảng 2 năm trở lại đây, Việt Nam đã có trên 100 cơ sở lắp ráp các sản phẩm điện tử với công suất 4 triệu chiếc / năm.*

4. *Các sản phẩm lắp ráp tại Việt Nam đã bắt đầu giành được sự tin tưởng của khách hàng và gần như đã chiếm lĩnh thị trường nội địa.*

5. *Tuy nhiên, hiện nay cả nước chỉ có 12 cơ sở lắp ráp đạt đến trình độ quy mô công nghiệp có vốn đầu tư lớn và dây chuyền công nghệ hiện đại.*

6. Liên hiệp Điện tử và Tin học Việt Nam trong những năm gần đây đã đầu tư hơn 4 tỷ đồng và nhiều triệu đô la Mỹ để mua sắm dây chuyền thiết bị đồng bộ để lắp ráp các sản phẩm điện tử gia dụng cao cấp dạng CKD cho các Vietronics trực thuộc.

7. Những đầu tư trên đã đảm bảo chất lượng các sản phẩm trước khi chúng được xuất xưởng.

8. Công bằng mà nói, thị trường hàng điện tử gia dụng của Việt Nam còn ẩn chứa nhiều tiềm năng và sẽ phát triển nhanh chóng.

9. Từ chỗ chỉ vài ba loại lúc đầu, nay đã có hàng chục nhãn hiệu nổi tiếng trên thế giới của Châu Á, Châu Âu chạy đua cạnh tranh quyết liệt vào thị trường Việt Nam.

10. Chúng ta có thể kể ra một số tên tuổi như SONY, TOSHIBA, PANASONIC, SHARP, SANYO, GOLDSTAR, DAEWOO, SAMSUNG, PHILIPS, THOMSON...

11. Tuy nhiên, cho đến nay các nhãn hiệu Châu Âu đã hầu như vắng bóng trên thị trường Việt Nam nhất là TV và Video.

12. Hiện tại, trong khi các hãng xưởng Châu Âu dừng lại ở mức độ khuyến mãi thì các hãng xưởng điện tử Châu Á đã có những bước tiến dài bằng cách đưa linh kiện lắp ráp vào Việt Nam và thiết lập các mạng lưới bảo hành khắp Việt Nam.

13. Cùng với sự phát triển kinh tế và mức sống của người dân Việt Nam được cải thiện thì thị trường hàng điện tử gia dụng sẽ có nhiều cơ hội để phát triển.

NOTES:

- *<u>Hàng điện tử gia dụng</u>: household electronic appliances. Có thể thay* ***appliance = device*** *(n);* ***machine*** *(n)* ***apparatus*** *(n)... Eg: • Chiếc máy tính này giá bao nhiêu? =* ***how much is this calculation machine?*** *• Các loại máy tiết kiệm sức lao động như máy giặt, máy hút bụi, máy rửa chén bát... đã và đang giúp đỡ các bà nội trợ với nhiều công việc nhà =* ***The labour - saving devices*** *(= apparatuses, appliances...)* ***such as washing machines, vacuum cleaners, diswashers have helped housewives with a lot of housework.***

- *<u>Electronic:</u> (adj.) thuộc về điện tử, hoạt động nhờ điện tử* ***(working by means of an electric current passing through*** *CHIPS, TRANSISTORS OR VALVES...).*

<u>Eg:</u> • *<u>Nhạc điện tử</u>* = ***electronic music.***

- *<u>Trang thiết bị điện tử</u>* = ***electronic equipment.***

- *<u>Kỹ sư điện tử</u>* = ***an electronic engineer*** *(Electronic [adj.] = of or concerned with electrons or electronics). Electronics (n) (sing.v) = ngành điện tử, điện tử học.*

<u>Eg:</u> • *Chị ấy làm trong ngành công nghiệp điện tử ở quận Tân Bình =* ***She works in the electronics industry in Tan Binh district.***

Câu 1:

<u>Cách đây hơn 5 năm:</u> more(than) five years ago over five years ago... MORE có nhiều từ loại: DETERMINER, PRONOUN và ADVERB.

A) Det (cũng có sách cho tương đương với tính từ) (more = additional [adj.]. Eg: • More reading = ***additional reading*** *(bài đọc thêm).*

- *Công ty chúng tôi cần thêm công nhân =* ***our company needs more workers.***

b) *Pron:* ♦ *Tôi muốn khám phá nhiều điều về cô nàng hơn =* ***I want to find out more about her.***

- *Loại băng video như thế này có còn nhiều nữa không? =* ***is there much more of this video tape?***

c) *Adv: Dùng trong so sánh độc lập* ***(independent comparative)*** *hoặc so sánh hơn* ***(comparative degree).***

Eg: ♦ *Hãy hành động cẩn thận hơn =* ***act more carefully!*** ♦ *Nam khiêu vũ đẹp hơn Hải =* ***Nam dances more beautifully than Hai.*** ♦ *Cuộc sống càng lúc càng trở nên đắt đỏ hơn =* ***life is becoming more and more expensive...***

- *Làm sao mua được loại tốt? = how can we buy a good quality one? (= colour television); how to buy a high-quality one?*

- *Người mua có thể hoa cả mắt =* ***buyers stand amazed at...*** *Co thể thay to stand amazed at =* ***to be surprised*** *(= wondered...)* ***at.*** *Đừng dịch "hoa mắt" =* ***to be dazzled*** *hoặc* ***to be made unable to see clearly*** *sẽ không có nghĩa.* ♦ *Hàng chục nhãn hiệu TV = tens of labels of TVs... scores of labels of TVs... (Scores of = a lot of...).* Eg: ♦ *Có nhiều người lắm, có thể tám chục hoặc hơn nữa =* ***there were scores of people, maybe eighty or more.***

- *Đang bày bán =* ***on sale;*** *offered to be sold;* ***available*** *for buying; offered for purchase...*

Câu 2:

- ***Liên hiệp Điện tử và Tin học Việt Nam = the Union of Vietnam Electronics and Informatics.***
- *Theo nguồn tin của...* ***= according to the source of; from the information of...***
- *Hàng năm gia tăng trên 17%* ***= to annually increase by over 17 percent*** *(nhớ dùng giới từ BY khi nói %).*

Eg: ♦ *Mức lạm phát đã gia tăng 2% =* ***The rate of inflation has increased by 2%***

- *Sản lượng của nhà máy chúng tôi đã gia tăng 15% trong năm qua =* ***the production of our factory has increased by 15% in the past year.***
- *Anh ta đang tăng tốc độ để vượt qua chiếc xe tải =* ***He is increasing his speed to overtake*** *(= to pass)* ***the lorry.***

Câu 3:

Chỉ trong vòng 2 năm trở lại đây = within two years; not beyond two years; near by two years.

Eg: ♦ *Hãy cố gắng sống trong vòng lợi tức của bạn =* ***Try to live within your income*** *(= don't spend more than your income).*

- *Cơ sở = establishment (n); business (n); workshop (n); building (n);...*

Eg: • ***Houses, schools, churches, hotels, factories, and sheds, are all buildings.***

- *Lắp ráp = to assemble (vt); to fit, to put together (the parts of...)*

Eg: • = *Nhiều bộ phận của những chiếc xe gắn máy này được lắp ráp tại Việt Nam* = ***Many parts of these motor - bikes are put together in Vietnam.***

- *Công suất* = *capacity (n); output (n); quantity (n); (production (n):...*

Eg: • *Gia tăng sản lượng (= công suất) bằng cách sử dụng các quy trình và các thiết bị tốt hơn* = ***to increase production by using better methods and equipment...***

Câu 4:

Giành được sự tin tưởng của khách hàng: = ***to win the trust of customers;*** *to get the confidence of clients; to* ***receive*** *(= to gain; to obtain...)* ***the belief of patrons...***

- *Chiếm lĩnh:* ***to dominate*** *(vt); to affect;* ***to control*** *(vt); to influence (vt); to become influential in;* ***to have*** *(= to exert)* ***an influence*** *(= effect [n]...) on...*

Eg: • *Tình yêu là bổn phận đang đấu tranh để chiếm lĩnh tâm hồn nàng* = ***love and duty are struggling to dominate her mind.***

- *Thị trường nội địa* = ***the local*** *(= inland [adj]; domestic [adj]) market.*

Eg: • *Nội thương* = ***inland trade.*** *Du khách nội địa* = ***inland tourists...***

Câu 5:

Cơ sở lắp ráp: ***assembly establishment;*** *assembling workshop...*

- *Trình độ quy mô công nghiệp: (= trình độ công nghiệp trên quy mô lớn)* = ***the industrial level on a large scale.***

• *Dây chuyền công nghiệp hiện đại:* ***modern industrial line.***

• *Dây chuyền lắp ráp* = ***asembly line.***

Câu 6:

Trong những năm gần đây: in recent years; a short time ago; recently (adv.); not long ago...

Eg: • *Cô nàng chỉ mới bắt đầu học Anh văn vài năm gần đây thôi =* ***She has only started learning English in recent years...***

• *Đầu tư: to invest; to put (money) in...*

Eg: • *Bây giờ là lúc tốt nhất để đầu tư =* ***The best time to put money in is now.***

• *Phần lớn số tiền đã được đầu tư vào dự án này =* ***much of the money was invested in this project.***

• *Dây chuyền thiết bị đồng bộ: (= dây chuyền lắp ráp đồng bộ) =* ***an indentical assembly line (Identical [adj] =*** *đồng bộ, cái trước và cái sau đều giống nhau y chang [= exactly alike]).*

Eg: • *Không có vân tay của hai người nào lại giống nhau y chang =* ***The finger-preints of no two persons are identical.***

• *Cao cấp: high - class; top - quality; good-quality...*

• *Dạng CKD* = ***the form of*** *CKD, (CKD là các chữ viết tắt của Completely Knocked Down [tháo rời hoàn toàn]. Ví dụ bộ phận nào tạo âm thanh ráp dạng CKD có nghĩa là mình phải ráp nhiều chi tiết đã tháo rời. Còn dạng SKD*

thì người ta đã ráp sẵn nhiều rồi, mình chỉ bổ sung rất ít chi tiết, chẳng hạn chỉ thêm vài con ốc hoặc vài con chips, transistors, valves hoặc silicons... gì đó thôi. (SKD = Semi - Knocked - Down).

- *Cac Vietronics trực thuộc: the affiliated Vietronics firms...*

(Affiliated [adj.] = trực thuộc [= connected with; joined to...]).

Eg: • *Các bản câu hỏi (thống kê, điều tra...) đã được gởi đến tất cả các Hiệp hội Thương mại trực thuộc = **questionnaires were sent to all affiliated Trade Unions.***

Eg: • *Trung tâm ngoại ngữ này trực thuộc Đại học Sư phạm TP.HCM = **This foreign language center is affiliated to (hoặc with) HCM City Education University.***

Câu 7:

Đảm bảo = to guarantee (vt); to ensure (vt); to make sure hoặc certain...

Eg: • *Chúng tôi không thể đảm bảo việc họ đến đúng giờ = **We cannot guarantee their punctual arrival.***

• *Tao khó lòng đảm bảo được sự có mặt của nàng tại tiệc sinh nhật của mày = **I hardy ensure her being at your birthday party.***

Guarantee (n) = sự đảm bảo.

Eg: • *Chiếc ti vi này bảo hành 2 năm = **This TV set comes with two years' guarantee.***

Eg: • *Phía Việt Nam đòi hỏi một vài sự đảm bảo về việc rà soát trước khi ký các bản hợp đồng = **the Vietnamese side is***

demanding certain guarantees about verification before signing the contracts.

- <u>*Chất lượng sản phẩm*</u>*:* ***the quality of products; the goodness of products.***

- <u>*Được xuất xưởng*</u>*: to be turned out. Có thể thay* ***turned out = made; produced, manufactured...***

Câu 10:

<u>*Công bằng mà nói*</u> = ***fairly speaking; honestly speaking, speaking in a fair*** *[adj.] (just [adj.]; reasonable [adj.]...) manner*

FAIR (adj) = *công bằng không thiên vị (=* ***impartial*** *[adj]: treating each person, side, etc... equally and according to the law, rules, etc...)*

<u>*Eg:*</u> • *Cho cô nàng những điểm cao như vậy là không công bằng =* ***it's not fair to give her such high marks.***

• *Lão giám khảo đó không công bằng chút nào. Lão luôn luôn cho mấy "con gà nhà" của lão điểm cao nhất =* ***That examiner is not fair at all. He always gives his favourites the highest marks*** *(hoặc: the highest marks to his favourites).*

- <u>*Còn ẩn chứa nhiều tiềm năng*</u> = ***to still keep a lot of potentials*** *(= potentialities);* ***latent*** *[adj.] [= hidden]* ***capacities****. Có thể thay to keep = to have, to hold, to contain...)*

Câu 11:

<u>*Từ chỗ chỉ vài ba loại lúc đầu*</u> = ***from a few kinds of labels at first;*** *from a very small number of trade marks at the beginning;* ***from not many sorts of labels at the start...***

(Lưu ý: FEW và AFEW tuy có nghĩa là ít nhưng danh từ đi sau nó luôn ở số nhiều.)

Eg: • *Nàng là thiếu nữ rất ít nói = She is a girl of few words. (= She says very little).*

• *Rất ít người sống đến 100 tuổi và còn rất ít người hơn nữa sống đến 110 tuổi = few people (= persons) live to be 100 and fewer still live to be 110 (Không cần nói 100, 110 years old hoặc fewer people; fewer persons).*

Nổi tiếng khắp thế giới: world - famous (adj.)...

• *Một vài ví dụ khác có cách kết hợp tương tự:* ***world - old*** *(adj) = xưa như quả đất* ***(as old as the world)****; world-weary (adj) = chán đời... (****weary*** *[adj] = chán nản, mệt mỏi [= tired]. Eg: • Tôi chán nghe những lời phân trần của anh lắm rồi =* ***I am weary of hearing your explanations.***

- *Chạy đua và cạnh tranh quyết liệt: (= tham gia vào cuộc chạy đua...) =* ***to engage in the harsh race and competition.*** *Có thể thay TO ENGAGE IN = to participate in; to take part in;* ***to be busy oneself with;*** *to have a share in... và* ***competition*** *(n) =* ***rivalry*** *(n);* ***combat*** *(n);* ***contention*** *(n);* ***figh*** *(n);* ***struggle*** *(n). Thay HARSH (adj.) =* ***stern*** *(adj);* ***severe*** *(adj);* ***strict*** *(adj);* ***keen*** *(adj);* ***cruel*** *(adj);* ***intense*** *(adj)...*

Eg: • *Chúng tôi phải giữ giá các sản phẩm của mình ở mức thấp vì có sự cạnh tranh gay gắt của nước ngoài =* ***We have to keep our products' prices low because of fierce foreign competition.***

• *Đã có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trường đại học tư =* ***There was a keen rivalry between the private universities.***

Câu 12:

Có thể nên dịch = MAY chứ không dùng CAN. Eg: • Thuốc uống này có thể chữa lành bệnh ho của bạn = ***This medicine may cure your cough.*** *Kể ra:* ***to mention*** *(vt); to state (vt);* ***to list*** *(vt); to say (vt);* ***to name...***

Ta có thể dịch: We may say such well-known names as SONY... hoặc ***We may list some famous companies as follows;*** *SONY... hoặc we may state a few world-wide firms like SONY...*

Eg: • Ông ta đã công khai nói lên sự ủng hộ của mình đối với các cải cách giáo dục = ***He has publicly stated his support for reforms of education.***

Câu 13:

Có thể dịch: However, up to now European labels have almost disappeared on the Vietnamese market, especially TV and Video (labels), hoặc: Nevertheless (= in spite of that), so far Western trade market... ***(Western*** *[adj] thường viết hoa) = thuộc về Tây Âu* ***(coming from or associated with Europe).***

Eg: • Lối sống Tây phương = ***the Western way of life***

• Triết học Tây phương: the Western philosophy.

• Đoàn kịch nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đang lưu diễn tại các nước Tây Âu = ***The HCM City Theatrical Company is making a tour of Western countries.***

So far = up to now; until now; up to the present... Eg: • Cho đến nay mọi việc đều tiến hành tốt đẹp = ***So far, everything has gone well.***

- *Cho đến nay chưa một chi tiết nào về các cuộc thảo luận của họ được tiết lộ = **No details of their discussions have so far been released.***

Bài dịch tham khảo:

THE MARKET OF HOUSEHOLD ELECTRONIC APPLIANCES IN VIETNAM

1. More five years ago, to buy a colour TV set or video was. really a big problem. How can we buy a good quality. one ?. Is the price reasonable? But up to now, buyers stand amazed at the display of scores of labels of TVs, cassettes.. video etc... on sale everywhere.

2. According to the source of the Union of Vietnam Electronics and Informatics, the demand for household electronic appliances in Vietnam has annually increased by over 17 per cent.

3. Within two years, Vietnam has had more than 100 establishments assembling electronic products with a capacity of over 4 million sets/year.

4. The products assembled in Vietnam have begun winning the trust of customers and have almost dominated the local market.

5. However up to now there have been only 12 assembly establishments attaining the industrial level on a large scale with, huge investment capital and modern industrial line.

6. The Union of Vietnam Electronics and Informatics has in recent years, invested more than 4 billion Vietnam dong and millions of USD in buying identical assembly lines to assemble high - class household electronic appliances in the form of CKD for the affiliated Vietronics firms.

7. The above investments have guaranteed. The quality of products before they are turned out.

8. Fairly speaking, the market of household electronic appliances of Vietnam still keep a lot of potentials and will develop quickly.

9. From ■ few kinds of labels at first now there have been tens of world famous labels of Asia and Europe engaging in the harsh race and competition into the Vietnamese market.

10. We may mention some well-known names like SONY, TOSHIBA, PANASONIC, SHARP, SANYO, GOLDSTAR, DAEWOO, SAMSUNG, PHILIPS THOMSON...

11. However, up to now European labels have almost disappeared on the Vietnamese market, esentially TV and Video.

12. At present, while European firms have just stopped at promoting trade, Asian companies have made big strides by bringing assembly line, to Vietnam and setting up maintenance networks throughout Vietnam.

13. Fogether with the economic growth and the improvement of the living standard of the Vietnamese people, the market of household electronic appliances will have a lot of opportunities for development.

BÀI 5: MÁY VI TÍNH NÓI GÌ VỚI TUỔI TRẺ MAI SAU

1. Cách đây 10 năm, tin học còn được coi là một ngành học của người lớn thì nay đang trở thành gần gũi với tuổi trẻ.

2. Rất nhiều học sinh cấp 2, cấp 3 đã có may mắn tiếp cận với những chiếc máy vi tính.

3. Tại Thành phố Hồ Chí Minh trước đây, Hội tin học thành phố đã mở những mũi tiến công có tính chất đột phá đưa tin học đến với tuổi thiếu niên bằng việc tổ chức những lớp học và các cuộc thi năng khiếu tin học.

4. Cuộc thi năm 1994 tại Nhà văn hoá Thanh niên được ghi nhận là có số thí sinh đông hơn và chất lượng bài thi cũng cao hơn các lần thi trước.

5. Từ những lớp học xinh xắn ấy đến nay đã có hơn 200 trường học trong cả nước được lắp đặt tổng cộng hơn 1000 máy vi tính.

6. Đó là chưa kể hàng trăm các trung tâm, các trường đào tạo ứng dụng tin học được mở ra ở các đô thị lớn thu hút đông đảo thanh, thiếu niên theo học.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình huấn luyện tin học cho các cấp độ A, B, C áp dụng đối với các trung tâm, các cơ sở đào tạo bồi dưỡng kiến thức tin học ứng dụng.

8. Người tốt nghiệp các cấp được cấp chứng chỉ quốc gia.

9. Nhằm đưa tin học vào các trường phổ thông, đầu năm nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã mở khoá đào tạo cho 200 giáo viên Toán, Lý của các tỉnh phía Nam.

10. Đây là khoá đào tạo đầu tiên có quy mô lớn và theo một chương trình thống nhất do Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra.

NOTES:

Đầu đề cũng có thể dịch: ***What do computers talk to the youth in the future ?.***

Câu 1:

Tin học: computer science; informatics.

Gần gũi với = ***familiar to; not alien** (foreign)* ***to; popular with; intimate to; close to...***

Câu 2:

Rất nhiều = many; a large number of; a lot of; a great deal of...

- *Học sinh cấp 2, cấp 3 = students (pupils) in junior and senior high schools.*
- *Tiếp cận:* ***to get access to;*** *to approach; to contact with; to be in touch with;* ***to come into contact with.***

Eg: Khi bạn tiếp cận thị trấn thì toà nhà đầu tiên bạn thấy là giáo đường = ***As you approach the town the first building you see is the church.***

- *Máy vi tính = Computer (n); calculating machines; micro-computer...*

Câu 3:

Trước đây = previously; formerly; in former times...

- *Hội tin học TP. HCM = HCM City Informatic Association.*

Tuần lễ tin học: informatics week.

Dịch vụ tin học = informatic(s) service... ***Informatic (adj) = of concerning informatics (n).***

- *Những mũi tấn công... ở đây phải hiểu theo nghĩa bóng (in the figurative sense)* = ***breakthrough;*** *important development; discovery,* ***initiative*** *(n)...*

  Ví dụ: ***(một) mũi tiến công chủ yếu có tính đột phá trong việc nghiên cứu bệnh ung thư = a major breakthrough in cancer research (Breakthough = sự tấn công chọc thủng phòng tuyến quân thù (act of breaking through an enemy's defenses).***

- *Cuộc thi năng khiếu tin học: a computer contest: an informatics competition...*

  (informatics là noun dùng làm attributive chứ không phải adjective).

Câu 4:

- *Cuộc thi năm 1994 = the 1994 contest... hoặc the* ***contest in 1994...***
- *Nhà văn hoá thanh niên* = ***Youth Cultural House***
- *Được ghi nhận là = to be reported as (reported = regarded;* ***deemed; considered; noticed...*** *) Thí sinh* = ***contestant...***
- *Chất lượng bài thi cũng cao hơn = các bài thi khó hơn =* ***more difficult test papers*** *(= examination pepers). Trả lời được tất cả các câu hỏi một bài thi =* ***to clear an examination paper.***

Câu 5:

... được lắp đặt tổng công với hơn (= được lắp đặt với hơn) = ***to be equipped with more than...*** *(equipped = supplied; provided; furnished...)*

Câu 6:

- *Đó là chưa kể = that does not include... (Kể = gồm vào; liệt kê vào luôn thể). Ví dụ: • Chuyến du lịch có kể cả việc tham quan sở thú =* ***the tour included a visit to the zoo.*** *• Giá chiếc máy này có kể luôn thuế trị giá gia tăng không? =* ***Does the price of this machine include VAT?*** *(= Value Added Tax).*

• *Trường đào tạo và ứng dụng tin học = a computer training and applying school.*

Được mở ra các đô thị lớn (= ở các đô thị lớn) = in cities (Nếu muốn có thể ghi big cities).

Câu 7:

Ban hành: ***to promulgate; to issue;*** *to make public; to announce officially; to publish; to inform...*

• *Chương trình huấn luyện tin học cho các cấp độ A, B, C =* ***the computer training programme for A, B, C levels...***

- *Các cơ sở đào tạo bồi dưỡng kiến thức tin học ứng dụng = ... cung cấp các khoá đào tạo về tin học ứng dụng = ...* ***establishments (= installations) which provide (supply, furnish) training courses in applied informatics.***

Câu 8:

- *Người tốt nghiệp: a graduate đọc là [grædjuit] hoặc [grædjuət].*

Ở Anh *từ này được dùng để chỉ những người tốt nghiệp đại học; chủ yếu là văn bằng BA (= cử nhân)* ***(person who has taken a University degree, especially the first, or Bachelor degree).***

- ***A graduate in law*** *= tốt nghiệp ngành luật (= a law graduate).*

- ***She is a graduate in economics*** *= chị ấy tốt nghiệp kinh tế. (phải hiểu là mới ở trình độ BA = cử nhân).* • ***A graduate student*** *= Sinh viên cao học hoặc tiến sĩ (=* ***one studying for a master's or doctor's degree) = a postgraduate*** *(nghiên cứu sinh).*

  __Tại Mỹ:__ graduate (n) chỉ chung tất cả những ai tốt nghiệp một cơ sở giáo dục nào đó (one who has completed a course at an educational institution). ***A junior high school graduate*** *= học sinh tốt nghiệp Phổ Thông Cơ sở (Cấp 2).*

- ***A senior high school graduate****: học sinh T.N.P.T.T.H (Cấp 3).* ***To graduate*** *[grædjueit] (Vt&Vi): tốt nghiệp.*

__*Eg:*__ • ***He is attending an evening class to graduate as an engineer*** *= ông ta đang theo học lớp buổi tối để đạt trình độ tốt nghiệp kỹ sư.*

• ***She graduated from Oxford with a degree in economics*** *= chị ấy đã tốt nghiệp (tại) đại học Oxford với văn bằng về kinh tế.*

[U.S]: • ***She has just graduated from the school of Cookery*** *nàng vừa tốt nghiệp trường Nữ Công Gia Chánh (= Brit) = She has just completed an educational (hoặc a training) course from...].*

Câu 9:

*__Đưa__ "**to introduce**" nhưng ở đây ta cũng có thể dịch = "**to teach**" vì Bộ đào tạo giáo viên để về dạy lại môn "tin học" chứ không phải chỉ để giới thiệu suông.*

- *__Đầu năm nay:__* ***by early this year.***

- *<u>Vào lúc sáng sớm</u>: early in the morning. Trong 2 trường hợp trên "Early" = adv. Còn Early trong các trường hợp sau = adj.* ***At an early date*** *= vào một ngày gần đây.* ***Early prunes*** *= mận đầu mùa.*

* *<u>Mở</u> (= tổ chức) =* ***to organize, to hold...***

<u>Eg:</u> • ***The meeting will be held before the City people's committee:*** *cuộc mít tinh sẽ được tổ chức trước U.B.N.D thành phố.*

• ***When will we hold*** *(= organize)* ***the conference*** *= Khi nào chúng ta sẽ tổ chức hội nghị.*

Câu 10:

<u>Có quy mô lớn</u> = trên quy mô lớn ***(on a large scale)*** *(= system; network).*

- *<u>Chương trình thống nhất</u> =* ***a fixed programme.*** *Không nên dịch "thống nhất" =* ***Unified; reunified...***

- *<u>Đề ra:</u> to devise; to think about; to plan, to invent... <u>Eg:</u>* • ***To devise a scheme for re-building the city center*** *= đề ra kế hoạch xây dựng lại trung tâm thành phố.* ***To devise how to do sth...***

Bài dịch tham khảo:

WHAT DO- COMPUTERS SAY TO THE FUTURE YOUTH?

1. Ten years ago, computer science was considered as a branch of study of adults, but now it is familiar to the youth. (or it becomes familiar to the youth).

2. Many students in junior and senior high schools have had the luck to get access to computers.

3. Previously, in Ho Chi Minh City, the City Informatic Association has caused breakthroughs to bring informatics to the youth by- organising classes and computer contests.

4. The 1994 contest - in Youth Cultural House are reported as having a higher number of contestants and more difficult test papers year after year.

5. From those nice classes, up to now there have been over 200 schools in the whole country to be equipped with more than 1,000 computers.

6. That does not include hundreds of centers and computer training and applying schools in cities, attracting a- lot of teenagers and youth.

7. The Education and Training- Ministry has promulgated the computer training programme for A, B, C-levels applied to centers and establishments which provide training courses in applied informatics.

8. Graduates from all levels are awarded national certificates.

9. In order to teach informatics in public high schools by early this-year, the Ministry of Education and Training has held a training course for 200 maths and physics teachers of- the southern provinces. -

10. This is the first one (= the first training course) on a larger scale which follows a fixed programme devised by the Ministry of Education and, Training.

BÀI 6. MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

1. *Từ khi Công ty viễn thông Quốc tế được thành lập (04/1990) đến nay, mạng lưới viễn thông quốc tế của Việt Nam đã được hiện đại hoá bằng kỹ thuật số toàn bộ hệ thống chuyển mạch và được truyền dẫn với tổng số vốn đầu tư cho trang thiết bị lên đến hơn 40 triệu USD.*

2. *Khách hàng điện thoại quốc tế cả trong và ngoài nước đều ghi nhận những bước phát triển nhanh chóng của Dịch vụ điện thoại quốc tế Việt Nam trong những năm qua.*

3. *Điểm nổi bật nhất là sự xuất hiện của điện thoại tự động gọi đi quốc tế (International Direct Dial I.D.D) đã phổ biến ở tất cả 53 tỉnh, thành phố trên toàn quốc.*

4. *Để đáp ứng nhu cầu thông tin quốc tế ngày càng tăng và đa dạng của khách hàng. V.I.T cung cấp nhiều loại dịch vụ khác nhau:*

   - *Dịch vụ điện thoại thu cước ở người nhận.*
   - *Dịch vụ giấy mời hẹn gặp*
   - *Dịch vụ điện thoại tìm người*
   - *Điện thoại giới hạn thời gian*
   - *Dịch vụ cho thuê kênh truyền hình số liệu với tốc độ cao.*
   - *Dịch vụ chuyển mạch gói.*

5. *Ngoài ra các dịch vụ điện thoại quốc tế mới khác như: **thẻ gọi, điện thoại có hình ảnh** cũng đã và đang thử nghiệm đưa vào sử dụng rộng rãi cho mọi đối tượng khách hàng.*

6. *V.I.T đang bắt đầu triển khai dự án đa quốc gia xây dựng tuyến cáp biển nối liền Việt Nam với Hồng Kông và Thái Lan.*

7. *Hệ thống cáp biển này cho phép mạng lưới quốc tế của Việt Nam nối vào mạng lưới cáp biển của khu vực và thế giới.*

8. *Công ty Viễn thông quốc tế đã và đang nỗ lực hiện đại hoá mạng lưới tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ quốc tế hiệu quả nhằm phục vụ đắc lực công cuộc phát triển kinh tế xã hội nước nhà.*

NOTES:

Câu 1:

- *Mạng lưới: nên dịch bằng từ* ***system*** *(n) hoặc* ***network*** *(n). Đừng dịch bằng từ NET vì NET có nghĩa là cái LƯỚI. Ví dụ: lưới cá,* ***a fishing net.***

• Anh ta bị vướng vào lưới tình: **He has been entangled in amorous nets.**

• Tên sở khanh đó đã bị lưới công lý bắt được: **That lady-killer has been caught by the net of justice.**

- *Công ty viễn thông quốc tế:* ***The International Telecommunication Company.***

- *Thiết lập:* ***to establish, to set up, to form, to carry out...***

- *Hiện đại hoá:* ***to modernize; to bring up to date; to update; to make suitable for present-day needs.***

  Ví dụ: ***Ought we to modernize our spelling? (Chúng ta có cần phải hiện đại hoá chữ viết của chúng ta không? chẳng hạn quần chúng viết thành quẩnchúng; tiến bộ = tiến bộ...)***

- *Kỹ thuật số*: ***digital technique***

Digital (adj): thuộc về chữ số (digit)

Số này có 10 chữ số = This number has ten digits

(ví dụ: 8.205.329.048)

- *Hệ thống chuyển mạch:* ***the system of circuit switching.***
- *Sự truyền dẫn* = ***transmission.***

Câu 2:

- *Những bước phát triển nhanh chóng*: ***"nhanh chóng" có thể dịch bằng các tính từ: fast, speedy; quick; rapid...***
- *Dịch vụ điện thoại quốc tế*: ***international telephone services.***

Câu 3:

- *Điểm nổi bật nhất*: ***the most outstanding trait.***

Có thể thay danh từ ***trait*** *bằng* ***point*** *hoặc* ***spot*** *chứ không thay bằng từ MARK và* ***outstanding (adj) = attractive; fascinating (adj); pleasing (adj)...***

- *Sự xuất hiện:* ***appearance.***
- *Điện thoại tự động gọi đi quốc tế:* *ta phải dịch bằng từ chuyên dùng trong ngành bưu điện:* ***THE INTERNATIONAL DIRECT DIAL viết tắt là I.D.D.***
- ***Dial*** *['daiəl]* ***(n): mặt số điện thoại để quay khi gọi***
- ***Dial (vt) (p.p: dialled) gọi nơi nào đó bằng phương tiện điện thoại (to call by means of a telephone)***

Eg: *Làm ơn gọi điện thoại đồn cảnh sát:* ***please dial the police station.***

Câu 4:

- *Đáp ứng:* ***to meet, to answer, to satisfy...***

Eg: *Những thứ này có đáp ứng nhu cầu của bạn không?* ***= Do these things satisfy your needs?***

- *Nhu cầu:* ***demand (n); needs (used in plural); requirement (n).***

- *Đa dạng:* ***diversified (past participle used as adjective)***

- ***of different kinds; of various sorts.***

Cung cấp nhiều loại dịch vụ khác nhau: ***to supply (with) assorted services;*** *hoặc thay tính từ* ***"assorted"*** *bằng* ***"diverse"*** *[dai'və:s].*

(Câu 4 có nhiều từ chuyên dùng của ngành Bưu điện chúng ta phải học thuộc để sử dụng chứ không thể dịch khác đi được).

Câu 5:

- *Thử nghiệm:* ***to experiment; to set; to essay; to test...***

- *Đưa vào sử dụng rộng rãi, chỉ dịch đơn giản:* ***"for popular use"***

- *Cho mọi đối tượng khách hàng:* ***by all customers.***

Câu 6:

- *Triển khai:* ***to develop, to expand....***

- *Dự án*: ***project (n); plan (n); scheme (n); design (n).***

Eg: ***A project to establish a new national park (dự án xây dựng một công viên quốc gia mới).***

- *Tuyến cáp biển*: ***the sea cable line.***

- *Nối liền*: ***to connect, to link, to combine, to join (vt), to unit...***

Eg: ***To join the island to the mainland with a bridge (nối đảo với đất liền bằng một chiếc cầu).***

- *Đa quốc gia*: ***Multi - national (adj.)***

- *Multi*: ***[mʌlti] (pref.) = tiếp đầu tố có nghĩa là ĐA (tức là nhiều).*** *Ví dụ*: ***Multi - coloured (adj.) = có nhiều màu sắc (of many colours).***

- *A multi - racial country*: ***quốc gia đa chủng tộc (= A country with many races of people).***

Câu 7:

- *Khu vực*: ***region (n); zone(n); area (n)...***

- *Khu vực cấm bay*: ***a no -flight zone***

- *Khu vực nguy hiểm*: ***The danger zone***

- *Cho phép*: ***- to permit sb to do sth.***

  - to allow sb to do sth.

Giáo viên không cho phép anh vào = (the) teacher doesn't permit you to come in = you are not allowed to come in.

Câu 8:

*...<u>đã và đang nỗ lực</u>: ta chỉ dịch bằng động từ **To Strive** ở thì **present perfect** là đủ.*

- *<u>Nỗ lực</u>* = ***to strive (strove, striven [Strívn]); to struggle (with or against); to make great efforts to do sth...***

- *<u>Mạng lưới tổ chức sản xuất kinh doanh</u>* = ***the network of organizing trade and production** hoặc: **the trade production organizing network.***

- *<u>Cung cấp</u>:* ***to supply; provide; to furnish...***

  To supply (or to furnish) a library with books (cung cấp sách cho thư viện).

- *<u>Hiệu quả</u>:* ***effective (adj.) ⇒ (n): effectiveness.***

- *<u>Đắc lực</u>:* ***competent (adv.); sufficient; adequate ⇒ competently (adv.)*** *= một cách đắc lực...*

Bài dịch tham khảo:

THE INTERNATIONAL TELECOMMUNICATION NET WORK IN VIETNAM

1. Since International Telecommunication Company was established (April 1990) up to now, the Vietnamese International Telecommunication network (V.I.T) has been modernized by digital technique for the entire system of circuit switching- and transmission with total capital invested in equipment amounting to over 40 million USD.

2. International telephone customers inland and overseas all notice speedy development steps of Vietnamese international telephone services in the past years.

3. The most outstanding trait has been the appearance of International Direct Dial (I.D.D) popularly used in 53 provinces and cities throughout the country.

4. To meet customer's increasing and diversified demand in international information. V.I.T supplies assorted. services

   - Collect call.
   - Messenger call.
   - Person locating telephone service.
   - Time limited call.
   - High - speed data transmission channel.
   - Dial Up X. 28-; leased line X. 25.

5. Besides, other new international telephone services such as CARD PHONE, VIDEO PHONE have been experimented for popular use by all customers.

6. V.I.T is starting to develop the- multinational project for building sea-cable line connecting Vietnam- with Hongkong and Thailand.

7. The sea cable system permits Vietnamese International Network to link with the sea. cable network of the region and the world.

8. International Telecommunication Company has striven to modernize the trade production organizing, network, supplying-effective international services in order to serve the national socio-economic.. development competently.

MỤC III: Y TẾ - KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

BÀI 1. BẢO HIỂM Y TẾ VIỆT NAM

1. *Bảo hiểm y tế Việt Nam được thành lập sau khi Chính phủ ra nghị định 299/HĐBT ngày 15/8/1992 ban hành điều lệnh bảo hiểm y tế.*

2. *Bảo hiểm y tế Việt Nam có nhiệm vụ hướng dẫn tổ chức thực hiện điều lệ bảo hiểm y tế trên địa bàn cả nước.*

3. *Để giúp bạn được chăm sóc sức khoẻ và tránh được những khó khăn về tài chính khi rủi ro đau ốm, nhất là khi mắc bệnh hiểm nghèo, mời bạn hãy tham gia CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM Y TẾ.*

4. *Người có thẻ bảo hiểm y tế thì được khám và điều trị tại các cơ sở y tế Nhà nước mà cơ quan bảo hiểm y tế có hợp đồng và sẽ không phải trả viện phí.*

5. *Hiện nay, Bảo hiểm y tế Việt Nam và 53 Bảo hiểm y tế của các tỉnh, thành trong cả nước đang thực hiện các loại hình bảo hiểm cho các loại đối tượng sau:*

   a/ Bảo hiểm y tế bắt buộc: *dành cho những người làm công hưởng lương trong các cơ quan và các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế.*

   b/ Bảo hiểm y tế tự nguyện: *dành cho tất cả mọi người mà mức đóng góp tuỳ theo khả năng cung ứng dịch vụ y tế của mỗi địa phương. Những người có mức thu nhập trung bình trong xã hội đều có thể dễ dàng tham gia loại hình bảo hiểm này.*

Các loại hình bảo hiểm bao gồm:

- Chăm sóc sức khoẻ ban đầu

- Khám chữa bệnh nội trú

- Khám chữa bệnh ngoại trú.

c/ Bảo hiểm y tế nhân đạo: *dành cho những người bất hạnh trong cuộc sống, chẳng hạn những trẻ mồ côi, những trẻ bụi đời, những người già cô đơn, người tàn tật, nghèo khổ không nơi nương tựa cũng chẳng có chút khả năng nào để tham gia chương trình bảo hiểm y tế.*

6. *Những người này đang mong mỏi sự hảo tâm giúp đỡ của mọi người, của các tổ chức từ thiện, các chủ doanh nghiệp trong và ngoài nước để họ có thể nhận được thẻ và được chăm sóc sức khoẻ.*

7. *Với thẻ bảo hiểm y tế nhân đạo, những người bất hạnh được hưởng mọi dịch vụ y tế khi ốm đau như những người khác.*

NOTES:

- *Bảo hiểm = to insure (against); to protect by insurance. [US]: to ensure...)*

Eg: • *Nhà tôi có bảo hiểm hoả hoạn =* ***My house is insured against fire.***

- *Bà ấy bảo hiểm mạng sống của mình với mức 100.000 đô la =* ***She insures her life for 100,000 USD.***

- *Công ty chúng tôi sẽ bảo hiểm tàu thuyền và hàng hoá của quý vị chống mọi thất thoát (= mất mát) ngoài biển cả =* ***Our company will insure your ships and cargoes against loss at sea.***

- *Sự bảo hiểm = insurance (n) against sth.*

<u>Eg</u>: Bảo hiểm chống trộm cắp, hoả hoạn, mất mát, rủi ro... = insurance against theft, fire, loss, risks etc...

- *Những người không có bảo hiểm y tế phải thanh toán mọi viện phí của mình =* ***People without health insurance must pay for their own hospital fees.***

- *Khi bà ấy chết, chồng bà đã lãnh được 100.000 đô la tiền bảo hiểm =* ***When she died, her husband received $US. 100,000 in insurance.***

- *<u>Người được bảo hiểm</u> =* ***the insured*** *(sing or pl.v) = the insured person (s)...*

- *<u>Người bảo hiểm hoặc công ty bảo hiểm</u> =* ***insurer*** *(n) (= person or company that provides insurance).*

<u>Eg</u>: ▪ *Trong trường hợp bị thương, Công ty bảo hiểm sẽ trả cho quý vị một số tiền =* ***In case of injury, the insurer will pay you a sum of money.***

- *<u>Bảo hiểm hàng hải</u> = marine insurance.*

- *<u>Bảo hiểm hoả hoan</u> =* ***fire insurance***

- *<u>Bảo hiểm nhân mạng</u> =* ***life insurance***

- *Bảo hiểm xã hội = social insurance...*

▪ *Bố anh Nam làm nghề bảo hiểm =* ***Nam's father works in insurance*** *(= business of providing insurance contracts.)*

Câu 1:

- *<u>Được thành lập</u> =* ***to be formed*** *(= created; established; set up; founded; given birth...);* ***to come into being*** *(= existence)...*

Eg: • *Viện nghiên cứu này được thành lập năm 1980 =* ***This Research Institute was founded in 1980.***

• *Chủ nghĩa Cộng sản đã ra đời từ những tư tưởng của Marx =* ***Communism was given birth from Marx's ideas.***

- *Ra nghị định* = ***to proclaim a decree.*** *Có thể thay* ***to proclaim = to issue****; to promulgate; to declare; to make known publicly; to announce officially; to put into circulation; to give or send out officially...*

- *Ban hành điều lệ* = ***to stipulate the Regulations.*** *Có thể thay: "to stipulate" =* ***to insist on (hoặc upon)****, to state firmly... Eg:* • *Hiệp ước quy định (= ban hành) việc rút các đội quân chính phủ ra khỏi các vùng đất đó trong vòng ba tháng =* ***The accord stipulated the withdrawal of government troops from those regions winthin three months.***

Câu 2:

- *Nhiệm vụ hướng dẫn* = ***the duty to give directions for doing sth.*** *Có thể thay "duty" (n) = obligation (n) và to give directions = to supply (= to provide; to furnish...) instructions (pl.n) Thay directions hoặc instructions = information (n); advice (n); guidance (n)...*

Eg: • *Nếu bạn nghe lời khuyên bảo của tôi thì bạn nên đi khám bác sĩ =* ***If you take my advice you'll see a doctor.***

• *Trên địa bàn cả nước = in the whole (= entire) country.*

Câu 3:

- *Được chăm sóc sức khoẻ* = ***to get health care; to be well looked after...***

- *Tránh được những khó khăn về tài chánh* = ***to avoid financial difficulties (= money troubles; lack of money...)***

• *Gia đình chị ấy đang sống trong cảnh thiếu thốn* = ***Her family is living in want.***

• *Công ty bà ta khó khăn nhiều về tài chánh* = ***Her company is in deep financial difficulties*** *= ... is short of money = ... has not enough of money (enough = pron).*

Eg: • *Tôi hy vọng đầy đủ các bạn sẽ tham dự buổi tiệc "trở lại trường xưa" tối nay* = ***I hope enough of you are attending the "back-to-old-school" party tonight.***

- *Mắc bệnh hiểm nghèo = to contact serious diseases; to be attacked by (= tormented with...) severe illnesses...*

Eg: • *Ông ta bị căn bệnh hiểm nghèo hành hạ đã 3 tháng nay* = ***He has been tormented with the severe illness for three months.***

• *Bà ta đã chết vì một căn bệnh kỳ lạ không sao giải thích được* = ***She died of a mysterious illness.***

- *Tham gia = to join; to get involved in; to participate in; to take part in; to become a member of...*

Eg: • *Nguyệt đã tham gia vào nhóm ca sĩ nghiệp dư do Mai lãnh đạo* = ***Nguyet joined*** *(= became the member of)* ***the amateur singer group that Mai was leading.***

Câu 3:

Có thể dịch nhiều cách: To help you to keep yourself healthy and prevent money troubles from happening in

case of-sickness, especially when you are attacked by severe diseases; please take part in Health... Hoặc: ***In order that you can obtain*** *(= have; receive) ...* ***medical care and avoid*** *(= put aside...)* ***financial difficulties in case of illness, esp, when you are tormented with...*** *Hoặc dịch theo cách của "Bài dịch tham khảo" ở cuối sách.*

Câu 4:

- *Thẻ bảo hiểm y tế* = ***health insurance card.*** *Cơ sở y tế Nhà nước: state health establishment; public health center; public clinic; state hospital...*

  Cơ quan bảo hiểm y tế = health Insurance agency. Viện phí: ***hospital fees****, health care costs (n)... Eg:* • *Viện phí đã và đang leo thang (= tăng) nhanh =* ***Health care costs have escalated rapidly.***

- *Được khám và điều tri = to be examined (= overhauled...) and treated (= cured; healed; made well again...)*

Eg: • *Thời gian sẽ chữa lành mọi ưu phiền của bạn =* ***Time will heal all your sorrows.***

- *Ông ta được chữa lành bệnh một cách kỳ diệu =* ***He has been miraculously healed of his illness.***

- *Ông được chữa lành rồi, về nhà đi =* ***You're cured, go home.***

• *Những người mắc bệnh ung thư mà được phát hiện sớm sẽ được chữa lành bằng giải phẫu hoặc tia bức xạ =* ***People whose cancer is detected early will be cured through surgery or radiation.*** *Câu này có thể dịch: Those who have health insurance cards are examined and*

treated in State health establishments... hoặc đơn giản hơn: The insured are overhauled and cured in public hopitals with which health insurance agencies have had legal agreements.

Câu 5:

- *Hiện nay = At present; presently; at present times; currently; at the time being...*

- *Các loại hình bảo hiểm y tế =* ***health insurance forms.*** *Các loại đối tượng sau = the following kinds of people.*

- *Bảo hiểm y tế bắt buộc =* ***obligatory*** *(= required; compelled; compulsory...)* ***health insurance.***

Eg: • *Bệnh tật bắt buộc ông ta phải từ chức =* ***Illness compels him to resign*** *= He is compelled by illness to resign.*

• ***Việc tham*** *dự buổi họp có tính cách bắt buộc hay tuỳ ý? =* ***Is attendance at the meeting obligatory*** *(= compulsory...)* ***or optional?***

- *Những người làm công hưởng lương = paid employees (= personel [pl.n]...)*

- *Của các thành phần kinh tế =* ***of different*** *(= various; diversified...)* ***economic sectors.***

- *Bảo hiểm y tế tự nguyện =* ***Voluntary*** *(= Willing [adj.]...)* ***health insurance.***

- *Tuỳ theo = to depend on (or upon); to rely on (or upon)...*

Eg: • *Việc đó hoàn toàn tuỳ theo quyết định của em =* ***That depends entirely on your decision.*** • *Nó thành công hay không là tuỳ theo nó =* ***He must depend upon himself for success.*** • *Một số xí nghiệp quốc doanh tuỳ thuộc nặng nề vào sự trợ giúp tài chính của chính phủ =*

Some State enterprises rely heavily on Government for finance.

- *Khả năng cung ứng dịch vụ y tế của mỗi địa phương* = ***The capacity*** *(= ability)* ***of providing*** *(= supplying; furnishing...)* ***health service of each locality*** *(= place (n); district (n); part of the country...).*

- *Mức thu nhập trung bình* = ***average income*** *(= salary (n); pay (n) ages (pl.n.)...)*

- *Chăm sóc sức khoẻ ban đầu* = ***initial health care; preliminary medical care; beginning health protection...***

- *Khám chữa bệnh nội trú* = ***examination and in - treatment.***

- *Khám chữa bệnh ngoại trú* = ***examination and out - treatment.***

- *Bảo hiểm y tế nhân đạo* = ***humanitarian*** *(= charitable [adj.]...)* ***health insurance.***

- *Hãy đối đãi nhân đạo với chị giúp việc của con = Treat your woman servant (= maid) with humanity.*

- *UBND TP Hồ Chí Minh và các tổ chức từ thiện đang đáp ứng lời kêu gọi cứu giúp các nạn nhân lũ lụt* = ***Ho Chi Minh City people's committee and charitable organisations were responding to the appeals to help flood victims.***

- *Những người bất hạnh trong cuộc sống* = ***the unfortune in life; the miserable in life...*** *(Lưu ý: ta có thể dùng THE + ADJ. làm (n) để chỉ một nhóm người nào đó trong xã hội (some group of people in society). Ví dụ:* ***the poor, the rich, the sick, the injured...*** *Do đó, động từ được sử dụng phải ở số nhiều...*

♦ *The injured <u>were</u> taken to hospital. Tuy nhiên nếu (adj.) mang nghĩa trừu tượng (abstract meaning) thì động từ lại ở số ít.*

<u>Eg</u>: • ***The old are greatly respected.*** (Những người già được kính trọng nhiều).

♦ ***The old is driven out by the new*** *= (Cái cũ đã bị cái mới xua đi.*

- *Những kẻ mồ côi =* ***orphans*** *(n) = to orphan = làm cho trở thành mồ côi (thường dùng ở dạng, "passive voice").*

<u>Ex</u>: • *Dì tôi đã xin những đứa trẻ này làm con nuôi khi chúng bị mồ côi vì cuộc chiến =* ***My aunt adopted these children when they were orphaned by war.***

♦ *Chị ấy trở thành kẻ mồ côi lúc lên 5 =* ***She became an orphan at five.***

- *<u>Những trẻ bụi đời</u> = street - children.*

- *<u>Những người già cô đơn</u> =* ***the lonely aged.***

- *<u>Những người tàn tật</u> = the crippled (adj); the disabled (adj.)*

<u>Eg</u>: • *Ông ta bị tàn tật vì tai nạn lao động =* ***He was disabled*** *(= crippled)* ***by an accident at work.***

- *<u>Nơi nương tựa</u> = <u>support</u> (n) (= relative or person who gives help, sympathy...)*

<u>Eg</u>: • *Chú Sáu là nơi nương tựa của chúng tôi khi cha mẹ chúng tôi qua đời trong một tai nạn máy bay =* ***Uncle Sau was a support to us when our parents died in an air crash.***

Câu 6:

Mong mỏi: to expect; to wish for; to express a desire for...

Eg: ♦ *Thật là vô ích mà mong mỏi những gì mình không thể có* = ***It's no use wishing for things we can't have.***

♦ *Các nông dân trong làng này đang mong mỏi mưa* = ***The peasants in this village are expecting rain.***

- *Các chủ doanh nghiệp trong và ngoài nước* = ***domestic and foreign businesspeople*** *(= merchants; traders...)*

- *Sự hảo tâm giúp đỡ* = ***the generous*** *(= plentiful)* ***help***

Eg: ♦ *Họ thật hảo tâm đã chia sẻ bữa ăn với những người hàng xóm thất nghiệp của họ* = ***It was very generous of them to share their meal with their out-of-work neighbours.***

♦ *Ôi một tặng phẩm hào hiệp biết bao!* = ***What a generous help gift!***

Câu 7:

- *Được hưởng mọi dịch vụ y tế = to be entitled to all health services.*

Ta có thể thay ***to be entitled to sth*** *= to be given the right to have sth; to be worthy of sth; to merit sth; to deserve sth...*

Eg: ♦ *Công nhân không được hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu anh ta chưa hề làm việc* = ***The worker is not entitled to unemployment benefit if he never worked.***

♦ *Chị ấy xứng đáng được hưởng phần thưởng đó* = ***She deserves*** *(= merits)* ***the reward.***

♦ *Lời phát biểu của lão ta thật đáng khinh* = ***His statement is worthy of contempt (n).***

♦ *Chẳng có gì đáng nói đến cả* = ***Nothing worthy of mention*** *(n).*

♦ *Nam xứng đáng có một vị trí trong đội chúng ta* = ***Nam is worthy to have a place in our team.*** *(Worthy to + infinitive).*

- *Khi ốm đau* = ***When falling sick; when becoming ill*** *(or unwell); when having a disease or illness...*

  Lưu ý: *Nếu bạn nói:* ***I feel sick*** *thì có nghĩa tôi buồn nôn; tôi muốn mửa; tôi say sóng hay say máy bay (nếu đi máy bay...)*

  Đề nghị tham khảo "từ điển lớn" để biết thêm các nghĩa khác của từ SICK.

- *Như những người khác* = *Like the others; such as the others; similar to the others...* Eg: ♦ *Những người bạn tốt như Nam, Trí, Tùng thật là hiếm* = ***Good friends like*** *(= such as; similar to ...)* ***Nam, Tri, Tung are quite rare*** *(like = preposition).*

♦ *Ba anh có làm bánh mì như làm bánh ngọt không?* = ***Does your father make bread like he makes cakes?*** *(like = conj.)*

♦ *Đừng hành động như mày là ông chủ* = ***Don't act like you are the boss!*** *(like = as if = conjunction). Ngoài ra* ***"like"*** *còn là* ***verb, noun, adj, adv*** *như các bạn đã biết.*

Bài dịch tham khảo:

VIETNAM HEALTH INSURANCE

1. Vietnam health Insurance was formed after the government proclaimed the Decree 299/HĐBT on August 15.1992 stipulating the Regulations of Health Insurance.

2. Vietnam Health Insurance has the duty to give directions for Implementing the Regulations of Health Insurance in the whole country:

3. To help you get health care and avoid financial difficulties in case of sickness, especially when you contact serious diseases, please join HEALTH INSURANCE PROGRAMME.

4. Those who have health insurance cards are examined and treated in State health establishments with which health insurance agencies have had contracts and will not have to pay hospital fees.

5. At present, Vietnam Health Insurance and 53 health insurance organizations of provinces and cities in the entire country are carrying out health insurance forms for the following kinds of people.

   a) Obligatory health insurance: reserved for paid employees in agencies and businesses of diversified economic sectors

   b) Voluntary health Insurance : reserved for everybody whose contribution depends on the capacity of providing health service of each locality. Those who have average wages in society can easily join this insurance.

   The forms include:

- Initial health care.

- Examination and in-treatment.

- Examination and out-treatment.

c) Humanitarian- Health Insurance reserved for the unfortune in life such as orphans, the street-children, the lonely aged, the crippled, the poor who have neither support nor capacity to join Health Insurance Programme.

6. These people are expecting the generous help from everybody, humanitarian organizations, domestic and foreign businesspeople in order that they may get cards and they may have health care.

   Cũng có thể dịch: These people are looking forward the plentiful help...

7. With humanitarian health insurance cards, when failing sick, the unfortune are entitled to all health services like the others.

BÀI 2. KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM

1. *Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình được xem như một chương trình quan trọng tầm cỡ quốc gia tại Việt Nam.*

2. *Đây là một trong những ưu tiên bậc nhất trong chương trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.*

3. *Các mục đích của vấn đề này bao gồm:*

   a) Giảm tỷ lệ tử vong sản phụ

b) Giảm tỷ lệ tử vong hài nhi

c) Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi.

d)Vận động để có thêm người chấp nhận sử dụng thuốc ngừa thai.

Mục tiêu nhằm tới là tăng 2% tỷ lệ phổ biến ngừa thai hàng năm.

e) Vận động thực hiện gia đình có 1 đến 2 con.

4. *Đây là một thách thức lớn đối với các đôi vợ chồng, những người đang ở lứa tuổi có khả năng sinh con.*

5. *Mức đầu tư cho kế hoạch hoá gia đình còn rất thấp. Ước tính chỉ có 2,000 đồng cho mỗi đầu người mặc dù nhu cầu thực sự đã được ước tính là vào khoảng 10 ngàn đồng.*

6. *Cả người cung cấp và người sử dụng đều đang thiếu thông tin mới nhất, cũng như thiếu cả kiến thức về phương pháp ngừa thai hiện đại, thiếu thuốc, không được hướng dẫn, thiếu kỹ năng và thiết bị để triệt sản.*

7. *Trong số các biện pháp tránh thai hiện đại thì vòng tránh thai được lựa chọn nhiều nhất.*

8. *80% phụ nữ Việt Nam ở nông thôn dùng vòng tránh thai thay vì dùng các phương pháp hiện đại khác như triệt sản, bao cao su, thuốc ngừa thai...*

9. *Theo thống kê y tế thì trong vòng mười tháng đầu năm nay số người triệt sản tăng gấp năm lần so với cùng kỳ năm ngoái.*

10. *Việt Nam có số phụ nữ dùng phương pháp triệt sản không qua phẫu thuật đông nhất (50.000 ca) bằng cách đặt vòng các viên thuốc QUINACRINE trong buồng tử cung.*

11. *Đây là thành công vĩ đại nhất trong tất cả các nghiên cứu về ngừa thai suốt mấy thập niên qua.*

NOTES:

- *Sự kế hoạch hoá, việc lập kế hoạch cho một việc gì* = **planning** *(NU). (= making plans for something).* *Kế hoạch hoá gia đình* = **family planning** *(n) (= sử dụng cách tránh thai để giới hạn số con trong một gia đình) (= the practice of using contraception to limit the number of children in a family...).* *Quy hoạch đô thị* = **town planning** *(= việc quy hoạch và vẽ kiểu tất cả các loại nhà ở, đường xá, cầu cống, công viên.v.v... tại một nơi nào đó khiến chúng hấp dẫn và tiện lợi cho người dân sống nơi đó) (= the planning and design of all the new buildings, roads, bridges, parks, and so on in a place in order to make them attractive and convenient for the people who live there).*
- *Uỷ ban Quy hoạch Đô thị* = ***The Town Planning Committee.***
- *Giấy phép xây dựng sửa chữa nhà* = **planning Permission** *(esp.* ***Brit****) (= giấy phép của chính quyền địa phương mà bạn bắt buộc phải có trước khi bạn có thể xây nhà hoặc sửa nhà) (= a licence that you must get from the local authority before you can build a house or make an extension to an existing building.).*

Eg: • *Bạn đã xin giấy phép xây dựng chưa?* = ***Have you applied for planning permission?***

Câu 1:

Việc chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em = the mother and children health care; the maternal and child health care...

Eg: • *Dì năm bị bệnh và đang điều trị tại Trung tâm chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em Tân Bình* = ***Aunt Nam is ill and undergoing treatment at Tan Binh Mother and Children Health (Care) Center.***

- *Được xem như* = ***to be regarded as***. *Có thể thay regarded = considered; deemed; seen; examined; believed; thought about...*

Eg: • *Tâm được xem như là một trong số những học sinh xuất sắc nhất của thành phố chúng ta* = ***Tam is thought about as one of our City's brightest pupils.***

- *Một chương trình quan trọng tầm cỡ quốc gia* = ***an important national programme;*** *a nationwide program of great importance; a key program over the whole territory of Vietnam hoặc... over the whole Vietnamese territory...*

Câu 2:

- *Một trong những ưu tiên bậc nhất* = ***one of the first priorities;*** *one of the highest claims; one of the most urgent needs (= requirements...)... Eg:* • ***Những*** *vấn đề này sẽ ưu tiên hơn cả* = ***these questions take precedence*** *(= priority) of (or over)* ***all others*** *hoặc: these questions must be considered first.*

• *Chương trình phát triển kinh tế xã hội = The social economic development program(me)* ***hoặc:*** *the socio-economic growth plan (n)...*

- *Từ nay đến năm 2000* = ***from now to the year 2000;*** *up to the year 2000; till the year 2000...*

Câu 3:

- *Các mục đích của vấn đề này bao gồm = có thể dịch nhiều cách:* ***The objectives*** *(=* ***targets****; purposes; goals; aims (n)...)* ***of this planning can be listed as follows:*** *...hoặc*

The items of this issue include: (= consist of; embrace; to be composed of; to be made up of...) hoặc đơn giản hơn: ***This planning aims at:***

a) - Reduction of the maternal... (= cutting down the maternal mortality rate).

d) = Promotion for higher acceptability of ... (= Promoting the acceptability of...).

e) - Promotion for the realization... (= Encouraging the realization...).

- *Tỷ lệ tử vong sản phụ:* ***the maternal mortality rate.***
- *Tỷ lệ tử vong hài nhi: the infant mortality rate.*
- *Tỷ lệ suy dinh dưỡng:* ***the malnutrition rate.***
- *Vận động = • To promote → : promotion. (n)*
  - *• To encourage → : encouragement (n)*
  - *• To support → : support...(n)*

Eg: ♦ Những lời nói của nàng đã là sự động viên (= vận động; khuyến khích...) rất lớn đối với tôi = ***Her words were a great encouragement to me.***

- *Vận động để có thêm người sử dụng thuốc ngừa thai = to support more people who use (hoặc thay who use = using) contraceptive pills.*
- *Contraceptive = (n) & (adj.) - 1/ dụng cụ, thuốc, phương pháp tránh thụ thai (=* ***drug, device, or method used as a means of preventing conception****). 2/ (adj.) = tránh thụ thai, thuộc về tránh thụ thai... (= preventing conception (= sự thụ thai).*

- *Lúc thụ thai* = ***the moment of conception.***

- *Cô nàng vỡ kế hoạch (= sự thụ thai của nàng là ngoài dự kiến)* = ***Her conception is unplanned to conceive*** *(vi) & (vt): thụ thai; mang thai, có thai... (... to become pregnant).* *Eg:* • *Đứa bé thụ thai vào tháng ba và chào đời vào tháng mười hai* = ***The baby was conceived in March and born in December.***

• *Bà xã nó đã được báo cho biết là cô nàng không thể có thai* = ***His wife was told she couldn't conceive.***

• *Tỷ lệ phổ biến ngừa thai = the contraceptive prevalence rate. (prevalence [n] [U] = sự phổ biến [= state of being seen or done everywhere]).*

- *Tính phổ biến của bệnh sốt rét tại các buôn làng miền núi...* = ***The prevalence of malaria in mountainous villages...***

- *Mục tiêu nhắm đến... hằng năm. Có thể dịch... and the contraceptive prevalence rate will be increased by 2% per year.*

Câu 4:

- *Thử thách lớn* = ***a big challenge; a great difficulty...***

- *Đôi vợ chồng* = ***a couple****; a (young) man and his wife.*

- *Lứa tuổi có khả năng sinh con = reproductive* ***age.*** *(To* ***reproduce = to produce young*** *[n]. Câu này có thể dịch: it is a big challenge for all couples, people in their reproductive age... hoặc: It is a great difficulty to those who are in their reproductive age...*

Câu 5:

- <u>*Mức đầu tư*</u> = ***the investment; the sum of money invested in family planning...***

- <u>*Ước tính*</u> = *to estimate; to calculate (sth) approximately; to form a judgement about...*

Eg: • *Hãng chúng tôi đã ước tính giá căn nhà mới đó là 800 triệu đồng VN* = ***Our firm estimated the cost of that new house at VND 800 million.***

• *Tôi ước tính lợi tức của bà ta là 20 triệu đồng một tháng* = ***Approximately, I calculate her income at VND 20 million per month.***

<u>*Ước tính... cho mỗi đầu người*</u> *(= tiền đầu tư chỉ là 2.000 đồng...) = it (the investment; the amount) has been only 2,000 Vietnamese dong per capita...*

- ***Nhu cầu thực sự = the real need; the factual requirement; the real demand...***

Câu 6:

- <u>*Người cung cấp*</u> = *provider(n), supplier(n)...*

- <u>*Người sử dụng*</u> = ***user(n).***

Eg: • *Người sử dụng điện* = ***the electricity user.*** • *Người sử dụng điện thoại* = ***the telephone user.*** • *Người sử dụng xe gắn máy* = ***the motor-bike user...***

- <u>*Thiếu*</u>: *to face with shortage of; to lack; to want; to need; to be short of...* <u>*Eg:*</u> • *Công ty bà ta đang thiếu vốn* = ***Her company is lacking capital.*** • *Con mẹ đó đã bán cân thiếu* = ***She gave short weight*** • *Bạn đã thiếu bao*

nhiêu bài học? = ***How many lessons have you missed?*** *♦ Còn thiếu 2 bạn =* ***two friends are still missing*** *(còn nhiều cách dịch từ THIẾU, tuỳ theo nghĩa. Phải hiểu nghĩa tiếng Việt trong từng ngữ cảnh [context] mới dịch chính xác được).*

- *Thông tin mới nhất = the most recent information:* ***the latest news; up-to-date information...***

- *Kiến thức về các phương pháp ngừa thai hiện đại =* ***knowledge*** *(= awareness)* ***of modern contraceptive methods***. Lưu ý: *kiến thức về ... "về" ở đây nên dịch = OF chứ không dịch =* ***about****).*

Eg: ♦ *Kiến thức của tôi về tiếng Hoa còn nghèo nàn lắm =* ***my knowledge of Chinese is still very poor.*** *♦ Bà chị ấy hiểu biết từng chi tiết về thời kỳ đó =* ***Her grandmother has a detailed knowledge of that period.***

- *Thuốc =* ***medicine*** *(n) (= thuốc uống);* ***medicament*** *(n) (= thuốc uống hoặc xoa lên người);* ***remedy*** *(n) = thuốc, phương thuốc); drug (n) (= thuốc, chất dùng làm thuốc...). Tuy nhiên "thuốc" ở đây nên dịch =* ***supplies (pl.n) (= medical supplies*** *= nguồn thuốc được cấp).*

Eg: ♦ *Trực thăng đã thả tiếp tế cho dân làng lâm nạn =* ***Helicopters are dropping supplies for the stranded villagers****. (****Supplies*** *ở đây có thể bao gồm:* ***food****, fuel &* ***drug****... supplies).*

- *Không được hướng dẫn (= không (có) mạng lưới hướng dẫn) = no counselling system, no advising network... Thiếu kỹ năng và thiết bị để triệt sản:* ***lack (n) of sterilization skill and equipment.***

Câu 7:

- *<u>Vòng tránh thai</u> = Intra - Uterine Device (thường được viết tắt: IUD) (= a plastic loop or spiral inserted in the uterus as a contraceptive((= vòng hoặc hình xoắn trôn ốc bằng nhựa dẻo được đặt vào trong tử cung như một cách để tránh thai).*

Intra (prefix) = thường kết hợp với tính từ và có nghĩa: trong, bên trong (= within, on the inside).

Eg: *Intra + muscular (adj.) → intramuscular*

(bên trong) (thuộc về bắp thịt) → (bên trong bắp thịt)

Intra + state (adj) → intra-state (esp. US)

(bên trong) (thuộc về tiểu bang). (bên trong tiểu bang)

Intra-state highways = các xa lộ nằm trong tiểu bang.

Câu 8:

- *<u>Phụ nữ ở nông thôn</u> = women in the countryside; country-women...*

- *<u>Thay vì</u> (dùng) = (không dịch "dùng") instead of... <u>Eg:</u> • Thay vì làm bài tập ở nhà nó lại chơi suốt cả buổi chiều =* ***He has been playing all afternoon instead of doing his homework.*** *• Tôi sẽ đi thay bạn =* ***I will go instead of you*** *(<u>Lưu ý:</u> INSTEAD còn được dùng như "adverb".*

<u>Eg:</u> • Chúng tôi không có rượu, Ông dùng bia thay thế nhé? = ***We have no brandy. Would you like beer instead?)***

- *Triệt sản = to sterilize, -ise [stérđaiz] <u>Eg:</u> • Sau đứa con thứ tư, chị ấy đã quyết định triệt sản =* ***After her fourth child she decided to be sterilized*** *(hoặc to have herself*

sterilised). - Sự triệt sản = sterilization - isation. Eg: • *Tại đất nước các bạn, việc triệt sản đối với các cha mẹ có trên 4 con có tính cách bắt buộc không? =* ***Is sterilization compulsory for parents of more than 4 children in your country?***

- *Bao cao su* = ***Condom.*** *(= a rubber covering which a man wears on his penis during sexual intercourse. It is used as a contraceptive and as a protection against catching or spreading diseases such as AIDS.)*

- *Thuốc ngừa thai* = ***pills*** *không cần dịch "contraceptive pill" người đọc vẫn hiểu được.*

Câu 9:

- *Thống kê y tế = the medical statistics*

- *Trong vòng mười tháng đầu năm nay* = ***over*** *(hoặc winthin)* ***ten first months of this year.***

- *Người triệt sản (= người dùng phương pháp triệt sản) =* ***sterilization user.*** *person who uses sterilisation; sterilized people (= người được triệt sản)...*

- *So với* = ***in comparison with*** *(hoặc to);* ***compared with*** *(hoặc to).*

Eg: • *Chiếc xe gắn máy của chị ấy tốt hơn nhiều so với chiếc của mày =* ***Her motor-bike is much better than yours*** *hoặc* ***...is good compared with yours.***

- *Cùng thời kỳ năm ngoái = the same period of last year.*

Câu 10:

- *Phương pháp triệt sản không qua phẫu thuật* = ***The non-surgical methods for sterilisation.***

- *Buồng tử cung* = *uterine cavity.*

- *Viên thuốc (đặt trong buồng tử cung)* = ***pellet*** *(= loại thuốc viên tròn được làm bằng chất liệu dễ tan) (=* ***kind of pill made of soft material****).*

- *Bằng cách đặt các viên thuốc... tử cung: Có thể dịch... by putting quinacrine pellets into the uterine cavity hoặc ... by using quinacrine pellets inserted (= placed; fitted...) into the uterine cavity.*

Câu 11:

- *Thành công vĩ đại nhất* = ***The greatest success; the achievement of great importance.***

- *Tất cả các nghiên cứu về ngừa thai = All studies on contraception - có thể thay "****studies****" =* ***scientific tests; experiments...***

- *Thập kỷ* = ***decade*** *(n) thường đọc [dékeid] [dékəd] hoặc [dikéid].*

  Decade *là khoảng thời gian 10 nên cũng dịch là "thập niên" (= a period of ten years). Eg: • Từ đầu thập niên 80... =* ***Since the early 1980s****... Thập niên cuối cùng của thế kỷ 19 =* ***The last decade of the 19th century*** *(tức từ 1890 đến 1899).*

Bài dịch tham khảo:

THE FAMILY PLANNING IN VIETNAM

1. The maternal and child health care and family planning is considered as an important national programme in Vietnam.

2. It is one of the first priorities of the social economic development programme of the country.

3. The objectives of this planning can be listed as follows:

   a) Reduction of the maternal mortality rate.

   b) Reduction of the infant mortality rate.

   c) Reduction of the malnutrition rate of under five children.

   d) Promotion for higher acceptability of contraceptive. The target is to increase the contraceptive prevalence rate by 2% annually.

   e) Promotion for the realization of small family size one or two children.

4. It is a big challenge for all couples, people in their reproductive age.

5. The investment for family planning is still very low. It has been only 2,000 Vietnamese dong per capita, though the real need was estimated at about 10,000 Vietnamese dong.

6. Both providers and users are facing with shortage of up-to-date information and knowledge of modern contraceptive methods, of supplies, no counselling system, lack of sterilization skill and equipment

7. Among modern contraceptives, the intra- uterine device is the first place of choice.

8. Eighty per cent of the Vietnamese women in the countryside use the intra uterine devices instead of other modern methods such as sterilization, condoms, pills...

9. According to the medical statistics, over 10 first months of this year, the number of sterilization users increases 5 times in comparison with the same period of last year.

10. Vietnam has the biggest quantity (50,000 cases) of women who used the non- surgical methods for sterilization by using quinacrine pellets inserted into the úterine cavity.

11. This is the greatest success among all the studies on contraception during last decades.

BÀI 3. CÔNG CUỘC PHÒNG CHỐNG CÁC BỆNH XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Hiện nay, việc phòng chống các loại bệnh xã hội đang là mối quan tâm hàng đầu của ngành y tế và các cơ quan đoàn thể khác tại thành phố Hồ Chí Minh.*

2. *Đây là các bệnh tồn tại phổ biến và đang trên đà tăng nhanh, đe dọa sức khoẻ, giống nòi và cho sự phát triển toàn diện của xã hội.*

3. *Thành phố có mật độ dân số cao nhất, cộng với sự phức tạp trong đời sống xã hội làm phát sinh và lây lan bệnh tật nhanh. Đặc biệt, Sida đã có nguy cơ bùng nổ.*

4. *Trong nhóm bệnh xã hội (Sida, giang mai, phong, sốt rét, lao) ngoài Sida chưa tìm ra thuốc, 4 bệnh còn lại đã có thuốc đặc trị.*

5. *Điều quan trọng là khi người bệnh được phát hiện sớm và điều trị kịp thời sẽ dập tắt nguồn lây lan trong gia đình và xã hội.*

6. *Vì vậy, Sở Y tế coi công tác tuyên truyền giáo dục sâu rộng trong nhân dân như một loại vắc xin hữu hiệu nhất.*

7. *Như vậy, bệnh nguy hiểm nhất vẫn là Sida, sau đó là lao. Bởi vì khi Sida phát triển sẽ kéo bệnh lao phát triển theo.*

8. *Ở nước ta, bệnh lao phổi vẫn là một bệnh truyền nhiễm khá nặng nề.*

9. *Bởi vậy, ngoài bệnh viện trung tâm, thành phố đã xây dựng được một mạng lưới y tế đều khắp từ thành phố đến cơ sở với:*

 - *33 phòng khám đa khoa khu vực*
 - *10 bệnh viện quận*
 - *282 trạm y tế phường, xã.*

10. *Riêng bệnh lao được cấp phát miễn phí và phân cấp ngoại trị cho cơ sở, được thực hiện triệt để nên đạt kết quả khả quan.*

11. *Việc phòng chống các bệnh xã hội không chỉ riêng trong ngành y tế, mà mỗi người, mỗi nhà phải được hiểu biết và tham gia phòng chống.*

14. *Vấn đề đặt ra là khi người dân không chịu thay đổi hành vi và tư duy của họ thì mọi biện pháp phòng chống đều trở thành vô dụng.*

NOTES:

Đề bài có thể dịch nhiều cách:

- *The struggle against social diseases in HCMC. Struggling against social diseases...*
- *The prevention of social diseases in HCMC; preventing (the spread of) social diseases...; to prevent social diseases (from spreading)...*

Câu 1:

- *Việc phòng chống* = ***prevention** (n). Sự lan truyền = spread (n). Lan truyền = to spread.*

♦ *Uỷ ban phòng chống cư xử độc ác đối với thú vật* = ***The Committee for the prevention of cruelty to Animals*** ♦ *Phòng bệnh hơn chữa bệnh = prevention is better than cure...*

- *Mối quan tâm hàng đầu* = ***the main concern; the leading worry; the chief anxiety...***

Câu 2:

- *Các bệnh tồn tại phổ biến (nên bỏ bớt "tồn tại")* = ***popular diseases; widespread diseases...***
- *Trên đà tăng nhanh* = ***to be on rapid increase.***
- *Giống nòi* = ***race** (n); **nation...***
- *Sự phát triển toàn diện của xã hội* = ***the complete development of the society; the progress of the entire country;** the advance of the whole community...*

Câu 3:

- *Mật độ = desity (n). Mật độ giao thông = traffic density. Mật độ dân số* = ***population density.*** *Eg:* ▪ *Traffic density in HCM City has been increasing = Mật độ xe cộ tại TPHCM đã và đang gia tăng liên tục.*
- *Sự phức tạp trong đời sống xã hội = the complexity in social life.*
- *Bùng nổ:* ***to break out...***

... *"Đặc biệt, Sida có nguy cơ bùng nổ" có thể dịch: In particular the Aids disease is effecting every place. Hoặc:*

- *Exceptionally (hoặc Unusually), **the Aids disease broke out in parts of the country.***
- *Especially, the Aids disease may spread everywhere...*

Câu 4:

- ***Sida** viết tắt những chữ cái đầu của các từ tiếng Pháp: Syndrome D'Immune Déficience Acquise (Dịch nghĩa: Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải).*

  ***AIDS** - viết tắt chữ cái đầu của các từ tiếng Anh: The Acquired Immune Deficiency Syndrome (Mắc phải hội chứng suy giảm miễn dịch).*

  ***SIDA** hoặc **AIDS** là căn bệnh thế kỷ, lây truyền do vi rút **HIV**. * Retro - Virut vô hiệu hoá hệ thống miễn dịch khiến một số bệnh trước đây nằm im nay có cơ hội trỗi dậy tàn phá cơ thể gây nên tử vong.*

- *Thuốc đặc tri* = ***special drug (s); pharmaceutical preparation(s); special medicine...***
- *Bệnh giang mai* = ***syphilis.*** *Bệnh phong (= cùi, hủi)* = ***leprosy.*** *(n).*
- *Người mắc bệnh phong (cùi)* = ***leprosy sufferer; leprosy victim; leprosy patient; leper*** *(n). Bệnh viện phong* = ***leper hospital.***

Câu 5:

- *Kịp thời* = ***opportune*** *(adj) (Brit); [ɔpətju:n]; (US): =* ***punctual*** *(adj).*

đúng giờ). Eg: • Việc can thiệp quân sự vào cuộc xung đột đó thật kịp thời = ***The military intervention in that conflict was opportune.***

• *Đối với các cuộc hẹn hò này các bạn nên đúng giờ =* ***You should be punctual for this appointment.***

• *Nàng luôn luôn đến đúng giờ =* ***Her arrival is always punctual.*** *Nguồn lây lan =* ***the extension of the disease; the spread of the disease...*** *(= sự lây lan; lan truyền...)*

Câu 6:

- *Coi... như =* ***to consider*** *(sth. sb...) as;* ***to regard*** *(sth, sb...)* ***as; to examine... as; to deem... as.*** *Ví dụ: • Chị ấy coi việc giúp đỡ các bạn là nghĩa vụ của chị ấy =* ***She deemed it her duty to help you*** *hoặc* ***she deemed that was her duty to help you.***

• *Đừng coi em như kẻ thù của anh =* ***Don't regard me as your enemy.***

- *Công tác tuyên truyền giáo dục = (nên hiểu là tuyên truyền [giáo dục] về phòng chống các bệnh tật) =* ***the propaganda about the prevention of diseases.***

- *Trong nhân dân =* ***in the public; in the society; in the community.***

... *Ví dụ: • Quần chúng được yêu cầu không xả rác ngoài đường phố =* ***The pulic is*** *(hoặc are)* ***requested not to leave litter in the street.***

Câu 7:

Sau đó = ***then*** *(adv);* ***next*** *(adv);* ***after that; afterwards...***

Ví dụ: • *Việc gì đã xẩy ra sau đó?* = ***What happened next?*** *(hoặc thay next = then; after that; afterwards...)*

• *Chúng tôi đã trải qua một tuần lễ ở Cần Thơ và sau đó đi Bạc Liêu* = ***We spent a week in Can Tho and then went to Bac Lieu.***

... *Sau đó là lao* = ***then comes tuberculosis.*** *Khi có Adverb hoặc Adverb phrase đặt ở đầu câu thì thường dùng đảo ngữ (inversion), nhất là ở các adv. of frequency.*

Eg: 1- Adverb đặt ở đầu câu:

- ***Never again will we stay in that hotel*** = *Không bao giờ chúng tôi sẽ lưu lại trong khách sạn đó lần thứ hai.*

2- Adverb phrase đặt ở đầu câu:

- ***Twice within my lifetime have world wars taken place*** = *Các trận chiến tranh thế giới đã xẩy ra hai lần trong đời tôi...*

Attention: *Đảo ngữ thường dùng trong văn viết hơn văn nói.*

Câu 8:

- *Như vậy* = ***thus; so; in this way; to this point...***

- *Bệnh truyền nhiễm khá năng nề* = *a widespread contagious disease.*

- *"Khá năng nề" ở đây không dịch* = ***serious*** *mà nên thay = widespread (= truyền nhiễm lây lan dễ dàng ở phạm vi rộng lớn).*

Câu 9:

- *Nên bỏ bớt các từ không cần thiết "Bởi vậy", "đều khắp từ thành phố đến cơ sở".*

- *Mạng lưới y tế* = ***a health network.***

- *Phòng khám đa khoa khu vực* = ***a general clinic***

- *Trạm y tế phường xã* = ***dispensaries in wards and villages.***

Câu 10:

- *Riêng bệnh lao được...* *(= các bệnh nhận mắc bệnh lao được nhận thuốc miễn phí) =* ***Tuberculosis*** *(thường viết tắt T.B)* ***patients get medicine free of charge.*** *Nên tập sử dụng thành thạo cấu trúc.*

Subject x Verb	*Object*	*Adjective*
Don't get	*your clothes*	*dirty*
They set	*the prisoners*	*free*
I painted	*the doors*	*green*

*và cấu trúc thụ động (**passive construction**):*

- ***The doors were painted green***
- ***The prisoners were set free...***
- *Bệnh nhân ngoại trị* = ***an outpatient***

... và phân cấp ngoại trị các cơ sở... = các trung tâm chăm sóc sức khoẻ địa phương chăm sóc bệnh nhân ngoại trị... = ***local health care centres take care of outpatients and this work...***

Câu 11:

*...không chỉ riêng trong ngành y tế = không chỉ giới hạn trong ngành y tế. "**Trong**" ở đây nên dịch =* ***within,*** *không dịch =* ***in.***

- *<u>Mỗi nhà phải được hiểu biết</u>* = ***each family must be given knowledge of...*** *(knowledge = awareness).*

- *<u>Tham gia</u>* = ***to join in; to take part in; to participate in...***

<u>Ví dụ:</u> • *Tại sao bạn không tham gia vào cuộc thảo luận?* = ***Why don't you join in the discussion*** *(= Why are you silent?).*

• *Tôi tham gia vào cuộc chơi được chứ?* = ***May I join in the game?***

<u>Việc phòng chống bệnh xã hội</u>... Để tránh cường điệu ta có thể dịch: ***The prevention and struggle against social diseases...*** *Có thể thay struggle (n) = fight; combat...* *<u>Lưu ý:</u>* = ***Struggle against*** *= chiến đấu chống lại -* ***struggle for...*** *= chiến đấu (tranh đấu) cho, vì...*

Câu 12:

<u>Vấn đề đặt ra là</u>... = ***the problem to reveal is that...*** *Có thể thay* ***problem*** *= matter (n); question (n); issue (n)... và* ***to reveal*** *= to state; to make known; to affirm... Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể dịch đơn giản:* ***The problem is that...***

• *<u>Vấn đề thời gian</u> = a question of time.*

<u>Eg</u>: • *Sự thành công của họ chỉ là vấn đề thời gian = Their success is only a question of time (=* ***their success will certainly come sooner or later).***

• *<u>Hành vi</u> = act (n); action (n); deed (n)...*

<u>Eg</u>: • *Giúp người mù băng qua được phố đông đúc là một hành vi tốt =* ***It is an act of kindness to help a blind man across the busy street.***

- <u>*Tư duy*</u> = ***thought*** *(n); idea (n); way of thinking; process of thinking; activity of thinking; belief (n); judgement (n); opinion (n)...*

<u>Eg:</u> • *Anh ta bỏ ra hàng giờ để tư duy* = ***He spends hours in thought.***

• *Anh ta đắm chìm trong tư duy* = ***He was lost in thought*** *(= he was thinking so <u>deeply</u> as to be unaware of his surroundings...).*

• *Tư duy của bạn không còn thích hợp với tình hình hiện tại nữa* = ***Your thought is no longer suitable for the present situation.***

- <u>*Biện pháp phòng chống*</u> = *preventive measure. Có thể thay* ***measure = proceeding (n); step (n); plan (n); course of action...***

<u>*Vô dụng*</u> = ***futile*** *['fju:tail] (US: [fju:til]; of no use; useless;* ***without result; vain (adj.)...***

- ***A futile attempt*** = *một cố gắng vô (dụng) ích.*

Bài dịch tham khảo:

THE TASK OF PREVENTING SOCIAL DISEASES IN HO CHI MINH CITY

1. At present, the prevention of social diseases is the main concern of the health branch and other agencies in Ho Chi Minh City.

2. These are popular diseases which are on rapid increase and are threatening our health, our race and our social development.

3. The city has high density and the highest population in the country. Besides, the complexity in social life helps diseases develop and spread quickly. Especially, the Aids disease may spread everywhere.

4. Of social diseases (aids, syphilis, leprosy, malaria, tuberculosis), medicine for treatment of Aids has not yet been found while there are special drugs for the other diseases.

5. The important thing is that when a patient is discovered early and opportune and that he receives treatment immediately, this will stop the spread of the disease in family and society.

6. For that reason, the health Service considers the propaganda about the prevention of diseases in the public as the "MOST EFFECTIVE VACCIN".

7. So, the most dangerous disease is Aids, then comes tuberculosis .When Aids develops, it is followed by tuberculosis.

8. Tuberculosis is still a widespread contagious disease in our country.

9. Besides the central hospital, the City has built a health network with:

   - 33 general clinics
   - 10 district hospitals.
   - 282 dispensaries in wards and villages

10. T.B patients get medicine free of charge and local health care centres take care of out - patients and this work has been well implemented, so good results have been made so far.

11. The prevention and combat against social diseases is not restricted within health branch, but each individual and each family must be informed of the disease and join in the combat.

12. The problem is that when people do not change their acts and thoughts, all preventive measures will be futile.

BÀI 4. CÔNG CUỘC PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG CHO TRẺ EM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới (WHO), hiện có trên 500 triệu trẻ em ở các nước đang phát triển bị thiếu dinh dưỡng, làm cho 10 triệu trẻ em tử vong mỗi năm.*

2. *Ở Việt Nam trẻ suy dinh dưỡng chiếm tỷ lệ từ 40%-50%.*

3. *Tình trạng suy dinh dưỡng kéo dài này là lực cản cho việc phát triển thể chất và trí tuệ của trẻ em Việt Nam.*

4. *Đã đến lúc cần phải vận động phong trào xã hội cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, bởi vì* ***"sức khoẻ của trẻ em hôm nay là sự phồn vinh của đất nước ngày mai".***

5. *Nhờ những biện pháp tích cực, trong năm 1995, tỷ lệ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng ở thành phố chỉ còn 15,1%.*

6. *So với những năm 1980, tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ nói chung đã giảm đáng kể, đặc biệt là suy dinh dưỡng ở các thể nặng như teo đít và thể phù.*

7. *Thiếu dinh dưỡng không chỉ làm tăng tỉ lệ tử vong ở trẻ em. Thiếu dinh dưỡng quan trọng hơn đã dẫn đến tình trạng thấp bé, nhẹ cân ở trẻ em và vóc dáng nhỏ bé ở người lớn.*

8. *Đã đến lúc chúng ta phải nhìn nhận đúng mức thực trạng này và sớm có biện pháp khắc phục(-), nếu không sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến thế hệ tương lai.*

9. *Công tác phòng chống suy dinh dưỡng ở thành phố những năm qua chỉ mới đạt được hiệu quả hết sức hạn chế so với yêu cầu.*

10. *Theo chúng tôi, hạn chế đó chủ yếu là do thành phố thiếu một chương trình phối hợp đồng bộ giữa các ngành chức năng như Uỷ ban bảo vệ chăm sóc trẻ em và các ngành y tế, giáo dục cũng như các đoàn thể khác.*

11. *Để duy trì chương trình này, thành phố căn bản dựa vào các chương trình quốc tế và các tổ chức như từ thiện trong và ngoài nước chứ không có kinh phí riêng cho công tác phòng chống suy dinh dưỡng.*

12. *Chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em là nhân tố quan trọng hàng đầu trong chiến lược về con người. Vì vậy đầu tư và quan tâm đến vấn đề nâng cao dân trí, cải thiện sức khoẻ con người phải được xem là một trong những mục tiêu quan trọng và cấp bách hiện nay.*

NOTES:

- *Công cuộc phòng chống suy dinh dưỡng:* ***The antimalnutrition.***

  Anti: *tiếp đầu tố (prefix) được dùng rộng rãi với cả "**nouns**" và "adjectives" để diễn tả ý* **CHỐNG LẠI** *(opposed to; against hoặc* **PHÒNG CHỐNG** *(preventing).*

*Eg: • **Anti-war** = chống chiến tranh*

*• **Anti-government** = chống chính phủ*

*• **Anti-foreign** = bài ngoài*

*• **Anti- tank** = chống tăng*

*• **Anti-imperialist** = chống đế quốc...*

*MAL = tiếp đầu tố có nghĩa là "**xấu**"; "suy yếu"; "sai trái"; "**không chính xác**"...*

*Ví dụ: • **Maladministration** (n) = sự quản lý tồi.*

*• **Malpractice** (n) = hành động bất chính*

*• **Malodour** (n) = mùi hôi thối.*

Câu 1:

- *Theo sự ước tính của tổ chức y tế thế giới... = According to the estimation of World Health Organisation (W.H.O.)... hoặc: **On the authority of W.H.O'S judgement, over 500 milion children are presently** (hoặc **currently**) **suffering from malnutrition, killing 10 million children every year** (hoặc theo "bài dịch tham khảo" cuối sách).*

*Lưu ý: **Million** (n & adj): 10 milion of children*

10 milion children

Câu 2:

- *Trẻ suy dinh dưỡng: **undernourished children; unsufficient-of-food children; underfed children; low - fed children...***

- *Chiếm tỷ lệ 40%-50%* = *to occupy 40-50%, to account for 40-50%. Có thể thay* ***to occupy = to take up; to fill...***

Câu 3:

- *Tình trạng suy dinh dưỡng kéo dài này = this **long** lasting malnutrition hoặc this malnutrition continuing for a **long** time... (**Long** trường hợp 1 là (adv...) trường hợp 2 (adj.)*

Eg: ♦ ***I've long been intending to call on you** = từ lâu tôi đã có ý định ghé thăm bạn (to call on = to pay a short visit).*

- *Là lực cản cho sự phát triển = ngăn cản sự phát triển =* ***to hamper the development of...*** *có thể thay* ***"to hamper" = to hinder; today; to prevent; to stop; to bar; to impede...***

Eg: ♦ ***What impedes your making an early start?*** *= điều gì ngăn cản anh khởi hành sớm?*

♦ ***Don't hinder my work*** *= đừng cản trợ công việc của tôi. Hoặc:* ***Don't hinder me in my work.***

To hinder sb from doing sth = ngăn cản ai làm điều gì.

Câu 4:

- *Đã đến lúc* = ***it is high time*** *(to do sth).*

- *Phải vận động phong trào xã hội cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em* = ***to launch a social movement to improve children's malnutrition*** *(Có thể thay* ***"to launch" = to put into action, to wage...****)*

- *<u>Sự phồn vinh</u> = prosperity (n); richness; economical success...*

<u>Eg:</u> • *Sự phồn vinh của đất nước Bru-nei là nhờ vào việc khám phá ra dầu mỏ = The prosperity (hoặc **the richness**) **of Brunei was due to the discovery of oil.***

Câu 5:

- *Nhờ (prep.(= thank to; due to; as the result of; owing to; because of; on account of... <u>Eg:</u>* • *Nhờ sự giúp đỡ của anh mà chúng tôi đã thành công = **Thanks to your help we were successful** hoặc **As the result of your help...***

- *<u>Những biện pháp tích cực:</u> The positive measures*

  *Có thể thay **positive = practical; constructive;** và **measure (n) = proceeding(n); step (n)...***

<u>Eg:</u> • *Anh đề nghị biện pháp nào? = **What measure do you propose?*** • *Chúng tôi phải dùng biện pháp mạnh đối với bọn bất lương = **We must take strong** (hoặc drastic; severe) **measures against the wrongdoers.***

- *<u>Chỉ còn 15,1% = giảm còn 15,1%</u> = to decrease to 15,1%. hoặc thay to decrease = to be reduced; to be made less to; to become less to... <u>Eg:</u>* • ***She is reduced to a skeleton** = Chị ấy chỉ còn là bộ xương (= **she has become very thin).***

Câu 6:

- *<u>Những năm 1980</u> (= thập niên 1980) = **the 1980s. Những năm 1970 = the 1970s.***

- *<u>Nói chung:</u> Generally speaking; in general; in a general sense; without regard to details...*

Eg: • *Nói chung từ trước đến nay chị ấy là một công nhân tốt =* ***Generally speaking, she has been a good worker.***
• *Nói chung, kế hoạch của bạn đã được mọi người trong Công ty chúng tôi ủng hộ =* ***Generally speaking,*** *(hoặc without regard to details...)* ***your plan was welcomed by everyone in our company.***

- *Bệnh suy dinh dưỡng teo đít = MARASMUS*

- *Bệnh suy dinh dưỡng thể phù = KWASHIORKOR.*

Câu 7:

- *Thiếu dinh dưỡng = sự thiếu dinh dưỡng =* ***Malnutrition****(n): the lack of food; under-nourishment(n); the insufficiency of food...*

- *Tình trạng thấp bé = shortness (n)...*

- *Tình trạng nhẹ cân =* ***underweight*** *(n); weight below the usual... (Underweight Overweight).*

- *Vóc dáng nhỏ bé ở người lớn =* ***small shape in adults.***

- *Vóc dáng:* ***shape; outer form; appearance(n)...***

Câu 8:

- *Phải nhìn nhận đúng mức thực trạng này = phải đánh giá đúng mức =* ***to have a proper assessment of this reality****; to assess this reality properly; to evaluate this situation correctly (= precisely; exactly...) Có thể thay* ***"assessment" = "evaluation".***

- *Sớm có biện pháp khắc phục =* ***to soon work out effective measures****, ("Soon" là adv). Có thể thay:* ***to work out = to find out...*** - *Nếu không =* ***otherwise*** *(conj.);* ***if not.***

Eg: • *Chúng ta phải chạy, nếu không chúng ta sẽ rất trễ* = ***we must run, otherwise we'll be too late.***

• *Anh sẽ đi nếu em đi - nếu không, anh ở nhà còn hơn* = ***I'll go if you're going - if not, I would rather stay at home.***

Câu 9:

- *Công tác phòng chống suy dinh dưỡng* = ***the antimalnutrition task; the task of preventing malnutrition...***

- *Đạt được hiệu quả rất hạn chế so với yêu cầu* = *to attain very limited efficiency compared to requirements. Có thể thay* ***to attain*** = ***to get; to obtain; to gain...*** *và* ***requirements*** = ***needs; demands; wants...***

Câu 10:

- *Theo chúng tôi: in our opinion hoặc to us...*

- *Hạn chế đó:* ***that shortcoming*** *(= failure; mistake; fault...).*

Hạn chế *ở đây phải được hiểu là "****sự sai sót****", "việc không đạt được mục tiêu đã đề ra" chứ không có nghĩa là hạn chế suông như "hạn chế tốc độ" chẳng hạn.*

- *Các ngành chức năng = các ngành có liên quan =* ***concerned organs*** *(= branches).*

- *Uỷ ban Bảo vệ chăm sóc trẻ em* = ***the Commitee for children Care and Protection.***

Câu 11:

- <u>*Duy trì*</u>*:* ***to maintain; to keep; to continue...***

<u>*Eg:*</u> • *Bạn nên duy trì việc học tiếng Anh của bạn =* ***You should continue your study of English.***

• *Làm sao chúng ta có thể duy trì sức lực mà không ăn đầy đủ lương thực ? =* ***How can we maintain our strength without eating enough food?***

- <u>*Căn bản:*</u> ***basically*** *(adv.);* ***primarily*** *(adv.);* ***essentially*** *(adv.);* ***mainly*** *(adv.);* ***fundamentally*** *(adv.);* ***chiefly****(adv.)...*

<u>*Eg:*</u> ***Basically I agree with your proposals, but there are a few small points I'd like to discuss*** *= cơ bản thì tôi đồng ý với các đề nghị của bạn (hoặc ông, bác...), nhưng có một vài điểm nhỏ tôi muốn thảo luận.*

- <u>*Dựa vào*</u>*:* ***to rely on*** *(hoặc* ***upon****);* ***to depend on; to count on....***

<u>*Eg:*</u> ***Children rely on their parents for help*** *= trẻ con dựa vào bố mẹ chúng để được giúp đỡ.*

- <u>*Tổ chức từ thiện:*</u> ***humanitarian organization; charity*** *(= lòng từ thiện, tổ chức từ thiện).*

<u>*Eg:*</u> ***Many charities sent money to help the victims of the earthquake*** *= nhiều tổ chức từ thiện đã gởi tiền để giúp đỡ các nạn nhân của trận động đất.*

- <u>*Công tác từ thiện*</u> *=* ***A humanitarian work.***

- <u>*Riêng*</u> *=* ***own*** *(adj);* ***private*** *(adj)...*

• *Đây là ngôi nhà riêng của chị ấy =* ***this is her private house (private = own).***

- *Cột (trói, buộc) chúng riêng* = ***tie them up separately.***
- *Các con tôi đều ngủ giường riêng* = ***My children all sleep in separate beds.*** *(Each child has its own bed).*

Câu 12:

- *Chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em* = ***the care for nutrition in children.***
- *Nhân tố quan trong hàng đầu* = ***the most important factor:*** *the factor of great value* (= ***concern***); *the most serious and significant fact...*
- *Đầu tư:* ***to invest in; to put money in...***
- *Sự đầu tư:* ***investment in*** *(Nhớ dùng giới từ "in"). Sự quan tâm đến:* ***a concern for*** *(hoặc about); an attention to; a heed to...*
- *Dân trí* = ***people's educational level; people's intellectual standard.***
- *Được xem là* = *to be regarded as. Có thể thay* ***regarded = considered; deemed; seen; examined...***
- *Muc tiêu:* = ***objective (n); purpose (n)...***

Bài dịch tham khảo:

THE ANTI-MALNUTRITION FOR THE CHILDREN IN HO CHI MINH CITY

1. According to the estimation of World Health Organization (W.H.O), at present over 500 million children are suffering from malnutrition, claiming the lives of 10 millions of children every year.

2. In Vietnam, undernourished children account for 40 - 50%.

3. This long lasting malnutrition hampers the intellectual and physical development of the Vietnamese children.

4. It is high - time to launch a social movement to improve children's malnutrition because **"the health - of children today is the prosperity of the country in-the future"**.

5. Thanks to the positive measures, in 1995 the ratio of children under five suffering from malnutrition in the city decreased to 15.1%.

6. Compared to the 1980s, generally speaking, the malnutrition of the children has considerably decreased, especially - seriously undernourished forms like MARASMUS and KWASHIORKOR.

7. Malnutrition not only increases death rate among children. Much more important, it leads to shortness and underweigh in children and small shape in adults.

8. It is time for us to have a proper assessment of this reality and soon work out effective measures, otherwise it will exert a serious influence on the future generation.

9. The anti-malnutrition task in the city has, in recent years, attained only very limited efficiency compared to requirements.

10. In our opinion, that shortcoming *is* primarily due to the lack of a well organised programme among concerned organs like the Committee for Children Care and Protection and health, education branches and other social groups.

11. To maintain this programme, the City basically relies on international programmes and charities at home and abroad; it does not have its own outlay for anti-malnutrition task.

12. The care for nutrition in children is the most important factor in the strategy about man. For that reason, investment in and concern for the problem of increasing people's educational level and improving human health must be regarded as one of the important and urgent objectives today.

BÀI 5. THÀNH LẬP BỆNH VIỆN MIỄN PHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. *Vừa qua Hội Bảo trợ Bệnh viện miễn phí thành phố Hồ Chí Minh cùng với Sở Y tế tổ chức họp báo trình bày quá trình thành lập hội và triển khai thông báo của Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố về việc chuyển bệnh viên An Bình thành bệnh viện miễn phí phục vụ bà con lao động nghèo thành phố.*

2. *Đại diện Hội Bảo trợ bệnh viện miễn phí trình bày những khó khăn trong quá trình chuẩn bị thành lập Hội và (phương hướng) hoạt động sắp tới của Hội để có thể đưa bệnh viện miễn phí vào hoạt động trong dịp 30-4-1994.*

3. *Đại diện Hội Bảo trợ cho biết đây là bệnh viện không thu phí đối với người nghèo chứ không phải là "Nhà thương thí" nên*

từ việc sửa chữa, nâng cấp cơ sở đến trang thiết bị và tinh thần phục vụ bệnh nhân đều được nâng cao.

4. *Hội Bảo trợ cho biết đây là bệnh viện miễn phí đã nhận được 200 triệu đồng ủng hộ của nhiều tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài.*

5. *Hội đang kêu gọi các cơ sở trong và ngoài nước, các cơ quan. các tổ chức từ thiện và các Việt Kiều ủng hộ thêm tài chánh để bệnh viện có thể sớm được thành lập.*

NOTES:

Câu 1:

- *Bệnh viện miễn phí:* ***A free - of - charge hospital.***
- *Hội bảo trợ:* ***The sponsor Association***
- *Người bảo trợ:* ***A sponsor (n).*** *Để ý từ "**sponsor**" thường dùng kèm với giới từ **FOR**.*
- *Viện phí:* ***hospital charge, hospital fee.***
- *Khách sạn phí:* ***hotel charge***
- *Cùng với:* ***together with; as well as; in addition to...***

Eg:

- *Những dự kiện mới này cùng với bằng chứng quí vị đã nghe chứng tỏ sự vô tội của Hải =* ***These new facts, together with the evidence you have already heard, prove Hai's innocence.***
- *Cuộc họp báo:* ***a press conference.***
- *Quá trình:* ***process(n)***

- *Triển khai:* ***to implement, to develop, to expand, to carry out...***

- *Thông báo:* ***announcement, communiques*** *(từ mượn của tiếng Pháp, đọc là [kəmju:nikei]*

- *Thành uỷ* = ***The City Party Committee.***

- *Uỷ ban nhân dân thành phố:* ***The City People's Committee.***

- *Chuyển* = ***to change, to run, to transfer, to convert sth into sth.***

- *Bà con lao động nghèo* = ***the poor working people***

- *Phục vụ* = ***to serve; to work for...***

Câu 2:

- *Quá trình chuẩn bị:* ***The process of preparing. During the process of removal*** *(suốt trong quá trình tháo dỡ).*

- *Thành lập:* ***to form; to organize.***

- *Sự thành lập:* ***formation; organization (n).***

Eg: ***To form a class for beginners in French*** = *Thành lập lớp học cho những người mới học tiếng Pháp.*

- *Đưa vào hoạt động:* ***to bring into operation, to make operate.***

Câu 3:

- *Đại diện* = ***representative*** *(n).*

- *Cho biết... có thể dịch:* ***to say, to inform, to state, to declare that...***

- *<u>Nhà thương</u>:* ***a donor hospital.***

- ***Donor*** *[dəʊnə] (n) = người cho, người cho bố thí một cái gì đó cho người khác* (***person who gives sth***).

<u>Eg</u>: ***A blood donor:*** *người cho máu (=* ***person who gives his own blood for transfusion***). *Ở đây ta dùng* ***Donor*** *như* ***Attributive.***

- *<u>Tinh thần phục vụ:</u>* ***the spirit of serving sb or sth.***

- *<u>Bệnh nhân</u>* = ***patient*** *(n)*

- *<u>Được nâng cao</u>* = ***to be improved (= upgraded; bettered; ameliorated...).***

Câu 4:

- *<u>Cá nhân</u>:* ***individual (adj. & n.)***

- *Nên bỏ bớt các từ "tiền ủng hộ"*

- *<u>Nhiều tổ chức</u>: khỏi cần dịch* ***a lot of; a large number of*** *hoặc* ***many*** *mà chỉ cần dùng "****Organizations****" ở số nhiều là đủ.*

- *<u>Trong nước</u>:* ***at home, inland, domestic...***

- *<u>Ngoài nước</u>:* ***abroad (adv.); overseas (adv. & adj.)***

Câu 5:

- *<u>Kêu gọi</u>:* ***to appeal, to call; to make an earnest request to...***

- ***The City People's Committee calls (= appeals) us to help the poor:*** *Uỷ ban nhân dân thành phố kêu gọi chúng ta giúp đỡ người nghèo.*

- *Lời kêu gọi*: ***an appeal; a call.***

- *Cơ quan*: ***agency (n); organ (n)***

- *Việt Kiều*: ***An overseas Vietnamese; a Vietnam national; a Vietnamese expatriate.***

- *Tổ chức từ thiện*: ***A charitable (= humanitarian) organization.***

- ***Please be charitable to the poor and suffering people; hãy thương hại (hãy có lòng từ thiện đối với) những người nghèo khổ.***

- *Sự từ thiện, lòng tốt, sự thương hại*: ***A charity (n)***

- ***None of us would like to live on charity***: *không một ai trong chúng ta thích sống nhờ vào lòng thương hại của người khác.*

- *Đi vào hoạt động sớm*: *có thể dịch:*

    + ...***may soon come into operation***

    + ...***may soon be built***

    + ...***may soon be established, etc...***

- *Ủng hộ*: ***to support, to champion, to second, to back (up)...***

Eg: *Tôi hy vọng anh sẽ ủng hộ dự án của tôi*: ***I hope you will back my plan.***

- *Sự ủng hộ*: ***a support.*** *ở đây phải hiểu là "**ủng hộ**" về mặt tài chánh nên cần dịch:* ***more financial support.***

- *Ủng hộ thêm*: *cũng có thể dịch* ***to give more money, to provide more money; to supply come into operation.***

- *Sở tài chánh: **The Service of Finance** hoặc **The finance Service.***

- *Bộ trưởng tài chánh: **The Minister of Finance.***

Bài dịch tham khảo:

TO BUILD A FREE - OF - CHARGE HOSPITAL IN HO CHI MINH CITY

1. The Sponsor Association for Ho - Chi - Minh City free of - charge hospital together with Health Service has recently organized a press conference to report on the process of forming the association and implementing. the announcement of the City Party Committee and the City People's Committee about changing An - Binh Hospital into a free of - charge hospital to serve poor working people in the city.

2. Representatives of the Sponsor Association for a free - of - charge hospital presented the difficulties in the process of preparing for the formation of the association and the coming activities of the association in order to bring it into operation on April 30th, 1994.

3. Representatives of the Sponsor Association said that this hospital would not collect any fees from the- poor and that this is not a "DONOR HOSPITAL". So the repair, the upgrading of the hospital equipment, quality of treatment, and the spirit of serving patients are- improved.

4. The Association said that the free-of-charge hospital of the city had received 200 million dong from-organizations and individuals at home-and abroad.

5. The Association is appealing to foreign and domestic establishments. agencies, charitable organizations and Vietnamese nationals a to give more financial support in order that the hospital may soon be built.

BÀI 6. CHÂM CỨU

1. *Trung Quốc và Việt Nam là hai nước đầu tiên tại Châu Á và trên toàn thế giới đã sử dụng châm cứu, đã có hệ thống tổ chức châm cứu và các thầy thuốc châm cứu cũng như đã biên soạn được các tài liệu châm cứu.*

2. *Hiện nay, các loại kim làm bằng thép không rỉ sét được sử dụng phổ biến trong lãnh vực châm cứu để trị bệnh cũng như châm cứu để giải phẫu.*

3. *Trong các năm vừa qua Viện Châm Cứu đã và đang áp dụng phương pháp châm cứu giảm đau trong phẫu thuật tại Việt Nam và đã gặt hái được những thành quả tốt đẹp.*

4. *Tính đến nay, tất cả các cuộc giải phẫu bao gồm tiểu, trung và đại phẫu thuật, đều được tiến hành một cách an toàn và chưa hề có một tai biến nào.*

5. *Châm cứu giảm đau là một phương pháp vô cảm của phương Đông mà hiện nay giới y học ở phương Tây cũng như ở phương Đông đều có thể tiếp thu được.*

6. *Tuy nhiên, châm cứu giảm đau không áp dụng phổ biến cho tất cả các ca phẫu thuật.*

7. *Việt Nam đã bắt đầu nghiên cứu châm tê trong phẫu thuật suốt thời kỳ chiến đấu ác liệt khi có nhiều thương binh và*

bệnh tật. Sức khoẻ của bệnh nhân (trong đó có thương binh) đã giảm sút, ảnh hưởng đến sức đề kháng của cơ thể.

8. *Nhờ thuật châm cứu giảm đau, chúng ta đã thực hiện được nhiều ca giải phẫu an toàn, đưa người bệnh trở lại sản xuất và chiến đấu.*

9. *Tuy đã có những thành quả bước đầu trong châm cứu giảm đau, nhưng chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu cơ chế và cách thức làm thế nào để khắc phục một số khuyết điểm của phương pháp này. Chẳng hạn, trong một vài ca mổ bệnh nhân vẫn cảm thấy đau.*

10. *Nếu tiếp tục nghiên cứu, chúng ta sẽ cải thiện tốt hơn nữa khoa châm cứu giảm đau tại Việt Nam, hầu phục vụ nhu cầu giải phẫu địa phương, đồng thời làm cho việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu thêm hiệu quả.*

NOTES:

- *Châm cứu* = ***acupuncture***. *Từ này vừa là (n) [U] vừa là (v).*

  ACUPUNCTURE = phương pháp châm kim nhỏ vào các mô của cơ thể người để trị bệnh, làm giảm đau hoặc gây tê một vùng nào đó (= ***method of pricking [= piercing] the tissues of the human body with fine needles in order to cure disease, to relieve pain or as a local anaesthetic****).*

Câu 1:

- *Trung Quốc và Việt Nam là hai... đã sử dụng châm cứu* = ***China and Vietnam are the two first countries in Asia and in the world to have used acupuncture.***

Trong tiếng Anh ta có thể dùng một NGỮ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU có TO (a to -infinitive phrase) để thay thế cho một MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (a relative clause).

Eg: ♦ *Bác Tám là người đàn ông đầu tiên đến đây* = ***Uncle Tam is the first man who arrives here.*** *Hoặc: Uncle Tam is the first man to arrive here.*

♦ *Ba chị ấy là người duy nhất đã thoát chết vụ rơi máy bay đó* = ***Her father was the only person who survived the crash.***

Hoặc: ***Her father was the only person to survive the crash.***

♦ *Tôi có 2 bản báo cáo phải đánh máy ngay bây giờ* =***I have two reports which I must type right now.*** *Hoặc:* ***I... reports which have to be typed right now.*** *Hoặc:* ***reports to be typed.***

♦ *Người ta nói rằng quả đất nguyên thuỷ (đã) là một phần của mặt trời* = ***It is said that the earth was originally part of the sun.*** *Hoặc:* ***The earth is said to have been part of the sun.*** *(TO HAVE BEEN = perfect infinitive (or past infinitive] of TO BE).*

♦ *Nghe nói má con nhỏ mới từ Hà Nội trở về* = ***It is said that her mother has recently returned from Hanoi.*** *Hoặc:* ***Her mother is said to have returned from Hanoi recently.***

♦ *Người thợ điện đó được biết tính đến năm 1962 đã làm việc (liên tục) tại Sài Gòn, thủ đô trước đây của miền Nam Việt Nam được 10 năm* = ***The electrician is known to have been working in Saigon - the former capital of South Vietnam - ten years in 1962.***

CÁC DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

(Forms of the infinitive)

ACTIVE
- Present Infinitive: ***to teach***
- Present Progressive *(= continuous)* Infinitive: ***to be teaching.***
- Perfect *(or past)* Infinitive: ***to have taught.***
- Perfect *(or past)* Progressive *(or continuous)* Infinitive: ***to have been teaching.***

PASSIVE
- Present Infinitive: ***to be taught***
- Prefect Infinitive: ***to have been taught***

Eg: ♦ *Tôi muốn bay bên trên miền Trung nước Việt và nhìn xuống các rặng núi hùng vĩ* = ***I would (= I'd) like to be flying over the Central Vietnam and (to be) looking down at the majestic mountains.*** *(or: ... and be looking down at...).*

♦ *Cô nàng muốn được giao công việc đó và muốn được cho cơ hội để tự chứng tỏ mình* = ***She'd like to have been offered the job and (to have been) given the opportunity to prove herself*** *(or... and been given...).*

Câu 2:

- *Hiện nay* = ***At present; presently; now; currently; at the present time; nowadays...***
- *Hiện nay hầu hết các em bé ở làng tôi đều được sinh ra trong bệnh viện* = ***At present.*** *(= Presently; Nowadays...)* ***most babies in my village are born in a hospital.***

• *Thép không rỉ sét* = ***Stainless, steel**, tức loại hợp kim thép không rỉ sét hoặc bị ăn mòn (= type of steel alloy that does not rust or corrode [kərəd])*

STAIN (n) = vết dơ, vết bẩn khó tẩy

RUST (n) [U] = rỉ sét (= gỉ sắt [Bắc])

(v) = rỉ sét hoặc làm cho rỉ sét

Eg: • *Gầm chiếc xe hơi của bạn đã rỉ sét nặng* = ***The underneath of your car was badly rusted** (= ... badly corroded with rust).*

• *Được sử dụng phổ biến = To be often used. Có thể thay **used** = employed và **often** = usually; commonly; largely; widely; by most people; popularly...*

• *Một cái gì đó được sử dụng phổ biến tức được hầu hết mọi người sử dụng* = ***Something that is popularly used is used by most people.***

• *Trong lãnh vực = In the field of; in the domain of; in the area of... • Vấn đề này nằm ngoài lãnh vực (của) khoa y* = ***This problem lies outside the domain of medical science.***

• *Trong lãnh vực tài chánh / đào tạo / phát triển...* = ***In the area of finance / training / development...***

• *Cuộc họp đã bộc lộ một vài lãnh vực bất động = The* ***meeting revealed certain areas of disagreement.*** *(that is to say the matters on which those present did not agree).*

• *Châm cứu để trị bệnh = acupuncture for treatment. • Châm cứu để giải phẫu = acupuncture for operation (= surgery [n]; the cutting of the body...).*

• *Tình trạng của bạn nghiêm trọng, cần giải phẫu =* ***Your father's condition is serious and requires surgery*** *(= and he will need an operation.)*

Câu 3:

- *Viện châm cứu* = ***The Acupuncture Institute.*** • *Viện ngôn ngữ học Việt Nam = Viet nam Institute of Linguistics.* • *Viện kinh tế = The Economic Institute.* • *Năm rồi, chúng tôi đã thăm nhiều viện nghiên cứu tại Châu Á =* ***We visited a lot of research institutes in Asia last year.***

• *Áp dụng phương pháp châm cứu giảm đau trong phẫu thuật = To apply the method of acupunctural analgesia to operation.*

*(Ta nói: To apply sth to sth: do đó "trong" [phẫu thuật] ở đây phải dịch = "**to**" chứ không dịch = "**in**". Nếu dùng* ***to use the method...*** *thì có quyền dùng "in" operation.*

• *Hãy áp dụng những gì thầy giáo đã giảng vào các bài tập này =* ***Apply what the teacher explained to these exercises.***

• *Ông ấy hay dùng các câu tục ngữ trong bài diễn văn của ông =* ***He often uses proverbs in his speech.***

• *Đó là cụm từ có lần tôi đã nghe ông ta sử dụng trong một bài rao giảng =* ***It's a phrase I once heard him use in a sermon.***

• *Gặt hái những thành quả tốt đẹp =* ***To win good results; to harvest satisfactory outputs;*** *to receive significant achievements; to get remarkable accomplishments...*

Câu 4:

- *<u>Tính đến nay</u> = Up to now; so far; until the present time; until now...*

<u>Eg</u>: • *Tính đến nay, mọi việc đều tiến triển tốt đẹp =* ***So far everything has gone well.***

- *Tính đến nay, các bạn nghĩ gì về thành phố chúng tôi? =* ***What do you think of our city so far?***

- *Tính đến nay, chưa một chi tiết nào về các cuộc thảo luận của họ được tiết lộ =* ***No details of their discussions have so far been released.***

- *<u>Tất cả các cuộc giải phẫu... đại phẫu</u> = All operations including small, medium, and big ones.*

- *<u>Được tiến hành</u> = To be conducted / carried out / implemen / organised / directed / managed / controlled / done...*

<u>Lưu ý:</u> CONDUCT nếu là (v) thì đọc [kɔndʌkt]

nếu là (n) thì đọc [kəndʌkt]

<u>Eg</u>: • *Tính đến nay các cuộc đàm phán đều được tiến hành bằng các buổi họp riêng rẻ =* ***Until now, the negotiations have been conducted in separate meetings*** *("Bằng" ở đây dịch = "in" chứ không dịch = by).*

- *Anh ta đã được đề cử làm giám đốc mại vụ để tiến hành chiến dịch quảng cáo =* ***He was appointed as a sales director to conduct the advertising campaign.***

- *<u>Chưa hề có một tai biến nào</u> =* ***There has been no incident*** *(= accident) yet; no incident has taken place yet; any accident has not yet occured.*

(INCIDENT [n] = event that happens unexpectedly and causes damage).

Câu 5:

- *Phương pháp vô cảm* = ***A senseless method****, tức phương pháp làm cho người ta không cảm thấy đau đớn trong khi vẫn tỉnh táo. Do đó SENSELESS không nên hiểu theo nghĩa thông thường = vô nghĩa, điên rồ, bất tỉnh...*

** Một số nghĩa thông thường của SENSELESS.*

- *Hẳn phải là điên rồ nếu cứ tiếp tục nữa =* ***It would be senseless to continue any further.*** • *Các bạn có lên án bạo lực điên rồ đó chăng? =* ***Do you condemn that senseless violence?***

- *Chiếc hộp rơi xuốn đầu bà ta, khiến bà bất tỉnh =* ***The box fell on her head and knocked her senseless.***

- *Phương Đông = the Orient; Asia; the Eastern part of the world.*

- *Những hương liệu và gia vị này đến từ phương Đông thì phải ? =* ***Are these perfumes and spices from Orient?***

- *Giới y học = medical circle.*

Có thể thay CIRCLE (n) = Contingent (n); crowd (n); group (n)...

Eg: • *Bà ta thường giao du trong các giới sang trọng =* ***She often moves in fashionable circles.***

- *Ông ta đã nổi tiếng trong giới sân khấu từ thập niên 80 = He has been well-known in the theatrical circle since 1980s.*

- *Đã có những sự phản đối như thường lệ từ giới chống phá thai* = ***There were usual protests from the anti-abortion contingent*** *(= crowd; group...).*

- *Phương Tây* = *the West; the Occident; the western part of the world; Europe and the Americas.*

- *Tiếp thu* = ***to get access*** *to; to have the right to approach / to reach / to obtain / to gain / to use...*

ACCESS *['ækses] (n) to sth / sb = cơ hội hoặc quyền được sử dụng cái gì hoặc đến gần ai (= Opportunity or right to use sth or approach sb) Eg:* • *Bọn họ có quyền sử dụng các thông tin đã được phân loại của chúng ta không?* = ***Can they get access to our classified information?***

- *Chỉ có những viên chức cấp cao mới có quyền đến gần tổng thống* = ***Only high officials have access to the president.***

Câu 6:

- *Tuy nhiên* = ***However*** *(adv);* ***nevertheless*** *(adv);* ***in spite of that.***

Eg: • *Không có lấy một tin tức gì, tuy nhiên vợ của các ngư phủ vẫn tiếp tục hy vọng* = ***There was no news; nevertheless, the fishmen's wives went on hoping.***

- *Dù rất thông minh, tuy nhiên Khánh Linh lại khá khiêm nhường* = ***Though very intelligent, Khanh Linh is nevertheless rather modest.***

- *Tuy nhiên, đối với vấn đề này còn có một khía cạnh khác* = ***There is, however, another side to this problem.***

- *Gia đình chị giúp việc của chúng tôi nghèo. Tuy nhiên chị*

rất thiệt thà trong chuyện tiền bạc = ***Our maid's family is poor. She is very honest in money matters, however.***

Câu này có thể dịch: However, acupunctural analgesia is not commonly applied to all kinds of operation.

Hoặc: ***Nevertheless, acupunctural analgesia is not popularly*** *(= largely; widely...)* ***used for all types of surgery.***

Hoặc: In spite of that, Vietnamese doctors don't employ (= use) acupunctural ***analgesia*** *for all medical treatments.*

Câu 7:

- *Bắt đầu = To begin / start / commence sth, doing sth or to do sth.*

Eg: Các bạn bắt đầu buổi lễ lúc mấy giờ ? = ***What time do you begin*** *(= start; commence)* ***the ceremony?***

- *Cô nàng đã bắt đầu khóc =* ***She began*** *(= started; commenced)* ***crying*** *(or to cry).*

- *Buổi hoà nhạc bắt đầu khi nào ? =* ***When does the concert begin*** *(= start; commence)?*

- *Suốt thời kỳ chiến đấu ác liệt = During the time of fierce fighting (= violent struggling); throughout the period of cruel battle (= bloody combat). COMBAT đọc ['kɔmbət] nếu là (n) và [kʌmbǽt] nếu là (v); có khuynh hướng đọc (v) theo cách đọc của (n); [kʌmbæt] or [kɔ:mbæt].*

- *Giảm sút (Nên hiểu là giảm sút về CHẤT LƯỢNG) = To become worse;* ***to deteriorate...*** ♦ *Trong các tuần qua*

(mối) quan hệ giữa hai nước đó đã và đang giảm sút một cách sâu sắc = Relations between the two countries have deteriorated sharply in recent weeks.

- *<u>Sức đề kháng của cơ thể</u> =* ***The immunity of the body*** *IMMUNITY (n) [U] = khả năng chống lại sự nhiễm trùng, bệnh tật...)= Ability to resist infection, disease, etc...)* • *Vắc xin này sẽ cho bạn sức đề kháng (= khả năng miễn dịch trong 2 năm) =* ***This vaccin will give you immunity for two years.*** ♦ *Nhờ tiêm chủng các đứa trẻ này có sức đề kháng (lại) bệnh đậu mùa / bệnh sởi...* ***As a result of*** *(= Thanks to; due to...)* ***vaccination, these children have immunity to*** *(or against)* ***smallpox / measles...*** *Hoặc dùng (adj)... these children are immune to (or against)...*

Câu 8:

- *<u>Thực hiện nhiều ca giải phẫu an toàn</u> = To carry out operations to safely implement operations; to successfully conduct medical treatment by cutting away or replacing the diseased or damaged part of the body...*

- ***Đưa người bệnh trở lại sản xuất và chiến đấu*** *= To bring the patients back to production and fighting (n) [U]; to help the patients return to production and combat... <u>Eg</u>:* • *Đừng bao giờ trở lại những thói xấu ngày xưa của mày nữa ! =* ***Never return to your old bad habits!***

♦ *Nam đã giúp cô nàng tìm được đồ đạc của mình (hoặc của nàng) =* ***Nam helped*** *(her) (to)* ***find her things.***

• *Sự cứu tế này nhằm giúp các nạn nhân trận bão tự giúp lấy họ = This charity aims to help the storm victims (to) help themselves.*

Câu 9:

- *Những thành quả bước đầu* = ***Early results; initial achievements; the outcomes at the beginning...*** *Như vậy, câu này có thể dịch: There have been early results in acupunctural analgesia, but we have to continue studying the mechanism and the way how to overcome a number of shortcoming of this method. Hoặc There have been initial achievements in acupunctural analgesia. However, we must keep on researching the structure and the manner how to settle (= To solve...) the faults of this process.*

  Hoặc: Though some outcomes have been initially obtained in acupunctural analgesia, we are obliged to continue our researches (= studies) into the system, trying to discover its weaknesses to deal with (= To cope with...)

- *Khuyết điểm* = **shortcoming** *(n) [C]; fault (n) [C]; weakness (n) [C]; imperfection (n) [U or C]; weak (=feeble) poin; deficiency (n) [C or U]'* ***defect*** *(n) [C];... Eg: ♦ Những khuyết điểm trong hệ thống giáo dục =* ***Defects in the education system.*** *♦ Ông ta không thể che giấu những khuyết điểm của mình với tư cách là giám đốc điều hành =* ***He cannot hide his deficiencies as an executive manager.***

Câu 10:

- *Cải thiện tốt hơn nữa = To better improve. Có thể thay improve = ameliorate; upgrade...*

- *Khoa châm cứu giảm đau = The science of acupunctural analgesia.*

- *Phục vụ nhu cầu giải phẫu địa phương* = ***To serve the needs of local operations;*** *to work for the requirements of regional surgery...*

- *Làm cho viêc chăm sóc sức khoẻ ban đầu thêm hiêu quả* = ***To make initial health care more effective.***

Câu: "NẾU TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU, CHÚNG TA SẼ CẢI THIỆN tốt hơn nữa... tại Việt Nam" có thể dịch: If we keep on studying (= researching), we will better improve the science of acupunctural analgesia in Vietnam.

Hoặc: If continuing our researches (= studies), we will better upgrade the knowledge of acupunctural...

Có thể thay the science of acupunctural analgesia = the branch of acupunctural...

Eg: • *Khoa y* = ***The science of medicine****, the medical science*

*(**Science** trong trường hợp này là (n) [C]).*

- *Ngành y = The branch of medicine.*
- *Đâu phải mọi thứ đều có thể giải thích được bằng khoa học hoặc lý trí* = ***Not everything can be explained by science or reason.***

*(**Science** = (n) [U]).*

Bài dịch tham khảo:

ACUPUNCTURE

1. China and Vietnam are the two first countries in Asia and in the word to have used acupuncture, to have had a system at orfanization of acupuncture and acupuncturists and to have compiled acupuncture documents.

2. At present needles made- of stainless steel are often used in the field of acupuncture for treatment and acupuncture- for operation.

3. In the past years, the Acupuncture Institute has applied the method acupunctural analgesia to operation in Vietnam and has won good results.

4. Up to now all operations including small, medium and big ones has been conducted sefely and there has been no incident yet.

5. Acupunctural analgesia is a senseless method of the Orient that, at present, the medical circles in the West as well as in the East can get access to.

6. However, acupunctural analgesia is not commonly applied to all kinds of operation.

7. Vietnam began studying acupunctural analgesia in operation during the time of fierce fighting when there were a lot of wounded soldiers and diseases. The health of patients (among them are soldiers) had deteriorated affecting the immunity of the body.

8. Thanks to accupunctural analgesia we had carried out safe operations, bringing the patients back to production and fighting.

9. There have been early results in acupunctural analgesia; but we have to continue studying the mechanism and the way how to overcome a number of shortcomings of this method. For example, in some operations patients still feel painful.

10. If we keep on studying, we will better improve-the science of acupunctural analgesia in Vietnam to,serve the needs of local operations, and to make initial health care more effective.

BÀI 7. VÌ SAO PHẢI CẢI CÁCH ĐÀO TẠO Y KHOA?

1. *Trong lĩnh vực đào tạo y khoa, những năm gần đây được đánh dấu bằng sự kiện nổi bật là việc nhiều chuyên gia về đào tạo y khoa, nhiều trường đại học trên thế giới đã đặt vấn đề phải xem xét lại nội dung đào tạo cán bộ y tế.*

2. *Vấn đề đặt ra là nếu đào tạo y khoa theo đường lối cổ điển thì thông thường kiến cho người thầy thuốc, vốn chỉ quen làm việc trong bốn bức tường của bệnh viện, hoặc những cơ sở điều trị, có khuynh hướng đem bệnh nhân ra khỏi cộng đồng của họ để chữa trị.*

3. *Thầy thuốc thường xuyên bị dằn vặt vì phải giải quyết những trường hợp bệnh nặng hoặc tử vong mà đáng lẽ có thể tránh được.*

4. *Kiến thức về y học dự phòng cũng được trang bị tương đối tốt.*

5. *Tuy nhiên, dự phòng như thế nào? Dự phòng thụ động hay dự phòng tích cực chủ động với sự tham gia thật sự của quần chúng, của cộng đồng?*

6. *Điều này không có nghĩa đào tạo theo kiểu cũ là kém, nhưng nó không đáp ứng được một cách hợp lý và đầy đủ nhu cầu thực sự về chăm sóc sức khoẻ của quần chúng.*

7. *Ngày nay, người ta nói nhiều về sức khoẻ chứ không chỉ bàn về bệnh tật.*

8. *Người thầy thuốc ngày nay nên là người của sức khoẻ, chứ không phải người của bệnh tật.*

9. *Người thầy thuốc do đó phải cần biết phát hiện, giải quyết, phục hồi những vấn đề sức khoẻ vừa của cá nhân vừa của cộng đồng.*

NOTES:

Đầu đề có thể dịch nhiều cách:

a) Why do we need a reform of medicine training ? Hoặc Why do we need to reform medicine training?

b) Why is it necessary for medicine training to be reformed? hoặc Why does medicine training need to be reformed?

*Ngoài ra, ta còn có thể thay **to reform = to better; to improve; to renew...** và **reform** (n) = **improvement** (n); **renewal**(n)...*

Câu 1:

Trong lĩnh vực đào tạo y khoa: ***in the*** *medicine training field;* ***in the field of medicine training; in the*** *field of medical education...*

Có thể thay ***field*** *(n) =* ***domain*** *(n). Eg:* ***In the domain*** *[dəʊméin]* ***of Science*** *= trong lãnh vực khoa học.*

- *Những năm gần đây = in the recent years; in the years not long ago; in last years...* ***Attention:*** *Last Sunday = Chủ nhật vừa rồi. The last Sunday = ngày chủ nhật cuối cùng* ***X, Y, Z are the last letters of the English Alphabet = X, Y, Z*** *là những chữ cái cuối cùng của mẫu tự tiếng Anh.*

- *Sự kiện nổi bật =* ***distinguished fact****. Có thể thay* ***fact*** *(n) =* ***reality*** *và* ***distinguished*** *(adj) =* ***famous; well - known; remarkable...***

- *Chuyên gia về đào tạo y khoa =* ***a specialist in medicine training; an expert in medical education****. Nhớ dùng giới từ "****in****". Trong lãnh vực y khoa người ta thường dùng* ***Specialist*** *hơn* ***Expert****. Ví dụ: • Ông ta là chuyên gia về*

*mắt rất nổi tiếng tại TP.HCM = **He is an eye specialist very well - known in HCM City.***

- *Và để tránh lặp lại nhiều lần **medicine** hoặc **medical...** ta chỉ dùng **"Specialist"** không thôi.*

- *<u>Nhiều trường đại học trên thế giới</u>: Đại học ở đây nên hiểu là Đại học Y khoa = medical college; medical school; faculty of - medicine; department of medicine... Nhưng Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh nên dịch là: **HCM City medical and Pharmaceutical University.***

- *<u>Trên thế giới</u> = in the world hoặc in different countries; in different nations...*

- *<u>Đặt vấn đề phải xem xét lại nội dung đào tạo cán bộ y tế</u> = to set forth the necessity for reconsidering training contents for health officers. Ta có thể thay **to set forth** = to make known; to declare; to present; to explain; to make clear; to reveal; to expound... và **necesity = urgent need; urgency; importance....***

  *Thay **reconsidering = re-examining...***

  *Thay: **health officers = health cadres...** Đáng lưu ý là ta nên thay **"training contents" = "training subjects". Subject** (n) = môn học. Cải cách đào tạo y khoa ở đây muốn nói: nên thêm những môn học nào, bớt đi những môn học nào là tối cần thiết, tối ưu...*

Câu 2:

- *<u>Vấn đề đặt ra là</u>: **The problem to be solved is that...** hoặc **The issue is that...** hoặc The question arising for discussion is that...*

- <u>*Theo đường lối cổ điển:*</u> ***by classical way;*** *by old method; by ancient plan...*

Câu này có thể dịch nhiều cách: The question arising is that if we apply the ancient plan for medical education, the physician who usually gets familiar with the four walls of the hospital or the clinics, has the tendency to carry the patients out of their community for medical treatment... Hoặc dịch theo cách của "Bài dịch tham khảo" ở cuối sách. Điều cần lưu ý ở đây là nên dùng ***"famiiar"*** *với giới từ* ***"with"*** *hơn là* ***"to"****. (Đề nghị tham khảo thêm từ điển Oxford cỡ lớn để hiểu rõ sự khác biệt).*

Câu 3:

- <u>*Dằn vặt:*</u> ***to torment;*** *to cause severe suffering to; to anno; to cause anxiety or discomfort to; to worry...*

<u>*Eg:*</u> • ***Đừng dằn vặt bố mày với những yêu sách ngu xuẩn đó nữa = Don't torment (= worry...) your father with such foolish demands.***

• ***Đừng tự dằn vặt mình về chuyện con cái! = Don't torment yourself about your children!***

- <u>*Giải quyết*</u> *= ở đây không nên dịch =* ***to solve*** *mà nên dịch =* ***to deal with; to treat...***

<u>Ví dụ:</u> • *Anh nên giải quyết trường hợp tử vong này như thế nào ? =* ***how would you treat this mortal case?***

• *Cách tốt nhất để giải quyết các tội phạm hình sự còn trẻ là gì? =* ***What is the best way of dealing with young criminals?*** *(= How can we make them into good citizens?).*

*... <u>mà có lẽ có thể tránh được</u> = ... **which could have been avoided.** Đừng dịch ... which were perhaps (hoặc probably) avoided nghĩa sẽ khác hẳn. Câu đầu hàm ý **phủ định.** Câu sau hàm ý xác định. Câu 1: **"Đáng lẽ tránh được nhưng thực tế là không tránh được".** Còn câu 2 = **có lẽ đã tránh được.** Một ví dụ khác:*

- *Đáng lẽ anh nên nói trước với tôi như thế mới phải = **You should have told me so before;** (thực tế, anh đã không nói...).*

- *Đáng lẽ tối qua con không nên ra ngoài mà không mang áo choàng. Con đã cảm lạnh chẳng có gì ngạc nhiên cả = **You shouldn't have gone out without a coat last night. No wonder you caught cold** (thực tế: con đã ra ngoài...).*

ĐÁNG LẼ... = *modal auxiliary + perfect infinitive*

(Modal auxiliary = modal verb; modal [n]; defective verb)

Câu 4:

*<u>Y học dự phòng:</u> **preventive medicine***

Câu này có thể dịch: They are also rather well supplied with the awareness of preventive medicine hoặc theo cách của "Bài dịch tham khảo".

Câu 5:

- *<u>Sự dự phòng tích cực chủ động</u> = **an active prevention.***
- *<u>Sự tham gia thực sự</u>: **"Thực sự"** không nên dịch = **real** mà nên dịch proper; suitable; appropriate...*

... <u>*dư phòng tích cực chủ động với sự tham gia thực sự của quần chúng, của cộng đồng*</u> = ... ***active prevention with the partiapation of the whole society*** *hoặc...* ***active prevention of the whole society*** *hoặc ...**active prevention which attracts*** *(hoặc magnetizes)* ***the attention of all classes...***

Câu 6:

- <u>*Có nghĩa:*</u> ***to mean*** *(vt); to signify (vt); to be a sign of... Ví dụ:* ♦ *Từ La-Tinh AMO có nghĩa TÔI YÊU* = ***The Latin word AMO means*** *(hoặc signifies)* ***I LOVE.***

♦ *Cụm từ này có nghĩa gì?* = ***What does this phrase mean*** *(hoặc signify?).*

- <u>*Nhu cầu thật sự*</u> = *genuine demand, real requirement; true needs (used in pl)...*

Eg: ♦ ***My need are few*** = *Nhu cầu của tôi không đáng kể* ♦ ***She doesn't earn enough to satisfy her needs*** = *Nàng kiếm (làm) không đủ (tiền) để (thoả mãn) đáp ứng nhu cầu của mình.*

- <u>*Nhu cầu về chăm sóc sức khoẻ của quần chúng*</u> = ***The needs of the people's health care.***

Câu 7:

- <u>*Sức khoẻ*</u> = ***health state*** *hoặc* ***health condition*** *chứ không nên dịch* = ***"health"*** *đơn thuần.* <u>*Ví dụ:*</u> ♦ *Nàng đang sức khoẻ không được tốt* = ***She's in a poor state of health*** *(hoặc in poor health state).*

- <u>*Nói về:*</u> *nên dịch = to talk about (hoặc of;* ***to make the subject of; to discuss a lot of questions about health condition...*** *(Người Anh nói: to discuss a problem, a*

question about... ***chứ không nói*** *to discuss about như người Việt Nam: bàn luận về...)*

Câu 8:

- *Người của sức khoẻ = a man, a woman of health.* Ví dụ: *Chị ấy là người của sức khoẻ =* ***She is the woman of health.***

- *Người của bệnh tật: a man or woman of the disease.*

Câu 9:

- *Do đó: therefore, hence; for that reason; thus; in this way...*

- *Phát hiện:* ***to discover; to find out; to realise; to get khowledge of...***

  Ví dụ: • Chỉ đến lúc đó chị tôi mới phát hiện những sai lầm của mình = ***Only at that time did my sister realize her mistakes*** *(Lưu ý: phải đảo ngữ khi có* ***"Only"*** *đứng đầu câu).*

- *Giải quyết: ở đây phải hiểu là "chạy chữa"; "chữa bệnh" nên phải dịch = to cure; to remedy; to treat... Ví dụ: • Chữa cho ai đó khỏi (căn) bệnh =* ***To cure somebody of a disease.***

• *Chữa cho một học sinh khỏi thói hư tật xấu =* ***To cure (hoặc to remedy) a pupil of bad habits.***

- *Phục hồi: to restore; to improve; to better; to rehabilitate Ví dụ: • Anh tôi làm việc tại trung tâm phục hồi chức năng cho người mù =* ***My brother works in the rehabilitation center for blind people.*** *• Phục hồi (chức năng) các người bệnh tâm thần = to rehabilitate the psychiatric*

patients (= to bring them back to normal life by special treatment; to restore them to a normal life by medical treatment).

- <u>*Vừa... vừa:*</u> *both ... and; not only... but also. Ví dụ:* • ***Anh ta vừa là quân nhân vừa là thi sĩ*** *= He is* ***both*** *a soldier* ***and*** *a poet = He is not only a soldier but also a poet.*

Bài dịch tham khảo:

WHY DOES MEDICINE TRAINING NEED TO BE REFORMED?

1. In the field of medicine training, what was done in last years has been remarked by distinguished fact that many specialists and medical colleges in different countries set forth the necessity for reconsidering training subjects for health officers.

2. The problem is that if medicine training is carried out by classical way, the physician as the rule, quite familiar with four walls of the hospital or the units where medical treatment takes place, tends to take the patients out of their community for medical treatment.

3. The physicians are always tormented as they have to deal with serious diseases or mortal cases which could have been avoided

4. The knowledge concerning preventive medicine is also fairly well equipped.

5. However, what is the right prevention to be taken is still a question. Is it a passive or active prevention which

embodies proper participation of the masses and. community?

6. This does not mean that the old way of training is bad· but it fails to meet reasonably and adequately genuine demand of the people's health care.

7. Today, people often talk more about health state and not only about the disease.

8. The physicians today should be considered as men of health and not only as men of the disease.

9. Hence, the responsibility of the physicians is to know how to discover, cure, rehabilitate the health both of the individuals and community.

MỤC IV: VĂN HOÁ - DU LỊCH

BÀI 1. HÀ NỘI THỜI MỞ CỬA

1. *Ngay những ngày đầu tháng Chạp (Âm lịch) Tết đã lảng vảng vùng ngoại thành Hà Nội.*
2. *Có lẽ bà con nông dân ngoại đô là người cảm nhận thấy Tết hơn ai hết bởi vì mọi công việc của họ từ vun xới rau quả, cỏ hoa cho đến vỗ béo lợn, gà đều nhằm phục vụ cho tết.*
3. *Nếu đi từ phía Kinh Bắc xuống, ta sẽ nhìn thấy bạt ngàn những cánh đồng hoa, nhất là lay-ơn khoe sắc đủ màu.*
4. *Kế cận với nội đô là vùng hoa Nhật Tân, Nghi Tàm, Quảng Bá với nhiều loại: Đào hồng thắm, Quất vàng mọng, tím tím viôlét và đỏ rực hoa đồng tiền.*
5. *Vài ba năm trở về trước, nơi đây là rừng hoa, đủ đáp ứng được nhu cầu của người Hà Nội về hoa cảnh.*
6. *Bà con vùng này từ lâu đã là những nghệ nhân tài giỏi trong việc trồng hoa có truyền thống.*
7. *Đi dần vào trung tâm, nếu là người ở xa trở lại thăm Hà Nội sẽ không khỏi giật mình khi được mục kích sự thay đổi đáng kinh ngạc của phố phường.*
8. *Nhiều nhà mới với kiểu dáng đẹp được xây dựng san sát hai bên đường.*
9. *Cửa hàng, cửa hiệu mọc lên như nấm, bán buôn đủ loại hàng hoá từ bình dân đến cao cấp.*
10. *Nam thanh - nữ tú Hà Nội trưng diện các model quần áo muôn sắc màu, phơi phới cưỡi trên những chiếc xe cúp đời*

mới, khác hẳn cái thời lọc cọc xe đạp với những bộ quần áo ảm đạm thường dành cho bộ đội và công nhân.

11. *Hà Nội hôm nay rộng rãi, sạch đẹp hơn.*
12. *Nhịp đập mãnh liệt của cuộc sống đang hàng ngày biểu hiện sinh động trên mọi phố phường Hà Nội, từ cái ăn, cái mặc, cái chơi của người Hà Thành "đang dần đổi mới theo hướng lịch sự văn minh hơn".*
13. *Sự đổi mới đáng kể nhất trong sinh hoạt đời thường của người Hà Nội thể hiện đầy đủ ở các chợ: Đồng Xuân, Bắc Qua, Hàng Da, Cửa Nam, Chợ Mơ... với cơ man nào là hàng hoá, lương thực, thực phẩm, sức mua bán dồi dào.*
14. *Chẳng còn nghi ngờ gì nữa, Hà Nội thời mở cửa đang đổi thay, đang phát triển.*
15. *Mong sao Hà Nội và người Hà Nội mãi xứng danh với mảnh đất ngàn năm văn hiến.*

NOTES:

Câu 1:

- *Ngay những ngày đầu tháng Chạp: có thể dịch:* ***Since the first days of the last lunar month...*** *hoặc* ***Since early in the last lunar month.***
- *Lảng vảng:* ***To roam*** *[rəʊm]* ***around; to prowl*** *[praʊl]* ***about; to go about*** *(hai động từ kép sau có nghĩa xấu: lảng vảng để chực ai lơ đễnh thì ăn cắp...);* ***to move around; to wander around...***
- *Ngoại thành:* ***vicinity; neighborhood; suburb... outskirts*** *(pl).*

<u>Eg:</u> *Không có lấy một trường học tốt ở ngoại thành =* ***There isn't a good school in the vicinity.***

Câu 2:

- *<u>Vỗ béo:</u>* ***to fat*** *(-tt-);* ***to fatten; to make fat.***

- *<u>Chăm sóc:</u> to take care of...*

- *Gà: Không nên liệt kê "**hens, cocks, chickens**", chỉ cần dùng một từ "poultry" [póultri] để chỉ tất cả loại gia cầm. Poultry = hens, ducks, geese, etc... **Poultry** là "**collective noun**" nên động từ đi theo phải ở số nhiều. <u>Eg:</u>* ***The poultry are being fed by her mother.*** *(Gia cầm đang được mẹ chị ấy cho ăn).*

- *<u>Đều nhằm phục vụ cho Tết</u>* = ***for Tet's sake (= benefit [n]; welfare [n]...)***

Câu 3:

- *<u>Nếu đi từ Kinh - Bắc xuống:</u>* ***Moving down from Kinh Bac...***

- *<u>Bạt ngàn những cánh đồng hoa:</u>* ***Immense fields of flowers.***

- *<u>Lay-ơn khoe sắc đủ màu:</u>* ***gladioli of all colours.***

Câu 4:

- *<u>Kế cận:</u>* ***adjacent to; next to ; near to.***

<u>Eg:</u> ***The house adjacent to the church is the vicarage.***

(Ngôi nhà kế cận giáo đường là nơi ở của giám mục).

- *<u>Nội đô:</u>* ***(the) inner city***

- *<u>Vùng hoa</u>* = ***flower district (= area...)***

- Đào hồng thắm = **dark pink peach blossoms (= flowers).**

- Với nhiều loại: **with many varieties.** (Có thể thay **Varieties** bằng **kinds, sorts...**) Đỏ rực hoa đồng tiền = **bright red gerbera.**

- Quất vàng mọng = **juicy golden kumquat, (juicy [adj] = contacining much juice [= mọng].**

Câu 5:

- Vài ba năm trở về trước: **a few years back... Rừng:** Nên dịch bằng từ **Wood.** Từ này thường dùng ở số nhiều **"Wood". Wood** là rừng nhỏ. **Forest** là rừng rộng lớn hàng dặm. **Jungle** là rừng già cây cối chằng chịt như ở Ấn Độ hoặc Châu Phi.

- Hoa cảnh = **decorative** (= onamental [adj] **flowers.**

Câu 6:

- Bà con: nên dịch bằng từ **people** (= folks; persons) chứ đừng dịch bằng **"Relatives"** (= bà con thân thuộc).

- Từ lâu = **long (adv); for a long time...**

- Nghệ nhân: **a skilled artisan** [á:tizæn] **(= workman...).**

- Tài giỏi: **skilled; talented; gifted...**

- Công việc trồng hoa có truyền thống = **traditional culture of flowers.**

Câu 7:

- Đi dần vào trung tâm = **moving gradually toward the center.**

- *Giật mình:* *ở đây có nghĩa là* ***"ngạc nhiên"*** *nên phải dịch bằng:* ***to be startled;*** *hoặc thay* ***"startled"*** *bằng* ***"surprised", "wondered"...***

Eg: *She was startled to see him looking so ill. (Cô ta ngạc nhiên thấy anh ấy trông quá bệnh hoạn).*

Câu 8:

- *Kiểu dáng:* ***structure; style.***
- *San sát:* ***closely; near (adv).*** *Eg: Tất cả các bạn có ngồi đủ gần để thấy màn hình không? =* ***Are you all, sitting near enough to see the screen?***

  Nearly (adv) = hầu như, gần như (= almost).
- *Hai bên đường (= dọc hai bên đường) =* ***along the two sides of streets.***

Câu 9:

- *Cửa hàng cửa hiệu:* ***stores and shops.***
- *Mọc lên như nấm:* ***to mushroom; to spread fast; to grow rapidly.***
- *Hàng hoá cao cấp:* ***the top - graded goods; the high - quality merchandise; the high-class commodities...***

Câu 10:

- *Nam thanh nữ tú:* ***youngsters; teenagers; youths.***
- *Trưng diện các mode quần áo muôn màu sắc. Chỉ dịch đơn giản:* ***in fashioned colourful clothes.***
- *Phơi phới:* ***gleefully (adv.) joyfully, gladly; cheerfully; happily.***

- <u>*Niềm vui phơi phới:*</u> ***glee (n).*** <u>*Eg:*</u> ***She was in high glee when she heard that new*** *(nàng rất vui khi nghe tin ấy).*

- <u>*Xe cúp đời mới:*</u> ***the cubs of latest models; motorbikes of latest designs (= models).***

- <u>Lưu ý:</u> ***Used to model verb):*** *Trước đây thường, bây giờ không còn nữa.*

<u>*Eg:*</u> ***I used to smoke*** *(trước đây tôi thường hút thuốc; bây giờ tôi không hút thuốc nữa).*

- ***To be used to + V,ing (gerund)*** *= quen; thành thói quen (used = adj)*

<u>*Eg:*</u> ***My mother is used to getting up early*** *(Má tôi quen dậy sớm rồi).*

- <u>*Lọc cọc:*</u> ***to rattle***

<u>*Eg:*</u> *Chiếc xe buýt cũ kỹ lọc cọc trên con đường đá =* ***the oil bus rattled along over the stony road.***

- <u>*Màu sắc ảm đạm*</u> = ***sad colours***

- <u>*Bộ đội:*</u> *nên dịch =* ***soldiers***

Câu 11:

- <u>*Rộng rãi*</u> = ***spacious; having much space.*** *Không nên dịch bằng* ***"large", "wide".***

- <u>*Hôm nay:*</u> ***at the present time; nowadays (adv.) in these modern times...***

Câu 12:

- <u>*Nhịp đập mãnh liệt của cuộc sống*</u> = ***the strong beat of life.***

- *Biểu hiện* = ***to manifest; to appear; to be visible or noticeable; to show...***

Eg: ***Her fear showed in her eyes*** *(Nỗi lo sợ biểu hiện trong mắt nàng).*

- *Cái ăn, cái mặc, cái chơi* = ***the habits in eating, drinking, entertaining.***

Câu 13:

- *Sự thay đổi đáng kể nhất:* ***the most remarkable change.*** *Có thể thay* ***remarkable = noticeable; outstanding (adj.)...***

- *Sinh hoạt đời thường của người Hà Nội* = ***Hanoi people's routine*** *(ROUTINE [n] = lề thói; thói thường* ***[= fixed and regular way of doing things]****). Eg: Đó là những công việc đời thường của tôi ấy mà =* ***those are my routine tasks.*** *(Routine ở đây được dùng làm Attributive) (=* ***tasks performed regularly****).*

- *Với cơ man nào là hàng hoá, lương thực, thực phẩm* = ***with enormous quantity of goods, food, foodstuffs. (FOODSTUFF [often pl.] = material used as food).***

- *Sức mua bán dồi dào:* ***busy trading transactions.***

TRANSACTION [n] = *sự giao dịch* ***mua*** *bán, kinh doanh.* ***[= a piece of business, usually involving buying or selling sth.]****.*

Eg: *Các giao dịch mua bán bằng tiền mặt* = ***cash transactions.***

Giao dịch bằng chi phiếu = ***transactions by cheque.***

Câu 14:

- *Chẳng còn nghi ngờ gì nữa:* Chỉ dịch đơn giản: ***No doubt***, *hoặc* ***undoubtedly; certainly (adv); very probably...***

- *Đừng dịch dài dòng:* ***there is no doubt*** *hoặc* ***there is not doubt any longer...***

Câu 15:

- *Mong sao Hanoi:* ***Everyone hopes that Hanoi...*** *hoặc* ***We hope that Hanoi...*** *hoặc:* ***It's everyone's hope that Hanoi...***

- *Người Hanoi:* *trong bài dịch này nên dịch* ***its people*** *hoặc* ***its inhabitants*** *hơn là* ***the Hanoi natives*** *để tránh lặp lại nhiều lần từ Hanoi.*

- *Xứng danh với:* ***to deserve; to merit; to be entitled to; to be worthy of.***

- *Nếu dùng* ***to deserve*** *hoặc* ***to merit*** *thì theo sau phải là trực tiếp tân ngữ (****direct object****) không dùng WITH.*

Eg: ***These people deserve our help*** *(Những người này xứng đáng sự giúp đỡ của chúng ta = ... đáng được chúng ta giúp đỡ).*

- ***Nam merits this reward*** *(Nam xứng đáng phần thưởng này)*

- *Mảnh đất ngàn năm văn hiến:* ***the land of thousand - year culture*** *hoặc* ***the land of age - old culture.***

Bài dịch tham khảo:

HANOI IN OPEN - DOOR TIME

1. Since early in the last lunar month, Tet has already roamed around the vicinities of Hanoi.

2. The peasants in the suburbs are probably the ones to feel the presence of Tet before anyone else because all their tasks from taking care of vegetables, fruits, grass, flowers to fattering pigs and poultry are for Tet's sake.

3. Moving down from Kinh Bac, we will see immense fields of flowers, especially gladioli of all colors.

4. Adjacent to inner city are flower districts: Nhat - Tan, Nghi - Tam, Quang - Ba with many varieties : dark pink peach blossoms, juicy golden kumquat, purple violet and bright red gerbera.

A few years back, here was a wood of flowers in good enough quantity to meet all requests for decorative flowers of Hanoi inhabitants.

6. People in this area have long been artisans skilled in traditional culture of flowers.

7. Moving gradually toward the centre, if away from Hanoi for quite a while, the visitor would be startled the obviously surprising changes in city streets.

8. Many new houses in beautiful structures were closely built along the two sides of streets.

9. Stores and shops have mushroomed, selling all kinds of goods from the most popular to the top - graded ones.

10. Hanoi youngsters, good-looking boys and pretty girls in fashioned colorful clothes, gleefully ride motorbikes of latest models. They now look quite different from the time when people used to ride their rattling bikes and wear nothing but clothes of sad colors for soldiers and workers.

11. Hanoi nowadays is more spacious, cleaner and more beautiful.

12. The strong beat of life, has daily been manifesting on all Hanoi streets. Ha Thanh inhabitants have gradually improved 'their habits in eating, drinking. entertaining to become more elegant, more civilized.

13. The most remarkable change in Hanoi peoples routine has been fully showed at the markets Dong Xuan, Bac Qua, Hang Da, Cua Nam, Cho Mo... with enormous quantity of goods, foodstuffs, busy trading transactions.

14. No doubt, Hanoi in open-door time is changing, developing.

15. It's everyone's hope that Hanoi and its people would always deserve the land at age old culture.

BÀI 2. ĐẦM MÔN, MỘT VỊNH LÝ TƯỞNG TẠI MIỀN TRUNG NƯỚC VIỆT

1. Các giáo viên địa lý dạy cho các học trò của mình hiểu những đầm, những vịnh của Việt Nam có thể được xây dựng thành cảng biển nước sâu như Hòn Gai, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh, Vũng Tàu... nhưng hiếm khi nhắc đến Đầm Môn.

2. Các nhà doanh nghiệp làm ăn ngắn hạn và trung hạn có thể biết ít nhiều gì đó về Đầm Môn, nhưng các nhà đầu tư lâu dài lại quan tâm đến Đầm Môn hơn ai hết. Vì sao?

3. Có thể vì Đầm Môn là vùng đất lạ, thắng cảnh tuyệt vời như đảo "Đào Nguyên Thiên Thai" có sức hấp dẫn du khách từ bốn phương đổ đến? Đúng như vậy nhưng chưa đủ.

4. Còn độ sâu của Vịnh là bao nhiêu? Cam Ranh là Vịnh lý tưởng vào bậc nhất của Việt Nam mà độ sâu bình quân là khoảng 11m trong khi tại Đầm Môn con số đó lên đến 22.

5. Độ sâu của hai cửa ra vào lên đến 25m còn đáy Vịnh và đáy cửa lại bằng phẳng như đáy của cái xoong nhôm không hề bị bồi lấp hàng năm.

6. Thiên nhiên tạo cho con người diễm phúc hiếm có: Vịnh Đầm Môn và hai cửa ra vào Vịnh được bao che bởi những dãy núi cao, liên tục mà vẫn chừa lại những bãi bằng khá tốt để chờ con người dựng cửa.

7. Đầm Môn còn là kho báu của Khánh Hoà vì ở đây có mấy núi cát vàng mà chất lượng rất cao và trữ lượng lên đến hàng tỉ tấn.

8. Bởi thế mà MINEXCO Khánh Hoà đã vội vàng xây dựng ngay ở đó một cầu cảng cho các tàu 3 vạn tấn vào "ăn" cát theo hợp đồng đã ký dài hạn với Nhật Bản.

9. Gần đây Nhà nước Việt Nam đã chọn Đầm Môn là địa điểm xây dựng nhà máy lọc dầu với công suất khoảng 6,5 triệu tấn/năm.

10. Điều đáng nói ở đây là hạ tầng cơ sở chốn này vẫn chưa có gì xứng với tiềm năng.

NOTES:

- *<u>Vinh</u> = bay(n); gulf(n). Bay là Vịnh thường bao quanh bởi bờ đá (= **a part of the sea enclosed by a wide curve of the shore**) còn gulf là vịnh bao quanh bởi đất liền (= **a part of the sea almost surrounded by land**).*

<u>Eg:</u> ***Ha Long Bay;** the Gulf of Mexico; the Gulf of Thailand etc...*

- *<u>Lý tưởng:</u>* ***ideal** (adj.) & (n).*

<u>Eg:</u> ♦ ***She is ideal wife for me** = đối với tôi nàng là người vợ lý tưởng.*

- ***She is looking for a husband but hasn't found her ideal yet** = nàng đang tìm một tấm chồng nhưng chưa tìm ra được người lý tưởng (hoặc ý trung nhân).*

Câu 1:

- *<u>Đầm</u> = **lagoon** [lə'gu:n]. Đừng dịch = **pond**(n). **Pond** là ao cỡ nhỏ. **Lagoon** đúng ra là "**phá**" như phá Tam Giang chẳng hạn:*

... Yêu em anh cũng muốn vô

Sợ truông nhà Hồ, sợ <u>phá</u> Tam Giang

*[**Lagoon = salt-water lake separated** from the sea by sand-bank(s)].*

- *<u>Cảng biển nước sâu:</u>* ***a deep-water sea port; a deep-water harbour...***

- *<u>Nhắc đến:</u>* ***to mention** (vt); **to say the name of; to refer to...***

Eg: ***Don't mention it** = (đừng nhắc đến việc đó) = đừng quan tâm đến việc cám ơn tôi, chẳng có gì đáng để cám ơn tôi... (= **you're welcome**).*

Câu 2:

- *Làm ăn ngắn hạn và trung hạn:* ***to do business in short or medium terms;** to engage in short or mid-term business...*
- *Các nhà đầu tư lâu dài:* ***long-term investors.***
- *Quan tâm: to be interested in; to pay attention to; to give (or pay) heed to... Eg: • Hắn ta không quan tâm đến chính trị = **he takes no interest in politics.***

Câu 3:

- *Thắng cảnh tuyệt vời:* ***Wonderful sights; charming** beauty spots; **fine scenery; beautiful landscape...***
- *Đảo "Đào Nguyên Thiên Thai": the island of "Dreamland"; **the island of "Fairyland"...***
- *Có sức hấp dẫn du khách từ bốn phương đổ đến =* ***attracting travellers from all parts of the country... hoặc magnetizing (= fascinating) tourists far and wide** (= everywhere; far and near).*

Eg: • *Nàng đã tìm kiếm khắp bốn phương đứa con thất lạc của nàng = **she searched far and wide for her missing child.***

• *Người ta khắp bốn phương đổ về để nghe các ca sĩ nổi tiếng =* ***People came from far and near to hear famous singers.***

- *Đúng như vậy:* ***That's right** (adj.) Có thể thay **right** (adj) = **correct; true; exact; reasonable...***

Câu 4:

- *Độ sâu = (chiều sâu)* ***depth*** *(n).*

Eg: ***What is the depth of this well?*** *= độ sâu của giếng này là bao nhiêu?*

- ***At what depth is the wreck lying?*** *= con tàu bị đắm đang nằm ở độ sâu bao nhiêu?*

- *Độ sâu bình quân = an average depth. Average có 3 từ loại: (n), (adj) và (v). ở đây ta dùng average như (adj).*

Câu 5:

- *Cửa ra vào:* ***entrance*** *(n);* ***passage*** *(n);* ***opening*** *(n);* ***way*** *(n)... [****Entrance*** *là (n) thì đọc (****entrəns****] còn nếu là (v) thì đọc [intra:ns] (Brit.) hoặc [intrəns] (US). Eg:* • ***where is the entrance*** *(= the opening)* ***to the cave?*** *= đâu là lối vào hang động? (Lưu ý: sự khác biệt giữa* ***entrance to*** *và* ***entrance into*** *hoặc* ***onto****).*

- *Đáy vịnh:* ***the bed of the bay;*** *the bottom of the bay (hoặc the bay bottom...)*

- *Đây là những lời nói từ đáy lòng tôi =* ***these are the words from the very bottom of my heart*** *(or in the depth of my heart).*

- *Bằng phẳng (adj) = flat; even (adj); level (adj); flush (adj.)...*

Eg: ***A billard-table must be perfectly even*** *= bàn bi-da phải thật bằng phẳng.*

- *cái soong nhôm =* ***an aluminum pan.***

- *Không hề bị bồi lấp hàng năm = ...* ***which does not have allu-vium every year.***

Alluvium *[əlú:viəm](n)* = *đất bồi, đất phù sa lưu lại sau cơn lụt hoặc do nước sông, nước biển chảy qua để lại...* ***sand, earth etc... left by sea, river or flood esp. in a delta...)*** *(tham khảo thêm từ điển địa lý hoặc từ điển Oxford cỡ lớn loại "**wordfinder**" mới có từ này).*

Câu 6:

- *Thiên nhiên tạo... = "tạo" ở đây phải được hiểu là "ban cho", "cung cấp"... nên cần được dịch = to give, to provide; to endow; to furnish; to supply... Eg:* ▪ ***To endow** [in'dau] **a school = to give it a large amount of money** = ban phát tiền bạc dồi dào cho một trường học.*
- *Diễm phúc hiếm có:* ***a rare happiness, a scarce felicity*** *[fi'lisiti]; (a great contentment a rare satisfaction)...*
- *Để chờ con người xây dựng = chỉ dịch đơn giản...* ***for construction.*** *Những bãi bằng (phẳng) = flat banks. Có thể thay FLAT (adj.) = **even** (adj.); level (adj.); smooth (adj.)*

Câu 7:

- *Kho báu = **treasure** ['treʒə] Eg:* ▪ ***A treasure found hidden in the earth and of unknown ownership*** *= một kho báu được tìm thấy giấu dưới đất và không biết ai là sở hữu.*
- *Mấy núi cát vàng mà chất lương rất cao và trữ lượng lên đến hàng tỉ tấn = mà chất lượng rất cao và trữ lượng lên đến... nên dịch:* ***yellow sand mountains of high quality and with reserves of billion of tons.*** *Đừng dịch thêm mệnh đề để câu văn bớt luộm thuộm...*

Câu 8:

- *Bởi thế: **for that reason; therefore...***

- *Vội vàng: **hurriedly** (adv.); **immediately** (adv.); **quickly** (adv.); at one; without delay... Câu này có thể dịch nhiều cách: **Therefore, a harbour** (= port) **for 30,000 tonne ship was quickly counstructed there by Khanh Hoa Minexco to load sand**... hoặc: For that reason, Khanh Hoa Minexco hurriedly built there a wharf for 30,000...*

- *ăn cát = **to load sand** hoặc thay **to load = to supply, to furnish, to provide...***

- *Theo hợp đồng đã ký dài hạn với Nhật Bản = **in a long-term contract signed with Japan.***

Câu 9:

- *Gần đây = **recently** (adj.); **in recent time; not long before**; not long ago; **for only a short time ago...***

- *Đã chọn Đầm-Môn làm địa điểm = has chosen Dam Mon as a location for building an oil refinery... hoặc... **has planned** (đã quy hoạch) **DM as a site** (= place; position) **for construction of an oil refinery...***

Câu 10:

- *Hạ tầng cơ sở: **infrastructure (n).***

Eg: • *Hạ tầng cơ sở của một quốc gia là cơ cấu giúp cho quốc gia đó hoạt động có hiệu quả chẳng hạn như đường bộ, đường xe lửa; nhà máy điện, việc cung cấp nước... = **The infrastructure of a country is the structure which helps it to function effectively, such as roads, railways, power stations, water supply, etc...** Infra là*

*tiếng Latin có nghĩa là "hạ" = **dưới** = **below**. Infra vừa là "adverb" vừa là "preposition".*

- *Vẫn chưa có gì tương xứng với tiềm năng: ... not adequate to its potentials (= potentialities). Có thể thay **"adequate"** (đọc ['ædikwit] = **enough** (adj.) **for**...*

Eg: ♦ *Mức cung không tương xứng với mức cầu = **the supply is not adequate to the demand** (hoặc... not enough for the demand).*

Bài dịch tham khảo:

DAM MON, AN IDEAL BAY IN THE CENTRAL VIETNAM

1. Geography teachers teach their students that the lagoons and bays of Vietnam can be built to become deep-water sea ports like HON GAI, DA NANG, QUY NHON, NHA TRANG, CAM RANH, VUNG TAU......but they rarely mention DAM MON.

2.Buisinesspeople engaging in short or mid term business can know more or less about DAM MON, but long-term investors are much more interested in it than anyone else - Why?

3. It may be because DAM MON is a strange land with wonderful sights like the island of "Dreamland" attracting tourist far and wide. That's right but it's not enough.

4. What's the depth of the bay ? Cam Ranh is the most ideal bay of Vietnam with an average depth of 11m while in Dam Mon it is 22m.

5. The depth of the two entrances is 25m while the bed of the bay and of the entrances is as flat as that of an aluminum pan, which does not have alluvium every year.

6. Nature endows man with rare happiness: Dam Mon bay and its two entrances are protected by-high mountain ranges whten streh into a chain but still yield level banks for construction.

7. Dam Mon is still the treasure of Khanh Hoa because here there are yellow sand mountains of high quality and with reserves of billion of tonnes.

8. For that reason. Khanh Hoa MINEXCO hurriedly built there a wharf for 30,000 - tonne ships to load sand in a long - term contract signed with Japan.

9. Recently, the State of Vietnam has planned Dam Mon as a site for construction of an oil refinery with capacity of about 6.5 million tonnes/year.

10. The thing to mention here is that the infrastructure in this place is not adequate to its potentials.

BÀI 3. HỘI AN, MỘT THÀNH PHỐ CỔ TẠI MIỀN TRUNG NƯỚC VIỆT LẠI ĐANG THỨC GIẤC CÙNG ÂM VANG CỦA NHỮNG BƯỚC CHÂN KHÁCH VIỄN DU

1. *Chỉ mới năm năm trước đây, Hội An còn là một nơi bé nhỏ trầm mặc, rêu phong và có phần ảm đạm, nay đã chuyển mình thành một phố thị nhộn nhịp đầy sức sống.*

2. *Đây không phải là lần đầu tiên Hội An trở nên nhộn nhịp. Suốt trong thời vương quốc Chiêm Thành (từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 14 sau Công Nguyên). Hội An đã là hải cảng chính và là cửa ngõ quan trọng nhất của vương quốc, chỉ nằm cách thủ đô SIMHAPIRA (= Trà Kiệu ngày nay) có 20 cây số.*

3. *Từ hải cảng này, những thủy thủ người Chăm đã giong buồm lên hướng Bắc đến tận Trung Quốc, sang phía đông đến tận các đảo trong Thái Bình Dương, về hướng tây nam đến tận tiểu lục địa Ấn Độ và thế giới Ả Rập.*

4. *Năm 1558, Nguyễn Hoàng, người sáng lập ra triều Nguyễn ở Đàng Trong đã khuyến khích chính sách mở cửa để đẩy mạnh phát triển công nghiệp và thương mại địa phương.*

5. *Vào đầu thế kỷ 16, khi triều đình nhà Minh "bế quan tỏa cảng" đối với Trung Quốc, việc buôn bán tơ lụa đầy lợi nhuận giữa Nhật và Trung Quốc vẫn tiếp tục thông qua cảng Hội An.*

6. *Nhưng qua thế kỷ 18, ngôi sao Hội An đã mờ dần. Khi người Pháp chiếm Đà Nẵng làm nhượng địa của họ vào cuối thế kỷ 19 thì số phận của Hội An đã được an bài như một vệ tinh.*

7. *Tại Hội An bạn có thể lưu lại trong một khách sạn phong cách cổ kính, tản bộ dọc theo các con phố hẹp và nhấm nháp chén rượu, chung trà trên bờ sông khi "chiều tà bảng lảng bóng hoàng hôn".*

8. *Nhưng điều hấp dẫn nhất về Hội An chính là con người nơi đó: hiền lành, mến khách và lúc nào cũng nở nụ cười trên môi. Cuộc sống của họ có vẻ bình yên và giản dị, xa rời những tiến bộ như vũ bão của thế giới hiện đại.*

9. *Sau một thời gian dài quên lãng, công cuộc bảo vệ và tôn tạo các di sản văn hóa của Hội An đang được thực hiện với sự giúp đỡ của các chuyên gia từ nhiều nước. Hội các người bạn của Hội An đã được thành lập để huy động tài chánh và tài trí. Chính phủ ta cũng dành ngân quỹ 1 tỷ đồng cho công việc trùng tu.*

10. *Tuy nhiên sự bùng nổ du lịch đã và đang làm phức tạp thêm các nỗ lực bảo tồn. Lối thiết kế không phù hợp của những ngôi nhà mới tại Hội An đã làm hư hỏng cảnh quang của phố thị, giống như sự trang điểm vụng về trên một gương mặt diễm kiều.*

11. *Tăng cường và phát triển kinh tế đều đáng hoan nghênh, nhưng nếu không được tiến hành thận trọng, chúng có thể huỷ hoại sức quyến rũ của phố cổ Hội An.*

NOTES:

- Thức giấc: to wake (pt: woke/wəʊk/ or waked [weikt]; pp : woken [wəʊkən] or waked); to waken; to wake (pt: awoke[əwəʊk] or awaked; pp: awoken or awaked); to awaken... Cả 4 động từ trên được sử dụng vừa là vi) vừa là (vt). Tuy nhiên, WAKE phổ biến hơn cả. Khi diễn tả nghĩa bóng người ta lại chọn AWAKEN như (vt) và AWAKE như (vi)

Eg: • Sáng nay, tôi đã thức giấc cùng âm vang của lũ chim đang ríu rít ngoài vườn = **I woke (=awoke; wakened; awakened) to the sound of birds chirruping in the garden this morning.**

• Mỗi lần chó sủa đứa bé lại giật mình thức giấc = **Each time a dog barked, the baby awakened with a start.**

• Các bạn ồn ào đủ đánh thức người chết dậy rồi đấy = **You are making enough noise to wake the dead.**

♦ Đừng đánh thức cô gái đang ngủ = **Don't wake (= waken; awake; awaken) the sleeping girl.**

• Cuộc viếng thăm đầu tiên của tôi đến nhà nàng đã đánh thức một tình cảm chẳng bao giờ chịu rời bỏ tôi = **My first visit to her family awakened a feeling which never left me.**

• Ông ta đã nhận ra trách nhiệm của mình = **he awoke to his responsibility** (= he became conscious [or aware.......] of his responsibility).

Câu 1:

• Trầm mặc = **quiet** (adj.), **calm** (adj.); **untroubled** (adj.)...
Eg: • Bà ta đang sống một cuộc đời trầm mặc nơi thôn dã = **She is living a quiet** (= calm......) **life in the country.**

• Rêu phong = **mossy** (adj.). Eg ♦ **mossy stone steps** = các bậc cấp bằng đá đã rêu phong (= đã phủ rêu [= covered with moss]). Màu xanh rêu = Mossy green. Có phần ảm đạm: **rather gloomy** (adj.); fairly dark (adj.); **pretty** (adv.) (= **moderately**...) **unlighted**......

Eg • Đó là (một) thị trấn với những con phố ảm đảm đầy ổ gà và hệ thống ống cống bị ứ nghẹt = **That's a town with unlighted (= unlit...) streets full of holes and blocked drains.**

Câu này có thể dịch: Hoi An was still a calm, mossy and fairly dark little place only five years ago and it has now changed into a small city having large numbers of people. *Hoăc bớt rườm rà:* **Only five years ago a quite, mossy and rather gloomy little place, Hoi An has changed into a crowded town bursting with energy** (To be bursting with...= to be full of... Eg: • Địa điểm du lịch Đầm Sen ngày nào cũng đầy những người là người =**Dam Sen tourist site is bursting with people everyday.**

♦ Họ đã tràn đầy hạnh phúc = **They were bursting with happiness.**

♦ Nàng là thiếu nữ đầy sức sống và tham vọng = She is a girl full of energy and ambition. Bố nàng là người cha đầy (những) tư tưởng tiến bộ = **Her father is a man full of new ideas.**

Câu 2:

• Nhộn nhịp = to bustle |'bʌsl| (vi) & (vt); **to be very busy and lively**; **to have excited** (or noisy) **activities** (excited = [adj.]).

Eg ♦ Các bà nội trợ nhộn nhịp ra vào siêu thị An Đông = **Housewives bustle in and out of An Dong supermarket.** (To bustle = to move in a hurried way) Trung tâm thành phố đang nhộn nhịp = **The city center has bustled** (=...has become very busy and lively...).

• Vương quốc Chiêm Thành = **the Champa Kingdom**. Sau công nguyên: thường hay viết tắt AD, hai mẫu tự

đầu của 2 từ Latin ANNO DOMINI có nghĩa là **trong năm của đức chúa trời (= in the year of Our Lord)**; thuộc về kỷ nguyên Công giáo (of the Christian era), nói gọn là **sau công nguyên**. Trước Công nguyên thì ta dùng BC (=Before Christ). Eg ♦ Vào năm 480 trước Công nguyên... = in (the year) 480 BC.

- Cửa ngõ quan trọng nhất: **the most important stronghold** (ở đây không dịch CỬA NGÕ = door, gate....), Hội An không thể là DOOR hoặc GATE được mặc dù người Việt hay nói như vậy. Trường hợp không nhớ từ STRONGHOLD (=pháo đài, tiền đồn...), ta có thể dùng PLACE (n) để thay cũng được.

Câu 3:

- Những thủy thủ người Chăm = **The Cham seafarers**; the seafaring people of Champa; the Cham sailors (= seamen...)

Eg ♦ Chỉ những thủy thủ có kinh nghiệm mới được tuyển dụng = **Only experienced seafarers (= sailors; seafaring persons...) are employed.**

* Giong buồm lên hướng Bắc... Trung Quốc = to sail north to China.

Lưu ý: Các phương hướng EAST; WEST; SOUTH; NORTH có 3 từ loại: **noun**; (adj.) [attrib.] và (adv.);

a- Noun: Gió đang thổi hướng đông (tây/nam/bắc) = **The wind is blowing from the east (west/south/north.).**

b- (*Adj.) [attrib]:* - Họ đang sống ở bờ biển phía đông = **They're living on the east coast.** ♦ Ở mạn phía tây của thành phố HCM...= **On the west side of HCM city...**

c- (*Adv.):* ♦ Tòa nhà quay mặt về hướng đông = **The building faces east (= towards the east).** ♦ Đoàn quân đang di chuyển về hướng tây = **The troops are moving west.** ♦ Một bản làng ở về phía nam dòng sông Thu Bồn... = **A village south of the Thu-bon River...**

- Đến tận các đảo trong Thái Bình Dương: chỉ dịch đơn giản. **"into the Pacific"** thay vì: **into the Pacific islands** hoặc: ... **to the islands in the Pacific...**

- Tiểu lục địa Ấn Độ: **the Indian subcontinent.** (bao gồm: India, Pakistan và Bangladesh.)

- Thế giới Ả Rập = **the Arab World.** (*Lưu ý*): Arabian (adj.)[attrib.] = thuộc về hoặc có liên quan đến Ả Rập Sau-đi [= belonging or relating to Arabia, especially to Saudi Arabia]).

Eg: ♦Đại sứ một số quốc gia Ả Rập đã được mời = **The ambassadors of several Arab countries were invited.**

Câu 4:

Người sáng lập = founder (n).

Eg: ♦ Bà ta là hội viên sáng lập của công ty chúng ta = **She was a *founder* member of our company.** (= ... **one of the first members...**)

- Triều Nguyễn ở Đàng Trong = **the Nguyen dynasty in Dang Trong** (= South Vietnam). Khuyến khích = **to encourage, to support**... Eg: ♦ Theo ý kiến của tôi, hệ

thống lợi nhuận hiện nay của công ty chúng ta chỉ tổ khuyến khích tính lười biếng = **In my view, the current benefit system of our company just encourages laziness.** (Hoặc: ... Our company's current benefit system...)

- Chính sách mở cửa = **an open-door policy.** Chính sách bế môn tỏa cảng = **a closed-door policy.** Chính sách ôn hòa: **a moderate** (or temperate) **policy.** Chính sách cứng rắn = **a hard** (= tough; unflinching...) **policy.** Chính sách nhân sự của công ty chúng tôi lúc nào cũng được hoạch định và thể nghiệm trong bầu không khí tự do thảo luận và cởi mở = **Our company's personnel policy has always been framed and tested in a climate of free discussion and openness.**
- Đẩy nhanh = **to boost; to increase; to raise**........ Eg: ♦ Những đổi thay này sẽ giúp đẩy mạnh giá cổ phần = **These changes will help to boost share prices.**

Câu 5:

- Vào đầu thế kỷ 16 = **At the beginning of the 16th century; early** (adv.) in the 16th **century**... Eg: ♦ Tuyết luôn luôn đến sớm = **Tuyet always arrives early.** ♦ Tuần này, cô nàng đã đến sớm hơn nữa đấy = **She arrived earlier this week.**
- Bế môn tỏa cảng đối với Trung Quốc = **To shut the doors on China; to apply the closed-door policy to China.**
- Việc buôn bán tơ lụa đầy lợi nhuận = **the lucrative silk trade; the profitable silk commerce...**

• Tiếp tục = **to continue; to go on; to keep on; to proceed** (vi_); **to progress** (vi); **to go forward**... Eg: ♦Làm ơn tiếp tục công việc của mày đi = **Please go on (= proceed...) with your work.**

• Sao con chó của mày (tiếp tục) sủa hoài vậy ? = **Why does your dog keep on barking?**

• Việc buôn bán giữa hai nước đang tiến triển tốt đẹp = **The commerce between the two countries is going forward well.**

• Thông qua cảng Hội An = **through Hoi An port; by means of Hoi An harbour...**

Eg: ♦Tôi đã nhận được việc làm này thông qua một văn phòng tìm việc ở quận Phú Nhuận = **I got this job through an employment agency in Phu Nhuan District.**

♦Chính thông qua Tuyết mà chúng tôi mới có thể gặp lại nhau = **It was through Tuyet that we were able to meet again.**

Câu 6:

- *Qua thế kỷ 18* (= vào đầu thế kỷ 18, tức mới bước qua thế kỷ 18 chưa lâu) = by the early 18th century.

- *Ngôi sao Hội An đã mờ dần* = **Hoi An's star went slowly out of view.** Ở đây ta nên hiểu câu này theo nghĩa bóng: **Hoi An's star was fading hoặc:...was gradually losing strength** (=vigour [U]; energy [U]...).

- *Khi người Pháp chiếm Đà Nẵng làm... của họ:* (= ... đã chiếm được nhượng địa Đà Nẵng của họ) = **When the French took possession of their Danang**

concession. (CONCESSION [C] = là cái gì đó mà mình bắt buộc phải nhượng để người khác sở hữu như một đặc quyền đặc lợi, nhất là sau khi việc thương thảo bị đổ vỡ. [= sth that you are forced to let sb. have as a special privilege, especially after a disagreement]).

Eg. • Họ quyết định không thực hiện một nhượng bộ đất đai nào hết = **They decided to make no territorial concession.** (= they cannot concede any of their territory. Hoặc: ...allow another country to have it).

- *Số phận Hội An đã được...* như một vệ tinh = Hội **An's fate was sealed as a satellite.** *To seal (vt)* có nhiều nghĩa, ở đây ta dùng với nghĩa: GIẢI QUYẾT (= to settle); QUYẾT ĐỊNH (= to decide).

Eg : • Số phận của bọn chúng đã được an bài = **Their fate is sealed** (= settled; decided...) (Nobody can stop what is going to happen to them).

Câu 7:

- *Lưu lại trong một khách sạn phong cách cổ kính* = **to stay in an ancient style hotel.**

- *Nhấm nháp chén rượu, chung trà* = **to have a drink.** DRINK(n) = thức uống (= liquid for drinking). Eg: • Đồ uống để tôi trả đấy = **Drinks are on me** (= I will pay for drinks) • Trong nhà mày hổng có rượu sao ? = **Isn't there any drink in your house?**

• Những thức uống nóng, tức là trà và cà phê, thanh toán riêng rẽ đấy nhé = **Hot drinks, ie tea and coffee, are charged for separately** (ie đọc [ái i:] =**that is to say; in other words**).

- *Khi "Chiều tà bảng lảng bóng hoàng hôn"* chỉ dịch đơn giản: **as the sun sets** hoặc **the sun is setting** hoặc:... **is slowly going down below the horizon**. Eg: • Ngôi sao của lão ta đã lặn rồi (= thời oanh liệt của lão nay còn đâu) = **His star has set.** (= the time of his power is over).

Câu 8:

- *Hiền lành* = **candid** (adj.); **frank** (adj.); **meek** (adj.); **gentle** (adj.); **kind** (adj.); **benevolent** (adj.); **friendly** (**adj.**)... Eg: ♦ Nàng hiền như cục đất = **She's as meek as a lamb** (= Nàng hiền như cừu non - lối nói người Anh).

- *Mến khách* = **hospitable** (adj.); **welcoming towards visitors...**

Eg: ♦Nông dân Việt Nam nổi tiếng là những người rất mến khách = **Vietnamese peasants have the reputation of being very hospitable people.**

- *Và lúc nào cũng nở nụ cười trên môi* = **and always smiling.**

Eg: • Nàng không bao giờ cười = **She never smiles**.

• Người mẹ mỉm cười thấy các con mình thật hạnh phúc = **The mother smiles to see her children so happy.**

- *Cuộc sống của họ có vẻ....thế giới hiện đại* = **their lives seem peaceful and simple, far removed** (adj.) (= **distant** [adj.]; **remote** [adj.]...) **from the stormy pace** (= progress [U]; advance [n];...) **of the modern world.** Hoặc: **Their lives look (= appear) quiet** (=calm [adj.]; plain [adj.]) **and almost taken off from the very rapid development of the international community...** *Lưu ý:* **Far (adv.) = much; considerably.**

Câu 9:

- Quên lãng = ở đây nên hiểu là "thiếu sự quan tâm chăm sóc đúng mức nên phải dịch = NEGLECT (chứ không được dịch = OBLIVION (Neglect is failure to look after sb. or sth properly while oblivion means "the state of being quite forgotten").

Eg: ♦ Vụ việc đó sẽ không chìm xuống được. [= chìm vào quên lãng]= **That affair should not sink (hoặc fall) into oblivion.**

- Công việc bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa = **work(n) on preserving and restoring the cultural heritage hoặc: tasks on conserving** (=protecting...) **and rehabilitating the cultural relics.**

- Hội các người bạn của Hội An = **the Association of Hoi An Friends,** Hội Việt - Pháp = **Vietnamese French Association.** Hội từ thiện = **charitable society.** Hội tương trợ = **mutual aid society.**

- Hội văn học: **literary club.**

- Huy động tài chánh và tài trí = **to mobilize finance and expertise; to raise** (hoặc dùng to gather, to collect...) **money and special skill; to get financial support and expert** [adj.] **knowledge...**

- Chính phủ ta cũng dành.. cho công việc trùng tu = **Our government has a billion dong fund for restoration work** hoặc: **reserves a sum of one billion dong for rehabilitation tasks.**

Câu 10:

- Tuy nhiên, sự bùng nổ du lịch... các nỗ lực bảo tồn: **However, the tourism boom** (hoặc thay = explosion. Eg: ♦ Sự bùng nổ dân số = **a population explosion has complicated conservation efforts.** Hoặc: **But, the fast development of tourism has made preservation more difficult to deal with...**

- Lối thiết kế không phù hợp = **uncoordinated design; unsuitable arrangement**... TO COORDINATE (vt) = phối hợp [= to put into proper relation]. Eg: ♦ Chị ấy là một vũ công giỏi: tất cả các động tác của chị ấy được phối hợp một cách thật hoàn hảo = **She's a good dancer: all her movements are perfectly coordinated.**

- Làm hư hỏng cảnh quang của phố thị = **to damage the facade of the town; to harm the appearance of the town**... Eg: ♦ Sự bẩn thỉu và nghèo khổ (đã) nằm sau cảnh quang (= bề ngoài) lộng lẫy của nhiều thành phố tại châu Á và châu Mỹ = **Squalor** (=dirty state) and **poverty lay behind the glittering facade** (=appearance) **of many cities in Asia and America.**

- Sự trang điểm vụng về = **Bad make-up** (n). (không dùng DECORATION, nghĩa sẽ hoàn toàn khác hẳn). MAKE-UP (n) [U] –

1: ***Đồ trang điểm như son, phấn*** mà một số người, nhất là phụ nữ dùng thoa lên mặt để khiến họ trông diễm kiều hơn (= **coloured creams and powders which some people, especially women, put on their faces to make themselves look more attractive**).

2: ***Cách trang điểm*** (= the way of making up).

TO MAKE UP (hoặc **to make oneself up**) = trang điểm (= to put cosmetics on one's face). Eg: • Cô nàng đã mất cả giờ để trang điểm trước bữa tiệc sinh nhật của mình = **She spent an hour making** (herself) **up before her birthday party.**

• Bà đó lúc nào cũng trang điểm rất ư là lòe loẹt = **That woman is always very heavily made up** (=She always puts a lot of make-up on her face).

Câu 11:

• Tăng cường và phát triển kinh tế đều đáng hoan nghênh = **Economic growth and development should be welcomed** (=supported; approved of...).

• Được tiến hành thận trọng = to be carried out carefully; to be implemented cautiously; to be done with great care (= caution [U]; attention [U]...) Hoặc:... **with a lot of care** (...)

Eg: • Con cầm cái bình cổ này cẩn thận. Mẹ không muốn nó bị bể đâu đấy = **Hold this ancient vase carefully** (= cautiously...); **I don't want it broken.** Phá hủy = **to ruin (vt); to destroy (vt); to demolish (vt); to put an end to...**

Eg: • Mọi hy vọng về thiết lập hòa bình đã bị bài diễn văn của ông ta phá huỷ = **All hopes of a peaceful settlement were destroyed by his speech.** • Họ (dự định) sẽ phá hủy các tòa cao ốc cũ này vào tuần tới = **They're going to demolish these old buildings next week.** Mày sẽ phá hủy mọi cơ may có việc làm của mày nếu mày mặc chiếc váy ngắn cũn ngắn cỡn đó để đi phỏng vấn = **You'll**

ruin all your chances of the job if you wear that very short skirt to the interview.

- Sức quyến rũ của phố cổ Hội An = **the charm of old Hoi An town; the attrativeness of ancient Hoi An town; the beauty of Hoi An. a town having existed for a (very) long time...**

Bài dịch tham khảo:

HOI AN, AN OLD TOWN IN CENTRAL VIETNAM, IS ONCE AGAIN WAKING TO THE SOUND OF TRAVELLER'S FOOTSTEPS

1. Only five year ago a quiet, mossy and rather gloomy little place, Hoi An has changed into a crowded town bursting with energy.

2. It's not the first time Hoi An has bustled. During the Champa Kingdom period (4 th century AD to 14th century AD), Hoi An was the main seaport and the most important stronghold of the kingdom, located 20 km from the capital SIMHAPURA (= Tra Kieu today).

3. From this port, the seafaring people of Champa sailed north to China, east into the Pacific, south and west to the Indian sub-continent and the Arab world.

4. In 1558 Nguyen Hoang, the founder of the Nguyen dynasty in Dang Trong (South Vietnam), encouraged an open-door policy to boost local industry and trade.

[illegible]ly in the 16th century, when the Minh dynasty shut the doors on China, the lucrative silk trade between Japan and China continued - through Hoi An port.

6. But by the early 18th century, Hoi An's Star was fading. When the French took possession of their Da Nang concession at the end of 19th century, Hoi An's fate was sealed as a satellite.

7. In Hoi An, you can stay in an ancient-style hotel, walk along narrow streets and have a drink on the riverbank as the sun sets.

8. But, the most attractive thing about Hoi An is its people: candid, hospitable, and always smiling. Their lives seem peaceful and simple, far removed from the stormy pace of the modern world.

9. After a long period of neglect, work on preserving and restoring the cultural heritage of Hoi An is being carried out with the help of pecialists from many countries. The Association of Hoi An Friends was established to mobilise finance and expertise. Our government has a billion dong fund for restoration work.

10. But, the tourism boom has complicated conservation efforts. Uncoordinated design of new buildings in Hoi An has damaged the facade of the town, like bad make-up on an attractive face.

11. Economic growth and development should be welcomed, but if not carried out carefully, they may destroy the cham of old Hoi An Town.

BÀI 4. SÔNG BÉ, MỘT TỈNH GIÀU ĐẸP CỦA MIỀN ĐÔNG NAM BỘ

1. Lãnh thổ Sông Bé nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, trải rộng trên một diện tích gần 10.000 km2 tương đương một triệu hec-ta.

2. Dân số Sông Bé là 1,1 triệu người, với mật độ bình quân là một người / hecta.

3. Sông Bé là vùng đất trẻ chuyển tiếp giữa Cao nguyên Nam Trung Bộ (nơi có nhiều tiềm năng về thủy điện, bô-xít, gỗ, nông sản, hàng hóa, v. v...) và thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sông Bé có nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt phong phú, nhiều triển vọng trở thành một địa phương giàu có để đóng góp phần mình vào nền kinh tế đất nước. Sông Bé cũng là mảnh đất đã và đang thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

5. Đất: có 18 loại đất khác nhau, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như cao su, đậu phộng, tiêu, điều, cà phê... Hai loại đất chính là đất đỏ ba-dan và đất xám phát triển phù sa cổ.

6. Nước:

a. Nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm khá phong phú, nếu được khai thác hợp lý sẽ bảo đảm có đủ nước cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh. Hơn thế nữa; nguồn nước nơi đây còn có thể cung cấp cho cả TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phụ cận.

b. Riêng nguồn nước mặt với hệ thống sông suối dày đặc. Sông Bé có nhiều ưu thế để khai thác thủy điện cũng như thủy lợi.

7. Rừng:

a. Diện tích trồng rừng có trữ lượng lớn nhất Đông Nam Bộ.

b. Các loại rừng hiện có là rừng gỗ, hỗn giao gỗ, tre, nứa, lồ ô... Trữ lượng gỗ vào khoảng 10.5 triệu m3.

8. Khoáng sản:

Có đến 104 địa điểm, bao gồm:

- Kim loại: Bôxit, vàng.

- Phi kim loại: than bùn, cao lanh, sét gạch ngói, đá vôi, đá xây dựng. ..

-Khoáng sản của Sông Bé không đa chủng và chúng chủ yếu là phi kim loại nhưng có qui mô lớn, có chất lượng tốt và dễ khai thác.

9. Du lịch:

a. Địa hình Sông Bé vừa mang tính chất đồng bằng vừa trung du, bởi vậy mới có nhiều cảnh đẹp nổi tiếng thuở xa xưa và đang là tiền đề để mở ra những vùng du lịch với những nét đặc thù của Sông Bé như vườn cây ăn trái Lái Thiêu, hồ Bình An, suối Lồ ô, núi Châu Thới, núi Bà Rá, thác Mơ...

b. Ngoài ra còn có các địa danh lịch sử như Phú Lợi, Chiến khu D, Bầu Bàng, Đồng Xoài, Phước Long, Tam Giác Sắt...

10. Mong sao Sông Bé nhanh chóng đi đến thành công và trở thành một địa phương giàu mạnh.

NOTES:

- Một tỉnh giàu đẹp của Miền Đông Nam Bộ = a beautiful prosperous province of Southeast Vietnam; **an attractive** (=[adj.] fascinating; charming...) **and wealthy province of Vietnam Southeastern region...**

PROVINCE(n) = đơn vị hành chánh của một số nước như: Việt Nam, Lào, Kampuchia, Tháilan, Trung Quốc, Canada, Pháp...

- ♦ Một số quốc gia khác lại phân chia đất nước họ thành BANG (hoặc) TIỂU BANG = [= STATE]) như Mỹ, Đức, Ấn Độ, Nam Phi Úc... **Province** ngoài nghĩa là TỈNH, còn có nghĩa KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN (special knowledge); TRÁCH - NHIỆM (responsibility)...Eg: ♦ Vấn đề đó ngoài trách nhiệm của Công ty chúng tôi = **That problem is outside the province of our company** (n) We cannot solve it).

Câu 1:

- Lãnh thổ = territory (n); land(n); area(n)...

Eg: • Loài sói luôn luôn bảo vệ lãnh địa của chúng chống lại các loài xâm nhập = **wolves always defend their territory against intruders.**

- Nằm = **to LIE** [lai] (pt: **lay** [lei]; pp: **lain** [lein]; pres, participiple: **lying** ['laiiŋ].

Eg: ♦Thân xác anh ấy đã nằm lại chiến trường Kampuchia = **His body lay** (= he was buried) **in the Cambodian battlefield.**

- Đừng buồn nữa! Bạn vừa trẻ lại vừa đẹp. Một tương lai tràn đầy hạnh phúc đang mở rộng trước mặt bạn đấy! = **don't be sad any more. You are both young and beautiful. A very happy future is lying before you!.**

Ta có thể thay To LIE = **to spread; to extend; to be; to stretch; to be situated (= located)...**

Eg: • Rối rắm nằm ở phần máy = **The trouble lies (= is) in the engine.**

- <u>Quê nàng nằm trong một thung lũng của tỉnh Lâm Đồng</u> = **her native village lies** (= is situated...) **in a valley of LamDong province.**

- <u>Những cánh rừng trải dài hàng trăm dặm</u> = **The forests that lie** = stretch: extend...) **for** hundreds **of miles...**

- <u>Vùng kinh tế trọng điểm</u> = vital economic region; major (=important...) **economic zone...**

<u>Eg:</u> • Sự ủng hộ của các bạn là rất cần thiết cho kế hoạch của tôi được thành công = **your support is vital (very necessary) to (or for) the success of my plan.**

- Đó là những vấn đề trọng điểm nổi cộm có tầm mức quan trọng quốc gia = **Those are the issues of vital national importance.**

Câu 2:

- <u>Dân số Sông Bé</u> = the inhabitants of Song Be; Song Be's residents; its population

<u>Eg:</u> • Ông ta đã là dân Hà Nội hơn 30 năm đấy = **He was a resident (or an Inhabitant) of Ha Noi for more than thirty year.**

- Tăng trưởng kinh tế của quốc gia đó đã không đi đôi được với sự gia tăng dân số = **the economic growth of that country failed to match the increase in population.** (To match = to be equal to).

- <u>Mật độ bình quân</u> = average density.

Eg: • Nhiệt độ bình quân tại TP. Đà Lạt vào tháng 12 là bao nhiêu ? = **What's the average temperature in Da-Lat City in December?**

- Vùng quê thường có mật độ nhà ở thấp = **there is usually a low density housing in coutryside** (= Countryside often has a small number of houses in a large area).

Câu 3:

- <u>Vùng đất trẻ</u> = New land. (Trẻ ở đây nên dịch = **new** hơn = **young**). Đất thì dịch = LAND chứ không dịch = earth; ground hoặc soil. [Đề nghị tham khảo **TỪ ĐIỂN** Anh - Anh để hiểu rõ sự khác biệt giữa 4 từ này]).

<u>Eg:</u> ♦ Dùng đất mà lấp mấy lỗ ấy đi (hoặc: lấp đất mấy lỗ ấy đi) = **fill those holes with earth** [U].

♦ Tuần rồi bố chị ấy đã trượt khỏi chiếc thang và rơi xuống đất = **Her father slipped off the ladder and fell to the ground last week.**

♦ Đất nơi đây phì nhiêu lắm = **the soil here is very fertile.** (Đất thịt = **heavy soil**; đất pha cát = **sandy soil**; đất pha sét = **clay soil**...).

♦ Việt Nam là vùng đất có nhiều cơ may cho các nhà đầu tư = **Vietnam is a land of opportunities for** investors.

- <u>Chuyển tiếp.</u> Nên dịch = **to sandwich** (vt), đừng dịch = to transfer (vt) theo cách nói thường ngày của người Việt Nam sẽ không có nghĩa. SANDWICH vừa là (n) vừa là (vt). Người Anh thì đọc ['sæwidʒ] người Mỹ lại đọc ['sænwitʃ].

1. (n) **Bánh mì săn-quit**, bạn nào cũng hiểu cả rồi! Bánh gồm một miếng thịt hoặc patê... ở giữa hai lát bánh mì hai bên.

2. (vt) [Chuyển tiếp]; kẹp vào giữa, tức đặt một vật hoặc một người giữa hai vật hoặc hai người khác, nhất là trong một

khoảng không gian chật hẹp (= **to put one thing or person between two others especially in a restricted or little space**).

Eg: ♦Sáng qua trên xe buýt mình bị kẹp giữa hai ông to béo = I was sandwiched between two very fat men on the bus yesterday morning.

Hoặc: I sanwiched myself between two very stout men...)

- Lão giám đốc người Đài Loan đó đã "chuyển tiếp" tình cảm của lão sang cô bạn gái của mày rồi = That **Taiwanese manager transferred his affections to your girlfriend.**

- Cao Nguyên Nam Trung Bộ = **the highlands** (= uplands) **of Southern Central Vietnam**.

- Bô xit: **bauxite** ['bɔːksait][U] (khoáng chất giống như đất sét dùng để luyện nhôm = the clay-like ore from which aluninium is obtained).

Câu 4:

- Sông Bé có nguồn..... phong phú (= Sông Bé phong phú nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt) = **Song Be abounds in special natural resources.** Có thể thay TO ABOUND in (or with) = to have in large quantities, for in great numbers): **to be abundant** (=rich: plentiful) in: to exist in large amounts...

Eg:♦ Vùng này có nhiều cá sấu = **this region abounds in crocodiles.** Hoặc: crocodiles are plentiful (= abundant: rich...) in this region. Hoặc crocodiles exist in large amounts in this region...

- Triển vọng = **prospects** [pl]; chance (s) of success; outlook (for sth)... Eg: Triển vọng phát triển kinh tế trong những

năm tới là rất phấn khởi phải vậy không ? = **the outlook for economic development in the coming years is very encouraging isn't it?**

- Triển vọng đối với những kẻ thất nghiep thật là ảm đạm = **the outlook for the unemployed is bleak** (= gloomy; dreary ['driəri]; causing low spirits...).

- Triển vọng thu hoach lúa gạo năm nay (là) kém = **the prospects for this year's rice harvest are poor.**

Câu 5:

Đất = land (= an area of ground).

Lưu ý: LAND thường dùng ở dạng số ít. Khi dùng ở dạng số nhiều nó có nghĩa là BẤT ĐỘNG SẢN. (LANDS (PL) = **an area of land which someone owns** [=estate (s)]).

Eg: ◆ Các bất động sản của họ đã bị những tên xâm lược chiếm giữ 20 năm về trước = **Their lands** [estates] **were occupied by the aggressors twenty years ago.**

- Thành phố chúng ta khổ sở vì thiếu đất xây dựng = **Our city suffers from the shortage of building land.**

◆ **TO SEE, to find out, ect... how the land lies** = tìm hiểu xem tình hình thế nào, sự việc ra sao... (= to learn what the situation is, how matters stand, etc...).

Eg: ◆ Tốt hơn chúng ta nên tìm hiểu tình hình thế nào trước khi khởi sự bất cứ hành động nào = **we should better find out how the land lies before taking any action.** Hoặc: It is better for us to see how the land lies before using any measures.

Câu 6:

Nguồn nước mặt và nước ngầm = **the source of surface water and underground water.**

- Khá phong phú = rather rich; pretty (dv) plentiful: fairly abundant. ..

Eg: Hôm nay trời khá lạnh, phải không nhỉ? = **it's pretty cold today, isn't it?**

Tôi khá chắc rằng nàng sẽ nói đồng ý = **I'm pretty sure she will say yes.**

- Được khai thác hợp lý = to be exploited properly: to be used suitably: to be developed correctly...

Eg: ♦ Hãng xưởng của lão ta khai thác (= bóc lột) công nhân (của mình) một cách tồi tệ = **His firm exploits its workers disgracefully.**

- Hệ thống kinh tế thế giới hiện nay đã và đang khai thác (= lợi dụng) các nước đang phát triển để phục vụ các nước đã phát triển = **The world's current economic system has exploited the developing countries in favour of the developed ones.** (In favours of = on the side of; in support of; **in sympathy with...**)

TO EXPLOIT (vt) trong 2 trường hợp trên có nghĩa là **to use selfishly**; to use (esp, a person) unfairly for one's own profit or advantage.

- Hơn thế nữa = in addition; moreover; further (adv.); besides (adv.)...

Eg: ♦ Ngôi nhà này quá nhỏ đối với một gia đình mười người, và hơn thế nữa nhà lại ở trong tình trạng tồi tệ = **This house is too small for as family of ten** (persons), **and further** (more) (= in addition; moreover, besides...) **it is in a bad condition.**

6b. Riêng nguồn nước mặt = as for surface water. Có thể thay AS FOR = WITH REFERENCE TO; on the subject of; concerning...

Eg: ♦ Riêng anh, tôi không bao giờ muốn thấy mặt anh nơi này nữa = as for you, I never want to see you here again.

- Mày còn có thể có giường, riêng chị mày nó sẽ phải ngủ dưới đất = **you can have a bed; as for your sister she will have to sleep on the floor.**

- Hệ thống sông suối dày đặc = **a criss - crossing network of rivers and streams**; a dense network of rivers and brooks.

TO CRISS-CROSS **(vt) & (vi)** = tạo ra một hình đan chéo (ngang dọc) trong hoặc trên một nơi nào hoặc một cái gì đó (= **to create a pattern of crossed lines in or on some place or something**).

Eg: ♦ Các ống nước cắt ngang dọc những con phố và vỉa hè = (the) **water pipes criss-cross the streets and pavements.**

- Các đường dây điện cao thế đan chéo nhau bên trên vùng quê = **the high-voltage (electricity) cables criss-cross over the countryside.**

- Các lằn đường chằng chịt cả bản đồ = **The road lines criss-cross the map.**

- Có nhiều ưu thế lớn: = to have great advantages; to possess[pə'zes]favourable conditions: to have considerable benefits. ..

- Thủy điện = hydro-power; hydro-electricity...

- Thủy lợi (hoặc) (= ngành thủy lợi) = hydraulics.

Eg: ♦ Ba nó là kỹ sư thủy lợi = **His father is a hydraulic engineer.**

♦ Thang máy thủy lực = a hydraulic lift.

Câu 7:

- Diện tích để trồng rừng = the area for forestation; the area for the planting (= establishment) of forests; the ground to be turned (= converted; transformed...) into forest or woodland; the land to be covered with trees of forest.

  Lưu ý: FORESTATION (us) = AFFORESTATION (Brit). Từ điển Oxford cỡ lớn chỉ có từ Afforestation [U] chứ không có từ Forestation.

  Muốn tham khảo nên xem TỪ ĐIỂN LÂM NGHIỆP hoặc TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA [Encyclopaedia] của Anh, Mỹ, Úc... mới có. Đối với động từ cũng vậy.

♦ TO FOREST (US) = To afforest (Brit.) = Trồng cây gây rừng (= to plant many trees on: to convert (ground) into forest; to cover with trees of forest; to transform into a forest; to establish forest cover [n] on...).

♦ TO REFOREST (US)= to reafforest (Brit) = trồng lại rừng (= **to plant [land] again with forest trees**...)

- Trữ lượng = reserves (usu.pl.) (thứ được để dành [= dự trữ] hoặc cất giữ cho việc sử dụng sau này **[= thing put aside or kept for later use]**).

Eg: ♦ **Dwindling oil reserves** = trữ lượng dầu mỏ ngày càng vơi dần.

- Việt Nam có trữ lượng năng lượng thật dồi dào = **Vietnam has great reserves of energy**. Thùng xăng dự trữ = **a reserve (petrol) tank.**

- Cô nàng đã nói đến cuộc ly hôn (= ly dị)lần thứ 4 của mình mà chẳng chút gì ái ngại = **she spoke without reserve of her 4th divorce** [divɔ:'s]. (Reserve [U] = limitation on one's feelings, ideas, words etc...)

Eg: ♦ Việc xuất khẩu bắp sang Châu Phi = **The exportation of corn to Africa.**

- Công ty bà ta làm ra giày chỉ để xuất khẩu = Her **company manufactures shoes for exportation only.**

- Đồ mộc gia dụng tinh xảo = refined furniture for household use

- Sơn mài = |lacquerware|U| (mặt hàng sơn mài);

- LACQUER |læk'əl| (U) = Sơn mài: quang dầu, tức loại sơn đặc biệt được phủ lên gỗ hoặc kim loại để cho ra 1 lớp mặt cứng và nhẵn bóng (= a special type of paint [or varnish] **put on wood or metal to give a hard glossy** [=shiny] **surface**).

To lacquer (vt) = phủ sơn mài (= to cover [or to coat] sth with lacquer).

Eg: • To lacquer a big vase; a table, etc...

WARE |weə| (U) = hàng hóa được chế tạo hàng loạt theo từng loại cụ thể nào đó. Với nghĩa này, WARE thường dùng trong các từ ghép. (=|**Especially in compounds] manufactured goods of the specified type).**

Eg: ♦ Hàng sắt (= đồ sắt) = **ironware** • Hàng bạc = **silverware.**

• Đồ đất nung = **earthenware** ♦ Đồ sứ = **ovenware.**

• Đồ sắt gia dụng như chảo, soong, nồi... = **hardware** (= metal tools and household implements).

- Hardware còn có nghĩa là PHẦN CỨNG của máy vi tính (= mechanical and electronic parts of a computer). Phần mềm = SOFTWARE. (Sách tiếng Việt in ở nước ngoài thường dịch HARDWARE= Cương liệu và software = nhu liệu)...

- Gỗ dùng cho xây dựng cơ bản = **wood for basic construction.**

- Bột giấy = **pulp** |pʌlp| (U) (= **bột** mịn của sớ gỗ |= sợi gỗ| được dùng để làm giấy [= soft mass of wood fibre, used for making paper).

Câu 8:

- Khoáng sản = **mineral** [C] & [U] (= bất cứ chất gì lấy lên từ đất bằng cách khai thác, nhất là quặng kim loại [= **any substance got from the earth by mining, esp. a metal ore**]).

Eg: ♦ Than, sắt, vàng... đều là khoáng sản = coal, iron, gold, etc... **are minerals.**

- MINERAL OIL = **dầu thô** (= petroleum), tức là loại dầu có gốc khoáng (= **any oil of mineral origin**).

MINERAL WATER = nước khoáng, tức loại nước có chứa một cách tự nhiên các loại muối hoặc ga khoáng đã được hòa tan. Loại nước này dùng để uống vì có giá trị chữa

bệnh (= **water that naturally contains dissolved mineral salts or gases, and is drunk for its medicinal value**).

- Bô xit - **bauxite** ['bɔ':ksait] [U], loại quặng giống như đất sét dùng để tinh luyện nhôm (= **the clay - like ore from which ALUMINIUM is made**)

- Than bùn = **peat** [U] thực vật một phần bị phân hủy vì tác động của nước, nhất là ở những chỗ sình lầy. Than bùn được dùng để đốt thay than hoặc dùng làm cho cây tăng trưởng tốt (= **plan material partly decomposed [= decayed] by the action of water, esp, in marshy places.** PEAT is used for burning instead of coal, for making plants grow well) Eg:♦ Một kiện than bùn = a bale of peat.

♦ Lửa than bùn = **a peat fire** (fire in which cut pieces of peat are burned).

♦ Vùng này chứa nhiều than bùn = **This land** (or soil) **contains a large quantity of peat**.

Cao lanh Kaolin ['keiəlin] (also CHINA CLAY) loại đất sét trắng mịn dùng làm đồ sứ và dùng trong y học (= **a fine white clay used in [or for] making porcelain and in medicine**).

Sét gạch ngói (= đất sét để làm gạch ngói) = **clay to make bricks and tiles.**

Đá vôi = LIMESTONE [U], loại đá có chứa CHẤT VÔI và nhiều chất khác (= a type of rock containing CALCIUM and other substances).

- ♦ Khoáng sản của Sông Bé không đa dạng = the minerals of Song Be do not have lot of kinds. Hoặc: ...are not of different sorts: ... of plentiful (= diverse) types...

- Có qui mô lớn = **to exist in great quantities.**

Câu 9:

- Địa hình = **topography** [U], tức những nét đặc thù của một nơi nào đó, nhất là vị trí của sông ngòi, đồi núi, đường xá... của nơi đó (= flatures of a place, esp, the position of its rivers, hills, mountains; roads, etc...); **physical shape.**

- Đồng bằng = **plain (n); area of level country...**

  Đồng bằng ở đây không nên dịch = từ DELTA.

  DELTA dùng để dịch từ châu thổ thì đúng hơn. Delta là vùng đất phù sa hình tam giác ở cửa một con sông, hoặc được bao quanh bởi các chi nhánh của con sông đó hoặc được các chi nhánh của con sông đó chảy qua. (=**triangular area of alluvial land at a river's mouth, enclosed or crossed by branches of the river**).

Eg: ♦ Đồng bằng (= Châu thổ) sông Cửu Long = the Mekong Delta.

♦ Đồng bằng sông Nil = the Nile Delta.

♦ Những đồng bằng rộng lớn ở vùng Trung Tây Hoa Kỳ = **The great plains of the American Midwest.**

♦ Những cánh đồng cỏ bao la = **the vast, grassy plains...**

- Trung du = **midland** (n) & (adj): the middle part of a country.

- Địa hình Sông Bé vừa mang... trung du = Song Be's topography bears the quality of both plains and midlands. Có thể thay both... and = not only... but also.

- Một vài ví dụ khác. Chị ấy vừa là giáo viên vừa là nhà thơ = **she is both a teacher and a poet**. (**Or: she is not only a teacher but also a poet**). (Both = adverb).

♦ Cả hai bạn đều rất tốt = **both of you are very good (both = pronoun).**

♦ Cả hai người em trai của **chị** ấy đều ở trong quân đội = **both her younger brothers are in the army** (Both = adj cũng có sách cho là Predetermiter).

♦ Tôi cần cả hai **quyển** sách = **I need both books** (or both the books: both these books... ♦ Cầm nó cả hai tay = **hold it in both hands**. (Both = adj, of determiner).

- Tiền đề = prerequisite [,pri:'rekwizit] (n) (for or of sth); precondition (n) (= **điều** kiện tiên quyết).

Eg: ♦ Tự tin là tiền đề cho sự thành công của bạn = **Self confidence is the prerequisite for your success.**

♦ Liên Hợp Quốc đã coi việc rút toàn bộ các quân lính ra khỏi quốc gia đó như một tiền đề cho nền hòa bình = **The United Nations considered the withdrawal of all troops from that country as a precondition for peace.**

♦ Chúng tôi xin lặp lại quan điểm của chúng tôi rằng mỗi con tin phải được thả ra mà không có điều kiện tiên quyết gì hết = **we repeat our view that all hostages must be released without preconditions.**

- Vườn cây ăn trái = **orchard**(n); grove (n)...

ORCHARD (n) = là mảnh đất thường được rào quanh trong đó một số loại cây ăn trái không thuộc họ chanh, cam... được trồng (= **an enclosed pilce of land in which certain, esp.** non - citrus. **fruit trees are grown**).

Eg: • Vườn táo = **an apple orchard.**

• Vườn sầu riêng = **a durian orchard...**

GROVE(n) = Vườn cây ăn trái trồng các loại cây thuộc họ cam, chanh, (**An area planted with certain types of trees, esp**. CITRUS **fruit trees**).

Eg: • Vườn chanh = **a lemon grove.**

◆ Có nhiều vườn cam trên sườn đồi = **There are many orange groves on the hillside.**

- Những địa danh lịch sử = **historical places** (n): spots concerning past events; particular areas connected with history.

Câu 10:

- Mong sao Sông Bé.... có thể dịch nhiều cách:
- We hope that Song Be will go fast to success and become...
- Our hope is that Song Be...
- Everyone hopes that...
- It's everyone's hope that...
- It's hopeful that....
- Hopefully, Song Be will go rapidly...

Ngoài ra, chúng ta còn có thể dùng model verb MAY để diễn đạt mong ước và hy vọng: **May Song Be go quickly to success...**

• Một vài ví dụ khác (Lưu ý: Đảo ngữ):

• Cầu trúc (= mong sao) hai bạn được nhiều hạnh phúc = **may you both be very happy.**

• Cầu chúc song thân hai bạn được trường thọ [= **long may your parents live!**

- Mong sao tình hình này cứ tiếp tục = **may this situation continue.**
- Cầu xin Chúa che chở chúng ta = **(May) God preserve us!**
- Xin Chúa ở cùng các anh chị em = **May God be with you!**

Bài dịch tham khảo:

SONG BE, A BEAUTIFUL AND PROSPEROUS PROVINCE OF SOUTHEAST VIETNAM

1. Song Be's territory lies in the vital economic region of the whole country, spreading on an area of approximately 10.000 sqkm, equivalent to-one million hectares.
2. Its population is 1.1. million with an average density of one person/hectare.
3. Song Be is a new land sandwiched between the highlands of Southern Central Vietnam (where there are a lot of potentialities in hydro electricity, bauxite, wood, farm products, goods etc...) and Ho Chi Minh City.
4. Song Be abounds in special natural resources and has a lot of prospects to become a rich locality to contribute its part to the national economy. It is also the land that is attracting domestic and foreign investors.
5. LAND: there are 18 different kinds of land suitable for trees like rubber, peanut, cashew, pepper and coffee... The two main kinds are the red basalt and the gray soil developed on the ancient silk.

6. WATER.

a. The source of surface water and underground water is rather rich. If it is exploited properly, there will be enough water for the socio economic development in the province. Besides, the water source here can be provided for Ho Chi Minh City and the neighbouring provinces.

b. As for surface water, with its criss-crossing network of rivers and streams, Song Be has great advantages to exploit hydropower and hydraulics.

7. FORESTS

a. The area for forestation has the biggest reserves in Vietnam's southeastern Region.

b. The current kinds of forest are wood, mixed wood, bamboo, "nua" (a family of bamboo), "lo o" (a kind of big bamboo). Wood reserves are about 10.5 million cubic metres.

8. MINERALS. There are 104 places including.

- **Metals:** bauxite gold

- **Non-metals:** peat, kaolin, clay to make bricks and tiles, limestone, building rocks.

The minerals of Song Be do not have a lot of kinds and they are non-metal but exist in great quantities, have good quality and are easy for exploitation.

9. TOURISM

a. Song Be's topography bears the quality of both plains and midlands, so there are many beautiful landscapes famous since the old days and are the pre-requisites for opening tourist areas with its special features like Lai - Thieu orchards,Binh An Lake, Lo O Stream, Chau Thoi Mount, Ba Ra Mount, Mo waterfall, etc...

b. In addition there are historical places like Phu Loi. D war zone, Bau Bang, Dong Xoai, Phuong Long the Iron Triangle and so forth.

10. Hopefully, Song Be go quickly to success and become a strong and properous locality

BÀI 5. CHUYỆN CƯỚI XIN TẠI VIỆT NAM NGÀY NAY

1. Ngày nay khi những người Việt Nam sống ở thị thành làm đám cưới, cả cô dâu và chú rể đều mặc âu phục thay cho y phục cổ truyền.

2. Nhưng ngay cả khi họ mặc đồ cưới cổ truyền, thì những bộ đồ cưới này không còn là những bộ y phục cổ truyền toàn một màu trắng được lưu lại từ thế hệ này sang thế hệ khác mà là những bộ y phục màu hồng hoặc màu đỏ mới nguyên xi.

3. Trước đây, hầu hết nhưng không phải là tất cả các bậc làm cha làm mẹ đều lựa chọn nàng dâu cho con trai họ.

4. Ở các bản làng vùng cao, nam nữ thanh niên được phép tìm người đối ngẫu của họ và cha mẹ chỉ tham gia sau khi đã có sự lựa chọn.

5. Đôi khi các đấng sinh thành là bạn bè của gia đình, thường sắp xếp việc hôn nhân giữa con cái, và bằng cách đó định hướng luôn tương lai của con trẻ các vị.

6. Lớp trẻ ngày nay có thể có nhiều tự do hơn trong việc lựa chọn người mà họ mong ước được cưới, nhưng sự đồng ý của cha mẹ, nhất là trong các gia đình đông người vẫn còn cần thiết cho sự hài hòa cuộc sống lứa đôi.

NOTES:

- "Chuyện" ở đây không nên dịch = **story** (n) mà nên dịch = topic(n): subject(n); theme(n);question... Như vậy đề bài có thể dịch:

- **The wedding theme** (= topic...) **in Vietnam today.** Hoặc:- **The question of marriage in Vietnam nowadays** (= at the present time; in the modern times...)

WEDDING (n) = lễ cưới: hôn nhân (= marriage ceremony with a party). Eg: ♦ Tụi nó quay vi-đê-ô lễ cưới ở nhà thờ không ? = **had they videotaped the church wedding?**

♦ Nam có được mời dự lễ cưới của tụi nó không ? = **has Nam been invited to their wedding?**

♦ Áo cưới = **the wedding dress.**

♦ Bánh cưới = **wedding cake.**

♦ Nhẫn cưới = **wedding ring.**

MARRIAGE (n) [U $ C] = hôn nhân, tức sự liên kết hợp pháp giữa một người đàn ông và một người đàn bà như chồng vợ (= legal union between a man and a woman as husband and wife). Eg: Cuộc hôn nhân đầu tiên của nàng tràn đầy đau khổ = **her first marriage was full of sufferings.** (= her life with her first husband...)

- Sau năm năm chung sống, giờ đây tụi nó đang ly dị nhau. = **after five years of marriage, they are now divorcing each other.**

- Con nhỏ đã đồng ý lấy gã Việt kiều già đó là chỉ để được quyền sống ở Mỹ thôi. Hôn nhân lợi dụng mà! = **she agreed to marry that old overseas Vietnamese only in order to have the right to live in the United States of America. It's a marriage of convenience!**

Câu 1:

- Những người Việt Nam sống ở thị thành = **the Vietnamese in a town; the Vietnamese in the urban areas**... không cần dịch dài dòng: the Vietnamese, who live in a town, hoặc ... living in a city...

- Làm đám cưới = **to get married; to organise a wedding ceremony; to hold a marriage ceremony...**

Eg: - Con gái cưng của bà ta đã làm đám cưới ở tuổi 30 = **Her beloved daughter got married at the age of 30.**

- Họ thích cưới nhau (= ... tổ **chức** cưới; làm đám cưới) = they like being (= getting) **married.**

- Em gái nó đã được gả cho (hoặc đã lấy) một bác sĩ nổi tiếng ở Cần Thơ = **His younger sister** was (= got) married to a famous doctor in Can Tho.

- Họ đã cùng nhau ngồi đó trong niềm hạnh phúc lứa đôi tràn trề = **they sat there together in married bliss** (= complete happiness).

Cô dâu = **bride** (n). Con dâu = daughter-in-law; son's wife.

- Cô dâu phụ (= phụ dâu; phù dâu...) = **bridesmaid** (n) (= a girl or young unmarried woman who helps and accompanies a bride on her wedding day).

- Chị dâu, em dâu = sister-in-law.

- Chú rể - **groom** (n); **bridegroom** (n). ngoài nghĩa "chú rể" hai từ này còn có nghĩa là "người chồng mới cưới" (= ▪ **newly - married man**)

Eg: ♦ Khi nào con gái chị ra đi với chồng mới cưới của nó? = **When does your daughter leave with her bridegroom?**

- Chú rể phụ (= phụ rể; phù rể...) = **best man; bridegroom's attendant.**

- Con rể = son - in - law

- Anh em rể = **brothers - in - law.**

- Rước dâu (= đón dâu) = **to meet the bride and bring her home.**

- Đưa dâu = to accompany the bride to the home of her husband.

- Mặc âu phục = **to wear western clothes.**

WESTERN (adj) = thuộc về phương Tây, bao gồm cả Châu Âu và Châu Mỹ (= of the West, including Europe and America). Bởi vậy nhiều người thường nói: y phục Âu - Mỹ; văn minh Âu Mỹ...

- Y phục cổ truyền = traditional attire (n) [U]; national costume (n) [C & U] (= clothing [U]; clothes [n.pl]; dress [U]...) Eg.♦ Phụ nữ thường quan tâm nhiều đến y phục hơn nam giới = **women usually pay more attention**

to dress [U] than men do... ♦ Anh ấy không để ý nhiều về chuyện quần áo = **he doesn't care much about clothing** [U] (= he is not much interested in clothes).

Câu 2:

- Ngay cả khi họ mặc đồ cưới cổ truyền = **even when they do wear traditional wedding clothes.**

Lưu ý: Ta dùng trợ động từ (auxiliary verb) DO để nhấn mạnh nghĩa của động từ chính. Ví dụ khi mời bạn đến dự bữa tiệc sinh nhật của mình,thay vì nói: - **Come to my birthday party tonight!** dùng dạng nhấn mạnh (emphatic form) ta sẽ nói: **Do come to my birthday party tonight!**

Một vài ví dụ khác:

a. Tôi ngạc nhiên vì sao Tuyết đã không đến = **I wonder why Tuyet didn't come.**

- Chị ấy có đến mà! Chị đã ở đây gần một tiếng đồng hồ = **She did come! She was here for almost an hour.**

b. Mày còn nhớ thái độ của mẹ cô nàng đối với tụi mình không ? = **do you remember her mother's behaviour to-wards us?**

- Dĩ nhiên là tao còn nhớ!= **I certainly do remember.**

- Thì những bộ đồ cưới này. Chỉ dùng đại từ (pronoun) THESE là đủ, không cần lặp lại **traditional wedding clothes.**

Chẳng hạn đối với câu: "Có phải đấy lạ những quyển sách của bạn không ? ta có thể nói: "Có phải đây là những quyển sách của bạn không ? Ta có thể nói: **Are these books yours?** these = determiner). Hoặc: **Are these your books** (these = pronouns).

- Những bộ y phục cổ truyền... sang thế hệ khác = **white costumes handed down over generations: white dress [U] passed down (or on) for generations: white garments bequeathed from generation to generation...**

- Mới nguyên xi = brand - new (adj); totally new; completely new... Eg: ♦ Một chiếc xe gắn máy mới nguyên xi = **a brand-new motorbike.**

- Màu hồng = **pink** (n & adj).

- Màu đỏ = red (n & adj).

Eg: • Nàng khóc đỏ cả mắt = **her eyes were red from crying** (red = adj).

Để tạo ra màu hồng, bạn pha màu đỏ với màu trắng = **You mix red and white to make pink (red = noun).**

- Vì sao sáng qua giám đốc chúng ta lại giận dỗi đến đỏ mặt tía tai thế nhỉ? = **Why did our manager turn red with anger yesterday morning ? (red = adj).**

- Các ca sĩ đó đã mặc toàn màu đỏ = **The singers were dressed in red** (= in red clothes) (red trong "in red" = noun).

Câu 3:

Trong quá khứ = **in the past; in the old days; formerly** (adv); in **former times; in earlier times; many years ago...** Eg: • Trong quá khứ, tại đất nước đó hễ trộm cắp

là bị treo cổ = **In former times,** (= in the past: many years ago: in the old days...) **people were hanged for stealing in that country.**

- Hầu hết nhưng không phải... làm cha làm mẹ = **most but not all parents.**

Lưu ý: MOST và ALL có đến 4 từ loại (parts of speech). Chúng ta cần nắm vững để dễ sử dụng.

MOST. ***a/- Most dùng như Determiner*** (or adj)

- Những người có nhiều tiền nhất đâu phải luôn luôn là những người hạnh phúc nhất = **Those who have (the) most money are not always the happiest.**

b/ Most được dùng như noun.

- Những người mất mát nhiều nhất là cán bộ và công nhân = **The persons** (=people) **with the most to lose are cadres and workers.**

c/ Most được dùng như pronoun.

- Như hầu hết các bạn đều biết giám đốc chúng ta đã quyết định từ chức = **As most of you know, our director has decided to resign.**

d/ Most được dùng như adverb

- Khi ba má chúng tôi qua đời, dì Tám đã giúp đỡ chúng tôi nhiều nhất = **Aunt Tam helped us (the) most when our parents died.**

ALL. ***a/- All = predeterminer or determiner.***

- Bà ấy đã sống suốt đời bà ở thành phố Huế = **She has lived all her life in Hue City.**

- Đâu phải nước nào cũng thích hợp để uống = **Not all water is suitable for drinking.**

b / -all (adverb) = completely; wholly.

- Dì chị ấy sống hoàn toàn cô độc = **Her aunt lives all alone** [= hoàn toàn một mình chẳng có ai = all by herself).

c / - All = pronoun.

- Tôi đã cho nàng tất cả những gì tôi có = **I gave her all I had.**
- Tất cả những thứ này là của em = **All of these are yours** (hoặc: these are all yours).

d / - All (noun) = everything one possesses.

- Trong cuộc đấu tranh gian khổ để giải phóng dân tộc, chúng tôi đã có cống hiến tất cả những gì chúng tôi có = **We gave our all in the hard struggle for national liberation.**
- Nàng đã đánh mất tất cả những gì nàng có = **She had lost her all.**
- Lựa chọn = **to choose; to select; to pick out; to decide; to determine...**

Eg: ♦ Tuyết đã được lựa chọn từ hàng ngàn người viết đơn (= ứng viên) xin làm việc đó = **Tuyet was picked out from thousands of applicants for the job.**

- Cô nàng đã lựa chọn được một chiếc nón để đội với cái áo đầm đó = **She picked out a hat to wear with the dress.**

Câu 4:

- Ở các bản làng vùng cao = **among the hill tribes; in the mountainous villages; in ethnic minorities; among the highland races...**

- Nam nữ thanh niên được... của họ = young men and women are allowed to find their own spouses. Hoặc: young people are permitted to look for their own husbands or wifes. Hoặc: Youths may seek the persons that they want to marry...

- Cha mẹ chỉ tham gia sau khi đã có sự lựa chọn: **parents get involved** (= related; concerned...) **only after the choice** (= selection...) **has been made**. Hoặc: Parents have a share (=participation...) only after the decision (= determination...) has been carried out.

Câu 5:

Các đấng sinh thành (= cha mẹ) = **parents.**

Eg: • Anh có thể giới thiệu em với cha mẹ anh được không ? = **May I introduce you to my parents?** (To introduce sb to sb, do đó "với" phải dịch = "to" chứ không dịch = "**with**").

- **Anh có sống hòa thuận với cha kế (= cha ghẻ; bố dượng; dượng ghẻ...) anh không ? = do you get on with your step-father? To get on (phr.v)** = yêu, thích; sống hòa thuận... (= to like; to have friendly relationship with).

* **Mẹ kế = stepmother.**

* Anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha = **stepbrother.**

* Chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha = **stepsister.**

* Con riêng = stepchild =>(pl): **stepchildren** (= con có với người chồng trước hoặc vợ trước [=**child or children of your husband or wife by an earlier marriage**]).

♦ <u>Sắp xếp</u>: to arrange [əreindʒ]; to make plans(n) for; to plan (vt); to design; **to make arrangements** (=preparations...) **for.**

<u>Eg:</u> ♦ Tôi sẽ sắp xếp để anh gặp gỡ bọn họ tại khách sạn Trùng Dương vào chiều mai = **I will make arrangements** (= plans...) **for you to meet them at the Trung Duong hotel tomorrow afternoon.**

♦ Một cuộc hôn nhân đã (và đang) được thu xếp giữa ông Chen-Chi-Ho, giám đốc 62 tuổi và cô thơ ký xinh đẹp Mary Sến của ông ta = **A marriage has been arranged between Mr. Chen-Chi-Ho, a sixty - two - year - old manager and his beautiful secretary Mary Sến.**

♦ Chúng ta sẽ phải sắp xếp chương trình giảng dạy mới cho năm thứ nhất = **We shall have to design a new curriculum for the first year.**

♦ <u>Bằng cách đó</u> = **by that means; by doing that; thereby** (adv)... <u>Eg</u>: Chúng tôi đã trả bằng tiền mặt, bằng cách đó đã tránh khỏi trả lãi = **We paid cash [U], thereby avoiding interest charges.**

♦ Nhà nước đã tràn ngập thị trường với lượng xi măng dư thừa và bằng cách đó đã giảm được giá cả = **The State was flooding the market with unwanted cement and thereby depressing prices.**

♦ <u>Định hướng luôn tương lai con trẻ các vị</u> = to orientate their children's future; to set the orientation (= direction...) of their offspring's future...

<u>Lưu ý:</u> OFFSPRING (n) (= child; children) không thay đổi hình dạng dù ở số ít hay số nhiều.

Eg: ♦ Đây có phải là con của bác không ? = **Is this your offspring ?**

♦ Họ có 4 người con = **They have four offspring.**

Câu 6:

Lớp trẻ ngày nay... mong ước được cưới = Youths of the present time are given more favourable conditions to choose the person (= spouse...) that they want (= desire...) to marry Hoặc: **Young people today may have greater freedom of choice over whom they wish to marry**. Hoặc đơn giản hơn nữa: Nowadays, youngsters are favoured (= supported...) to select their wife or husband.

• Sự đồng ý của cha mẹ = **the consent** (= permission...) **of parents; parental agreement...**

Eg: ♦ Bố mẹ nàng đã không đồng ý cuộc hôn nhân đó = **Her parents refused their consent to the marriage**.

• Những cô gái này thiếu sự quản lí của cha mẹ, phải vậy không? = **These girls lack parental control, don't they?**

• Cần thiết cho sự hài hòa cuộc sống lứa đôi = **necessary for marital harmony; indispensable to the concord of mar-riage...**

Eg: • Hạnh phúc lứa đôi = **marital happiness.**

• Những lời nguyện ước lứa đôi (tức phải thủy chung...) = **marital vows** (i.e, to be faithful) (i.e, viết tắt của hai từ La tinh id est = tức là; nói cách khác (= that is to say; in other words).

Bài dịch tham khảo:

THE WEDDING THEME IN VIETNAM TODAY

1. When the Vietnamese in the urban areas get married today, the bride and groom both wear western clothes instead of traditional attire.

2. But even when they do wear traditional wedding clothes, these are no longer white costumes handed down over generation but are brand-new pink or red in colour.

3. In the past, most but not all parents selected the bride for their son.

4. Among the hill tribes, young men and woman are allowed to find their own spouses and parents get involved only after the choice has been made.

5. Sometimes parents, who are family frinzeds, arrange marriages be tween their children, thereby setting the direction of their offsping future.

6. Young people today may have greater freedom of choice over whom they wish to marry. However parental agreement, especially in large families, is still necessary for marital harmony.

BÀI 6. CHÙA DƠI

1. Chùa Dơi là chùa duy nhất trong số tất cả các chùa Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long còn giữ lại được mái lợp nguyên thủy - một mái đôi lợp ngói màu và trên đỉnh có một cái tháp - một trong số những phần đẹp nhất của ngôi chùa.

2. *Mỗi cột chống đỡ mái chùa đều có trên phần đỉnh một vị thần mà dân địa phương biết đến như là KEMNAR hoặc APSARA, với đôi tay chắp trước ngực như để đón chào du khách.*

3. *Trong bái đường có một bức tượng Thích Ca Mâu Ni được đẽo gọt từ một khối đá rời đang ngự trị trên một chiếc ngai cao đến 2 mét.*

4. *Tượng vách thì phủ đầy những bức tranh mô tả cuộc đời của Đức Phật từ khi Ngài còn là một hài nhi cho đến lúc Ngài đã lên được cõi Niết Bàn.*

5. *Trong vườn chùa có nhiều lọ nhỏ còn lưu giữ hài cốt của các nhà sư đã sống ở chùa trước đây.*

6. *Cứ năm giờ sáng lũ dơi lại bay về treo mình trên các cành cây ăn quả của chùa.*

7. *Chúng không bao giờ về trễ hơn bảy hoặc tám giờ sáng, và chúng cũng chẳng bao giờ trú ngụ ở các chùa khác hoặc ngay cả trú ngụ ở những cây ngoài khuôn viên chùa cũng không.*

8. *Điều đáng ngạc nhiên là chúng chưa hề đụng đến cây trái của vườn chùa mà lại bay xa đến hàng trăm cây số để ăn hoa quả từ những cây trái dọc sông Tiền, sông Hậu.*

9. *Lũ dơi biết rằng chúng đang ở nơi thiêng liêng và dường như chúng luôn luôn tôn kính điều đó.*

10. *Chính vì lý do trên mà chùa tháp MAHATUP thuộc tỉnh Sóc Trăng ở phía Tây Nam đồng bằng Sông Cửu Long mới được biết đến như là Chùa Dơi.*

NOTES:

- Chùa = **pagoda** (n); (Buddhist) **temple** (n)... • Thầy chùa = **monk** (n). Ni cô = **Buddhist nun**. NUN (n)[nʌn] = thành

viên của một cộng đồng tôn giáo nữ (**amember of a female religious community**). Do đó để chỉ nữ tu dòng Thiên Chúa, Cơ Đốc... nên thêm tính từ đứng trước như Christian, Catholic... Bà ấy là nữ tu dòng Thiên Chúa La Mã = **She's Roman catholic nun.**

- Gần chùa gọi Bụt (= Phật) bằng anh = Familiarity **breeds contempt** (= Suồng sã sinh ra lờn mặt) CONTEMPT (n) [U] = sự lớn mặt, sự xem thường, không còn kính trọng... ♦ Tôi không còn cảm xúc gì khác ngoài sự khinh miệt đối với những.con người luôn đối xử độc ác với vợ con mình = **I feel nothing but contempt for people who always treat their wife and children cruelly.**

  (Hoặc ... for those who...)

- Khẩu Phật tâm xà = **Fair without, foul within** (= Đẹp mặt, ác lòng. Hoặc: Miệng nam mô, bụng bồ dao găm). *Lưu ý:* WITHOUT và WITHIN ở đây là (adv) chứ không phải là preposition.

  Without (adv) = outside. Eg: Quân lính trú đóng ngoài thành = **The army is encamped** (= settled in tents) **without** (WITHOUT = outside the city walls).

  Winthin (adv) = inside. Eg: ♦ Biệt thự này bán. Hỏi bên trong = **This villa to be sold. Enquire within.** (WITHIN = inside the villa).

- Dơi = **bat**. BAT vừa là (n) vừa là (v) và có nhiều nghĩa. Đề nghị các bạn tham khảo thêm ở các TỪ ĐIỂN. ♦ MÙ TỊT, không còn khả năng thấy được gì = **As blind as a bat.** (= **Unable to see what is obvious to others**) ♦ Không có kính của nó con Mai sẽ mù tịt = **Mai will be as blind as a bat without her glasses.**

♦ <u>Chùa Dơi</u> = **bat pagoda**. Trong tiếng Anh người ta thường dùng 1, 2 danh từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ đứng sau. Điều đáng lưu ý là trình tự ý nghĩa của tiếng Anh ngược hẳn tiếng Việt. Nhiều khi họ còn sử dụng cả một nhóm từ để bổ nghĩa.

<u>Eg:</u> ♦ Giáo viên (dạy) văn = literature teacher

♦ Tiệm sửa xe gắn máy = **motorbike repair shop** ♦ Công ty xuất nhập khẩu đồ dùng gia dụng = **Household appliance import-export Company.** Một con gà giò sáu tuần tuổi trăng nặng 800 gam = **An 800 gram - six - week old chicken.** • Một khách sạn có 157 phòng với cửa hàng bán các vật dụng thuộc loại quốc tế = **A 157 - room - International boutique - type hotel** ♦ Những chai này sẽ được thiết kế với những chiếc nắp dễ mở hơn = **These bottles will be designed with easier-to-remove caps.**

Câu 1:

- <u>Chùa duy nhất đồng bằng sông Cửu Long</u> = **The only one** (= pagoda) **of all the Khmer pagodas in the Mekong Delta.** ONLY được dùng ở đây là (adj) nên có thể thay = single (adj): unique (adj); sole (adj)...

♦ Nguyên nhân duy nhất của tai nạn là sự bất cẩn = **The only** (=single: sole: unique) **cause of the accident was the carelessness.**

• Hồng là con một = **Hong is an only child**. (she has no brothers or sisters).

- <u>Còn giữ lại được mái lợp nguyên thủy</u> = To keep its original roof

Cả câu trên có thể được dịch lại như sau:

Being the only of its sorts in the Mekong Delta, the Khmer bat pagoda still maintains its earliest roof.

- Một mái đôi lợp ngói màu và trên đỉnh có một cái tháp = **A double layered structure covered with coloured tiles and topped with a tower**. Để tránh lặp lại từ roof ta nên dùng Structure (= cấu trúc). A double layered structure = cấu trúc đôi, 2 tầng, 2 lớp...

DOUBLE - LAYERED là compound adj được hình thành =

Double (adj) + **layer** (n) + ED

(đôi) (tầng, lớp)

(Xem lại phần Notes đầu tiên cua bài 79).

To be topped with or by sth = to be provided with sth on the top or on the highest part.

Như vậy **and topped with a tower** có thể viết lại: and on its top (hoặc ... on its highest part) **is a tower.** Một vài ví dụ khác:

- Một ngôi nhà thờ có phần tháp nhọn trên đỉnh = **A church topped with/by a steeple.**
- Kem có rưới sô-cô-la bên trên (mặt) = **Ice - cream topped with chocolate sauce.**
- Một đống đá trên đỉnh có cây thánh giá bằng gỗ = **A heap of stones topped with a wooden cross.**

Câu 2:

Mỗi cột chống đỡ mái chùa = Each of the pillars supporting the pagoda roof.

PILLAR (n) = cột trên có chạm trổ, thường bằng đá, bằng gỗ, bằng kim loại... Theo nghĩa bóng, **Pillar** (n) = rường cột của tổ chức, của xã hội... ♦ Vụ bê bối đó đã có liên quan đến một số rường cột của chính phủ = The *scandal involved* (= concerned: had relation to...) **several pillars of the government.** (Pillars = respected members [= những thành viên đáng kính]).

COLUMN (n) = cột nói chung như cột nhà, cột tượng đài... thường to, cao và hình tròn. ♦ Ngôi đền được những trụ cột khổng lồ chống đỡ = **The temple is supported by massive colums.**

Thần = divine being; spirit (n); god (n); goddess (n) (nữ thần) (God [with capital G] = Thượng đế, Chúa Trời... [=Heaven, Providence]); **supernatural creature...**

Being (n) và *creature* (n) = Sinh vật, nhưng khi có tính từ đứng trước nên hiểu là con người.

Eg: ♦Đàn ông, đàn bà và trẻ em đều là con người = **Men, women, and children are human beings.** ♦ Một sinh vật lạ từ hành tinh khác (đến) = **A strange being from another planet.**

♦ Người đâu mà dễ thương ghê! (hoặc ... dễ thương đến thế!...) = **What a lovely creature!** (= what a beautiful woman!).

Trong bài này ta có thể thay **a divine being** = a goddess.

♦ Đôi tay chắp trước ngực... đón chào du khách = **Clasped hands in front of her breast welcome visitors.** Hoặc: Pressed (= squeezed...) hands before her chest seem to greet tourists.

- Ôm (= ghì chặt) ai vào ngực mình = **To hold/clasp sb to one's breast.**
- Ung thư vú = **Cancer of the breast.**
- Quá xúc động, chàng đã xiết chặt tay người yêu và bất chợt đã bỏ nàng lại (để ra đi) = **Overcome with emotion, he pressed** (= squeezed) **his lover's hand and suddenly left her.**

Câu 3:

Bái đường (= Chính điện, điện thờ, thánh đường...) = **Sanctuary** (n) [C] (= the part of a religious building considered most holy, especially the area in front of the ALTAR in a pagoda, a temple, or a church, etc...).

Ngoài nghĩa trên SANCTUARY thường được dùng với nghĩa. NƠI ẨN NÁU (= a place of safety): KHU BẢO TỒN CHIM MUÔN HOANG DÃ (= an area where wild birds or animals are protected).

Eg: ♦ Quốc gia đó có thực sự là nơi ẩn náu lý tưởng cho những người tị nạn chính trị từ khắp nơi trên thế giới (đến) không ? = **is that country really an ideal sanctuary for political refugees from all over the world?**

- Một khu bảo tồn chim rộng lớn tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp = **A vast bird sanctuary in Tam Nông districts Đồng Tháp province.**

- Một bức tượng Thích Ca Mâu Ni= **A statue of** SAKYAMUNI.
- Được đẽo gọt từ một khối đá rời = (to be) **carved from a single block of stone:** (to be) formed by cutting a separate block of stone: (to be) cut (= sculptured) out of a large piece of stone...

- <u>Ngự trị trên một chiếc ngai cao 2 mét</u> = **To rest on a two - metre high throne:** to lean on a two - metre high special seat; to be supported by a two-metre high ceremonial chair. Ngoài ra, có thể thay TO REST = to be still; to be put...

- Xin hãy để cho ông ấy được an giấc ngàn thu = **Please let him rest** (= lie buried) **in peace**. Nơi an nghỉ cuối cùng của nàng ta ở trên một sườn đồi đầy hoa = **Her last resting - place** (=her place of burial; her grave; her tomb...) **is on a hillside covered with flowers.**

Câu 4:

- Phủ đầu = To be covered with

♦ Đôi tay hắn ta bê bết máu = **His hands were covered with blood.**

♦ Một vùng rộng lớn của con sông đã bị phủ đầy dầu = **A large area of the river was covered with oil.**

♦ Hãy phủ cái bàn với tấm vải này = **Cover the table with this cloth.**

- <u>Bức tranh.</u> Nên hiểu là bức tranh vẽ trên tường. Do đó nên dịch = mural (n) [C] (= picture **which** is painted on a wall): fresco (n) (pl): frescos or frescoes): **wall -painting (n)...**

- <u>Mô tả</u> = To describe: to represent; to depict; to explain; to give a picture/a description of...

♦ Những bức tranh đó chẳng mô tả được gì cả = **Those pictures represent nothing.**

♦ Không ngôn từ nào có thể mô tả được những cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ và hoang dại của huyện Lăk = **No**

words can describe Lăck district's natural, majestic and wild beauty spots.

- Cuốn tiểu thuyết của chị ấy mô tả cuộc sống tại thành phố Hồ Chí Minh hiện đại = **Her novel depicts life in modern HCM City.**

- Lên được cõi Niết Bàn = To achieve/reach nirvana. NIRVANA được đọc nhiều cách [niə'vɑ:nə]; [niə'wɑ:nə];. **Nirvana** (trong đạo Phật và đạo Hindu) là trạng thái hoàn toàn an lạc (= trạng thái cực lạc) trong đó cá nhân được hòa đồng vào với chân như. (In Buddhism and Hinddhism, NIRVANA is the state of perfect bliss in which the individual becomes absorbed into the supreme spirit).

Câu 5:

- Trong vườn chùa. Chỉ dịch đơn giản: **In the orchard.** Hoặc: In a piece of ground with fruit-trees...

- Lọ nhỏ = **shrine** (n); **stupa** (n)... SHRINE và STUPA là các từ chuyên dùng chỉ chiếc lọ dựng hài cốt người quá cố. Do đó, không sử dụng các từ thông thường như vase, pot... Riêng từ STUPA chỉ thấy có trong các từ điển bách khoa cỡ lớn, nhiều tập, hoặc từ điển WEBSTER'S của Mỹ. (STUPA [n] = **container holding the remains of a holy person's body**).

Như vậy câu trên có thể dịch:

- In the orchard, stupas hold the remains of the monks who lived at the pagoda before. Hoặc: In the orchard, there are stupas holding the relics of the monks who had the pagoda as their home many years ago. Hoặc: - In a piece of ground with fruit trees, there are a lot of shrines

in which the remains (= relics) of the monks who lived at the temple before are kept.

Câu 6:

- *Cứ năm giờ sáng* = (AT) five o'clock in the morning. (*Lưu ý:* Ta thường nói **in the morning/afternoon/ evening**. Tuy nhiên, nếu nói đến một buổi sáng hoặc buổi chiều, buổi tối cụ thể nào đó thì lại dùng ON.

Eg: ♦ Vào buổi sáng cuối thu mát mẻ... = **On a cool morning in late autumn.**

♦ Vào chiều thứ bảy tới = **On next Saturday afternoon.**

♦ Vào tối mùng 7 tháng 10 = **On the evening of the 7th of October.**

- Bay về: to fly back, (pt: flew [flu;] pp': flown [flə ʊn]. TO FLY vừa là (vi) vừa là (vt). ♦Con chim hoàng yến của ông ta đã bay đi mất vào sáng thứ hai tuần rồi = **His canary flew away on Monday morning of last week.** ♦Tóc nàng đang tung bay trong gió = **Her hair is flying about in the wind.** ♦Chỉ những phi công dày dạn kinh nghiệm mới bay (= lái) các loại máy bay lớn chở khách = **Only well-experienced pilots fly large passenger aircraft** [U].

♦ Chiếc tàu chở dầu đang kéo cờ Việt Nam = **The oil tanker is flying the Vietnamese flag** (= ... is raising the Vietnamese flag so that it waves in the air).

- Treo mình = To hang on self. (*Lưu ý*: Nếu HANG có nghĩa: treo cổ giết ai hoặc tự mình treo cổ để tự tử thì pt và pp: HANGED. Đối với các nghĩa khác ta dùng HUNG [hʌŋ] Tháng rồi hắn ta đã bị treo cổ vì tội giết người = **He**

was hanged for murder last month • Cô nàng đã treo cổ lên xà nhà tự tử = **She hanged herself from the rafters** • Chân dung (của) người yêu anh ta được treo bên trên bàn làm việc của anh (ta) = **His loveri's portrait was hung above his desk.** • Tôi đã treo một ngọn đèn trên trần nhà = I hung a lamp from the ceiling (***Lưu ý***: "Trên" ở đây phải dịch = FROM).

• Con (hãy) treo cái áo mưa của con lên móc đi = **Hang your raincoat (up) on the hook.**

- Trên cành cây ăn quả của chùa. Thay vì dịch: on the branches of the fruit trees of the temple. Ta có thể đơn giản bằng cách dùng "possessive case" : **on the branches of the temple's fruit trees.**

Câu 7:

- Trú ngụ. Nói về loài chim, dơi... ta thường dùng TO ROOST để dịch "trú ngụ". Ngoài ra cũng có thể dùng các động từ khác như to settle; to sleep; to rest; to stay... • Hàng ngàn con thiên nga trú ngụ nơi đó trọn mùa đông = **Thousands of swans roost there all winter.**

- Những cây ngoài khuôn viên chùa = Trees **outside** the pagoda grounds : trees beyond the dividing line of the temple's land; tall plants at the further side of the pagoda boundary...

• Con kinh nhỏ này hình thành một ranh giới giữa đất của tôi và đất của bà ta = **This small canal forms a boundary between my land and hers.**

Lưu ý: GROUNDS (pl) = khuôn viên. (Phải luôn viết ở số nhiều. Số ít nghĩa khác hẳn) tức phần đất hoặc vườn tược

quanh một ngôi nhà, một ngôi chùa hoặc một tòa lâu đài.... thường có tường, bờ giậu hoặc hàng rào bao bọc (= land or gardens round a house, a pagoda or a palace. etc.... often enclosed with walls, hedges or fences).

- Khuôn viên dinh Thống Nhất = **The grounds of Unification Palace.** ♦ Biệt thự đó có vườn tược bao quanh rộng = **That villa has extensive grounds.**

- Không (bao giờ).... cũng không = **Not** (= never)... **nor even...** Chị ấy không bao giờ đi vũ trường disco, ngay cả đi ci-nê cũng không = **She never goes to discotheques, nor even to the cinema** (= the movies [US]).

- Ông ta không có tài cán gì, cũng không có lòng khát khao trở thành giám đốc (của) công ty chúng ta = **He has neither talent nor the desire to become our company's director** (= manager...).

- Các bản tường thuật đó không được chính quyền địa phương xác nhận cũng không bị phủ nhận = **The reports have been neither confirmed nor denied by the local government.**

- Nam không làm được điều đó, tôi cũng không, anh cũng không, bất cứ ai cũng không (làm được) = **Nam can't do it; nor can I, nor can you, nor can anybody.**

(***Lưu ý:*** đảo ngữ sau NOR).

** Một vài ví dụ khác về cách đảo ngữ này:

- Và đó nào phải (đã) là tất cả = **Nor was that all** (= And that was not all).

- Và tôi cũng sẽ không phủ nhận rằng anh ta là một công nhân rất tốt = **Nor will I deny that he is a very good worker** (= and I will not deny that...)

Câu 8:

- Điều đáng ngạc nhiên là....= **The astonishing** (=suprising) **thing is that**... The astonishment (=great surprise) is that....What astonishes us (= surprises us greatly) is that.... We are **astonished** (=greatly surprised) that... **It is** astonishing that... Hoặc đơn giản hơn: **More surprising is that...**

- <u>Đụng đến</u> = To touch something.

♦Tôi đã bảo các con tôi không được đụng đến các thứ của anh=**I told my children not to touch your things.**

♦Đừng đụng vào tường - Sơn còn ướt = **Don't touch the wall - The paint's still wet.** ♦Các bức tranh quí đã không bị lửa đụng đến = **The valuable paintings were not touched by the fire.**

Tuy nhiên, trong câu này ta có thể dịch "đụng đến" = to eat. <u>Eg:</u> • Cô nàng hầu như chẳng đụng đến miếng thịt nướng của mình = **She has hardly touched her steak** (= She has hardly eaten [even a little of] her steak).

<u>Để ăn hoa quả... sông Tiền, sông Hậu</u> = **To dine on the fruit from the trees along the Tiền and Hậu rivers.**

TO DINE ON sth = TO EAT sth.

Lưu ý: cách nói giữa người Anh và người Việt:

- Những tài liệu của thế kỷ 18 = Documents **from the 18th century.**
- Nhạc của một cuốn phim = Music from a film.
- Một chiếc máy được vận hành bằng sức nóng (của) mặt trời = **A machine powered by heat from the sun.**

Câu 9:

- Biết (=nhận biết ; ý thức...) = To know; to recognize (or see); to be aware (of: that); to have knowledge/realization (of: that);to realize; to understand; **to be fully conscious of...**

- Không thể biết được khi nào chúng mình sẽ gặp lại nhau = **There's no knowing** (= It is impossible to know) **when we shall meet again.**

- Anh ta đã nhận thức được (việc) anh ta thiếu khả năng để đảm nhận cương vị đó = **He recognized his lack of qualifications for the post.** Hoặc: He recognized that he was not qualified for the post...

- Anh có biết (rằng) anh đang ngồi trên chiếc nón của tôi không ? = **Are you aware that you are sitting on my hat?**

- Tôi đã không biết nàng đã cảm nhận cái chết của mẹ nàng sâu sắc đến chừng nào = **I was not conscious of how deeply she had felt the death of her mother.**

- Nơi thiêng liêng = A sacred place: a holy spot (= point [n]: a religious area...

- Các niềm tin tôn giáo (= Các tín ngưỡng) nên được tôn trọng = **the religious beliefs would be respected.**

- Hôn nhân có thiêng liêng đối với chúng không ? = **Is marriage sacred to them?**

- Đất thánh = **The Holy Land** (= The land where Jesus lived)

- Nước thánh = **Holy water** (= Water blessed by a priest).

- Cuộc thánh chiến = **A holy war** (= One fought in deference of something sacred)

- Tôn kính = **To respect**; to have/show respect for; to venerate; to pay homage/reverence to; to pay/show deference to; to be deferential to...

- Nếu bạn tôn kính một người hoặc một vật nào đó, tức bạn cảm thấy kính trọng nhiều đối với người hoặc vật đó = **If you venerate sb or sth, you feel great respect for them.**

- Qua bao thế kỷ, Mecca vẫn được tôn kính như thành phố Thánh = Over the centuries, Mecca has been venerated as a Holy City.

- Tất cả bọn tôi đều (tỏ ra) tôn kính thiên tài của anh ta = **We all pay homage to his genius.**

Câu 10:

- Chính vì lý do trên = For that reason; that's why; therefore; so...

- Ở phía tây nam đồng bằng sông Cửu Long. **Nên dịch** = in the south-western corner of Mekong Delta.

CORNER (n) có nhiều nghĩa. Ở đây được dùng với nghĩa PHÍA, VÙNG (= part, region, area). Eg: • Hiện nay, bà ta đang sống tại một vùng yên tĩnh của huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang = **At present, she lives in a quiet corner of Cai Lay district, Tien Giang province.**

- Được biết như là...= to be known as...

- Chỗ đó được biết đến như là nơi nguy hiểm nhất của châu Á = **That place is known as the most dangerous part of Asia.**

- Chúng tôi biết (= coi) Tùng như (là) một bác sĩ giỏi và một người bạn tốt = **We know** (= regard) **Tùng as a fine doctor and a good friend.**

Bài dịch tham khảo:

THE BAT PAGODA

1. The bat pagoda is the only one of all the Khmer pagodas in the Mekong Delta to keep its original roof - a double layered structure covered with coloured tiles and topped with a tower - one of the most beautiful parts of the pagoda.
2. Each of the pillars supporting the pagoda roof has on its top a divine being known locally as a KEMNAR or APSARA, whose clasped hands in front of her breast welcome visitors.
3. Within the sanctuary, a statue of SAKYAMUNI carved from a single block of stone rests on a two-metre high throne.
4. The walls are covered with murals describing the life of Buddha from when he was a baby until he achieved nirvana.
5. In the orchard stupas hold the remains of the monks who lived at the pagoda before.
6. Five o'clock in the morning, the bats fly back to hang themselves on the branches of the temple's fruit trees.
7. They never come back later than seven or eight in the morning, and they never roost in other pagodas, nor even in trees outside the pagodas grounds.
8. More surprising is that they never touch the fruit from the temple's orchard, but will fly hundreds of kilometers to dine on the fruit from the trees along the Tien and Hau rivers.

9. That bats recognise they are at a sacred place and they always appear to respect it.

10. For that reason... the MAHATUP temple of Soc Trang province, in the south - western corner of the Mekong Delta has been known as the Bat Pagoda.

BÀI 7. NHỮNG NÉT ĐỘT PHÁ TRONG THỜI TRANG PHỤ NỮ VIỆT NAM HÔM NAY

1. Một nền kinh tế ổn định và phát triển trong những năm qua đã giúp chúng ta không còn lỗi hẹn với các kiểu thời trang hiện đại và thành phố Hồ Chí Minh được đánh giá là trung tâm sáng tạo thời trang của cả nước.

2. Cuộc sống và con người thành phố hôm nay có thể ví như một bức tranh sinh động, hài hòa với những tà áo đẹp muôn màu, muôn sắc.

3. Thời trang phụ nữ, đó là nguồn cảm hứng sáng tạo bất tận của các nhà thiết kế thời trang và cũng là người bạn khó tính nhất trong các giới, bắt buộc chúng ta luôn luôn phải quan tâm lo lắng.

4. Thời trang nói chung cũng có những qui luật, chu kỳ riêng của nó.

5. Có những năm phụ nữ thích những trang phục thật rộng, rồi lại có lúc ôm sát cơ thể.

6. Riêng năm nay thì dự báo xu hướng thẩm mỹ chung là ưa thích kiểu áo quần may tương đối rộng rãi, kiểu dáng đơn giản tránh cầu kỳ, rất phù hợp với một nền kinh tế công nghiệp phát triển.

7. Màu sắc thì nghiêng hẳn về các màu trung gian như xanh nhạt, rêu... nhưng chủ yếu vẫn là hai màu trắng đen vốn có độ tương phản cao.

8. Chất liệu thì ưa thích những thứ gần thiên nhiên như tơ tằm, lụa...

9. Trong năm nay, tà áo dài truyền thống vốn mang bản sắc dân tộc sẽ không thay đổi về kiểu dáng, chỉ biến tấu ở cổ áo, màu sắc, họa tiết trang trí.

10. Nhà tạo mốt phải cố gắng sáng tạo để một bộ y phục khi ra đời phải có tiếng nói riêng của mình, làm sao phản ánh được tính địa phương, tính dân tộc, song vẫn đảm bảo được tính hiện đại.

11. Điều chúng ta tự hào là trong bất kỳ hoàn cảnh nào hoặc hội nghị quốc tế nào, người phụ nữ Việt Nam vẫn rất nổi bật nhờ vào tà áo dài truyền thống vốn rất khắt khe trong dáng đi, tướng đứng, kiểu ngồi mà không phụ nữ nào trên thế giới ngoài phụ nữ Việt Nam có thể đáp ứng được.

NOTES:

- Những nét đột phá = **breakthroughs** (n); new tendencies: **creative traits; original points; unusual characteristics...**

Câu 1:

- Một nền kinh tế ổn định và phát triển = **A stable and developed economy.** Có thể thay **stable** (adj.) = **firm** (adj.); **fixed** (adj.)... và **developed = improved; bettered; advanced...**

Ví du: • Chị ấy cần một công việc ổn định = **She needs a stable job.**

• Giá xi măng đã ổn định chưa ? = **Have cement prices been stable** (hoặc fixed...) yet?

- Không còn lỗi hẹn với... (= Không bị tụt hậu...) = **not to lag far behin modern modes.** Cũng có thể dịch = **to reach** (bắt kịp); **to keep pace with** (theo kịp); **to catch up with** (sánh kịp); **to be quickly in response to** (nhanh chóng đáp ứng kịp)...

Ví du: • Tiền lương không theo kịp đã lạm phát = **Earnings have not kept pace with inflation.** (Earnings [n. pl.] = money earned).

• Giá cả đang gia tăng gay gắt trong khi lợi tức lại tụt hậu quá xa = **Prices are rising sharply while incomes are lagging far behind.**

- Các kiểu thời trang hiện đại = **modern modes; up-to-date styles...**

- Được đánh giá là....= **to be estimated as...**Có thể thay "estimated" = **seen; regarded...**

Câu 2:

- Cuộc sống và con người tai thành phố hôm nay = **The life and the people in cities today...Có thể thay people = residents; inhabitants...**

- Một bức tranh sinh động hài hòa = **a harmonious and vivid picture; an amusing and lively painting** (= drawing)...

- Với những tà áo đẹp muôn màu, muôn sắc = **With multicoloured beautiful flaps.**

Câu 3:

- <u>Nguồn cảm hứng sáng tạo bất tận</u> = **The inexhaustible inspiration source of creativeness.** (Sáng tạo = khả năng sáng tạo nên chúng ta phải dịch = creativeness hơn là = **creation** (= sự sáng tạo = the act of creating, of bringing sth into existence).

<u>Eg:</u> • Việc tạo được chữ tín đối với khách hàng là rất quan trọng = **The creation of prestige to customers is very important.**

-CREATIVENESS = **power**, ability to invent and develop original ideas, especially in art. <u>Eg:</u> ♦ **She has a great creativeness in writing** = Chị ấy có khả năng sáng tạo lớn trong việc viết lách.

- <u>Người bạn</u> = **friend; fellow; comrade; companion...** (đề nghị các bạn tham khảo từ điển lớn để hiểu rõ sự khác biệt giữa các từ này).

- <u>Khó tính</u> = **difficult** (or hard) **to please.**

<u>*Ví dụ:*</u> ♦Bố chị ấy khó tính lắm = **Her father is very hard to please.**

Tuy nhiên, **khó tính** ở đây được hiểu là kỳ cục, khác thường (chẳng hạn lúc thì rộng thùng thình, khi thì bó sát người, lúc thì dài ơi là dài, khi thì cụt ngủn...). Bởi vậy, ta nên dịch bằng các tính từ sau: **cranky; odd; eccentric; peculiar; unusual; strange...**

- ... bắt buộc chúng ta phải luôn luôn quan tâm, lo lắng = **... which keeps us in constant worry** (n) (= in permanent anxiety) hoặc ... which incessantly worry us.

Câu 4:

- Nói chung = **generally speaking;** in general usually; in a general sense; commonly...
- Qui luật = rule (n); **law**(n); **regulation** (n)...
- Chu kỳ = **cycle** (n) (= series of events taking place in a regularly repeated order).

  Ví dụ: Chu kỳ của các mùa = **The cycle of the seasons.**

Câu 5:

- Ưa thích = **to favour** (vt) (US: Favour); **to show favour to; to support; to like...**
- Trang phục thật rộng = **loose garments...**
  - **a loose collar** = cổ áo rộng.
  - **a loose tooth** = một chiếc răng lung lay.
  - **a loose screw** = con ốc vít lỏng (không chặt).

... rồi lại có lúc ôm sát cơ thể (= rồi lại có lúc ưa thích các loại quần áo bó sát cơ thể =) **... then body hugging clothes.**

- **To hug** [hʌg] (vt) (-gg-): ôm chầm, ghì chặt.
- *Ví dụ:* • Hai nhà lãnh đạo đã ôm chầm lấy nhau khi họ gặp gỡ sáng nay = **The two leaders hugged each other when they met this morning. To hug a belief, an idea, a hope...** = bám chặt vào một niềm tin, một ý tưởng, một niềm hy vọng (= **to cling to**).

Câu 6:

- Riêng năm nay = particularly this year, especially this year... Hoặc dịch cách khác... **In particular, the common aesthetic tendency of this year is to support rather loose garments...**

- Cầu kỳ = meticulous (adj.); dandified (adj.)= (cầu kỳ, lố lăng) (= **dressed up like a dandy**); **flashy** (adj.) (= hào nhoáng không phải điệu) (= brilliant and **attractive but not in good taste**).

Eg: • **flashy clothes; flashy men...**

- Phù hợp với = **to be suitable for** (Có thể thay suitable for = right for; correct for; fitting for;' appropriate for; convenient to...): to suit (vt); **to satisfy; to meet the needs of...**

  Ví dụ: •Khí hậu ở Đà Lạt có phù hợp với sức khỏe của bạn không ? = **Does the climate in Dalat suit your health?** (không dịch "với" mặc dù tiếng Việt hay nói như vậy).

• Chiếc nón này có (phù) hợp với bạn không ? = **Does this hat suit you?**

Câu 7:

- Nghiêng hẳn về = **to be inclined to; to have a tendency** (= an inclination) to...

- Các màu trung gian (= các màu nhạt) = light (= pale) colours. Ví dụ: Anh ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu nhạt = **He is wearing a light - coloured shirt**. LIGHT có nhiều từ loại: (n), (adj.), (v), (adv.). Đề nghị tham khảo thêm các từ điển lớn.

- Nhưng chủ yếu vẫn là 2 màu trắng đen = tuy nhiên, hai màu chủ yếu vẫn là trắng đen... = **However,** (= nevertheless; in spite of that, ...) **the main colours are the white and the black...**

- Có độ tương phản cao = to have a high contrast (n). Tương phản = **to contrast** → (adj.): **contrasting.** *Ví dụ:* • Những hành động của ông ta tương phản một cách tệ hại với những điều ông ta hứa = **His actions contrast badly with his promises.**

- ♦ Tôi không thể hiểu được những thái độ phản ứng của chị ấy = **I can't understand her contrasting attitudes.**
- • Các màu tương phản = **contrasting colours.**

Câu 8:

Nên hiểu; Chất liệu được ưa thích là...= **The favourite material is...**

Ví dụ: • Đây là quyển sách mà tôi ưa thích = **This is my favourite book** (= the book I prefer above all others).

Câu 9:

- Áo dài truyền thống mang bản sắc dân tộc = **The traditional "áo dài"...**
- Không thay đổi về kiểu dáng = **to remain unchanged in design;** to have no change in form...
- Biến tấu: **Slight changes**: **small differences...**
- Họa tiết trang trí = **decoration** (n).

Ví dụ: • Nàng thích y phục không có họa tiết trang trí = **She prefers garments that are free of all decoration**.

- Họa tiết trang trí tiêu biểu của thập niên 50 = **The decoration typical of 1950s.**

Câu 10:

- Nhà tạo mốt = designer; couturier... (**Designer** [dizáinə] = nhà thiết kế [nhà tạo mốt] = **person whose job involves planning the form of a new object**; person who designs machinery, dresses, buildings. ect... **Couturier** [ku:t'əriei] (gốc tiếng Pháp) = nhà vẽ kiểu và làm ra các y phục thời trang phụ nữ (= **person who designs, makes and sells fashion clothes for women**).

- Cố gắng = to strive; to make great efforts; to endeavour; to try; to do one's utmost; to exert oneself to do sth...

  Ví dụ: • Hãy cố gắng làm vui lòng chị nhà = Endeavour (or try...) **to please your wife.**

♦ Các bạn cố gắng đến sớm nhé = **Exert yourselves to arrive early.**

- Đảm bảo = nên hiểu = diễn tả (= to desecribe); biểu đạt (= **to portray**); **to express**...

Eg: ♦**A smile expressed her joy at the news** = Một nụ cười đã biểu đạt niềm vui của nàng khi nghe tin ấy.

Câu 11:

- Tự hào = **to be proud of** (sth.sb); **to be proud to do sth...**

  Ví dụ: • Bà ta rất tự hào về các con của bà = **She's very proud of her children.**

- Người phụ nữ Việt Nam vẫn rất nổi bật = **The Vietnamese women appear with outstanding features** hoặc **The Vietnamese women are seen with attractive looks** (hoặc ..... with charming appearances...).
- Tà áo truyền thống = **The traditional flap of the "ao dai".**
- Dáng đi, tướng đứng, kiểu ngồi = **The walking, the standing and the sitting postures.**
- Đáp ứng = **to satisfy; to suit; to meet; to answer; to respond to...**

Eg: ♦Anh ta đã đáp ứng lời kêu gọi của Ủy ban = **He answered the appeal of the Committee.**

Bài dịch tham khảo:

BREAK THROUGHS IN THE VIETNAMESE WOMEN FASHION TODAY

1. A stable and developed economy in recent years has helped us to keep pace with modern modes. Ho Chi Minh City is estimated as the centre of creating fashion for the whole country.
2. The life and the people of today's city can be compared to a harmonious and vivid picture with multicolored flaps.
3. Women fashion is the inexhaustible inspiration source of creativeness of fashion designers and is also the crankiest fellow of the circles which keeps us in constant worry.
4. In general fashion has its own rules and cycles.

5. There are years when women favoured loose garments, then bodyhugging clothes.

6. Particularly this year, the common aesthetic taste tends to favour rather loose garments of simple design, far from meticulous mode, which quite suits a developed industry.

7. Colours are inclined to light ones like blue, light grey, dark green, etc... However, the main colours are the white and the black which have highly contrasting features.

8. The favourite material is silk thread, silk, etc... which is close to nature.

9. This year, the traditional "ao dai" remains unchanged in design. Slight changes can be seen in collar, colour and decoration.

10. The designer must strive to create a suit which raises his own voice, reflects local and national characteristics, but can portray its modernity.

11. The thing we are proud of is that in any situation or international conference, the Vietnamese women appear with outstanding features thanks to the traditional flap of the "ao dai" wich strictly requires the walking, the standing and the sitting postures that the women in the world can hardly suit except the Vienamese women.

PHẦN IV:

TỪ VÀ CẤU TRÚC MỚI — NEW WORDS AND STRUCTURE

I. VĂN HOÁ - DU LỊCH

1. Lấy làm vinh dự	1. To be honoured to do st, have the honour of doing st
2. Hội thảo quốc tế	2. International workshop/ conference
3. Phát triển du lịch	3. To promote tourism
4. Tiềm năng phát triển du lịch	4. Tourism potentialities
5. Điểm vài nét	5. To give an outline of/to make a general survey of/to mention st about
6. Kéo dài, trải dài 1600 km	6. To extent/to stretch 1,600 km from
7. Có chung biên giới với	7. To share a common border with
8. Về địa hình	8. Geographically, typographically
9. Phình to ở hai đầu	9. To swell at both ends
10. Chính vì thế	10. It is because of this/that
11. Đòn gánh với hai thúng gạo ở hai đầu	11. A carrying pole with two rice baskets at both ends
12. Vùng trồng lúa chính	12. Major rice growing areas

13. Phù sa	13. Alluvium, Alluvia (pl.)/Silt
14. Phụ lưu	14. Tributary
15. Bồi đắp nên cánh đồng	15. To raise the level of the fields/to form itself into the fields
16. Địa hình đồi núi	16. Hilly terrace/Hills and mountains
17. Đỉnh cao nhất	17. The highest peak
18. Chạy suốt chiều dài	18. To extend/run along, the full length of
19. Hệ động vật	19. Fauna
20. Hệ thực vật	20. Flora
21. Có giá trị cao	21. Highly valued for
22. Cây thuốc	22. Medical plants/herbal plants
23. Cây lấy dầu	23. Oily plants
24. Tuyên bố chủ quyền đối với	24. To claim territorial sovereignty over
25. Nước nông	25. Shallow water
26. Ngư trường	26. Fishing ground
27. Cập bến	27. To anchor at/to call at/to land
28. Thềm lục địa	28. The continental shelf
29. Vĩ tuyến	29. Parallel of latitude

30. Kinh tuyến	30. Meridian
31. Kinh độ	31. Longitude
32. Độ cao	32. Altitude
33. Bán nhiệt đới	33. Subtropical
34. Đứng thứ 12 trong số các nước đông dân nhất	34. To rank 12th among the most populous countries
35. Mật độ dân số	35. Population density
36. Phân bố không đều	36. Unevenly distributed
37. Hiếu học	37. To be fond of learning/ to be inquisitive of
38. Dễ tiếp thu cái mới	38. To be flexible/adaptive to changes
39. Nhân khẩu học	39. Demography
40. Những đặc điểm du lịch riêng	40. Unique tourist attractions

II. MÔI TRƯỜNG

1. Môi sinh	1. The environment/the surroundings
2. Bảo vệ môi sinh	2. To preserve the environment
3. Tình trạng báo động	3. An alarming/a critical situation
4. Thảm hoạ hủy diệt	4. A threat/danger of extermination
5. Tầng ôzôn	5. The ozone layer

6. Lỗ thủng tầng ôzôn	6. The holes in the ozone layer
7. Thiên tai	7. Natural calamities
8. Lụt lội	8. Floods/flooding
9. Bão lốc	9. Cyclones
10. Sự đối xử tàn tệ với thiên nhiên	10. Ill-treatment toward nature
11. Sự gia tăng dân số	11. Population growth
12. Việc khai thác tài nguyên vô tổ chức	12. The disorganized exploitation of the natural resources
13. Quá trình đô thị hóa	13. The urbanization, the process of urbanization
14. Công nghiệp hóa	14. Industrialization/to industrialize
15. Hóa học nông nghiệp	15. Chemicalization of agriculture
16. Mang tính toàn cầu	16. Global
17. Vấn đề chất thải	17. Waste problems
18. Sinh quyển	18. The biosphere
19. Khí quyển	19. The atmosphere
20. Nguồn nước	20. Water resources
21. Môi sinh bị nhiễm bẩn	21. Contaminated environment
22. Hợp chất bị thải loại	22. Compound wastes
23. Phân bón	23. Fertilizers
24. Chất độc hóa học	24. Toxic chemicals
25. Chất thải phóng xạ	25. Radiation waste

26. Nước thải	26. Sewage
27. Nước thải công nghiệp	27. Industrial sewage
28. Nước thải sinh hoạt	28. Domestic sewage
29. Chất thải ở thể rắn/thể lỏng/ thể khí	29. Solid, liquid, and gas wastes
30. Nguồn nước ngọt dự trữ thiên nhiên	30. Fresh water in natural reservoirs
31. Các sản phẩm dầu mỏ	31. Petroleum products
32. Nhiệt năng	32. Calophiric energy
33. Các khí độc/có hại	33. Poisonous/harmful gases
34. Tái sử dụng rác thải	34. To recycle wastes
35. Xử lý rác thải	35. To treat/to dispose wastes
36. Công nghệ cổ truyền	36. The out-dated traditional technology
37. Công nghệ gây nhiễm bẩn	37. Contaminating industries
38. Công nghệ sạch	38. Clean technology
39. Trên qui mô thế giới Khu vực/quốc gia	39. On international, regional and national scales
40. Báo động	40. To sound the alarm
41. Đặt trong tình trạng báo động	41. To place something on full alert
42. Tụt xuống mức báo động	42. To drop to an alarming level
43. Đang trong tình trạng báo động	43. To be in an alarming situation

44. Nói một cách khẩn thiết	44. To put it urgently/to use a more emphatic/ pressing term
45. Kêu cứu	45. To cry for help
46. Chẳng thế mà	46. (It's) no/little wonder that
47. Hội nghị nguyên thủ quốc gia	47. The Heads of States Summit
48. Họp với chương trình nghị sự	48. A meeting under the agenda
49. Nổi giận	49. To become furious at
50. Hậu quả khốc liệt	50. Serious consequences
51. Tác động của con người vào thiên nhiên từ mọi phía mang tính toàn cầu	51. The many faceted and global effects caused by humans on nature
52. ảnh hưởng sâu sắc	52. Profound effects
53. Đụng chạm đến mọi quốc gia	53. To involve all nations
54. Trong quá trình sản xuất và sinh hoạt	54. In the domestic and production processes
55. Lên đến	55. To amount to/to reach
56. Trách nhiệm thuộc về	56. The responsibility lies with
57. Bao gồm nhiều mặt	57. To embrace/to consist of, many areas/domains /fields
58. Hướng thứ nhất: Phát minh thiết bị lọc	58. First, it is necessary to produce filtering devices
59. Ở những quy mô khác nhau	59. At different levels/On different scales

III. KINH TẾ - THƯƠNG MẠI

1. Sau đây được gọi là...	1. Here under addressed as/ called....
2. Các điều khoản của hợp đồng	2. The tenris /articles of the contract
3. Danh mục hàng hóa	3. Commodity list
4. Qui cách phẩm chất	4. Specification quality
5. Số lượng	5. Amount, quantity
6. Giá cả	6. Prices
7. Đơn giá	7. Unit price
8. Chi phí do người bán chịu	8. Costs/expenses borne out/ accounted for by seller
9. Thuế nhập khẩu	9. Import tariff
10. Chi phí kiểm dịch	10. Quarantine costs
11. Bảo hiểm	11. Insurance
12. Bao bì	12. packing
13. Thời hạn giao hàng	13. Delivery date
14. Trọng lượng tính	14. Freight weight
15. Tổng trọng lượng	15. Net weight
16. Xếp hàng	16. Loading
17. Bốc dỡ hàng	17. Unloading
18. (Việc) chuyên chở hàng	18. Transportation
19. 24 giờ trước khi hàng tới	19. 24 hours before delivery

20. Hoá đơn thương mại	20. Commercial invoice
21. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng	21. Certificate of origin
22. Vận đơn	22. Bill of lading
23. Phương thức thanh toán	23. Mode of payment
24. Mở tín dụng thư	24. To open a letter of credit
25. Trường hợp bất khả kháng	25. In case the unavoidable happens
26. Giải quyết tranh chấp bằng thương lượng	26. To solve disputes through negotiations
27. Thỏa thuận bằng văn bản	27. To come to terms in writing
28. Bồi thường thiệt hại	28. To compensate damages
29. Vi phạm hợp đồng	29. to violate the contract
30. Mỗi bên giữ một bản	30. To have the custody of one copy
31. Đại diện bán/mua hàng	31. Seller/buyer represented by.
32. Triển vọng của nền kinh tế	32. The prospect/the promise of the economy
33. Xuất phát điểm	33. The starting point
34. Đạt mức tăng trưởng kinh tế cao	34. To achieve/obtain/reach high economic growth rates
35. Nước có nền kinh tế kém phát triển	35. The least developed economy
36. Dầu mỏ, khí đốt, thủy năng	36. Petroleum, gas, hydro-energy!

37. Đứng trước khó khăn thử thách	37. To face difficulties and challenges
38. Theo danh nghĩa	38. In nominal terms
39. Tiền đề	39. The premise/foundation base
40. Thúc đẩy nền kinh tế	40. To promote/accelerate/ speed up/boost up the economy
41. Đáng kể là	41. Worth mentioning is/are
42. Cây lưu niên	42. Perennial trees
43. Mở rộng vốn đầu tư	43. To expand investment
44. Thu hẹp khoảng cách	44. To narrow the gap between
45. Bằng phương pháp sức mua	45. In terms of buying/ purchasing power
46. Với điều kiện thông tin như hiện nay	46. In such an age of information
47. Khu vực phát triển năng động	47. A region of dynamic development
48. Mức tăng trưởng kinh tế	48. Economic growth rates
49. Nền kinh tế kém phát triển	49. An underdeveloped economy
50. Thời điểm tăng tốc	50. The accelerating point
51. Lợi thế	51. An advantage
52. Sự ổn định về chính trị	52. Political stability
53. ổn định kinh tế – xã hội	53. Socio-economic stability

54. Xu thế hợp tác và cạnh tranh	54. The cooperative and competitive trend/the trend to cooperate and to compete
55. Hội nhập	55. To integrate oneself into something
56. Nguồn nhân lực	56. Human resources
57. Trình độ dân trí	57. The cultural standard of the people
58. Đội ngũ trí thức	58. The intelligentsia, the number of intellectuals, an army of intellectuals
59. Nguồn tài nguyên	59. The natural resources
60. Nguồn thủy năng	60. Hydroenergy sources
61. Đất trồng rừng và cây lâu năm	61. Forest land and perennial trees
62. Mặt nước nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản	62. Water areas for aquaculture
63. Thu hút vốn	63.To attract capital
64. Tiếp thu công nghiệp tiên tiến	64. To apply/to make the best use of advanced technologies
65. Tuổi lao động	65. Working age
66. Bội chi ngân sách	66. Budget overspending
67. Cải cách hành chính	67. Administrative reform
68. Môi trường sinh thái	68. The environment

69. Vượt quá giới hạn cho phép	69. To exceed the permitted level
70. GDP trên đầu người	70. GDP per capita
71. Tính bằng phương pháp sức mua	71. In terms of purchasing power
72. Dự báo dài hạn	72. Long-term predictions
73. Sai số	73. To be erroneous, an error
74. Lợi thế công nghiệp	74. The industrial advantages
75. Phúc lợi xã hội	75. Social welfare
76. Tăng trưởng trung bình hàng năm	76. Annual average growth rate
77. Tính khả thi của chi tiêu GDP	77. The feasibility of the GDP targets
78. Kế hoạch năm năm	78. A five – year – plan
79. Đưa công nghệ mới vào sản xuất	79. To apply new technologies to production

IV. GIÁO DỤC

1. Bước vào giai đoạn mới	1. To enter/embark on a new stage of development
2. Có nhiều chuyển biến tích cực	2. To make some positive changes/ progress
3. Về nhiều mặt	3. In many aspects/ fields
4. Tạo điều kiện thuận lợi	4. To create favourable conditions for
5. Nhằm đạt tới một nền giáo dục tiên tiến	5. To aim at building an advanced education

6. Điều chỉnh cơ cấu giáo dục	6. To reform/reorganise/ restructure/reformulate the educational structure
7. Mạng lưới các trường đại học và cao đẳng	7. The general, vocational and higher education school's network
8. Để sử dụng một cách hiệu quả hơn đội ngũ giáo chức và cơ sở vật chất hiện có	8. To make a fuller/more effective use of the existing teaching staff and material facilities/infrastructure
9. Cải tiến nội dung và phương pháp	9. To make a lot of improvements both in the teaching method and in the contents (of)
10. Củng cố một nội dung giáo dục hướng nghiệp	10. To strengthen/consolidate/ boost up career oriented education/contents
11. Mở rộng các môn học cơ bản bao gồm ngoại ngữ, nhạc họa, tin học	11. To expand the school majors to include foreign languages, music, art, and computer skills
12. Thu hẹp diện đào tạo phổ thông trung học	12. To decrease the number of student entering secondary schools
13. Chấm dứt việc học ba ca	13. To put an end to/do away with the third school shift
14. Chống xuống cấp cơ sở vật chất	14. To prevent the deterioration/ decline of school facities

15. Tăng ngân sách giáo dục đều đặn	15. To increase educational budget steadily
16. Chính sách khuyến khích giáo viên	16. The priority policy of encouraging teachers (to do st)
17. Kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục phổ thông, giáo dục kỹ thuật và dạy nghề	17. To combine/to link closely secondary education with technical and vocational education
18. Chuyển biến tích cực	18. Positive changes, positive progress
19. Đáp ứng được đòi hỏi của xã hội	19. To meet the requirements of the society
20. Cơ cấu của hệ thống giáo dục	20. Educational structure
21. Trường phổ thông	21. General schools
22. Trường dạy nghề	22. Vocational schools
23. Trường cao đẳng và đại học	23. Universities and colleges
24. Đội ngũ giáo chức	24. Teaching staff
25. Cơ sở vật chất	25. Material facilities
26. Môn học chính trị	26. Political education/ studies
27. Giáo dục đạo đức	27. Moral education/studies
28. Giáo dục thể chất	28. Physical education/ studies
29. Giáo dục hướng nghiệp	29. Vocational orientation education

30. Các môn văn hóa cơ bản	30. Major school subjects
31. Các môn học bắt buộc	31. Compulsory subjects
32. Giáo dục trước tuổi học đường	32. Pre-school education
33. Giáo dục tiểu học	33. Primary education
34. Phổ thông trung học cơ sở	34. Lower secondary education
35. Phổ thông trung học	35. Secondary education
36. Giáo dục sau phổ thông	36. Post-secondary education
37. Đào tạo nghề sau phổ thông cơ sở	37. Post-lower secondary vocational education
38. Tiến hành trên cơ sở thử nghiệm	38. To implement something on an experimental basis
39. Bậc đại học	39. Higher education level
40. Sau đại học	40. Post-graduate level
41. Phương pháp giảng dạy	41. Teaching methods
42. Hình thức đào tạo	42. Modes of training
43. Hội nhập với cộng đồng khu vực	43. To integrate into the region and the world
44. Học ba ca	44. Three-shift-schooling
45. Xuống cấp trường sở	45.Degraded school facilities
46. Phòng thí nghiệm	46. A laboratory, a lab
47. Phòng máy tính	47. A computer room
48. Đầu tư ngân sách nhà nước cho giáo dục	48. The state (government) educational budged
49. Xã hội hóa giáo dục	49. Socialized education

50. Nguồn đầu tư phụ trợ ngoài ngân sách nhà nước	50. Additional funds to the State educational budget
51. Các tỉnh miền núi	51. Mountainous provinces
52. Vùng sâu và khó khăn	52. Isolated and deprived areas
53. Lớp ghép	53. Mixed classes
54. Phổ cập giáo dục tiểu học	54. To popularize primary education
55. Giáo dục kỹ thuật	55. Technical education
56. Đa dạng hóa cơ cấu đào tạo	56. To diversify educational structure
57. Sinh viên tốt nghiệp	57. Graduates
58. Bậc học chuyên sâu	58. Further specialized level of education
59. Cơ hội giáo dục bình đẳng	59. Equal opportunity in education
60. Trường quốc lập	60. State owned schools
61. Trường bán công	61. Semi-state owned schools
62. Trường dân lập	62. Fee-paying schools
63. Trường đại học cộng đồng	63. Community colleges
64. Đại học mở	64. Open universities

V. LUẬT PHÁP

1. Thực hiện quyền	1. To exercise the right over
2. Tuân theo luật lệ	2.To obey the law

3. Bãi bỏ luật	3. To cancel/to abolish a law
4. Bầu trong số đại biểu Quốc hội	4. To elect from among the members
5. Đề nghị Quốc hội bầu	5. To nominate/to propose to the National Assembly to elect
6. Tuyên bố chiến tranh	6. To declare wars/state of wars against
7. Thống nhất quản lý	7. To carry out overall management of
8. Nhất thiết phải là	8. It is necessary for somebody to do something
9. Theo sự phân công	9. As required by
10. Kiểm tra việc thi hành	10. To supervise the implementation of
11. Đơn vị hành chính	11. Administrative units
12. Do luật định	12. As stipulated by law
13. Đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của dân	13. To represent the will/aspiration, and the mastery of the people
14. Lãnh đạo và điều hành	14. To lead and to direct
15. Cơ quan đại biểu cao nhất	15. The highest representative organ of the people
16. Quyền lập hiến và lập pháp	16. Constitutional and legislative powers
17. Chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại	17. The fundamental domestic and foreign policies

18. Quyền giám sát tối cao	18. Supreme control over (all activities of the State)
19. Làm hiến pháp	19. To make the Constitution
20. Sửa đổi Hiến pháp	20. To amend the Constitution
21. Làm luật	21. To make laws
22. Sửa đổi luật	22. To amend laws
23. Pháp lệnh	23. Decree laws
24. Tuân theo Hiến pháp	24. The conformity to the constitution
25. Nghị quyết của Quốc hội	25. The resolutions of the National Assembly
26. Ủy ban thường vụ Quốc Hội	26. The Standing Committee of The National Assembly
27. Toà án nhân dân tối cao	27. The Supreme People's Court
28. Viện kiểm sát nhân dân tối cao	28. The supreme People's Office of Supervision and Control
29. Chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia	29. The national financial and monetary policies
30. Dự toán ngân sách	30. The draft State budget
31. Phân bổ ngân sách	31. Budgetary appropriations
32. Phê chuẩn quyết toán ngân sách	32. To approve the accounts of the State budget
33. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.	33. To be responsible to the National Assembly for his work and to report to it

34. Nhiệm kỳ	34. Term of office, tenure
35. Hết nhiệm kỳ	35. The end of the term, the end of the tenure
36. Công bố hiến pháp, luật, pháp lệnh	36. To promulgate the Constitution, the laws and the decree-laws
37. Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân	37. To have overall command of the people's armed forces
38. Hội đồng quốc phòng và an ninh	38. The National Defense and Security Council
39. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm	39. To elect (somebody something), to release sb from duty, to remove sb from offfice
40. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao	40. The President of the Supreme People's Court
41. Bổ nhiệm	41. To appoint somebody as something
42. Cách chức	42. To dismiss sb (from something)
43. Tuyên bố chiến tranh	43. To proclaim war (against sb)
44. Quyết định đại xá	44. To grant pardons (to sb)
45. Lệnh tổng động viện	45. To order a general
46. Động viên cục bộ	46. To order a partial mobilization
47. Tình trạng khẩn cấp	47. (To proclaim) a state of emergency

48. Phong hàm, cấp sĩ quan	48. To confer titles, and ranks on sb
49. Huân chương, huy chương	49. Medals and badges
50. Danh hiệu vinh dự nhà nước	50. State honours and distinctions
51. Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền	51. To appoint, to recall the extraordinary and plenipotentiary ambassador
52. Ký kết điều ước quốc tế	52. To sign international agreem ents, treaties
53. Phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế	53. To approve or join the international agreements, treaties
54. Nhập quốc tịch	54. To grant (Vietnamese) nationality (to sb)
55. Tước quốc tịch	55. To deprive(sb) of (the Vietnamese) nationality
56. Cơ quan chấp hành	56. An executive body
57. Từ trung ương đến cơ sở	57. From the central to the local levels
58. Phát huy quyền làm chủ	58. To bring into full play, to promote the mastery of the people
59. Ủy nhiệm	59. To delegate sb as st, to do st
60. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt nam	60. The Central Committee of the Vietnam Fatheeland Front
61. Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	61. The Vietnam Confederation of Labour

62. Nghị định, Chỉ thị, Thông tư	62. The resolutions, the directives, the circulars
63. Thuộc thẩm quyền của Chính phủ	63. Within the powers, the jurisdiction, of the Government
64. Thảo luận tập thể	64. To undergo collective discussions
65. Quyết định theo đa số	65. To decide on the basis of, in conformity with, the will of the majority
66. Quản lý Nhà nước	66. State Administration
67. Quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh	67. The autonomy in production and trading
68. Đơn vị hành chính	68. The administrative unit
69. Thành phố trực thuộc trung ương	69. The cities under direct Central, rule
70. Tỉnh,huyện	70. Province, District
71. Thành phố thuộc tỉnh	71. Provincial cities
72. Quận, huyện, thị xã	72. Urban district, Rural district, Town
73. Xã, thị trấn	73. Commune, Townlet
74.Phường, quận	74. Ward, Urban district
75. Hội đồng nhân dân	75. The People's Council
76. Ủy ban nhân dân	76. The People's Committee

VI. THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ 1

1. Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ	1. Little rain lays great dust. Little strokes fell great oaks.
2. Yêu thì yêu cả chân đi, ghét thì ghét cả tông chi họ hàng	2. Love me, love my dog.
3. Tích tiểu thành đại	3. Many a little makes a mickle.
4. Hợp quần làm nên sức mạnh	4. Many hands make light work.
5. Càng giàu có lắm, càng nô lệ nhiều	5. Much coin, much care
6. Khó sinh khéo	6. Necessity is the mother of invention
7. Đừng vay, và cũng đừng cho vay	7. Neither a borrower nor a lender be
8. Không nên ngã lòng	8. Never say die!
9. Gái ngoan không thờ 2 chồng	9. No man can serve two masters.
10. Muốn sống lâu cần phải nhẫn nại	10. One must be patient if one wold live long
11. Con sâu làm rầu nồi canh	11. One scabby sheep is enough to spoil the whole flock
12. Có công mài sắt có ngày nên kim	12. Practice makes perfect
13. Ta chỉ trông cậy ở ta	13. Rely only on yourself (is an old proverb)

14. Đèn nhà ai nấy rạng	14. My house is my castle.
15. Lưỡi sắc hơn dao	15. Many words hurt more than swords.
16. Thời gian đi không bao giờ trở lại	16. Lost time is sever found again.
17. Vạn sự khởi đầu nan	17. It is the first step that costs.
18. Thất bại là mẹ thành công	18. If at first you don't succeed, try, try again.
19. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn	19. Hand some is as hand some does
20. Nhà dột từ nóc dột xuống	20. Fish begins to stink at head.
21. Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng	21. Evil communications corrupt good manners
22. Anh em như thể chân tay	22. Blood is thicker than water
23. Mỗi người là kẻ thù của chính mình	23. Every man is his own enemy
24. Sông có khúc, người có lúc	24. Every day is not Sunday
25. Ta về ta tắm ao ta	25. East or West,home is best
26. Nhàn cư vi bất thiện	26. Doing nothing is doing ill
27. Lửa thử vàng, gian nan thử sức	27. Calamity is man's true touch stone
28. Cái nết đánh chết cái đẹp	28. Beauty is but skim – deep
29. Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh	29. An useful trade is a mine of gold.
30. Bão trong cốc nước	30. A storm in a tea cup.

31. Đời người chỉ chết 1 lần	31. A man can die but once.
32. Mua danh 3 vạn, bán danh 3 đồng	32. A good name is sooner lost than won.
33. Nhân hiền tài mạo	33. A good face is a letter of recommendation
34. Đa ngôn đa quá	34. A close mouth catches no flies.
35. Vàng thật không sợ lửa	35. A clean hand wants no washing
36. Giấy rách phải giữ lấy lề	36. A clean fast is better than a dirty break fast
37. Mất lòng trước, được lòng sau	37. A civil denial is better than a rude giant.
38. Tư tưởng không thông vác bình đong cũng nặng	38. A burden of one's own choise is not felt.
39. Ăn cho, buôn so	39. A bargain is a bargain
40. Nghề nào cũng quí	40. Work of any kind is good
41. Thì giờ là tiền bạc	41. Time is money
42. Bĩ cực thái lai	42. After a storm comes a calm
43. Cẩn tắc vô ưu	43. 2 securities are better than one
44. Chê dễ làm khó	44. Criticism is easy, and art is difficult.
45. Có chí thì nên	45. Where there's a will, there's away
46. Dậu đổ bìm leo	46. Everyone gives a push to a falling man.
47. Gieo gió, gặt bão	47. As you sow, so you shall reap

48. Họa vô đơn chí	48. It never rains but it pours
49. Hữu xạ tự nhiên hương	49. Good wine needs no bush
50. Nhất tội, nhì nợ	50. Debt is the worst kind of poverty
51. Tai vách, mạch rừng	51. Walls have ears

VII. THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ 2

1. Hành động mạnh hơn lời nói	1. Actions speak louder than words
2. Sau cơn mưa trời lại sáng, hết hồi bĩ cực đến hồi thái lai	2. After a storm comes a calm.
3. Tắt đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh, trong bóng tối, tất cả những con mèo đều xám (sour ces lang).	3. All cats are grey in the dark.
4. Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã	4. Birds of a feather flock together
5. Thả mồi bắt bóng.	5. A bird in the hand is worth two in the bush
6. Đầu gà còn hơn đuôi công	6. Better be an old man's darling than a young man's slave
7. Ăn mày đòi ăn xôi gấc	7. Beggars must not be choosers.
8. Không nên xét đoán ở vẻ đẹp bề ngoài.	8. Beauty is but skin deep.

9. Mỗi người một sở thích (cái đẹp không phải ở đôi môi người thiếu nữ mà ở trong đôi mắt kẻ si tình)	9. Beauty is in the eye of the beholder.
10. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn	10. Clothes do not make the man.
11. Người đẹp vì lụa	11. The tailor makes the man.
12. Liệu cơm gắp mắm	12. Cut your coat according to your cloth.
13. Nhàn cư vi bất thiện	13. The devil finds word for idle hands to do.
14. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn	14. Diamond cuts diamond.
15. Hãy đối xử tốt với người khác nếu muốn người khác đối xử tốt với mình.	15. Do as you would be done by.
16. Đừng vạch áo cho người xem lưng	16. Don't cry stinking fish
17. Trâu chậm uống nước đục	17. The early bird catches the worm.
18. Nói dễ hơn làm	18. Easier said than done.
19. Dễ đến dễ đi, dễ kiếm dễ tiêu.	19. Easy come, easy go.
20. Thùng rỗng kêu to.	20. Empty vessels make the most sound.
21. Không ai giàu 3 họ, không ai khó ba đời. Sông có lúc, người có khúc	21. Every dog has his day
22. Trái cấm bao giờ cũng ngọt	22. Forbidden fruit is sweetest.

23. Tiền biết nói, có tiền mua tiên cũng được.	23. Money talks
24. Không làm không mắc lỗi	24. He who makes no mistakes makes nothing.
25. Mẹ hát, con khen hay	25. Mother scratches childs back, child scratches mother's
26. Sức khỏe quí hơn vàng	26. Health is better than wealth
27. Nếu chỉ ao ước mà thành thì đời đã quá dễ dàng.	27. If "if" and "ans" were pots and pans...
28. Đục nước béo cò.	28. It is good fishing in trouble waters
29. Nhất nghệ tinh nhất thân vinh.	29. A Jack of all trades is master of none
30. Tham bát bỏ mâm.	30. Don't kill the goose that lays the golden eggs.
31. Cha nào con nấy	31. Like father, like son
32. Đừng hành động hấp tấp	32. Look before you leap
33. Họa vô đơn chí	33. Misfortunes never come singly
34. Giục tốc bất đạt, hấp tấp là hỏng việc	34. More haste, less speed
35. Thất bại là mẹ thành công, không vất vả thì chẳng được gì	35. No pain, no gain
36. Không có tin gì là mọi chuyện đều ổn	36. No news is good news
37. ở hiền gặp lành, có đi có lại mới toại lòng nhau	37. One good turn deserves another

38. Cả ngày, 24 /24	38. Our company has round-the-clock service
39. Nói xấu người khác là không tốt	39. It's not nice to bad mouth people
40. Lòng vòng, vòng vo tam quốc	40. He would not answer yes or no, but beat about the bush
41. Tốn công vô ích	41. Trying to make him change his mind is just beating your head against a wall.
42. Thổi kèn khen lấy	42. People get tired of a man who is always blowing his own horn.
43. Lo lắng, run	43. In the exam, Bob had butterflies in his stomach
44. Cái gì đã qua thì cho qua, hãy để quá khứ chìm vào quên lãng.	44. Let bygones be bygones
45. Không hòa đồng, lạnh lùng	45. The new student is a cold fish
46. Không lo lắng gì, vô tư đi	46. Tom has a devil-may-care feeling about his work
47. Có đi có lại	47. Tom is too selfish. He has no notion of give-and-take
48. Đi ngủ sớm	48. Tom worked hard and went to bed with the chickends
49. Tiền lại quả, %	49. He was arrested for making kickback money.
50. Người do dự	50. Tom is a fence-sitter as he can't make up his mind